

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết luận nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng. Tác giả hoàn toàn chịu trách nhiệm về công trình khoa học này.

Tác giả Luận án

Phan Nhật Thanh

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
BẢNG CÁC TỪ VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG SỐ LIỆU	v
DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ VÀ HÌNH	vi
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH	10
1.1. CẠNH TRANH CẤP TỈNH VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH	10
1.1.1. Cạnh tranh cấp tỉnh.....	10
1.1.2. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.....	14
1.2. VAI TRÒ CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG	26
1.2.1. Vị trí pháp lý của chính quyền cấp tỉnh trong hệ thống chính quyền	26
1.2.2. Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh.....	28
1.2.3. Vai trò của chính quyền cấp tỉnh trong nền KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay.....	28
1.3. CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH	30
1.3.1. Xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh	30
1.3.2. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh	32
1.3.3. Các nhân tố ảnh hưởng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.....	38
1.4. KINH NGHIỆM MỘT SỐ TỈNH VỀ NÂNG CAO CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH	42
1.4.1. Thực trạng cải thiện PCI của một số tỉnh.....	42
1.4.2. Những bài học kinh nghiệm từ thực tiễn của một số tỉnh	51
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1	52
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2006 - 2010	53
2.1. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HẢI DƯƠNG	53
2.1.1. Đặc điểm tự nhiên.....	53
2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội	56
2.2. THỰC TRẠNG XẾP HẠNG CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2006 - 2010	69
2.2.1. Kết quả khảo sát doanh nghiệp của VCCI và của tác giả.....	69
2.2.2. Kết quả khảo sát đánh giá năng lực cạnh tranh của tỉnh Hải Dương thông qua "cảm nhận" của chính quyền cấp tỉnh	95

2.3. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG	
THÔNG QUA PCI	101
2.3.1. Đánh giá tổng quát	101
2.3.2. Đánh giá cụ thể	103
2.4. NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ TỔ CHỨC XẾP HẠNG PCI HIỆN NAY	106
2.4.1. Đánh giá tổng quát.....	106
2.4.2. Đánh giá cụ thể	107
TIÊU KẾT CHƯƠNG 2	110
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH	
TRANH CẤP TỈNH CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020	111
3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HẢI DƯƠNG	
GIAI ĐOẠN 2011 – 2020	111
3.1.1. Bối cảnh phát triển, cơ hội và thách thức	111
3.1.2. Quan điểm, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương giai	
đoạn 2011 – 2020	118
3.1.3. Định hướng phát triển các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh Hải Dương	
giai đoạn 2011 – 2020	119
3.2. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH	
CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2020	122
3.2.1. Xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh doanh tại địa phương	123
3.2.2. Phát huy mạnh mẽ tính năng động và tiên phong của lãnh đạo các cấp,	
các ngành	134
3.2.3. Tăng khả năng tiếp cận mặt bằng sản xuất kinh doanh và đảm bảo sự	
ổn định trong sử dụng đất cho doanh nghiệp và nhà đầu tư.....	139
3.2.4. Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu	146
3.2.5. Đẩy mạnh thực hiện cơ chế trao đổi kinh nghiệm và liên kết, hợp tác	
với các tỉnh trong và ngoài nước	156
3.3. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ HOÀN THIỆN NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ	
NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH Ở VIỆT NAM THÔNG QUA PCI	159
3.3.1. Hoàn thiện việc tổ chức đánh giá	160
3.3.2. Hoàn thiện các chỉ số thành phần và các tiêu chí cấu thành	161
3.3.3. Hoàn thiện phương pháp đánh giá.....	163
TIÊU KẾT CHƯƠNG 3	164
KẾT LUẬN	165
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ	167
TÀI LIỆU THAM KHẢO	168
PHỤ LỤC	174

BẢNG CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Viết tắt	Tiếng Việt	Tiếng Anh
1	CCN	Cụm công nghiệp	
2	CNH, HĐH	Công nghiệp hoá, hiện đại hoá	
3	DN	Doanh nghiệp	
4	DNNN	Doanh nghiệp nhà nước	
5	DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa	
6	DNTN	Doanh nghiệp tư nhân	
7	ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng	
8	ĐKKD	Đăng ký kinh doanh	
9	FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Foreign Direct Investment
10	GCN QSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	
11	GDP	Tổng sản phẩm trong nước	Gross Domestic Product
12	HĐND	Hội đồng nhân dân	
13	HTX	Hợp tác xã	
14	KCN	Khu công nghiệp	
15	KTTN	Kinh tế tư nhân	
16	KTTT	Kinh tế thị trường	
17	NLCT	Năng lực cạnh tranh	
18	NSLĐ	Năng suất lao động	
19	PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh	Provincial Competitiveness Index
20	UBND	Ủy ban nhân dân	
21	USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ	United States Agency for International Development
22	VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	Vietnam Chamber of Commerce and Industry
23	VNCI	Dự án Sáng kiến cạnh tranh Việt Nam	VietNam Competitiveness Initiative
24	WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới	World Economic Forum
25	WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới	World Trade Organization

DANH MỤC CÁC BẢNG SỐ LIỆU

Bảng 1.1: Tổng hợp một số chỉ tiêu chủ yếu cấu thành PCI các tỉnh	50
Bảng 2.1: Đóng góp của các khu vực kinh tế vào tăng trưởng GDP của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2006 - 2010	58
Bảng 2.2: Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng GDP 2006 - 2010.....	59
Bảng 2.3: Kết quả phân hồi Phiếu điều tra của VCCI và của tác giả tại tỉnh Hải Dương năm 2010	70
Bảng 2.4: Phiếu khảo sát phân theo ngành kinh tế	71
Bảng 2.5: So sánh điểm số tỉnh Hải Dương với các tỉnh tương đồng.....	76
Bảng 2.6: So sánh điểm số tỉnh Hải Dương với các tỉnh lân cận về vị trí địa lý	77
Bảng 2.7: So sánh điểm số tỉnh Hải Dương với các tỉnh lân cận điểm số.....	78
Bảng 2.8: So sánh điểm số tỉnh Hải Dương với các tỉnh thăng tiến mạnh	79
Bảng 2.9: Kết quả thu hồi phiếu khảo sát khu vực cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh	96
Bảng 3.1: Chỉ số thành phần cấu thành PCI giai đoạn 2011 - 2015	162

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ VÀ HÌNH

Sơ đồ 1.1:	Mô hình Kim cương trong lợi thế cạnh tranh quốc gia	17
Sơ đồ 1.2:	Vận dụng Mô hình Kim cương của Michael E. Porter vào cạnh tranh cấp tỉnh	22
Biểu đồ 1.1:	Kết quả xếp hạng PCI của một số tỉnh so với Hải Dương	48
Biểu đồ 1.2:	Các chỉ số thành phần PCI các tỉnh so với tỉnh Hải Dương.....	49
Biểu đồ 2.1:	Tổng sản phẩm của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2006 - 2010	57
Biểu đồ 2.2:	Cơ cấu kinh tế tỉnh Hải Dương giai đoạn 2005 - 2010	60
Biểu đồ 2.3:	Cơ cấu lao động của tỉnh Hải Dương năm 2005 và năm 2010	61
Biểu đồ 2.4:	Thu nhập, chi tiêu và tích lũy bình quân đầu người 1 tháng.....	62
Biểu đồ 2.5:	Năng suất lao động xã hội của tỉnh giai đoạn 2006 - 2010	63
Biểu đồ 2.6:	Xếp hạng PCI của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2005 - 2010	72
Biểu đồ 2.7:	Điểm số các chỉ số thành phần cấu thành PCI của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2006 - 2010	73
Biểu đồ 2.8:	Xếp hạng các chỉ số thành phần PCI 2010 của Hải Dương	74
Biểu đồ 2.9:	So sánh Hải Dương với các tỉnh có điều kiện tương đồng.....	75
Biểu đồ 2.10:	So sánh Hải Dương với các tỉnh lân cận về địa lý năm 2010	77
Biểu đồ 2.11:	So sánh Hải Dương với các Tỉnh lân cận về điểm số	79
Biểu đồ 2.12:	So sánh Hải Dương với các Tỉnh thăng tiến mạnh năm 2010	80
Biểu đồ 2.13:	So sánh Hải Dương với các Tỉnh tốt nhất và Tỉnh kém nhất cả nước năm 2010	81
Biểu đồ 2.14:	So sánh Hải Dương với tập hợp điểm các Chỉ số Cao nhất, Thấp nhất cả nước năm 2010	82
Hình 2.1:	Quan hệ giữa PCI và cơ sở hạ tầng	99

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trước thời điểm chuyển đổi nền kinh tế Việt Nam từ kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường (KTTT) định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN) như hiện nay, chính quyền cấp tỉnh (gồm có Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh) trong bộ máy nhà nước nói chung và hệ thống chính quyền địa phương (tỉnh, huyện, xã) nói riêng thụ động thực hiện các chỉ tiêu, kế hoạch mà chính quyền trung ương (TW) giao. Bước sang thời kỳ đổi mới, khi nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước được tạo dựng thì những quy luật của KTTT bắt đầu hoạt động, trong đó cạnh tranh được thừa nhận và cũng là quy luật tất yếu. Thế nhưng vấn đề cạnh tranh cấp tỉnh dù đã xuất hiện song chưa thực sự rõ nét cho đến khi có sự phân cấp mạnh mẽ giữa TW và tỉnh, tạo ra quyền hành nhất định cho các tỉnh trong phát triển kinh tế, mà biểu hiện rõ nhất trong lĩnh vực đầu tư và quản lý doanh nghiệp (DN).

Sự phân cấp trong quản lý kinh tế giữa các cấp chính quyền đã nâng cao vai trò của chính quyền cấp tỉnh trong quản lý điều hành phát triển kinh tế - xã hội địa phương, từ thế thụ động sang tự chủ, tự chịu trách nhiệm trên cơ sở chính sách, pháp luật của TW và điều kiện cụ thể của địa phương. Phân cấp quản lý giữa chính quyền TW và chính quyền tỉnh được thực hiện trên các lĩnh vực: (1) quản lý quy hoạch, kế hoạch và đầu tư phát triển; (2) quản lý ngân sách nhà nước; (3) quản lý đất đai, tài nguyên, tài sản nhà nước; (4) quản lý doanh nghiệp nhà nước (DNNN); (5) quản lý các hoạt động sự nghiệp, dịch vụ công; (6) quản lý về tổ chức bộ máy và cán bộ công chức [1].

Thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh trong những năm qua cũng cho thấy, chính quyền cấp tỉnh có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Vai trò ấy trở nên quan trọng hơn nhiều khi quá trình phân cấp ngày càng sâu và thực chất hơn. Chính quyền cấp tỉnh đã và đang nỗ lực cải

thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các DN và nhà đầu tư trên địa bàn. Từ những điều kiện ban đầu được coi là kém hấp dẫn với các nhà đầu tư như vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, nguồn lao động ban đầu, quy mô thị trường... nhiều địa phương đã thành công trong thu hút đầu tư, phát triển DN và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần người dân. Những thành công đó đã khiến các nhà nghiên cứu, các tổ chức trong và ngoài nước quan tâm đến vai trò của cấp tỉnh, mà cụ thể hơn là cạnh tranh cấp tỉnh ở Việt Nam.

Xuất phát từ những điều kiện đó, cạnh tranh cấp tỉnh trở thành đặc thù của Việt Nam hiện nay ngoài ba cấp độ cạnh tranh phổ biến trên thế giới thường đề cập và phân loại là quốc gia, DN và sản phẩm. Các cấp độ cạnh tranh này liên quan và bổ sung nhau, tức là chúng có mối tương quan mật thiết với nhau. NLCT được tạo nên từ tập hợp nhiều yếu tố khác nhau, tác động đa chiều, đan xen và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau rất phức tạp. Nâng cao NLCT một tỉnh không tách rời mục tiêu chiến lược phát triển chung của vùng và cả nước. Để thực hiện mục tiêu này, quá trình cạnh tranh giữa các tỉnh không tách rời quan hệ hợp tác, liên kết nhằm phát huy lợi thế so sánh của mỗi địa phương. Với hàm nghĩa ấy, nâng cao NLCT cấp tỉnh cũng nhằm khai thác thế mạnh mối quan hệ liên vùng, liên kết ngành, liên kết giữa các địa phương trong phạm vi cả nước. Đồng thời, nâng cao NLCT cấp tỉnh phải dựa trên sự khác biệt của mỗi tỉnh trong điều kiện tuân thủ những nguyên tắc chung của chính quyền TW và thông lệ quốc tế.

Hiện nay đã có tổ chức thực hiện xếp hạng NLCT thông qua chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của các tỉnh, thành phố trực thuộc TW trong phạm vi cả nước. Mục tiêu của việc xếp hạng này là: (1) lý giải nguyên nhân tại sao trong cùng một nước, một số tỉnh có sự phát triển năng động của khu vực tư nhân, tạo ra việc làm và tăng trưởng kinh tế tốt hơn các tỉnh khác; (2) hướng chính quyền địa phương cải thiện, đổi mới điều hành của mình dựa vào những thực tiễn tốt nhất của các tỉnh khác nhằm nâng cao vị thế và NLCT của mỗi địa phương [18-23].

Tuy nhiên đến nay, những tiêu chí và phương pháp đánh giá đang sử dụng còn có những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung hoàn thiện để phản ánh toàn

diện, rõ nét NLCT cấp tỉnh ở Việt Nam, chẳng hạn như mở rộng đối tượng tham gia điều tra khảo sát ý kiến nhiều chiều, nhiều phía (DN thuộc các thành phần kinh tế, chính quyền cấp tỉnh), nghiên cứu gắn với yếu tố lợi thế trong quan hệ liên kết vùng, liên địa phương.

Hải Dương là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc với những điều kiện tự nhiên và hạ tầng thuận lợi. Tuy vậy, kinh tế của tỉnh phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh, hơn nữa kết quả đánh giá xếp hạng thông qua chỉ số NLCT cấp tỉnh (PCI) của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cũng cho thấy Hải Dương chưa phải là địa phương có điểm số và thứ hạng cao. Năm 2006, tỉnh Hải Dương đạt 52,70 điểm xếp hạng 29 trong số 64 tỉnh, thành phố trực thuộc TW và thuộc nhóm "Trung bình". Đến năm 2010 Hải Dương đạt 57,51 điểm, so với năm 2009 đã bị giảm 1,45 điểm và giảm 6 bậc nên chỉ đứng ở vị trí 35 trong số 63 tỉnh (do tỉnh Hà Tây sáp nhập vào Hà Nội vào 0h ngày 01/8/2008) nhưng vẫn thuộc nhóm “Khá” mà tỉnh đã đạt được từ năm 2008 [18-23]. Xuất phát từ những lý do ấy đã đặt ra vấn đề cấp thiết nghiên cứu sâu hơn về thực trạng chỉ số NLCT của tỉnh Hải Dương, chỉ rõ những mặt còn hạn chế để có giải pháp nhằm nâng cao chỉ số NLCT của tỉnh Hải Dương trong thời gian tới và cũng trên cơ sở đó đánh giá mặt hợp lý, chưa hợp lý trong phương pháp xếp hạng hiện nay nhằm hoàn thiện hơn.

Xuất phát từ những vấn đề lý luận và thực tiễn trên, tôi quyết định chọn đề tài “*Nghiên cứu nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Hải Dương*” làm luận án Tiến sĩ của mình.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đến nay đã hệ thống nhiều vấn đề lý luận cơ bản về cạnh tranh và NLCT. Trong đó có rất nhiều nghiên cứu phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao NLCT của quốc gia, của ngành, của DN.

Ở trong nước, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) chủ trì phối hợp với Học viện Năng lực cạnh tranh Châu Á Singapore (ACI) dưới sự chỉ

đạo về chuyên môn của Michael E. Porter đã nghiên cứu và công bố *Báo cáo Năng lực cạnh tranh Việt Nam 2010 (VCR2010)* [56]. Bên cạnh đó cũng có nhiều công trình nghiên cứu về năng lực cạnh của DN, của ngành, của sản phẩm được thể hiện bằng các công trình nghiên cứu, sách, báo, ấn phẩm. Đặc biệt từ năm 1998 tới nay, một số công trình có giá trị đã được công bố như: Lê Đăng Doanh (1998) về *Nâng cao năng lực cạnh tranh và bảo hộ sản xuất trong nước*, Nhà xuất bản Lao động Hà Nội [7]; Tổ chức Phát triển Công nghiệp của Liên hợp quốc (1999) với *Tổng quan về cạnh tranh công nghiệp Việt Nam* [51]; Hoàng Thị Hoan (2004) có Luận án Tiến sĩ tại Trường Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội với đề tài *Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp điện tử Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế* [11]; Trần Sửu (2005) với *Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong điều kiện toàn cầu hoá*, Nhà xuất bản Lao động Hà Nội [31]; Nguyễn Thị Thu Hà (2009) với *Nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay*, Nhà xuất bản Thông tấn Hà Nội [9].

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Dự án Nâng cao Sáng kiến cạnh tranh Việt Nam (VNCI), từ năm 2005 đến năm 2010, có các Báo cáo nghiên cứu về *Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam* [18-23]. PCI là kết quả hợp tác nghiên cứu giữa VNCI và VCCI. Trong đó, VNCI là một dự án phát triển kinh tế do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tài trợ, hỗ trợ về mặt kỹ thuật. Dự án do Công ty Development Alternatives Inc (DAI) điều hành. Quỹ Châu Á là nhà thầu phụ chính của DAI chịu trách nhiệm thực hiện hợp phần nghiên cứu môi trường chính sách của Dự án, trong đó bao gồm việc thiết kế và xây dựng PCI. Tiến sĩ Edmund Malesky, Giảng viên Trường Đại học California, là người thực hiện thiết kế, xây dựng và phân tích kết quả nghiên cứu. Ý tưởng xây dựng PCI bắt nguồn từ một nghiên cứu trước đây của Quỹ Châu Á và VCCI. Đó là nghiên cứu *Những thực tiễn tốt trong điều hành kinh tế cấp tỉnh ở Việt Nam*, được thực hiện vào năm 2003 – 2004 tại 14 tỉnh của Việt Nam. Mặc dù PCI áp dụng phương pháp xây dựng chỉ số khác nhưng vẫn sử dụng những công cụ điều tra mà Quỹ Châu Á – VCCI đã thiết kế và sử dụng trong nghiên cứu trước. Năm 2005, nghiên cứu xếp hạng PCI bao gồm 42 tỉnh, chiếm khoảng 90% giá trị tổng sản phẩm trong nước

(GDP) của Việt Nam. Từ năm 2006 đến nay, VNCI và VCCI đã tiếp tục hợp tác xây dựng chỉ số PCI với sự tham gia đầy đủ các tỉnh, thành phố trực thuộc TW của Việt Nam [25;75].

Ngoài các công trình nghiên cứu trên, đã có khá nhiều bài viết trên các sách, báo, ấn phẩm hội thảo cấp tỉnh, vùng, ngành,... liên quan đến cạnh tranh cấp tỉnh và xếp hạng chỉ số NLCT cấp tỉnh. Tiêu biểu có Vũ Thành Hưng (2005) với bài viết “Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh ở Việt Nam - Một số kiến nghị và giải pháp” trên Tạp chí *Kinh tế & Phát triển*, số 99, tháng 9/2005, trong đó có khái quát một số vấn đề liên quan đến NLCT cấp tỉnh ở Việt Nam thông qua xếp hạng PCI và một số những kiến nghị và giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh ở Việt Nam [14].

Ở nước ngoài, từ các đại diện của Trường phái cổ điển tiêu biểu như Adam Smith, David Ricardo đến Trường phái hiện đại như Michael Porter, W.Chan Kim, Renée Mauborgne, Li Tan... đã nghiên cứu những vấn đề liên quan đến cạnh tranh và NLCT ở nhiều cấp độ [59;62;64]. Gần đây có Bạch Thụ Cường đã tổng kết khá toàn diện các lý thuyết cạnh tranh và đề cập sâu vấn đề cạnh tranh toàn cầu trong tác phẩm *Bàn về cạnh tranh toàn cầu* [6].

Các công trình nghiên cứu trên đã hệ thống một số vấn đề lý luận cơ bản về cạnh tranh và NLCT. Từ đó, nghiên cứu phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao NLCT của quốc gia, của ngành, của DN nói chung và Việt Nam nói riêng. Riêng nghiên cứu xếp hạng chỉ số NLCT cấp tỉnh của VCCI đã đề cập đến vấn đề xếp hạng NLCT của các tỉnh ở Việt Nam, lượng hoá bằng điểm số để so sánh, tuy nhiên kết quả nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở một số chỉ tiêu, tập trung đánh giá một số khía cạnh nhất định về mức độ cải thiện môi trường kinh doanh (từ công tác quản lý và điều hành kinh tế) đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trong nước ở địa phương thông qua “cảm nhận” của một số DN khu vực này.

Như vậy, đã có nhiều nghiên cứu về NLCT và NLCT cấp tỉnh nhưng chưa có nghiên cứu đầy đủ, sâu sắc và có hệ thống về NLCT và chỉ số NLCT của một tỉnh, mà luận án này đã lựa chọn là tỉnh Hải Dương. Vì thế có thể khẳng định rằng chủ đề lựa chọn là riêng biệt, không trùng lặp và có khả năng có đóng góp khoa học.

3. Mục tiêu nghiên cứu của luận án

Dựa trên cơ sở lý luận về NLCT cấp tỉnh và chỉ số NLCT cấp tỉnh do VCCI đang thực hiện, đề xuất các giải pháp nâng cao chỉ số NLCT cấp tỉnh của tỉnh Hải Dương trong thời gian tới. Đồng thời, đề xuất một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện hệ thống phương pháp đánh giá, các chỉ tiêu, chỉ số thành phần cấu thành chỉ số NLCT cấp tỉnh của Việt Nam hiện nay.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

➤ Đối tượng nghiên cứu: Luận án lấy đối tượng nghiên cứu là các chỉ tiêu, các chỉ số thành phần cấu thành chỉ số NLCT cấp tỉnh của tỉnh Hải Dương và hệ thống các giải pháp cải thiện chỉ số NLCT ấy.

➤ Phạm vi nghiên cứu: Luận án đi sâu nghiên cứu chỉ số NLCT cấp tỉnh phạm vi của tỉnh Hải Dương, trong đó có mối liên hệ với một số tỉnh ở Việt Nam. Ở đây, bản chất, ý nghĩa nội hàm của cạnh tranh cấp tỉnh là sự “ganh đua” trên cơ sở hợp tác, liên kết cùng có lợi giữa các chủ thể cạnh tranh (cấp tỉnh) trong việc khai thác lợi thế của mỗi tỉnh nhằm tạo điều kiện, môi trường kinh doanh thuận lợi, hấp dẫn, thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Luận án chọn thời gian nghiên cứu từ năm 2005 đến năm 2020.

5. Phương pháp nghiên cứu và nguồn số liệu

5.1. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm phương pháp nghiên cứu cơ bản. Đồng thời, luận án sử dụng các phương pháp cụ thể:

- Phương pháp tiếp cận và phân tích hệ thống: sử dụng chủ yếu trong nghiên cứu vai trò của chính quyền cấp tỉnh trong nền KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam, các chỉ số, tiêu chí cấu thành và các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ số NLCT cấp tỉnh,...

- Phương pháp tổng hợp, thống kê, so sánh, quy nạp: Các phương pháp này sử dụng chủ yếu trong việc nghiên cứu bài học kinh nghiệm, phân tích đánh giá

thực trạng chỉ số NLCT của tỉnh Hải Dương, đề xuất hệ thống giải pháp và kiến nghị liên quan đến nâng cao chỉ số NLCT tỉnh Hải Dương và hoàn thiện nghiên cứu PCI của Việt Nam,...

- Phương pháp chuyên gia: chủ yếu thực hiện trong phỏng vấn sâu với những nhà khoa học, chuyên gia VCCI, lãnh đạo cấp tỉnh về những nội dung liên quan đến đề tài,...

- Phương pháp điều tra xã hội học: sử dụng trong thực hiện điều tra hai nhóm đối tượng: (1) DN thuộc các thành phần kinh tế và (2) Cán bộ công chức lãnh đạo từ cấp phòng trở lên thuộc hệ thống cơ quan quản lý nhà nước thuộc chính quyền cấp tỉnh tại Hải Dương.

Mỗi phương pháp nghiên cứu có mức độ ưu, nhược điểm khác nhau, khi sử dụng các phương pháp trên sẽ có tác dụng bổ khuyết cho nhau, giúp việc nghiên cứu khoa học, toàn diện và làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến đề tài.

5.2. Nguồn số liệu

- Số liệu thứ cấp: Số liệu chủ yếu từ các tài liệu, báo cáo của VCCI, Tổng Cục thống kê, Cục Thống kê tỉnh Hải Dương, UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Hải Dương,...

- Số liệu sơ cấp: Thông tin và số liệu thu được qua điều tra bằng bảng hỏi đối với 2 nhóm: 1- Các DN thuộc các thành phần kinh tế, ngành kinh tế; 2- Các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh.

Với nhóm 1, tiến hành điều tra bằng phiếu với 620 DN thuộc các khu vực kinh tế (nhà nước, có vốn nước ngoài, dân doanh), thuộc các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ) trên địa bàn tỉnh; với nhóm 2, thực hiện 300 phiếu điều tra đối với các chức danh từ lãnh đạo cấp phòng trở lên tại các cơ quan thuộc hệ thống chính quyền cấp tỉnh (HĐND tỉnh, UBND tỉnh và 23 Sở, ban, ngành thực hiện chức năng quản lý nhà nước các lĩnh vực).

Ngoài ra, thông tin thu thập được từ phỏng vấn sâu một số lãnh đạo cấp tỉnh và chuyên gia của VCCI.

6. Đóng góp của luận án

6.1. Những đóng góp mới về lý thuyết

Xếp hạng NLCT cấp tỉnh thông qua xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do VCCI thực hiện với sự tài trợ của USAID. Tuy nhiên, những cơ sở lý thuyết của công việc này chưa được làm rõ. Vì vậy, luận án đã vận dụng lý thuyết về cạnh tranh để làm rõ các vấn đề lý thuyết cơ bản của năng lực cạnh tranh cấp tỉnh với một số nội dung chủ yếu sau:

➤ Sự phân cấp ngày càng sâu rộng hơn và xu hướng phi tập trung hoá (*decentralization*) trong quản lý kinh tế đã mở rộng quyền hạn và nâng cao trách nhiệm của chính quyền cấp tỉnh. Giữa các tỉnh có sự “ganh đua” nhau (*cạnh tranh hiểu theo nghĩa này*) thu hút đầu tư phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. *Cạnh tranh cấp tỉnh ở Việt Nam* là sự ganh đua giữa các chính quyền cấp tỉnh thông qua quá trình đổi mới và sáng tạo liên tục để tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi thu hút đầu tư phát triển bền vững trong khung khổ thúc đẩy quan hệ liên kết (liên kết vùng, liên kết giữa các địa phương).

➤ *Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh* là khả năng của một địa phương trong thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội theo những mục tiêu đã định. Việc đánh giá NLCT cấp tỉnh được thực hiện trên cơ sở đánh giá của các nhà đầu tư, đặc biệt là đầu tư tư nhân, với hoạt động của chính quyền cấp tỉnh. Thực chất của việc nâng cao NLCT cấp tỉnh là đổi mới hoạt động của chính quyền cấp tỉnh, góp phần thúc đẩy cải cách, cải thiện môi trường kinh doanh mỗi tỉnh.

➤ *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh* là chỉ số định lượng để đo lường NLCT cấp tỉnh. Một tỉnh có PCI cao thể hiện sự hấp dẫn đầu tư, kinh doanh với các DN, nhà đầu tư. PCI được xác định thông qua sử dụng hệ thống tiêu chí đánh giá hay các chỉ số thành phần. Mỗi chỉ số thành phần lại bao gồm nhiều chỉ tiêu cấu thành được lượng hoá (cho điểm) và xác định trọng số dựa vào kết quả điều tra để xác định. PCI sử dụng để so sánh, xếp hạng NLCT của các tỉnh ở Việt Nam, là cơ sở để chính quyền tỉnh xác định trọng tâm đổi mới, cải thiện môi trường kinh doanh. Việc xếp

hạng PCI thực chất là so sánh sự hấp dẫn của môi trường đầu tư của các tỉnh, qua đó đánh giá mức độ hiệu quả trong hoạt động của chính quyền cấp tỉnh trong việc bảo đảm các điều kiện thu hút đầu tư, từ đó tạo áp lực thúc đẩy đổi mới (ganh đua nhau đổi mới) hoạt động chính quyền cấp tỉnh trong đảm bảo điều kiện đầu tư.

6.2. Những đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu

➤ Từ xếp hạng PCI của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2006 - 2010 có so sánh với một số địa phương khác, luận án đã khẳng định những nỗ lực và chỉ ra những bất cập của chính quyền tỉnh Hải Dương trong cải thiện môi trường kinh doanh, đồng thời xác định rõ trọng tâm đổi mới hoạt động của chính quyền tỉnh trong những năm tới.

➤ Trọng tâm của những khuyến nghị nhằm vào những chỉ số thành phần có thứ hạng thấp như Tính minh bạch và tiếp cận thông tin; Thiết chế pháp lý; Đào tạo lao động; Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh và những chỉ số thành phần có xu hướng giảm, bao gồm Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất; Chi phí gia nhập thị trường. Những khuyến nghị đó là: (1) Xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh doanh tại địa phương; (2) Phát huy mạnh mẽ tính năng động và tiên phong của lãnh đạo các cấp, các ngành; (3) Tăng khả năng tiếp cận mặt bằng sản xuất kinh doanh và đảm bảo sự ổn định trong sử dụng đất cho doanh nghiệp và nhà đầu tư; (4) Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu; (5) Đẩy mạnh thực hiện cơ chế trao đổi kinh nghiệm và liên kết, hợp tác với các tỉnh trong và ngoài nước.

7. Bộ cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được chia thành 3 chương:

Chương 1: Tổng quan về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

Chương 2: Thực trạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2006 - 2010.

Chương 3: Giải pháp nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2011 - 2020.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH

1.1. CẠNH TRANH CẤP TỈNH VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH

1.1.1. Cạnh tranh cấp tỉnh

1.1.1.1. *Khái niệm cạnh tranh*

Cạnh tranh là một trong những đặc trưng cơ bản của kinh tế thị trường. Đó là vấn đề thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều nhà kinh tế trên thế giới. Do cách tiếp cận hay mục đích nghiên cứu khác nhau nên đã có nhiều quan niệm khác nhau về cạnh tranh.

Lý thuyết cạnh tranh và NLCT đến nay có thể phân chia thành Trường phái cổ điển và Trường phái hiện đại.

Trường phái cổ điển với tư tưởng cạnh tranh và tự do kinh tế của A. Smith hướng vào mục tiêu phản đối sự can thiệp của Nhà nước. Bổ sung quan điểm đó, John Stuart Mill đề cao quyền tự do kinh doanh và phản đối sự can thiệp của chính phủ đối với cá nhân (tư nhân) trong ba trường hợp: 1-Chính phủ can thiệp vào những việc lẽ ra để cá nhân thực hiện thì tốt hơn; 2-Chính phủ làm những việc mà lẽ ra để cá nhân thực hiện thì chưa chắc tốt, nhưng xét về mặt giáo dục tinh thần cho cá nhân, để cho cá nhân thực hiện những nhiệm vụ đó thì năng lực chủ động của họ sẽ được tăng thêm, đồng thời khả năng phán đoán của họ cũng có cơ hội thể nghiệm; 3- Chính phủ “ôm đồm” những công việc không cần thiết, đây là trường hợp dễ bị mọi người phản đối nhất [6].

Trường phái hiện đại tiêu biểu là *lý luận sáng tạo và cạnh tranh ở trạng thái động* của J. Schumpeter đã diễn giải về NLCT đối với những nền kinh tế dựa vào thông tin và tri thức. Các hình thức kết hợp các yếu tố cạnh tranh trong quá trình cạnh tranh phải tận dụng được những tiến bộ và sáng tạo công nghệ, đồng thời nhấn mạnh vai trò của công ty, tài năng của nhà DN được thừa nhận và cần phải mở rộng môi trường hoạt động để họ phát huy tính sáng tạo, thi thố tài năng. Lý thuyết sáng tạo của J. Schumpeter chỉ ra sáng tạo trên ba bình diện: 1- Sáng tạo công nghệ và sử

dụng kỹ thuật mới; 2- Sáng tạo thể chế khai thác thị trường và kiểm soát nguồn cung cấp nguyên liệu mới; 3- Sáng tạo quản lý, áp dụng hình thức tổ chức và quản lý DN mới [6].

Nghiên cứu về cạnh tranh của Michael Porter khá toàn diện từ cấp độ DN, ngành cho đến quốc gia, bao trùm cả lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Cạnh tranh được xác định là nguồn gốc của tiến bộ kinh tế ở bất kỳ quốc gia nào và là nền tảng cho những công dân có năng suất cao và đời sống dư dả. Bởi chỉ có các DN mới có thể tạo ra của cải, không phải chính phủ nên hướng trọng tâm về phân tích cơ sở kinh tế vi mô của sự tăng trưởng kinh tế [6;59].

Khái quát lại hệ thống lý thuyết về cạnh tranh cho thấy, cạnh tranh là một phạm trù rất rộng và mang tính lịch sử. Cạnh tranh xuất hiện và phát triển gắn liền với nền sản xuất hàng hoá. Cạnh tranh được nâng cấp ở mức độ khái quát hơn là quá trình đổi mới và sáng tạo vận động liên tục và không có điểm kết thúc. Cạnh tranh tồn tại từ cấp độ vi mô đến vĩ mô và bao trùm mọi lĩnh vực trong đời sống kinh tế - xã hội. Với nội hàm rộng lớn như vậy nên trên những giác độ nghiên cứu khác nhau đã có những khái niệm về cạnh tranh khác nhau. Xét về bản chất, cạnh tranh luôn được xem xét trong trạng thái động và ràng buộc trong mối quan hệ so sánh tương đối giữa các đối thủ cạnh tranh có chức năng giống nhau. Mục đích cuối cùng của các chủ thể trong quá trình cạnh tranh là tối đa hoá lợi ích. Đối với người sản xuất kinh doanh là lợi nhuận, đối với một địa phương hay quốc gia là tạo việc làm và thu nhập cao hơn. Trên giác độ quốc gia hay địa phương, sự thịnh vượng kinh tế không phải là một trò chơi có tổng bằng không, trong đó quốc gia, địa phương này được lợi trên sự thiệt hại của quốc gia, địa phương khác [59]. Để đạt được mục đích cơ bản cuối cùng ấy, cuộc ganh đua giữa các chủ thể phải tạo ra được những điều kiện, cơ hội tốt nhất nhằm mở rộng thị trường, hợp lý hóa sản xuất (đối với các ngành, DN) hay tăng cường thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh (đối với các quốc gia, địa phương).

Như vậy, cạnh tranh bao hàm một số đặc trưng cơ bản: 1- Mang bản chất của mối quan hệ cùng mục đích giữa các chủ thể với nhau, đề cập đến cạnh tranh là một

quá trình có sự tham gia của nhiều chủ thể và các chủ thể phải có cùng mục tiêu; 2- Các chủ thể cạnh tranh đều phải tuân thủ những ràng buộc chung; 3- Phương pháp và công cụ cạnh tranh rất đa dạng; 4- Cạnh tranh diễn ra trong khoảng thời gian và không gian không cố định.

Kế thừa những quan điểm và từ phân tích nội hàm của cạnh tranh ở trên, tác giả đưa ra khái niệm về cạnh tranh như sau: Cạnh tranh là sự ganh đua giữa các chủ thể thông qua quá trình đổi mới và sáng tạo liên tục nhằm đạt được mục tiêu xác định với hiệu quả cao và bền vững.

1.1.1.2. Cạnh tranh cấp tỉnh

Tuỳ theo mục đích nghiên cứu và dựa vào căn cứ khác nhau, cạnh tranh được phân loại theo nhiều cách khác nhau. Theo mục tiêu nghiên cứu, luận án chỉ xem xét theo cấp độ cạnh tranh để phân loại, nghĩa là bao gồm cạnh tranh cấp quốc gia, cạnh tranh cấp vùng hay cấp tỉnh, cạnh tranh cấp DN và cạnh tranh cấp sản phẩm.

Theo cách phân loại này, chủ thể cạnh tranh của cạnh tranh quốc gia, cạnh tranh cấp tỉnh, cạnh tranh cấp DN và cạnh tranh sản phẩm là quốc gia, tỉnh, DN, sản phẩm. Mỗi cấp độ cạnh tranh này đều có đặc trưng, công cụ và mục đích khác nhau. Cạnh tranh quốc gia hay cạnh tranh cấp tỉnh rất khác với cạnh tranh DN, bởi cạnh tranh không thể đẩy một quốc gia hay một tỉnh phá sản, ra khỏi hoạt động kinh tế nếu không thành công giống như DN trên thị trường. Cạnh tranh DN chủ yếu tồn tại và tìm kiếm lợi nhuận trên cơ sở cạnh tranh quốc gia [6]. Như vậy, thực chất của cạnh tranh cấp quốc gia hay cấp vùng, cấp tỉnh là đứng trên giác độ quản lý nhà nước để nghiên cứu, cạnh tranh được thể hiện là sự ganh đua của các quốc gia, vùng, tỉnh trong việc tạo ra môi trường kinh doanh hiệu quả nhằm thu hút đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, vùng, tỉnh đó.

Trên cơ sở khái quát các quan điểm, lý thuyết liên quan đến cạnh tranh, có thể khẳng định sự tồn tại của cạnh tranh cấp tỉnh là một đặc thù của Việt Nam. Cạnh tranh cấp tỉnh có những điểm tương đồng với cạnh tranh quốc gia về mục tiêu và

phương thức cạnh tranh. Cạnh tranh quốc gia thường được phân tích theo quan điểm tổng thể, chú trọng vào môi trường kinh tế vĩ mô và thể hiện vai trò của chính phủ. Cạnh tranh cấp tỉnh cũng được phân tích theo quan điểm tổng thể, chú trọng vào môi trường kinh tế cấp tỉnh và thể hiện vai trò của chính quyền cấp tỉnh. Cạnh tranh cấp tỉnh gắn với phân cấp ngày càng rộng hơn cho chính quyền cấp tỉnh và xu hướng phi tập trung hoá (decentralization) trong quản lý kinh tế, trong đó có quản lý đầu tư.

Có nhiều quan niệm khác nhau về cạnh tranh ở cấp độ DN, sản phẩm nhưng đều có điểm chung là nghiên cứu cạnh tranh ở cấp độ vi mô, đứng trên góc độ chủ DN, nhà quản trị kinh doanh để nâng cao NLCT của chính họ, để họ tham gia vào môi trường kinh doanh được tốt hơn.

Xét về nguồn gốc, cạnh tranh cấp tỉnh xuất hiện khi có sự phân cấp giữa TW (cấp quốc gia) và địa phương (cấp tỉnh), tạo ra quyền hành nhất định cho các tỉnh trong phát triển kinh tế, biểu hiện rõ nhất là trong lĩnh vực đầu tư và quản lý DN. Nâng cao NLCT cấp tỉnh dựa trên sự khác biệt của mỗi tỉnh trong điều kiện tuân thủ những nguyên tắc chung của chính quyền TW và thông lệ quốc tế.

Từ những nội hàm thống nhất trong quan niệm về cạnh tranh, tác giả đưa ra quan niệm về cạnh tranh cấp tỉnh như sau: Cạnh tranh cấp tỉnh ở Việt Nam là sự ganh đua giữa các chính quyền cấp tỉnh thông qua quá trình đổi mới và sáng tạo liên tục để tạo ra môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi thu hút đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh hiệu quả nhất nhằm mục tiêu phát triển bền vững trên cơ sở các chính sách pháp luật của TW và khai thác các yếu tố khác một cách hợp lý.

Cạnh tranh cấp tỉnh là đặc thù của Việt Nam bởi nó mang đầy đủ tính chất chung của cạnh tranh và có những đặc trưng cơ bản sau đây:

Một là, về nguồn gốc, cạnh tranh cấp tỉnh xuất hiện khi có sự phân cấp về kinh tế, nhất là trong lĩnh vực đầu tư và quản lý DN, giữa cấp TW và cấp tỉnh ở Việt Nam. Các chủ thể cạnh tranh là chính quyền cấp tỉnh trong mối quan hệ quản lý với các chủ thể sản xuất kinh doanh và những yếu tố liên quan đến môi trường đầu tư của tỉnh.

Hai là, về mục tiêu cạnh tranh, các chủ thể cạnh tranh có cùng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tối đa hoá lợi ích cho các địa phương (việc làm nhiều hơn, thu nhập cao hơn,...) thông qua việc tạo các điều kiện, cơ hội (hay tạo tiềm năng tăng năng suất) để mang lại hiệu quả sản xuất kinh doanh cao nhất cho các DN.

Ba là, về phương pháp và công cụ cạnh tranh, đó là tạo lập môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi, hiệu quả nhất thông qua việc tạo ra sự khác biệt trong điều hành kinh tế của mỗi địa phương.

Bốn là, các chủ thể cạnh tranh tuân thủ những ràng buộc chung, đó là các cơ chế, chính sách, thể chế của chính quyền TW, thông lệ quốc tế và sự hạn chế các nguồn lực ở mỗi địa phương (đất đai, tài nguyên khoáng sản,...) nên cần thiết phát triển quan hệ liên kết, hợp tác để đạt hiệu quả tối ưu.

Năm là, quá trình cạnh tranh được diễn ra liên tục theo thời gian và trong phạm vi không gian là các tỉnh của Việt Nam.

Như vậy, việc đưa ra một khái niệm phản ánh đầy đủ bản chất của phạm trù cạnh tranh, cạnh tranh cấp tỉnh ở Việt Nam tạo được khung khổ lý luận cho việc phân tích NLCT và đề xuất các giải pháp nâng cao NLCT cấp tỉnh trong nền KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay.

1.1.2. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

1.1.2.1. Khái niệm năng lực cạnh tranh

Liên quan đến quá trình cạnh tranh giữa các chủ thể có các thuật ngữ khác nhau, như “Năng lực cạnh tranh” (Competitiveness), “Sức cạnh tranh” (Competitive Edge), “Khả năng cạnh tranh” (Competitive Capacity), “Lợi thế cạnh tranh” (Competitive Advantage) và “Tính cạnh tranh” (Competitiveness). Những thuật ngữ này được sử dụng khá phổ biến và đến nay vẫn chưa có sự thống nhất. Trong thực tế, các thuật ngữ “Năng lực cạnh tranh”, “Sức cạnh tranh” và “Khả năng cạnh tranh” đều được dùng là “Competitiveness”.

Năng lực cạnh tranh là khái niệm tổng hợp được xây dựng trên cơ sở kết nối và tổ hợp hệ thống nhiều yếu tố cả bên trong và bên ngoài ở các cấp quốc gia, cấp tỉnh,

cấp DN với tư cách là những thực thể độc lập. Theo định nghĩa của Đại từ điển tiếng Việt thì “Năng lực” là (1) những điều kiện đủ hoặc vốn có để làm một việc gì; (2) khả năng đủ để thực hiện tốt một công việc [57]. Do vậy có thể khẳng định, NLCT là khả năng giành thắng lợi hay lợi thế của chủ thể cạnh tranh (cá nhân hay tổ chức, DN hay quốc gia) trong việc thực hiện cùng mục tiêu nào đó, mục tiêu ấy được khái quát nhất là, hiệu quả cao và phát triển bền vững. Kế thừa những quan niệm đã trình bày, tác giả đưa ra khái niệm về NLCT như sau: Năng lực cạnh tranh là khả năng tạo lập được những thuận lợi hay lợi thế của chủ thể cạnh tranh thông qua quá trình đổi mới và sáng tạo liên tục nhằm đạt được mục tiêu với hiệu quả cao và bền vững.

Vấn đề liên quan đến cạnh tranh đã thu hút sự quan tâm lớn của các nhà hoạch định chính sách, các doanh nhân và các nhà nghiên cứu. Dẫu đến nay có nhiều quan điểm khác nhau về NLCT trên các cấp độ: quốc gia, DN và sản phẩm, song chưa có một lý thuyết nào hoàn toàn được thừa nhận về vấn đề này, do đó chưa có lý thuyết “chuẩn” về NLCT [7]. Thậm chí NLCT cùng cấp độ cũng có những phương pháp đánh giá khác nhau, chẳng hạn, đánh giá NLCT cấp độ quốc gia thì trên thế giới cũng đã có hai hệ thống lý thuyết với hai phương pháp đánh giá NLCT quốc gia được các nước và các thiết chế kinh tế quốc tế sử dụng phổ biến là: 1- Phương pháp do Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) thiết lập trong bản Báo cáo Cạnh tranh toàn cầu; 2- Phương pháp do Viện Quốc tế về Quản lý và Phát triển (IMD) đề xuất trong Niên giám Cạnh tranh thế giới. Cả hai phương pháp trên đều do một số Giáo sư đại học Harvard như Michael Porter, Jeffrey Sachs và chuyên gia của WEF như Peter Cornelius, Macha Levinson tham gia xây dựng [55].

Sau đây sẽ làm rõ một số nội dung liên quan đến nội hàm và phương pháp đánh giá NLCT theo các cấp độ được phổ biến thừa nhận cùng với NLCT cấp tỉnh và mối quan hệ giữa chúng để trên cơ sở đó hoàn thiện nghiên cứu về NLCT cấp tỉnh.

1.1.2.2. Năng lực cạnh tranh các cấp độ

➤ Năng lực cạnh tranh quốc gia

Năng lực cạnh tranh của quốc gia được hiểu theo nhiều cách tiếp cận khác nhau. Báo cáo về NLCT toàn cầu định nghĩa: Năng lực cạnh tranh quốc gia là khả

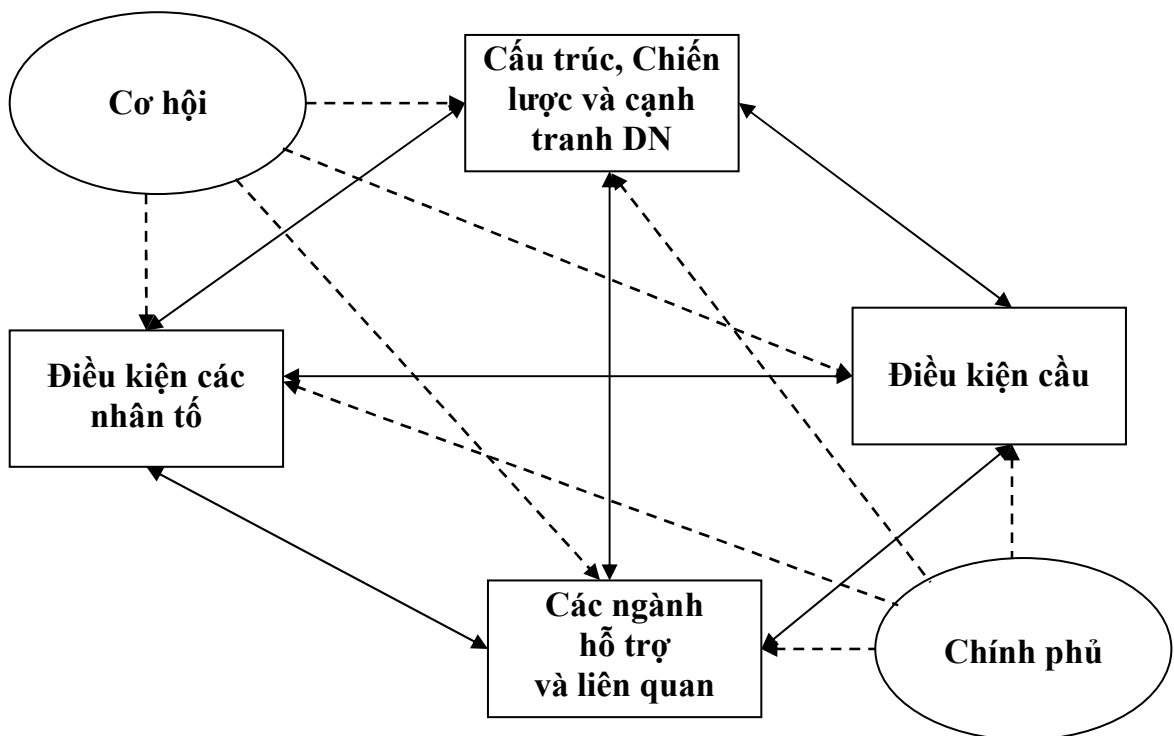
năng của nước đó đạt được những thành quả nhanh và bền vững về mức sống, nghĩa là đạt được mức tăng trưởng kinh tế cao xác định sự thay đổi tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người theo thời gian [55].

Ở cấp độ quốc gia, khái niệm NLCT có ý nghĩa là năng suất sản xuất quốc gia. NLCT phụ thuộc vào năng suất sử dụng nguồn lực con người, tài nguyên và vốn của một quốc gia, bởi chính năng suất xác định mức sống bền vững thể hiện qua mức lương, tỉ suất lợi nhuận từ vốn bỏ ra, tỉ suất lợi nhuận thu được từ tài nguyên thiên nhiên. NLCT không phải là việc một quốc gia cạnh tranh trong lĩnh vực gì để thịnh vượng mà là quốc gia đó cạnh tranh hiệu quả như thế nào trong các lĩnh vực. Năng suất của nền kinh tế quốc dân có được nhờ sự kết hợp của các DN trong và ngoài nước [59].

Theo đánh giá NLCT của WEF, NLCT của một quốc gia là khả năng đạt và duy trì được mức tăng trưởng cao, là tăng năng lực sản xuất bằng việc đổi mới, sử dụng các công nghệ cao hơn, đào tạo kỹ năng liên tục, quan tâm đến công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Từ quan điểm này, WEF cũng đưa ra một khung khổ các yếu tố xác định NLCT tổng thể của một quốc gia và phân chia các yếu tố này thành 8 nhóm chính, với hơn 200 chỉ tiêu khác nhau. Từ năm 2000, WEF phân nhóm lại, từ 8 nhóm gộp lại và điều chỉnh thành 3 nhóm lớn, tuy vẫn dựa trên 200 chỉ số cơ bản nhưng trọng số của mỗi chỉ số và mỗi nhóm được điều chỉnh lại cho phù hợp hơn với vai trò, tầm quan trọng của mỗi yếu tố đối với việc nâng cao NLCT, chẳng hạn chỉ số công nghệ từ hệ số 1/9 lên 1/3. Nhóm 1- Môi trường kinh tế vĩ mô. Nhóm 2- Thể chế công. Nhóm 3- Công nghệ (còn gọi là nhóm sáng tạo kinh tế, khoa học, công nghệ) [55].

Về phương pháp luận, có hai phương pháp đánh giá khác nhau là phương pháp động và phương pháp tĩnh. Phương pháp động được thừa nhận là cần thiết và có ích hơn đối với DN và quốc gia, song đòi hỏi năng lực chuyên môn và lượng số liệu lớn. Chẳng hạn, trong khi phương pháp tĩnh chủ yếu so sánh giá các sản phẩm hiện có thì phương pháp động đòi hỏi đánh giá các đối thủ cạnh tranh trong nước và ngoài nước, dự báo sự xuất hiện các sản phẩm thay thế sản phẩm hiện có và dự báo

biến động của giá cả trên thị trường thế giới. Kết quả đánh giá theo phương pháp tĩnh được phản ánh bằng Chỉ số NLCT ngắn hạn (còn gọi là NLCT hiện tại viết tắt là CCI - Current Competitiveness Index). Kết quả đánh giá bằng phương pháp động được biểu thị bằng Chỉ số NLCT dài hạn (còn gọi là NLCT tăng trưởng, viết tắt là GCI - Growth Competitiveness Index). Ngoài ra còn có Chỉ số NLCT kinh doanh (BCI - Business Competitiveness Index), tức NLCT cấp độ DN [55].



Sơ đồ 1.1: Mô hình Kim cương trong lợi thế cạnh tranh quốc gia

Nguồn: [59]

Các quốc gia cạnh tranh trong việc tạo ra môi trường kinh doanh và đầu tư hiệu quả nhất, tức là mang lại năng suất cao nhất. Chính phủ và DN có vai trò quyết định trong việc nâng cao NLCT để phát triển kinh tế. Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của chính phủ là tích cực tạo ra môi trường tốt cho cạnh tranh trên cơ sở tác động đến các nhóm nhân tố: Điều kiện cầu; Điều kiện các nhân tố; Các ngành hỗ trợ và liên quan; Chiến lược, tổ chức DN và bản chất cạnh tranh (xem Sơ đồ 1.1). Sự hiện diện và mức độ tinh vi của các nhân tố trong mô hình có thể cho thấy mức độ thành công của chính phủ trong việc tác động đến chúng, bởi khi đó khai

thác được những thuận lợi và nâng cấp những lợi thế để vượt qua những bất lợi về các nhân tố. NLCT chỉ có thể đạt được nhờ đổi mới và nâng cấp liên tục lợi thế cạnh tranh [59].

Chính phủ có chức năng cải thiện môi trường thúc đẩy nâng cao năng suất, nâng cao chất lượng và hiệu quả của các công trình hạ tầng, ban hành chính sách nhằm kích thích sáng tạo và tăng năng suất của các DN. Trong đó NLCT quốc gia chủ yếu phát sinh từ chính sách chính phủ áp dụng, nghĩa là nó phụ thuộc rất lớn vào năng lực xác định mục tiêu, hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách của chính phủ. Vai trò phù hợp của chính phủ là người thúc đẩy và là kẻ thách thức. Ở cấp độ rộng nhất, một trong những vai trò thiết yếu nhất của chính phủ là báo hiệu (dự báo, định hướng) [59]. Vì thế, đo lường NLCT quốc gia suy cho cùng là đo lường năng lực chỉ đạo và điều hành kinh tế của chính phủ [13].

Như vậy, năng lực cạnh tranh quốc gia là năng lực của một nền kinh tế đạt được tăng trưởng bền vững, hấp dẫn thu hút được đầu tư trong và ngoài nước, bảo đảm ổn định kinh tế - xã hội, nâng cao mức sống của người dân.

➤ *Năng lực cạnh tranh doanh nghiệp*

NLCT của DN là việc khai thác, sử dụng thực lực và lợi thế bên trong, bên ngoài nhằm tạo ra những sản phẩm hàng hoá dịch vụ hấp dẫn với người tiêu dùng để tồn tại và phát triển, thu được lợi nhuận ngày càng cao và cải tiến vị trí so với các đối thủ cạnh tranh [31].

Năng lực cạnh tranh của DN là khả năng DN tạo ra được lợi thế cạnh tranh, có khả năng tạo ra năng suất và chất lượng cao hơn đối thủ cạnh tranh, chiếm lĩnh thị phần lớn, tạo ra thu nhập cao và phát triển bền vững. Chủ thể cạnh tranh là các DN.

NLCT của DN là thể hiện thực lực và lợi thế của DN so với đối thủ cạnh tranh trong việc thoả mãn tốt nhất các đòi hỏi của khách hàng để thu lợi ngày càng cao hơn. Như vậy, NLCT của DN trước hết phải được tạo ra từ thực lực của DN. Đây là các yếu tố tự thân của mỗi DN, không chỉ được tính bằng các tiêu chí về công nghệ, tài chính, nhân lực, tổ chức quản trị DN... một cách riêng biệt mà cần đánh giá, so

sánh với các đối tác cạnh tranh trong hoạt động trên cùng một lĩnh vực, cùng một thị trường. Những điểm mạnh và điểm yếu bên trong DN cần được đánh giá thông qua việc so sánh một cách tương ứng với các đối thủ cạnh tranh. Trên cơ sở các so sánh đó, muốn cải thiện NLCT đòi hỏi DN phải tạo lập được lợi thế so sánh với đối thủ này. Nhờ lợi thế ấy, DN có thể thoả mãn tốt hơn các đòi hỏi của khách hàng mục tiêu cũng như lôi kéo được khách hàng của đối thủ cạnh tranh.

Trong nền KTTT, không DN nào có khả năng thoả mãn đầy đủ mọi yêu cầu của các khách hàng khác nhau bởi nguồn lực hữu hạn và DN có lợi thế mặt này nhưng hạn chế mặt khác. Tuy nhiên, DN luôn có thể tạo dựng được NLCT thông qua việc tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ được xem là duy nhất, độc đáo với khách hàng, thoả mãn nhu cầu của họ bằng những cách thức mà các đối thủ cạnh tranh khác không thể thực hiện được. Điều này đòi hỏi các DN phải tạo ra và giành lấy nhu cầu mới, gia tăng mạnh mẽ về giá trị cho khách hàng, giá cả thấp và giảm chi phí [62]. Để đánh giá NLCT của một DN cần xác định được các yếu tố phản ánh NLCT từ những lĩnh vực hoạt động khác nhau và thực hiện đánh giá bằng cả định tính và định lượng. Các DN hoạt động sản xuất kinh doanh ở những ngành, lĩnh vực khác nhau có các phương pháp và tiêu chí để đánh giá NLCT khác nhau. Tổng hợp các trường phái lý thuyết, trên cơ sở quan niệm NLCT của DN là khả năng bù đắp chi phí, duy trì lợi nhuận và được đo bằng thị phần của sản phẩm và dịch vụ trên thị trường, NLCT của một DN có thể được xác định và đánh giá trên 4 nhóm yếu tố sau: 1- Chất lượng, khả năng cung ứng, mức độ chuyên môn hoá các đầu vào; 2- Các ngành sản xuất và dịch vụ trợ giúp cho DN; 3- Yêu cầu của khách hàng về chất lượng hàng hoá, dịch vụ; 4- Vị thế của DN so với đối thủ.

Một DN có thể sản xuất kinh doanh một hay nhiều sản phẩm, dịch vụ nên người ta còn phân biệt NLCT của DN với NLCT của sản phẩm, dịch vụ.

➤ *Năng lực cạnh tranh sản phẩm và năng lực cạnh tranh ngành*

* NLCT của sản phẩm: NLCT của sản phẩm được đo bằng thị phần của sản phẩm cụ thể trên thị trường. Cạnh tranh sản phẩm thể hiện những lợi thế của sản phẩm so với đối thủ cạnh tranh [13].

Các chỉ tiêu đánh giá NLCT của sản phẩm bao gồm các chỉ tiêu cơ bản và các chỉ tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu cơ bản bao gồm giá thành và giá cả sản phẩm, chất lượng sản phẩm, hệ thống phân phối và uy tín DN. Chỉ tiêu uy tín DN có ảnh hưởng đến NLCT sản phẩm, cho thấy mối quan hệ giữa NLCT DN ảnh hưởng cơ bản và lâu dài đến NLCT sản phẩm.

Các chỉ tiêu đánh giá cụ thể NLCT của sản phẩm bao gồm các chỉ tiêu định lượng và các chỉ tiêu định tính.

- Các chỉ tiêu định lượng bao gồm những chỉ tiêu cơ bản: 1- Thị phần của sản phẩm trên thị trường trong từng năm so với đối thủ cạnh tranh, có thể tính thị phần khi so với toàn bộ thị trường, so với phân đoạn (phân khúc) thị trường mà DN lựa chọn, so với đối thủ cạnh tranh mạnh nhất; 2- Mức sản lượng, doanh thu tiêu thụ của mặt hàng đó trong từng năm so với đối thủ cạnh tranh; 3- Mức chênh lệch về giá của mặt hàng so với đối thủ cạnh tranh.

- Các chỉ tiêu định tính bao gồm những chỉ tiêu cơ bản: 1- Mức chênh lệch về chất lượng của sản phẩm so với đối thủ cạnh tranh; 2- Mức độ hấp dẫn của sản phẩm về mẫu mã, kiểu cách so với các đối thủ cạnh tranh; 3- Ấn tượng về hình ảnh nhãn hiệu hàng hóa của nhà sản xuất ra mặt hàng đó so với hàng hóa cùng loại của các đối thủ cạnh tranh.

* NLCT ngành: Trong cạnh tranh ngành có chủ thể cạnh tranh là ngành. Nhưng do khái niệm ngành khá trừu tượng và khó tách bạch rõ ràng phạm vi ngành nên cạnh tranh ngành có ý nghĩa gần với cạnh tranh nhóm sản phẩm (như cạnh tranh ngành dệt may thực ra là cạnh tranh nhóm sản phẩm dệt may). NLCT của một ngành là khả năng đạt năng suất cao, sử dụng đầu vào thấp nhất để tạo được nhiều đầu ra nhất trong một ngành. Cũng có cách tiếp cận khác, NLCT của một ngành là khả năng của ngành đó trong việc tạo ra việc làm và thu nhập cao hơn trong điều kiện cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Cách tiếp cận này sát với thực tiễn khi người ta đánh giá so sánh NLCT của một ngành giữa các quốc gia khác nhau.

Một số tiêu chí đánh giá NLCT ngành là mức lợi nhuận bình quân ngành, tỷ trọng của ngành trong cơ cấu kinh tế, các sản phẩm mũi nhọn của ngành, hệ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA - Revealed Comparative Advantage: xác định trên cơ sở

tỷ lệ giữa tỷ trọng xuất khẩu một mặt hàng của một quốc gia trong tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng đó của quốc gia với tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng đó của thế giới so với tổng kim ngạch xuất khẩu của thế giới trong một năm), tỷ lệ nội địa hóa, số lượng các bằng phát minh và sáng chế trong ngành, mức vốn đầu tư, tốc độ phát triển của ngành công nghiệp cơ bản và công nghiệp hỗ trợ (bỏ trợ).

Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến NLCT ngành, có thể chia theo các nhóm nhân tố sau: điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên; trình độ phát triển khoa học - công nghệ; nguồn nhân lực; kết cấu hạ tầng; trình độ tổ chức quản lý ngành; thể chế kinh tế - xã hội [13].

1.1.2.3. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

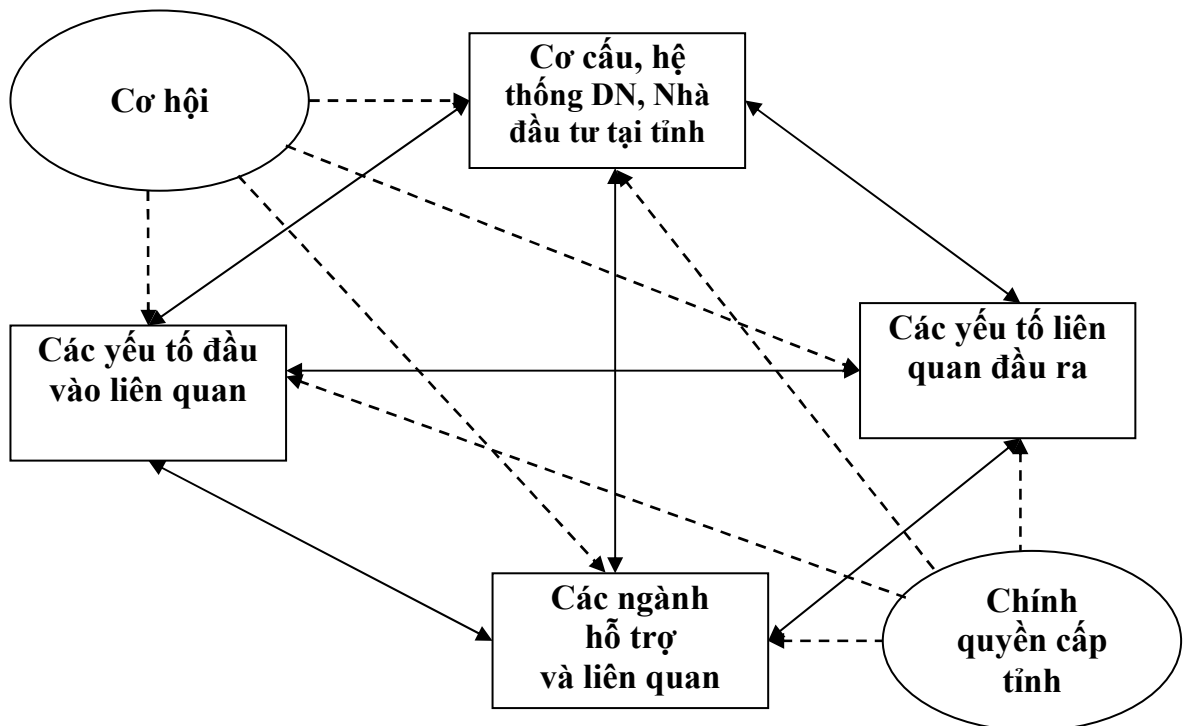
Phi tập trung hoá là xu hướng đang phát triển phổ biến trong quản lý kinh tế ở nhiều nước. Phi tập trung hoá là chế độ phân chia quyền hạn và trách nhiệm, thẩm quyền về quản lý kinh tế của TW cho chính quyền địa phương. Do đó, trong phạm vi một quốc gia cũng xuất hiện sự ganh đua giữa các vùng hay cấp địa phương, được gọi là cạnh tranh vùng hay địa phương mà ở Việt Nam đang tồn tại một cấp độ cạnh tranh đặc thù là cạnh tranh cấp tỉnh.

Tăng trưởng và phát triển kinh tế là mục tiêu quan trọng của mọi quốc gia, mọi địa phương. Để thực hiện mục tiêu ấy, mỗi quốc gia, địa phương sẽ có những chính sách và bước đi phù hợp với điều kiện cụ thể của mình. Tuy nhiên, bất kỳ quốc gia, địa phương nào cũng phải tìm lời giải đáp cho vấn đề nguồn lực cho đầu tư phát triển ở đâu và cách thức huy động các nguồn lực ấy như thế nào. Tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư và phát triển DN là lời giải đáp của mỗi chính phủ, chính quyền địa phương. Khả năng của một địa phương cấp tỉnh trong thu hút các DN, các tổ chức và cá nhân đầu tư phát triển kinh tế - xã hội theo những mục tiêu đã định chính là năng lực cạnh tranh của tỉnh đó. Do vậy, một tỉnh có NLCT cao thể hiện ở sự hấp dẫn về đầu tư và kinh doanh đối với các DN, nhà đầu tư hay đã tạo lập được môi trường kinh doanh thuận lợi, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đó.

Trong khi cạnh tranh giữa các quốc gia nhằm thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, có tính chất và phương thức cạnh tranh gay gắt hơn, đa dạng hơn thì trong

phạm vi một quốc gia, cạnh tranh giữa các tỉnh (hay vùng) có mức độ được hiểu mềm dẻo và linh hoạt hơn. Đó là sự ganh đua giữa các tỉnh (vùng) nhằm thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở lợi thế của địa phương (vùng) đó. Đồng thời trong sự ganh đua có tính chất hợp tác, liên kết cùng phát triển. Vấn đề liên kết ở đây thực chất là sự hợp tác, liên kết các ngành, liên kết các địa phương không chỉ nhằm mục tiêu tạo lực như xoá bỏ mức độ giới hạn địa giới hành chính tạo ra các nguồn lực đầu vào (đất đai, nguyên liệu, lao động) có quy mô lớn hơn cho các nhà đầu tư, mà còn làm sao phân chia nguồn lực một cách hiệu quả nhất. Liên kết các địa phương trong vùng và liên kết các ngành mang tính bổ sung lẫn nhau, duy trì và tăng cường NLCT cho các tỉnh.

Như vậy, thực chất NLCT cấp tỉnh là khả năng ganh đua của các tỉnh nhằm thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở lợi thế của địa phương trong mối quan hệ liên kết với những địa phương khác trong phạm vi quốc gia.



Sơ đồ 1.2: Vận dụng Mô hình Kim cương của Michael E. Porter vào cạnh tranh cấp tỉnh

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Trong mô hình Kim cương vận dụng nghiên cứu xác định NLCT các tỉnh (xem Sơ đồ 1.2) cho thấy vai trò đặc biệt quan trọng của chính quyền cấp tỉnh. Trong điều kiện phân cấp mạnh mẽ, chính quyền cấp tỉnh có thể tác động trực tiếp hay gián tiếp, tích cực hoặc tiêu cực đến sức hấp dẫn của các yếu tố đầu vào (nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguồn tri thức, nguồn vốn và cơ sở hạ tầng), các yếu tố liên quan đầu ra (quy mô thị trường, tập quán tiêu dùng,...); hệ thống các DN và nhà đầu tư tại địa phương; các ngành dịch vụ hỗ trợ và liên quan. Những tác động ấy được biểu hiện thông qua sự ảnh hưởng của chính quyền cấp tỉnh đối với các yếu tố trên như sau:

Một là, đối với các yếu tố sản xuất, thể hiện chủ yếu ở lĩnh vực đào tạo lao động (số lượng và chất lượng hệ thống giáo dục, đào tạo, dạy nghề, thông tin thị trường lao động,...) và chất lượng cơ sở hạ tầng (đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh,...). Ở nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý [29] nên chính quyền cấp tỉnh có vai trò rất lớn đối với yếu tố sản xuất này tại địa phương, như quyết định mục đích sử dụng đất thông qua việc quyết định, xét duyệt quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất; quy định về hạn mức giao đất và thời hạn sử dụng đất; quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; định giá đất,...

Hai là, đối với các ngành hỗ trợ và liên quan. Mỗi ngành sản xuất kinh doanh đều có các ngành hỗ trợ và liên quan như ở các lĩnh vực công nghệ, thông tin (kinh doanh, thị trường, đầu tư). Trong phạm vi địa phương, chính quyền cấp tỉnh có thể trực tiếp thực hiện các dịch vụ hỗ trợ DN (như trợ giúp pháp lý, xúc tiến thương mại - đầu tư,...) hoặc khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân phát triển các dịch vụ hỗ trợ này.

Ba là, đối với các yếu tố đầu ra. Ở cấp địa phương, sự ảnh hưởng này không rõ nét như ở cấp quốc gia. Chính quyền địa phương có thể tác động lên thị trường tiêu thụ sản phẩm của DN thông qua những dự báo, định hướng sản xuất - tiêu dùng, đồng thời chính quyền tỉnh cũng có thể đóng vai trò là khách hàng trong một

số trường hợp cần thiết. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của DN rất quan trọng, một mặt có thể giúp DN định hướng thị trường đáp ứng tốt hơn nhu cầu cầu thị trường, mặt khác, định hướng cho người tiêu dùng về những hàng hóa có chất lượng. Bên cạnh đó, chính quyền có thể nỗ lực cải cách hành chính để cắt giảm chi phí không chính thức cho DN, từ đó có khả năng giảm giá bán, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Đồng thời, giảm chi phí thời gian thực hiện các quy định của Nhà nước nhằm giúp DN tận dụng tối đa cơ hội trong sản xuất kinh doanh.

Bốn là, đối với cơ cấu, hệ thống DN, nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh. Sự ảnh hưởng của chính quyền cấp tỉnh lên yếu tố này khá rõ nét. Xuất phát từ định hướng chiến lược phát triển các ngành kinh tế của địa phương, chính quyền cấp tỉnh sẽ có những cơ chế, chính sách cụ thể (như chính sách thuế, hỗ trợ, ưu đãi đầu tư, liên kết,...) để khuyến khích mở rộng hay hạn chế đầu tư (trong và ngoài nước) vào lĩnh vực nào đó. Đồng thời, thực hiện giảm chi phí gia nhập thị trường sẽ tạo lập nhiều DN mới. Do đó, có thể thay đổi cơ cấu, hệ thống DN, nhà đầu tư tại tỉnh.

Ngoài ra, các cơ hội cũng có vai trò ảnh hưởng nhất định lên các nhân tố trong mô hình, chẳng hạn như là sự phát triển khoa học công nghệ thế giới, cơ chế chính sách riêng của TW, quan hệ đối ngoại (thông qua hoạt động liên kết, hợp tác,...) của các địa phương khác đối với tỉnh.

Như vậy, vai trò của chính quyền địa phương là tạo môi trường thúc đẩy thu hút đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh nhằm phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Vai trò ấy được xác định trên các mặt sau: (1) Định hướng phát triển thông qua các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, chính sách phát triển kinh tế; (2) Tạo môi trường pháp lý và kinh tế cho các DN hoạt động và cạnh tranh lành mạnh; (3) Điều tiết hoạt động và phân phối lợi ích một cách công bằng thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính công; (4) Kiểm tra giám sát các hoạt động kinh tế theo pháp luật, chính sách đã đề ra.

Để nâng cao NLCT cấp tỉnh, cả nguồn lực vật chất và nguồn lực phi vật chất (hay nguồn lực mềm) đều rất quan trọng. Trong khi các nguồn lực vật chất dễ nhận biết, lượng hoá thì nguồn lực phi vật chất không phải lúc nào và ai cũng nhìn nhận

ra được và nhìn nhận như nhau. Vì thế, khi nói đến NLCT và tạo dựng NLCT cho địa phương mình, mỗi tỉnh nhìn nhận và cách làm khác nhau. Trong tư duy cạnh tranh cũ, có tỉnh đã “xé rào” để thu hút các nhà đầu tư, DN [46]. Trong tư duy “cạnh tranh phát triển bền vững”, NLCT của tỉnh được đánh giá chủ yếu trong “con mắt” của nhà đầu tư và DN mà không chỉ dưới góc nhìn chính quyền tỉnh. Đồng thời, các tỉnh cạnh tranh đặt trong mối quan hệ hợp tác, liên kết để phát huy tốt nhất lợi thế của mỗi tỉnh trong khung khổ luật pháp quốc gia và thông lệ quốc tế.

1.1.2.4. Mối quan hệ năng lực cạnh tranh giữa các cấp độ

Các cấp độ cạnh tranh và NLCT có khác nhau về quan điểm tiếp cận. Trong khi cạnh tranh, NLCT quốc gia, vùng, tỉnh và ngành được đứng trên góc độ quản lý nhà nước để nghiên cứu để tạo môi trường kinh doanh, để hấp dẫn thu hút đầu tư nhằm hướng tới mục tiêu tăng trưởng, phát triển quốc gia, vùng, tỉnh, ngành thì cạnh tranh, NLCT DN, sản phẩm được đứng trên giác độ chủ DN, nhà quản trị kinh doanh, nhà đầu tư để nâng cao NLCT của chính họ, để họ tham gia vào môi trường đó được tốt hơn.

Mục tiêu cuối cùng của nâng cao NLCT quốc gia, vùng, tỉnh là tăng trưởng, phát triển kinh tế, nâng cao mức sống người dân của quốc gia, vùng, tỉnh đó. Tuy nhiên, chỉ có các DN mới có thể tạo ra của cải, tạo ra tăng trưởng, phát triển nền kinh tế thông qua hoạt động đầu tư phát triển. Các DN này có thể tồn tại và phát triển được chỉ trong điều kiện môi trường kinh doanh và đầu tư thuận lợi ngoài nỗ lực của chính DN. Mà việc tạo lập môi trường kinh doanh và đầu tư là chức năng chủ yếu của chính phủ, chính quyền cấp tỉnh. Vì thế, để nâng cao NLCT cấp tỉnh, cải thiện môi trường kinh doanh, hấp dẫn thu hút đầu tư là nhiệm vụ trọng tâm.

Giữa NLCT các cấp độ có mối quan hệ ảnh hưởng qua lại với nhau rất chặt chẽ. NLCT quốc gia là điều kiện cần thiết để các tỉnh, các DN, các ngành và sản phẩm phát triển bền vững và cải thiện NLCT của mình. Môi trường kinh tế càng tự do thể hiện cơ chế chính sách càng thông thoáng thì NLCT của DN, sản phẩm càng cao. Bởi mỗi nền kinh tế được cấu thành từ tập hợp hệ thống các ngành hàng cụ thể, xác định nên NLCT của từng sản phẩm, DN càng cao thì NLCT của ngành càng mạnh, là điều kiện để nâng cao NLCT của tỉnh và cả nền kinh tế quốc gia.

Lý luận cạnh tranh quốc gia hay cạnh tranh cấp tỉnh đều nhấn mạnh tới vai trò của nhà nước, mà trong đó năng lực điều hành của chính quyền ở cả cấp TW và cấp địa phương đối với phát triển kinh tế là vấn đề cốt lõi. Như thế, để nghiên cứu NLCT cấp tỉnh cần thiết phải nghiên cứu sâu hơn vai trò của chính quyền cấp tỉnh trong nền KTTT định hướng XHCN.

1.2. VAI TRÒ CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Đặc trưng của mô thức quản lý truyền thống là nhà nước nắm độc quyền quản lý, quyền lực tập trung cao độ, quy chế nghiêm ngặt, cơ chế quản lý là cơ chế khống chế. Quan điểm mới về quản lý của nhà nước chủ trương thị trường hoá, xã hội hoá dịch vụ công cộng, nhấn mạnh việc phi tập trung hoá quyền lực, định hướng theo kết quả đầu ra, lấy việc phục vụ khách hàng làm gốc.

Sự phân cấp giữa các cấp chính quyền ở các quốc gia trên thế giới có khác nhau. Ở Việt Nam, trong hệ thống quản lý của nhà nước có sự phân cấp giữa chính quyền TW và chính quyền địa phương (tỉnh, huyện, xã) khá rõ nét. Sự phân cấp này tạo nên vai trò và những ràng buộc trách nhiệm nhất định trong hoạt động của chính quyền địa phương.

1.2.1. Vị trí pháp lý của chính quyền cấp tỉnh trong hệ thống chính quyền

Tổ chức quyền lực ở các nhà nước trong lịch sử có khác nhau nhưng đều là nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản hay nhà nước XHCN thì bất kỳ nhà nước nào cũng có hai hệ thống chính quyền là chính quyền TW và chính quyền địa phương, xuất phát từ một số lý do căn bản:

Một là, từ việc phân chia lãnh thổ quốc gia thành các đơn vị hành chính. Mục đích của việc phân chia này nhằm đảm bảo sự quản lý thống nhất, toàn diện, cụ thể và trực tiếp.

Hai là, tại các đơn vị hành chính được phân chia tất yếu phải thiết lập các cơ quan nhà nước nhằm đảm bảo sự quản lý được thống nhất. Chính quyền địa phương là một cầu nối quan trọng, là con đường ngắn nhất để đưa các quyết định của cấp TW đến với cấp cơ sở.

Ba là, bản thân chính quyền TW không thể tập trung mọi nhiệm vụ của nhà nước ở TW mà cần thiết phải có sự chuyển giao, phân cấp một số nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể cho chính quyền địa phương [9].

Ở nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, vị trí của chính quyền cấp tỉnh trong bộ máy nhà nước nói chung và hệ thống chính quyền địa phương nói riêng có những điểm khác biệt khi đất nước chuyển từ kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang KTTT định hướng XHCN. Đó là, trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, chính quyền cấp tỉnh thụ động thực hiện các chỉ tiêu, kế hoạch mà chính quyền TW giao. Trong thời kỳ đổi mới, chính quyền cấp tỉnh là một cấp chính quyền có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trên cơ sở chính sách, pháp luật của TW và điều kiện cụ thể của địa phương [9].

Trong hệ thống chính quyền địa phương, chính quyền cấp tỉnh là cấp hành chính cao nhất trong 3 cấp chính quyền (tỉnh, huyện, xã). Chính quyền cấp tỉnh có nhiệm vụ xây dựng, quyết định quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội địa phương làm cơ sở cho hoạt động của chính quyền cấp huyện và cấp xã dựa trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và điều kiện đặc thù của địa phương. Quy hoạch, kế hoạch, chính sách mà chính quyền cấp tỉnh quyết định ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển nói chung của tỉnh. Trong khi đó, cấp TW chỉ có thể ban hành những chủ trương, chính sách, biện pháp ở tầm vĩ mô mà khó có thể điều tiết ở tầm vi mô đối với từng tỉnh. Do đó, những quy hoạch, kế hoạch, chính sách này sẽ góp phần phát huy, tận dụng được những thế mạnh, tiềm năng sẵn có, đồng thời hạn chế, khắc phục những yếu kém, tồn tại của địa phương.

Với 63 tỉnh, thành phố trực thuộc TW trên phạm vi cả nước, chính quyền cấp tỉnh ngày càng khẳng định vị trí quan trọng của mình trong bộ máy chính quyền địa phương nói riêng và bộ máy nhà nước nói chung. Sự đi lên về kinh tế, ổn định về chính trị - xã hội của một tỉnh là minh chứng rõ ràng nhất năng lực hoạt động của bộ máy chính quyền tỉnh, thành phố đó. Rõ ràng trong bối cảnh đổi mới cùng với xu thế hội nhập và toàn cầu hoá quốc tế, cấp tỉnh ngày càng tỏ rõ là cấp giữ vị trí chiến lược, thể hiện tầm quan trọng đặc biệt, có ý nghĩa trên nhiều phương diện về kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng, hợp tác quốc tế [9].

1.2.2. Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh

Chính quyền cấp tỉnh gồm HĐND tỉnh, UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh [9].

➤ HĐND tỉnh: Đây là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện ý chí và quyền làm chủ của nhân dân trong tỉnh, chịu trách nhiệm trước nhân dân trong tỉnh và cấp trên. Đây là nơi quyết định quy hoạch, kế hoạch, chủ trương, biện pháp nhằm triển khai thực hiện các văn bản pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và phát triển địa phương.

➤ UBND tỉnh: Đây là cơ quan chấp hành của HĐND tỉnh, cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh. UBND cấp tỉnh có nhiệm vụ xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, chỉ đạo thực hiện, kiểm tra và quản lý mọi lĩnh vực tại địa phương.

➤ Hệ thống các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh: Đây là các cơ quan tham mưu, giúp UBND triển khai thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo ngành, lĩnh vực ở địa phương và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự ủy quyền của UBND tỉnh và theo quy định của pháp luật. Các cơ quan này hoạt động theo cơ chế/nguyên tắc “song trùng trực thuộc”, có nghĩa là chịu sự quản lý đồng thời của hai cơ quan cấp trên trực tiếp: (1) theo sự quản lý của ngành dọc (Bộ, ngành TW); (2) theo sự quản lý của lãnh thổ theo chiều ngang (UBND tỉnh).

Các cơ quan quản lý nhà nước trên có mối quan hệ với nhau, tạo thành hệ thống chính quyền cấp tỉnh, điều hành, tổ chức thực hiện các chức năng, nhiệm vụ ở các lĩnh vực khác nhau tại địa phương.

1.2.3. Vai trò của chính quyền cấp tỉnh trong nền KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay

Phát triển nền KTTT định hướng XHCN là mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam. Trong nền KTTT và xu hướng phi tập trung hoá, vai trò của chính quyền cấp tỉnh càng thể hiện rõ nét. Nét đặc trưng cơ bản của vai trò chính quyền cấp tỉnh là tính toàn diện, trực tiếp và là trung tâm điều phối trên mọi lĩnh vực tại địa phương.

Vai trò ấy gắn liền với chức năng quản lý, tổ chức, điều hành trên mọi lĩnh vực của sản xuất, đời sống xã hội tại địa phương, đồng thời gắn trực tiếp với quyền, lợi ích hợp pháp của những công dân, tổ chức hay những nhóm đối tượng cụ thể. Chính quyền cấp tỉnh luôn giữ vai trò trung tâm và chi phối hoạt động trong hệ thống chính quyền địa phương. Về cơ bản, vai trò của chính quyền cấp tỉnh thể hiện ở nội dung sau.

Thứ nhất, chính quyền cấp tỉnh đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế địa phương [64]. Trên cơ sở chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, chính quyền cấp tỉnh giữ trọng trách đưa ra những biện pháp phù hợp nhằm phát huy thế mạnh của địa phương, đồng thời khắc phục những hạn chế, bất cập. Sự phát triển kinh tế của các tỉnh là bằng chứng xác thực nhất cho năng lực và hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương, trong đó đặc biệt là chính quyền cấp tỉnh. Rõ ràng khi đánh giá về tốc độ phát triển kinh tế của các tỉnh, vai trò của chính quyền cấp tỉnh, *nhất là đội ngũ lãnh đạo tỉnh được tập trung chú ý nhiều hơn* [9].

Thứ hai, chính quyền cấp tỉnh đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, phát triển nguồn nhân lực vì mục tiêu phát triển con người.

Trong nền KTTT định hướng XHCN, vai trò của chính quyền cấp tỉnh được thể hiện ở hai nội dung chủ yếu sau:

Một là, chính quyền cấp tỉnh là cấp quan trọng nhất trong hệ thống chính quyền địa phương trong việc triển khai thực hiện chính sách, pháp luật của TW về phát triển kinh tế địa phương. Vai trò này thể hiện trên một số khía cạnh: 1- Chính quyền cấp tỉnh xây dựng khung pháp lý thuận lợi, minh bạch cho các chủ thể kinh tế trên cơ sở chính sách, pháp luật của TW và điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của địa phương; 2- Xây dựng và chỉ đạo thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, giải pháp phát triển địa phương; 3- Đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh, có trật tự, kỷ cương trong phát triển kinh tế; 4- Cải cách thủ tục hành chính; 5- Tham gia hợp tác thương mại quốc tế.

Hai là, chính quyền cấp tỉnh là cấp quan trọng nhất trong việc khắc phục những khuyết tật của KTTT tại địa phương.

Như vậy, vai trò của chính quyền cấp tỉnh trong điều kiện phát triển nền KTTT định hướng XHCN và phân cấp quản lý kinh tế trên nhiều lĩnh vực đã trở nên quan trọng và to lớn hơn, thể hiện ở phạm vi quyền hạn được mở rộng, trách nhiệm được nâng cao. Với vai trò đó, giữa các tỉnh đã có sự ganh đua nhau để thu hút đầu tư phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo chức năng, nhiệm vụ của mình. Chính sự ganh đua ấy thể hiện thông qua nỗ lực nâng cao chỉ số NLCT cấp tỉnh sẽ trình bày sau đây.

1.3. CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH

1.3.1. Xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Xếp hạng NLCT cấp tỉnh là quá trình tổ chức, sử dụng các phương pháp, tiêu chí, chỉ tiêu, thang đo xác định để tính toán, đánh giá, phân loại NLCT các tỉnh. Việc xếp hạng NLCT cấp tỉnh nhằm đánh giá môi trường kinh doanh (mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh) nhằm thúc đẩy chính quyền tỉnh đổi mới quản lý, tạo dựng lòng tin và làm hài lòng nhà đầu tư và DN. Mục đích của việc cải thiện xếp hạng NLCT cấp tỉnh được khái quát như sau.

1.3.1.1. Thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội địa phương

Vấn đề đặt ra cho chính quyền cấp tỉnh là thu hút được các nguồn lực trong và ngoài tỉnh vào đầu tư phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Do đó, cần tạo được môi trường đầu tư hấp dẫn (trong khuôn khổ chính sách, luật pháp thống nhất). Việc này đặt ra yêu cầu phải đổi mới quản lý (đồng hành cùng các nhà đầu tư) và tạo điều kiện vật chất thuận lợi cho hoạt động đầu tư (như hạ tầng, nhân lực,...). Vì thế, xếp hạng NLCT thực chất là so sánh mức độ thuận lợi của môi trường đầu tư ở các tỉnh với mục tiêu thúc đẩy sự ganh đua.

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và cải thiện môi trường đầu tư có mối quan hệ biện chứng với nhau. Một tỉnh có môi trường đầu tư và kinh doanh tốt thì sẽ có năng lực cạnh tranh cao hơn, ngược lại để nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đòi

hỏi phải không ngừng cải thiện môi trường đầu tư. Môi trường đầu tư và kinh doanh được xem là điều kiện quyết định đến năng lực cạnh tranh của một địa phương.

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh được nâng cao, tức là môi trường kinh doanh của tỉnh được cải thiện, sẽ hấp dẫn hơn với các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh trong việc tiến hành hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Khi đã thu hút nhiều các dự án đầu tư có chất lượng và sản xuất kinh doanh phát triển sẽ tạo ra nhiều sản phẩm, tăng nhanh giá trị tăng thêm, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nhiều việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động và người dân địa phương.

1.3.1.2. Khai thác thế mạnh mối quan hệ liên vùng, liên địa phương

Phát triển kinh tế vùng bao gồm các hoạt động xây dựng lợi thế cạnh tranh của vùng và của các DN trong vùng nhằm tạo thu nhập và việc làm. Đó là các hoạt động được thực hiện bởi chính quyền địa phương, các hiệp hội DN, các DN và các đối tượng khác nhằm xoá bỏ những cản trở và giảm chi phí cho các DN, đẩy mạnh tính cạnh tranh của các DN và tạo ra lợi thế hơn hẳn cho từng địa phương và các DN thuộc vùng đó.

Thực chất mục tiêu này chính là khai thác và phát huy lợi thế so sánh của mỗi tỉnh trong vùng. Nâng cao NLCT một tỉnh không tách rời mục tiêu phát triển chung của vùng và của cả nước. Bởi thực tiễn cho thấy, có những tỉnh chủ yếu cung cấp nguồn lực cho các tỉnh khác, nhưng xét trên tổng thể quốc gia hay vùng thì lại thu được nhiều lợi ích. Mặt khác, các tỉnh cũng không thể đua nhau cùng xây dựng những công trình hạ tầng lớn (như bến cảng, sân bay,...) tại địa phương mình bởi chi phí đầu tư cao, nếu xét trên phạm vi cả nước rất lãng phí hoặc phân tán nguồn lực, lúc đó mỗi tỉnh dường như trở thành một nền kinh tế độc lập tương đối, dẫn đến suy giảm NLCT của nền kinh tế quốc gia.

Do đó, để thực hiện mục tiêu này, quá trình cạnh tranh giữa các tỉnh trong vùng phải dựa trên cơ sở hợp tác nhằm phát huy lợi thế so sánh của mỗi địa phương. Với hàm nghĩa ấy, nâng cao NLCT cấp tỉnh cũng nhằm khai thác thế mạnh mối quan hệ liên vùng, liên ngành, liên địa phương trong phạm vi cả nước.

1.3.2. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

NLCT cấp tỉnh là một khái niệm có nội hàm rộng và phức tạp, động và mở. Đánh giá xếp hạng NLCT cấp tỉnh cần sử dụng nhiều tiêu chí khác nhau. Hệ thống các tiêu chí này khi lượng hoá trong tính toán định lượng NLCT cấp tỉnh được gọi là các chỉ số thành phần. Trong mỗi chỉ số thành phần lại bao gồm hệ thống các chỉ tiêu cấu thành.

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, viết tắt là PCI (Provincial Competitiveness Index), là chỉ số định lượng để đo lường NLCT cấp tỉnh, được xác định từ hệ thống chỉ số thành phần theo những nguyên tắc, phương pháp riêng bảo đảm tính khoa học, tính khả thi, tính hướng đích, tính hiệu quả, tính so sánh [63].

1.3.2.1. Nội dung của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Có nhiều cách phân loại yếu tố ảnh hưởng đến môi trường đầu tư cấp tỉnh, trong đó có cách phân loại theo nhóm yếu tố truyền thống (như điều kiện địa lý - tự nhiên, xã hội; hệ thống cơ sở hạ tầng; quy mô thị trường,...) và nhóm yếu tố nguồn lực mềm bao gồm những khía cạnh quan trọng khác nhau của môi trường kinh doanh cấp tỉnh, những khía cạnh này chịu tác động trực tiếp từ thái độ và hành động của chính quyền cấp tỉnh. Nhóm yếu tố truyền thống là những nhân tố căn bản, quan trọng cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng rất khó hoặc thậm chí không đạt được trong thời gian ngắn. Nhóm yếu tố nguồn lực mềm là nhân tố quyết định đến sự hấp dẫn đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh của DN. Vì vậy, NLCT cấp tỉnh được xác định theo các tiêu chí xác định khả năng của nguồn lực mềm và chỉ số NLCT cấp tỉnh hiện nay được cấu thành từ hệ thống các chỉ số thành phần sau:

(1) *Chi phí gia nhập thị trường*: là chỉ số thành phần xác định về thời gian hoàn thành các thủ tục và giấy tờ cần thiết để DN chính thức đi vào hoạt động (gia nhập thị trường). Gồm các chỉ tiêu đo lường về: Thời gian DN phải chờ để ĐKKD và xin cấp đất; thời gian chờ nhận đủ các loại giấy tờ cần thiết để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh; số giấy phép, giấy đăng ký, quyết định chấp thuận cần thiết để chính thức hoạt động; mức độ khó khăn theo đánh giá của DN để có đủ giấy đăng ký, giấy phép và quyết định chấp thuận.

Mục đích của việc xây dựng chỉ số thành phần này là đánh giá sự khác biệt giữa các tỉnh về chi phí gia nhập thị trường của các DN mới ở tỉnh. Theo Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành, trình tự, thủ tục ĐKKD thống nhất ở các tỉnh nhưng thực tế vẫn có sự khác biệt.

(2) *Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất*: là chỉ số thành phần xác định khả năng tiếp cận đất đai và mức độ ổn định trong sử dụng đất. Gồm các chỉ tiêu đo lường về hai khía cạnh của vấn đề đất đai mà DN phải đối mặt: Mức độ khó khăn tiếp cận đất đai DN; mức độ ổn định khi đã có được mặt bằng kinh doanh.

Chỉ số thành phần này xây dựng xuất phát từ đất đai hay mặt bằng sản xuất kinh doanh là một trong những yếu tố sản xuất cơ bản đối với các DN. Các chính sách liên quan đến đất đai còn có sự không đồng đều giữa các tỉnh.

(3) *Tính minh bạch và tiếp cận thông tin*: là chỉ số thành phần xác định khả năng tiếp cận các văn bản pháp lý và mức độ tham gia của DN vào các chính sách, quy định mới. Gồm các chỉ tiêu đo lường khả năng tiếp cận các kế hoạch của tỉnh và các văn bản pháp lý cần thiết cho sự hoạt động sản xuất kinh doanh của DN; các chính sách và quy định mới có được tham khảo ý kiến của DN và khả năng tiên liệu trong triển khai thực hiện các chính sách, quy định đó; mức độ tiện dụng trang Web tỉnh đối với DN.

Chỉ số thành phần này được xây dựng do tính minh bạch là một trong những yếu tố quan trọng nhất để phân biệt môi trường kinh doanh nào thuận lợi cho sự phát triển của DN. Chỉ số về tính minh bạch phải hội tụ đủ các thuộc tính: tính sẵn có của thông tin; tính công bằng; tính dự đoán trước được; và tính cởi mở.

(4) *Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước*: là chỉ số thành phần xác định thời gian DN bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính. Gồm các chỉ tiêu đo lường thời gian DN bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính; mức độ thường xuyên mà DN phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan Nhà nước địa phương thực hiện việc thanh tra, kiểm tra.

Xuất phát từ nghiên cứu chi phí giao dịch trên cơ sở thời gian bỏ ra là một nội dung quan trọng trong nghiên cứu về các nền kinh tế đang chuyển đổi. Các nhà quản lý

DN thường phải bỏ dở công việc kinh doanh để giải quyết các vấn đề sự vụ giấy tờ liên quan đến quản lý hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước - thời gian mà lẽ ra đã có thể dành cho hoạt động quản lý kinh doanh.

(5) *Chi phí không chính thức*: là chỉ số thành phần xác định chi phí không chính thức DN phải trả. Gồm các chỉ tiêu đo lường các khoản chi phí không chính thức DN phải trả và các trở ngại do các chi phí không chính thức này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của DN, việc trả những chi phí không chính thức có đem lại kết quả hay “dịch vụ” như mong đợi và liệu các cán bộ Nhà nước có sử dụng các quy định của địa phương để trục lợi không.

Chỉ số này xây dựng nhằm đánh giá số tiền mà DN phải bỏ ra để chi trả các khoản chi phí không chính thức, các khoản chi phí bất thường khác trong điều kiện hoạt động kinh doanh bình thường.

(6) *Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh*: là chỉ số thành phần đánh giá sự năng động, tiên phong của lãnh đạo tỉnh trong quản lý, điều hành nền kinh tế tỉnh. Gồm các chỉ tiêu đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của lãnh đạo tỉnh trong thực thi chính sách TW cũng như trong việc đưa ra các sáng kiến riêng nhằm phát triển kinh tế địa phương; khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách chưa rõ ràng của TW theo hướng có lợi cho DN.

Chỉ số này được xây dựng dựa trên cơ sở hệ thống quy định pháp luật liên quan hoạt động kinh doanh và đầu tư còn chưa hoàn chỉnh và thiếu rõ ràng trong khi vận dụng vào điều kiện hoàn cảnh cụ thể của tỉnh. Trong điều kiện đó, chính quyền các tỉnh có những cách thức xử lý khác nhau và mang lại những kết quả khác nhau. Kết quả ấy có thể tạo cơ hội, hỗ trợ hoặc trở thành rào cản sự phát triển cho DN trên địa bàn tỉnh.

(7) *Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp*: là chỉ số thành phần đánh giá các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh. Gồm các chỉ tiêu đo lường sự sẵn có của các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh như xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin kinh doanh, tư vấn pháp luật cho DN, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, các dịch vụ công nghệ; số lượng các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân và chất lượng của các dịch vụ này.

Các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp là sản phẩm của các ngành hỗ trợ và liên quan trên địa bàn tỉnh. Đối tượng cung cấp các dịch vụ này có thể do khu vực tư nhân hoặc nhà nước cung cấp. Tuy nhiên, theo sự phát triển nền kinh tế thị trường, cơ hội tiếp cận với các dịch vụ của khu vực tư nhân ngày càng lớn nên việc tập trung vào các dịch vụ do nhà nước cung cấp không có nhiều ý nghĩa bằng. Nhà nước chủ yếu đóng vai trò định hướng phát triển cho các ngành hỗ trợ và liên quan trên địa bàn tỉnh cả về số lượng và chất lượng nhằm tạo điều kiện các DN tiếp cận nhiều hơn các dịch vụ do tư nhân cung cấp.

(8) *Chất lượng đào tạo lao động*: là chỉ số thành phần đánh giá đào tạo nghề và phát triển kỹ năng người lao động. Gồm các chỉ tiêu đo lường các nỗ lực của lãnh đạo tỉnh để thúc đẩy đào tạo nghề và phát triển kỹ năng nhằm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp tại địa phương và giúp người lao động tìm kiếm việc làm.

Cùng với đất đai, lao động là một yếu tố sản xuất quan trọng. Hàng năm các tỉnh đều phải đương đầu với áp lực giải quyết việc làm cho người dân có nhu cầu tìm kiếm việc làm. Tuy nhiên, thực tế những năm qua các DN luôn phàn nàn về năng lực yếu kém của lực lượng lao động. Các DN gặp rất nhiều khó khăn tìm kiếm và tuyển dụng lao động đã qua đào tạo chuyên nghiệp hoặc bán chuyên nghiệp. Vì vậy, chính quyền địa phương tập trung vào việc nâng cao chất lượng lực lượng lao động địa phương có ý nghĩa quan trọng đối với môi trường kinh doanh trên địa bàn.

(9) *Thiết chế pháp lý*: là chỉ số thành phần đánh giá thiết chế pháp lý ở địa phương. Gồm các chỉ tiêu đo lường lòng tin của DN đối với hệ thống toà án, tư pháp của tỉnh; mức độ hiệu quả của thiết chế pháp lý này trong giải quyết tranh chấp hoặc khiếu nại của DN với các hành vi nhũng nhiễu của cán bộ công quyền ở địa phương.

Chỉ số này được xây dựng trên cơ sở cho rằng phát triển pháp luật và giải quyết tranh chấp một cách chính quy luôn là một mắt xích yếu trong quá trình cải cách, chuyển đổi ở Việt Nam. Đồng thời, hầu hết các cá nhân và DN vẫn lựa chọn giải quyết tranh chấp thông qua các cơ chế không chính thức.

Đối với một tỉnh, để nâng cao chỉ số NLCT thì không chỉ một chỉ số thành phần nào mà cần đảm bảo đồng bộ các chỉ tiêu cấu thành các chỉ số thành phần ấy. Do bản thân các chỉ tiêu mang tính động và mở nên các chỉ số thành phần cũng động và mở theo thời gian. Điều quan trọng là khi xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá cần phải xác định được những nhân tố ảnh hưởng (phản ánh qua trọng số) tới NLCT một tỉnh theo thời gian để phản ánh kịp thời. Trọng số được áp dụng cho tất cả các chỉ số thành phần. Đóng góp của từng chỉ số thành phần lên những yếu tố đo lường sự phát triển DN (như số DN đang thực sự hoạt động; quy mô vốn đầu tư hoặc đầu tư trên đầu người của DN; lợi nhuận bình quân) là trọng số được tính trong đánh giá NLCT cấp tỉnh. Cơ sở xác định trọng số là thông qua phương pháp hồi quy để tính toán và phân chia trọng số thành các nhóm khác nhau, thông thường theo 3 mức: Cao, Trung bình và Thấp. Khi nền kinh tế Việt Nam tiếp tục phát triển cùng công cuộc cải cách đang diễn ra trong cả nước, lĩnh vực kinh doanh và đầu tư ngày càng đa dạng, một số chỉ số thành phần sẽ trở nên kém quan trọng nhưng một số khác lại trở thành thiết yếu. Lúc ấy trọng số của các chỉ số thành phần phải tính toán lại để phản ánh môi trường chính sách mới [18-23].

Việc xác định rõ ràng nội dung chỉ số NLCT cấp tỉnh có ý nghĩa quan trọng để đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao chỉ số NLCT các tỉnh ở Việt Nam.

1.3.2.2. Phương pháp xây dựng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Theo cách làm hiện nay, việc xây dựng PCI và xếp hạng PCI được tiến hành theo ba bước (*xem cụ thể tại Phụ lục 01*), đó là: (1) Thu thập dữ liệu; (2) Xử lý dữ liệu để xây dựng các chỉ số thành phần; (3) Xây dựng chỉ số NLCT cấp tỉnh (PCI). Phương pháp xây dựng chỉ số NLCT cấp tỉnh được thực hiện theo những nội dung sau:

➤ Chuẩn hoá điểm số từ thực tiễn điều hành kinh tế tốt, đã có tại Việt Nam mà không dựa trên các tiêu chuẩn điều hành kinh tế theo lý thuyết nhưng khó có khả năng đạt được. Các tiêu chí hướng tới khuyến khích chính quyền các tỉnh cải thiện chất lượng công tác điều hành. Do đó, đối với từng chỉ tiêu đều có thể xác

định được tình đứng đầu và bất kể tình nào cũng có thể đạt được số điểm tuyệt đối bằng cách ganh đua thực hiện và phát huy những thực tiễn tốt này.

➤ Để so sánh các tỉnh trên cơ sở bình đẳng, PCI tập trung vào chất lượng điều hành kinh tế và loại bỏ những yếu tố điều kiện truyền thống. Nghĩa là, bằng cách loại trừ tăng trưởng kinh tế do các lợi thế sẵn có mang lại, đó là nhân tố truyền thống đóng góp vào tăng trưởng kinh tế trong một tỉnh và không thể hoặc ít có khả năng tác động cải thiện trong ngắn hạn như vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, quy mô thị trường và nguồn nhân lực,... PCI giúp xác định và hướng các địa phương vào các thực tiễn điều hành kinh tế tốt có thể đạt được ở cấp tỉnh.

➤ Bằng cách so sánh đối chiếu thực tiễn giữa các thực tế điều hành tốt với kết quả phát triển kinh tế, PCI lượng hoá tầm quan trọng của các thực tiễn này đối với thu hút đầu tư và tăng trưởng. Chỉ ra được mối liên hệ chặt chẽ giữa: 1- Các thực tiễn điều hành kinh tế thân thiện với các DN; 2- Hoạt động của DN hưởng ứng các thực tiễn chính sách, sáng kiến này; 3- Những cải thiện trong hoạt động kinh tế như sản lượng, đầu tư, lợi nhuận và thu nhập. Trong đó, mối liên hệ thứ ba đặc biệt quan trọng vì nó cho thấy các chính sách và sáng kiến thân thiện với DN, khuyến khích họ hoạt động theo hướng đem lại lợi ích cho cả chủ DN, người lao động và cộng đồng thông qua tạo việc làm, tăng thu nhập cho nền kinh tế [18-23].

Một tỉnh được đánh giá là thực hiện tốt tất cả 09 chỉ số thành phần trong PCI cần có: 1- Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2- DN dễ dàng tiếp cận đất đai và có mặt bằng kinh doanh ổn định; 3- Môi trường kinh doanh công khai, minh bạch, DN dễ dàng và thuận lợi tiếp cận các thông tin phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; 4- Chi phí không chính thức thấp ở mức tối thiểu; 5- Thời gian DN bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính và thanh tra, kiểm tra của nhà nước thấp nhất; 6- Lãnh đạo tỉnh năng động và tiên phong trong giải quyết các vấn đề của DN; 7- Các dịch vụ hỗ trợ DN phát triển và có chất lượng; 8- Chính sách đào tạo lao động của tỉnh tốt; 9- Hệ thống toà án và cơ quan giải quyết khiếu nại hành chính của tỉnh giúp DN giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả.

Để nâng cao chỉ số NLCT cấp tỉnh hay PCI của tỉnh dần đạt điểm tối đa 100, cần tập trung thực hiện tốt các chỉ số thành phần theo hướng trên với trọng tâm cải thiện điểm tuyệt đối của các chỉ số thành phần thông qua cải thiện hệ thống các chỉ tiêu cấu thành chỉ số thành phần đó.

1.3.3. Các nhân tố ảnh hưởng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ số NLCT cấp tỉnh nhằm mục tiêu xác định cơ sở cho những định hướng, biện pháp nâng cao chỉ số NLCT của một tỉnh.

Có nhiều cách phân loại nội dung các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ số NLCT cấp tỉnh như theo phạm vi ảnh hưởng, đối tượng ảnh hưởng, tính chất ảnh hưởng và cấp độ ảnh hưởng. Dưới đây sẽ đề cập nội dung các nhân tố theo cách phân loại theo đối tượng ảnh hưởng, bao gồm nhóm nhân tố chủ quan và nhóm nhân tố khách quan.

1.3.3.1. Nhóm các nhân tố chủ quan

Nhân tố chủ quan là những nhân tố có thể tác động để cải thiện theo ý chí của mình. Năng lực, hiệu lực và hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý và chất lượng đội ngũ công chức cấp tỉnh có ảnh hưởng toàn diện và sâu sắc nhất tới chỉ số NLCT cấp tỉnh.

Năng lực của bộ máy quản lý là khả năng thực hiện chức năng quản lý và phục vụ của bộ máy hành chính. Trong đó, bao hàm khả năng huy động tổng hợp các yếu tố: 1- Hệ thống tổ chức các cơ quan; 2- Hệ thống thể chế, thủ tục hành chính (đảm bảo tính hợp lý, khoa học và đồng bộ); 3- đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất đạo đức, trình độ, kỹ năng hành chính với cơ cấu, chức danh, tiêu chuẩn đáp ứng yêu cầu cụ thể của việc thực thi công vụ; 4- Tổng thể các điều kiện vật chất kỹ thuật cần và đã đảm bảo hoạt động công vụ hiệu quả. Năng lực hoạt động phụ thuộc vào chất lượng các yếu tố này.

Hiệu lực hoạt động thể hiện ở việc thực hiện đúng, có kết quả chức năng của bộ máy để đạt được mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. Ở khía cạnh thực tiễn, gắn với tính

khả thi, hiệu lực thể hiện ở sự nghiêm túc, khẩn trương, triệt để của tổ chức, công dân trong việc thi hành chính sách, pháp luật của nhà nước trên phạm vi toàn xã hội. Nó phụ thuộc vào năng lực, chất lượng của nền hành chính (tổng hợp các yếu tố thể chế, tổ chức bộ máy, đội ngũ công chức).

Hiệu quả hoạt động biểu hiện là những kết quả đạt được của bộ máy trong sự tương quan với mức độ chi phí các nguồn lực, trong mối quan hệ giữa hiệu quả kinh tế với hiệu quả xã hội.

Trong những nội dung trên thì năng lực quyết định hiệu quả và hiệu lực hoạt động. Hiệu lực, hiệu quả là thước đo, tiêu chuẩn đánh giá năng lực. Các nguyên tắc hoạt động chủ yếu của bộ máy thể hiện ở các nội dung: phục vụ; công khai; phối hợp trong hoạt động quản lý theo vùng, ngành, lãnh thổ; hiệu lực, hiệu quả; hiện đại, khoa học; phân định rõ chức năng.

Giải quyết tốt các yếu tố cấu thành, hoàn thiện các điều kiện, môi trường để các cơ quan có năng lực hoạt động, thực hiện có hiệu lực, hiệu quả chức năng quản lý, tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh và đầu tư. Thuật ngữ “khách hàng là thượng đế” được nhiều nước sử dụng để đổi mới mối quan hệ giữa các cơ quan công quyền với công dân, DN [64].

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý đòi hỏi cải cách hành chính phải tiếp cận một cách hệ thống. Theo cách tiếp cận này thì có hai nhóm vấn đề liên quan: (1) cải cách những vấn đề gắn liền với chính nội bộ của cơ quan nhà nước (nền hành chính nhà nước); (2) cải cách những vấn đề gắn với những hoạt động mà các cơ quan nhà nước - hành chính nhà nước, tác động ra bên ngoài, ảnh hưởng đến hoạt động xã hội. Hai nhóm vấn đề này, công việc này về nguyên tắc cơ bản, gắn liền chặt chẽ với nhau. Bộ máy hành chính mạnh mới có thể thực hiện tốt được những công việc quản lý nhà nước do pháp luật quy định cho các cơ quan quản lý hành chính nhà nước. Đồng thời, đáp ứng được đòi hỏi của nhân dân, của xã hội và gia tăng mức độ hài lòng của công dân, của nhà đầu tư, nhà quản trị DN.

Tác động ra bên ngoài của các cơ quan hành chính nhà nước đối với xã hội, công dân không chỉ phụ thuộc vào thể chế, thủ tục hành chính mà còn phụ thuộc rất lớn vào năng lực, kiến thức, cách tư duy của những người làm việc trong các cơ quan ấy. Một bộ máy chỉ hoạt động hiệu quả khi bộ máy ấy có hệ thống nhân lực đảm bảo yêu cầu về chất lượng và số lượng. Nếu những người tham mưu, giúp nhà nước ấy thụ động, vô cảm, duy ý chí, không tư duy theo nguyên tắc sáng tạo, đổi mới, cải cách sẽ làm xấu đi mối quan hệ giữa công dân, nhà đầu tư với chính quyền, ảnh hưởng đến “mức độ hài lòng” của các nhà đầu tư và DN - những người tạo ra của cải cho xã hội.

1.3.3.2. Nhóm các nhân tố khách quan

Nhân tố khách quan là tập hợp những nhân tố mà chính quyền tỉnh không có khả năng hoặc rất ít khả năng tác động thay đổi được. Như theo Marion Temple thì các vùng có các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, văn hoá,... khác nhau nên sức hấp dẫn đối với đầu tư từ bên ngoài khác nhau [10].

Trong phạm vi một tỉnh, những nhân tố khách quan ảnh hưởng đến chỉ số NLCT bao gồm:

➤ *Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của mỗi địa phương*

Các tỉnh khác nhau có vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng và văn hoá, tập quán khác nhau. Có những tỉnh ưu đãi lớn về điều kiện tự nhiên có thể phát triển một số ngành kinh tế mũi nhọn như du lịch - dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp... ngược lại, có những tỉnh không được thiên nhiên ưu đãi, hàng năm phải đối mặt với thiên tai hạn hán,... Về văn hoá, có những tỉnh có trình độ dân trí cao, ngược lại có tỉnh chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, trình độ dân trí thấp, đời sống hết sức khó khăn,... Những vấn đề này có ảnh hưởng không nhỏ đến thu hút đầu tư, sản xuất kinh doanh phát triển kinh tế chung của tỉnh [10]. Tuy nhiên, nếu biết phát huy lợi thế, tận dụng những thế mạnh sẵn có (điều mà địa phương nào cũng có), tăng cường liên kết, hợp tác với những địa phương khác thì vẫn có thể tạo ra sức hấp dẫn thu hút đầu tư thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, chẳng hạn ở phạm

vi quốc gia, Nhật Bản là một minh chứng điển hình trở thành một cường quốc kinh tế mà không có sự ưu đãi thiên nhiên.

➤ *Tác động của nền KTTT định hướng XHCN và xu hướng hội nhập và toàn cầu hoá quốc tế*

KTTT là một nền kinh tế “mở” và càng mở hơn trong xu thế hội nhập và toàn cầu hoá quốc tế, góp phần giải phóng mọi năng lực sản xuất, kích thích khả năng phát triển của mọi thành phần kinh tế. Nếu biết khai thác những yếu tố tích cực của nền KTTT thì sẽ phát triển sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Cùng với sự điều chỉnh thống nhất của hệ thống chính sách, pháp luật của TW, có sự tương đồng về lợi thế, tiềm năng thì địa phương nào khai thác tối đa lợi thế về tự nhiên, kinh tế - xã hội và các thế mạnh của KTTT, địa phương đó sẽ thu hút được đầu tư nhiều hơn, sản xuất kinh doanh phát triển hơn và nền kinh tế sẽ tiến nhanh hơn. Mặt khác, nền KTTT định hướng XHCN cũng không tránh khỏi có những tác động tiêu cực đến các mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Bản thân mỗi công chức nhà nước cũng như chính quyền cấp tỉnh không nằm ngoài những tác động hai mặt của cơ chế thị trường, khi nó là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng tham nhũng, vô cảm và nhiều tệ nạn khác, cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh [9].

➤ *Tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ mà ảnh hưởng trực tiếp từ sự phát triển lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông*

Những phương thức mới trong việc xử lý và trao đổi thông tin có thể cho phép chính quyền tỉnh làm việc tốt hơn (tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả quản lý) với chi phí ít hơn, mở ra những kênh tương tác mới giữa chính quyền và công dân, tăng cường tính công khai, minh bạch, nâng cao tinh thần trách nhiệm, làm cho bộ máy chính quyền gần gũi hơn với người dân và DN. Việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông tạo ra nhiều lợi ích cho chính quyền và nhà đầu tư, DN, nhất là giảm rủi ro cũng như tăng cơ hội kinh doanh cho DN, nhà đầu tư và chắc chắn sẽ làm hài lòng các nhà đầu tư và DN hơn. Vì vậy, chính quyền cấp tỉnh cần khai thác ý nghĩa quan trọng của nhân tố này.

Các nhân tố trên đều có những tác động nhất định đến chỉ số NLCT cấp tỉnh và xếp hạng NLCT của một tỉnh. Để nâng cao chỉ số NLCT cấp tỉnh và cải thiện xếp hạng, mỗi tỉnh cần phải xác định rõ các nhân tố và mức độ ảnh hưởng, từ đó có những giải pháp tác động hiệu quả, hợp lý và kịp thời.

Để có định hướng và giải pháp thiết thực nâng cao chỉ số NLCT một tỉnh thì ngoài việc xác định rõ những vấn đề lý luận liên quan đến cạnh tranh cấp tỉnh, cần thiết nghiên cứu kinh nghiệm các tỉnh đại diện cho cả ba miền, tỉnh có sự thăng tiến mạnh trong xếp hạng PCI những năm qua, tỉnh có điều kiện tương đồng, có xếp hạng cao, để có thêm bài học thực tiễn, bổ sung và làm phong phú hơn cho nghiên cứu của đề tài.

1.4. KINH NGHIỆM MỘT SỐ TỈNH VỀ NÂNG CAO CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH

1.4.1. Thực trạng cải thiện PCI của một số tỉnh

1.4.1.1. Thành phố Đà Nẵng

Thành phố Đà Nẵng nằm ở khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, là một trong 05 tỉnh, thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Đà Nẵng được xác định là trung tâm của Vùng vì có vị trí địa lý kinh tế rất quan trọng trong giao lưu khu vực và quốc tế, nằm trên trục giao thông Bắc – Nam về đường bộ (Quốc lộ 1A), đường sắt, đường biển và đường hàng không. Ngoài lợi thế này, Đà Nẵng còn có nguồn tài nguyên nhân văn phong phú và nguồn nhân lực khá dồi dào (nguồn lao động chiếm hơn 50% dân số). Đây là những điều kiện căn bản để thu hút đầu tư và du lịch.

Trong những năm qua, bên cạnh việc xây dựng cơ sở hạ tầng khá hoàn chỉnh để phát huy yếu tố lợi thế truyền thống, Đà Nẵng đặc biệt quan tâm xây dựng yếu tố “mềm” như chính sách, cách làm, tinh thần, thái độ nhằm tạo dựng môi trường đầu tư kinh doanh thật sự thông thoáng, thân thiện với cộng đồng DN trong nước cũng như nước ngoài.

- Đà Nẵng đã triển khai thực hiện cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa” từ năm 2001, đồng thời là một trong những địa phương đi đầu thực hiện cơ chế "một cửa liên thông" trong tiếp nhận, giải quyết hồ sơ ĐKKD, đăng ký mã

số DN và khắc dấu, trả kết quả tại một đầu mối duy nhất là Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư, còn đối với các dự án đầu tư nước ngoài (ngoài KCN) là do Trung tâm Xúc tiến Đầu tư thực hiện. Đến năm 2010, Đà Nẵng có trên 11.800 doanh nghiệp dân doanh, tổng vốn đăng ký đạt 28,5 ngàn tỷ đồng và 164 dự án FDI, tổng vốn đầu tư 2,62 tỷ USD, trong đó vốn thực hiện ước đạt 1,29 tỷ USD, chiếm 49,2% tổng vốn đầu tư với 96 dự án đã đi vào hoạt động, chiếm 58,5% dự án được cấp phép [66].

- Bên cạnh việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Chính phủ, Đà Nẵng đã triển khai nhiều biện pháp nhằm hỗ trợ tốt hơn cho DN trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể, Đà Nẵng là một trong những địa phương làm tốt trong công tác hỗ trợ dịch vụ công cho DN gồm: hỗ trợ thông tin thị trường, tìm kiếm đối tác kinh doanh, xúc tiến xuất khẩu và hội chợ thương mại, KCN và CCN, công nghệ và các dịch vụ liên quan. Từ năm 2005, thành phố đã thực hiện việc hỗ trợ các DN có sản phẩm công nghiệp chủ lực đến năm 2010. Theo đó, các DN được hỗ trợ 50% lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong thời hạn 3 năm; hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, 30% giá trị các hợp đồng tư vấn đổi mới công nghệ; hỗ trợ 100% kinh phí đăng ký mới nhãn hiệu hàng hóa trong nước và 10 triệu đồng với nhãn hiệu đăng ký nước ngoài [66].

- Đà Nẵng đã nỗ lực tạo điều kiện thuận lợi cho DN, người dân trên địa bàn được cung cấp thông tin pháp lý một cách tốt nhất thông qua những kênh thông tin như website, báo, đài. Trong công tác quản lý đất đai, từ quy hoạch tổng thể đến quy hoạch chi tiết, nội dung dự án đến khung giá loại đất, kết quả kiểm định áp giá đều công khai để người dân, DN xem xét và góp ý [66].

Các chế độ công khai, minh bạch về hoạt động công vụ cũng được các đơn vị thực hiện nghiêm túc. Ngoài ra, một trong những đặc điểm khá nổi trội của Đà Nẵng là lãnh đạo thành phố thường xuyên dành thời gian để gặp gỡ, tiếp xúc và đối thoại trực tiếp với người dân và DN, lắng nghe ý kiến của họ để điều chỉnh các chính sách khi cần thiết [66].

- Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, Đà Nẵng đã triển khai nhiều chính sách về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Trình độ học vấn của người dân thành phố Đà Nẵng tương đối cao, là một trong hai địa phương đầu tiên trên cả nước hoàn thành phổ cập trung học cơ sở, đã có 47/56 xã, phường hoàn thành phổ cập giáo dục trung học... Đến đầu năm 2010, trên toàn địa bàn thành phố có 5 trường đại học, 9 trường cao đẳng, 48 cơ sở dạy nghề (trong đó 27 cơ sở là ngoài công lập) và các viện nghiên cứu chuyên ngành với đội ngũ cán bộ khoa học trình độ khá cao, có điều kiện trở thành trung tâm đào tạo khoa học công nghệ cho miền Trung - Tây Nguyên. Ước tính đến đầu năm 2010, tỷ lệ lao động qua đào tạo trong lực lượng lao động thành phố đạt 46,5%, trong đó lao động qua đào tạo nghề ước đạt 35% [66].

Bên cạnh các chính sách đào tạo lao động cho DN, thành phố cũng đẩy mạnh đào tạo lực lượng cán bộ, công chức cho khu vực công. Chính sách đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo Đề án 393 (đào tạo 100 thạc sĩ, tiến sĩ ở nước ngoài từ nguồn cán bộ, công chức), Đề án 47 (đào tạo đại học trong nước và nước ngoài từ nguồn học sinh thuộc các trường phổ thông trung học trên địa bàn thành phố) và Đề án 89 (đào tạo dự nguồn cho các chức danh cán bộ chủ chốt tại các phường, xã) là những chính sách mang tính đặc thù trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực của thành phố [66].

Đồng thời với chính sách đào tạo, Đà Nẵng đã ban hành chính sách thu hút nguồn nhân lực trình độ cao về công tác tại thành phố. Trong khoảng 10 năm thực hiện chính sách này, thành phố đã thu hút được 711 đối tượng, trong đó có 01 phó giáo sư, 05 tiến sĩ và 112 thạc sĩ [66].

1.4.1.2. Tỉnh Long An

Long An là tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, liền kề với thành phố Hồ Chí Minh - một trong những trung tâm lớn về kinh tế, tài chính, khoa học kỹ thuật, đầu mối giao thương quốc tế lớn của cả nước.

Đến 31/12/2009, trên địa bàn tỉnh đã xây dựng 20 khu công nghiệp (KCN), 44 cụm công nghiệp (CCN) và trên 50 khu dân cư đô thị với diện tích khoảng 15.000

ha. Tỉnh đã có 5.552 DN với tổng vốn đăng ký trên 148.000 tỷ đồng. Cấp chứng nhận đầu tư 317 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 2,63 tỷ đô la Mỹ (USD), trong đó 125 dự án đã đi vào hoạt động với tổng vốn đầu tư thực hiện 1,22 tỷ USD [26].

Với phương châm “*Khó khăn của DN là khó khăn của tỉnh - thành công của các DN là nhiệm vụ của chúng tôi*”, tỉnh đã có nhiều nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư như: đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường phân cấp, tổ chức các cuộc đối thoại thường xuyên hơn nhằm tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư (định kỳ UBND tỉnh tổ chức đối thoại DN 6 tháng 1 lần; ngành thuế và UBND cấp huyện tổ chức 3 tháng 1 lần); tỉnh nỗ lực rất lớn trong việc hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng kinh tế, kỹ thuật; hỗ trợ giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch thuận lợi cho thu hút đầu tư. Diện tích đất cho công nghiệp hiện có khoảng 5.000 ha đất sạch đã được xây dựng hạ tầng kinh tế - kỹ thuật sẵn sàng đón nhận các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào xây dựng, sản xuất kinh doanh [26].

Cải thiện lớn nhất của tỉnh là thực hiện "một đầu mối" trong tiếp nhận đầu tư, giảm đến mức tối thiểu các chi phí, thời gian thực hiện các thủ tục hành chính và tiếp cận, sử dụng ổn định đất, thực hiện chính sách phát triển khu vực tư nhân, tính minh bạch và tiếp cận thông tin.

Phát triển nguồn nhân lực theo hướng đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo. Hầu hết các huyện trọng điểm kinh tế của tỉnh đã xây dựng các Trung tâm dạy nghề, gắn công tác dạy nghề với cơ sở sản xuất, đào tạo lao động với sử dụng lao động. Khuyến khích thực hiện đào tạo lao động ngay trong DN, cơ sở sản xuất, tạo điều kiện cho công nhân lao động tiếp cận thực tế của lao động sản xuất, gắn quyền lợi của người lao động với đơn vị sử dụng lao động. Kêu gọi đầu tư xây dựng mới các trường cao đẳng, đại học và trung cấp đào tạo nghề vào địa phương nhằm tạo điều kiện cho con em gia đình khó khăn được đi học, bổ sung nguồn lực cho DN. Khuyến khích và tạo điều kiện các trường cao đẳng, đại học tại thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành phố khác về mở trường, chi nhánh dạy nghề tại Long An. Tỉnh đã có 03 trường đại học, 03

trường cao đẳng và 15 trường trung cấp nghề, chưa tính 05 trường đại học và cao đẳng đang tiến hành các thủ tục về đất đai, xây dựng. Số lượng lao động của tỉnh qua đào tạo khoảng 380.000 người. Đến năm 2010, tỉnh có khoảng 50% lao động đã qua đào tạo và tỷ lệ qua đào tạo nghề khoảng 30% [26].

Bên cạnh phát triển đào tạo các bậc đại học, cao đẳng và trung cấp nghề, tỉnh phối hợp với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long xây dựng chương trình "Mekong 100" nhằm cử và đưa đi đào tạo trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ tạo nguồn cán bộ chất lượng cao làm nòng cốt cho đội ngũ công chức của tỉnh trong những năm tới [26].

1.4.1.3. Tỉnh Bắc Ninh

Có điều kiện vị trí địa lý tương đồng với Hải Dương, Bắc Ninh là tỉnh thuộc vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm và liền kề với thủ đô Hà Nội. Với vị trí “đắc địa” ấy, xét tầm không gian lãnh thổ, Bắc Ninh có nhiều thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Trong 5 năm (2006 - 2010), tỉnh đã chi trên 63.000 tỷ đồng cho đầu tư phát triển, riêng giao thông khoảng 1.000 tỷ đồng và 1.500 tỷ đồng xây mới, cải tạo mạng lưới điện. Đến năm 2010, Bắc Ninh đã có 15 KCN được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tổng diện tích 7.525 ha (KCN 6.541 ha và Khu đô thị 984 ha), trong đó 4 KCN đã đi vào hoạt động, 3 KCN đã khởi công xây dựng, 3 KCN đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết, chuẩn bị khởi công. Tổng vốn đầu tư hạ tầng 587 triệu USD, giải ngân đạt hơn 50%, tỷ lệ lấp đầy 45,88% trên diện tích quy hoạch chi tiết được duyệt. Bắc Ninh đã thu hút 435 dự án trong và ngoài nước vào các KCN với tổng vốn đăng ký 3,3 tỷ USD, trong đó khoảng 200 dự án là vốn trực tiếp nước ngoài, đứng thứ 7 toàn quốc và thứ 2 vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Bên cạnh đó trên 4.000 DN được quan tâm hỗ trợ [45].

Trong thời gian qua, tỉnh Bắc Ninh đã tập trung thực hiện một số giải pháp để cải thiện môi trường đầu tư của tỉnh:

UBND tỉnh đã thành lập Tổ Công tác thực hiện nhiệm vụ cải thiện môi trường kinh doanh và đơn giản hoá thủ tục đầu tư cho DN. Tập trung vào các vấn đề: (1)

Đơn giản hoá quy trình thủ tục; (2) Tăng cường phối hợp và nâng cao chất lượng quản lý và cung cấp dịch vụ công của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; (3) Thể chế hoặc các quy trình được sửa đổi; (4) Thống nhất chuẩn mực về nội dung, hình thức các loại giấy tờ hồ sơ trong bộ thủ tục.

Đẩy mạnh tuyên truyền về môi trường và cơ hội đầu tư tại tỉnh để tạo thuận lợi cho các DN trong nước và nước ngoài nắm bắt các thông tin cần thiết và tiếp xúc trao đổi về dự án đầu tư. Hoàn thiện thể chế và có hướng dẫn cụ thể liên quan đến công tác tổ chức theo dõi các dự án. Xây dựng và công bố danh mục dự án gọi vốn FDI, là bước cụ thể hoá công tác quy hoạch thu hút đầu tư nước ngoài. Chuẩn bị đầy đủ, chu đáo các thông tin về đối tác của tỉnh và dự án kêu gọi đầu tư. Đa dạng hoá các hoạt động xúc tiến đầu tư trên các diễn đàn trong và ngoài nước dưới các hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp, bằng các phương tiện truyền thông khác nhau như đài, báo, sách hướng dẫn, internet... Đẩy mạnh vận động đầu tư một cách chủ động theo các chương trình, dự án. Tăng cường mối quan hệ giữa TW và địa phương trong việc xúc tiến các dự án đầu tư vào tỉnh. Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ công tác theo dõi, quản lý dự án [26].

Cải tiến hoạt động ĐKKD để tăng cường công khai minh bạch trong đăng ký thành lập DN, đảm bảo cơ sở vật chất và bố trí độc lập cho Văn phòng “một cửa liên thông”; xây dựng hồ sơ mềm hướng dẫn thành lập DN (dạng đĩa CD) để phổ biến rộng rãi tới người dân và đưa lên cổng giao tiếp điện tử của tỉnh; hoàn thành Sổ tay hướng dẫn thành lập DN [26].

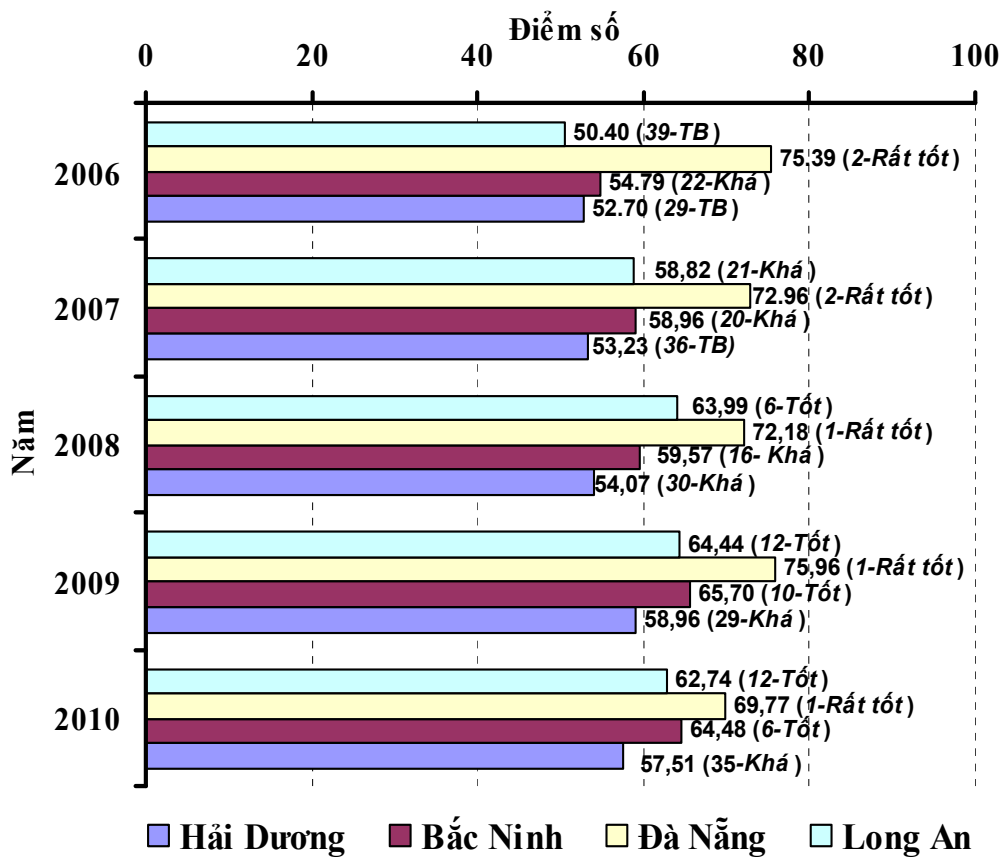
Triển khai chương trình phát triển DN gồm các hoạt động điều tra, khảo sát để xác định đúng lợi ích và rào cản trong thành lập DN, nhằm đưa chủ trương, chính sách về phát triển DN vào cuộc sống, tạo tác động tăng trưởng kinh tế trong dài hạn [26].

Như vậy, quá trình cải thiện môi trường đầu tư của tỉnh Bắc Ninh dựa trên phương pháp luận của PCI, được thực hiện thực chất, kiên trì mà ít bị phụ thuộc vào

những việc làm mang tính phong trào, có ý nghĩa quan trọng để duy trì và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh một cách bền vững.

1.4.1.4. Một số kết quả cụ thể về PCI của các tỉnh

Với những giải pháp đã thực hiện trong những năm qua đã tạo cho các tỉnh này những kết quả ấn tượng về xếp hạng PCI.

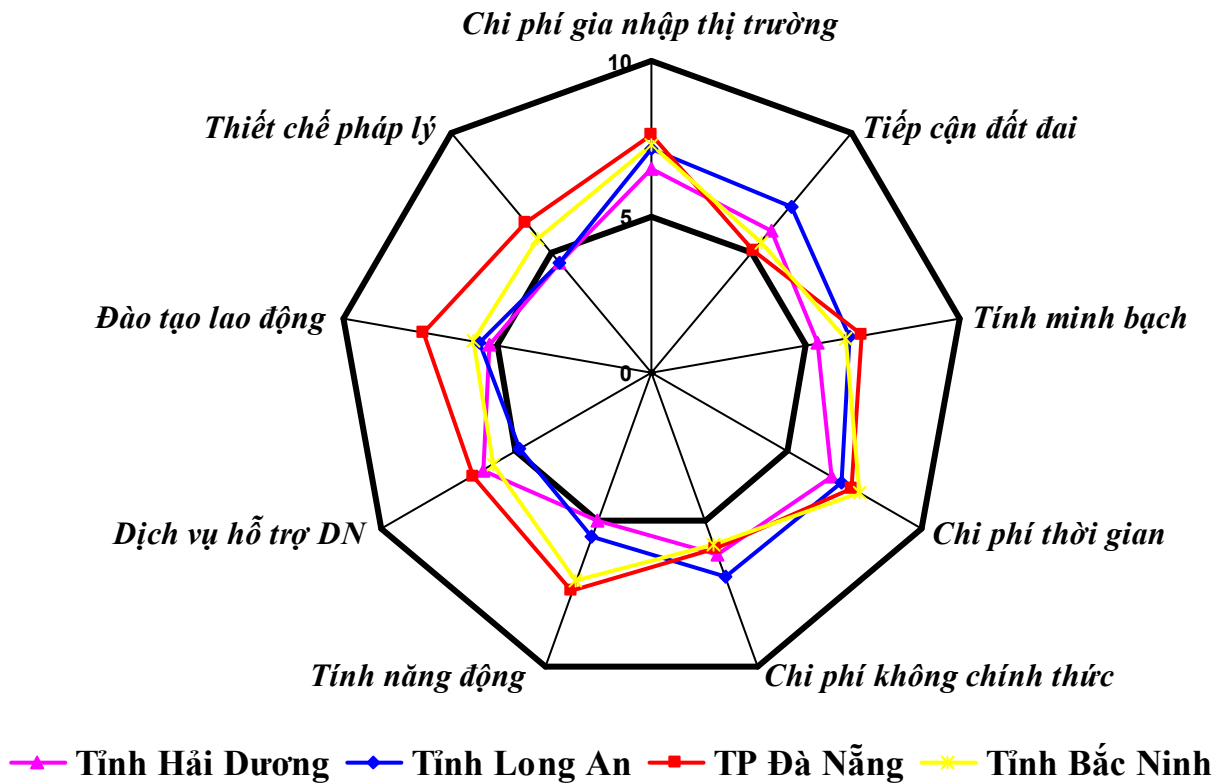


Biểu đồ 1.1: Kết quả xếp hạng PCI của một số tỉnh so với Hải Dương

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo về PCI của VCCI

Từ Biểu đồ 1.1 cho thấy, từ năm 2007 PCI các tỉnh đều cao hơn Hải Dương. Năm 2010, Hải Dương và các tỉnh đều giảm điểm so với năm 2009 nhưng không thay đổi nhóm xếp hạng và Hải Dương chưa vượt qua ngưỡng 60 điểm như các tỉnh. Cả Đà Nẵng, Long An và Bắc Ninh đều cao hơn Hải Dương đến 5 chỉ số thành phần, gồm: Chi phí gia nhập thị trường, Tính minh bạch, Chi phí thời gian, Tính

năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, Đào tạo lao động (theo Biểu đồ 1.2). Tuy nhiên, Hải Dương chỉ xếp sau Đà Nẵng về chỉ số thành phần Dịch vụ hỗ trợ DN và sau Long An đối với 2 chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai và Chi phí không chính thức. Ở chỉ số còn lại (Thiết chế pháp lý), Hải Dương chỉ xếp trên Long An với khoảng cách điểm không đáng kể (0,03 điểm).



Biểu đồ 1.2: Các chỉ số thành phần PCI các tỉnh so với tỉnh Hải Dương

Nguồn: Tự tính từ các Báo cáo về PCI của VCCI

Nghiên cứu sâu hơn giá trị cụ thể các chỉ tiêu từng tỉnh để thấy nhiều vấn đề cụ thể cho Hải Dương rút ra bài học kinh nghiệm nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh trong thời gian tới.

Qua Bảng 1.1 cho thấy, nhiều chỉ tiêu cấu thành PCI của Hải Dương kém hơn nhiều so với các tỉnh này. Bởi PCI tổng hợp được cấu thành từ các chỉ số thành phần được tính toán xây dựng từ những chỉ tiêu này nên PCI của Hải Dương trong năm qua thấp hơn nhiều so với các tỉnh đó.

Bảng 1.1. Tổng hợp một số chỉ tiêu chủ yếu cấu thành PCI các tỉnh

S TT	Chỉ tiêu	Bắc Ninh	Long An	Đà Nẵng	Hải Dương
1a	% DN gặp khó khăn để có đủ các loại giấy phép cần thiết	3,92	3,45	1,45	8,75
1b	% DN phải chờ hơn 3 tháng để hoàn tất các thủ tục để bắt đầu hoạt động	21,57	17,24	10,14	22,5
2a	Không cản trở về mặt bằng kinh doanh	19,67	21,11	23,53	23,46
2b	DN đánh giá mức độ rủi ro bị chính quyền thu hồi (5 = rủi ro rất thấp)	2,45	2,80	2,40	2,29
3a	Cán có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (%)	77,88	67,07	76,62	86,33
3b	Độ mở của trang web của tỉnh	19	16,5	19	15
4	Thủ tục giấy tờ giảm sau khi thực hiện CCHCC (% có)	54,92	58,89	53,48	41,98
5a	% DN cho rằng các DN cùng ngành trả chi phí không chính thức	60,78	55,29	54,88	68,53
5b	Chính quyền tỉnh sử dụng các quy định riêng của địa phương để trục lợi (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	51,02	38,67	52,35	61,54
6a	Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực)	84,31	75,32	90,14	71,07
6b	Cán bộ tỉnh nắm vững quy định hiện hành trong khung khổ pháp luật để giải quyết khó khăn cho DN (% Đồng ý)	63,74	57,53	71,11	55,56
7	DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ hỗ trợ tìm đối tác kinh doanh (%)	55,26	54,55	56,25	47,46
8	Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Dạy nghề (% Tốt)	32,71	33,75	40,12	23,91
9	DN tin tưởng khả năng bảo vệ của pháp luật (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	68,03	71,11	67,38	59,88

Nguồn: Tổng hợp từ <http://www.pcivietnam.org/>

Trong thời gian tới, Hải Dương cần học tập kinh nghiệm tốt của các tỉnh này để cải thiện đồng bộ một số chỉ tiêu trên nhằm cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh.

1.4.2. Những bài học kinh nghiệm từ thực tiễn của một số tỉnh

Từ những thực tiễn thành công và kể cả những mặt còn tồn tại trong việc cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao PCI của một số tỉnh, thành phố ở Việt Nam (Long An, Đà Nẵng và Bắc Ninh), rút ra một số bài học chủ yếu nâng cao chỉ số NLCT cấp tỉnh như sau:

➤ Chính quyền cấp tỉnh cần năng động, sáng tạo trong việc cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, chính sách của nhà nước để vận dụng phù hợp với điều kiện thực tế, đồng thời phát huy vai trò tập thể lãnh đạo, phối hợp đồng bộ giữa các ngành, các cấp để tạo nên sức mạnh tổng hợp nhằm thực hiện có hiệu quả những nhiệm vụ đề ra [65].

➤ Xây dựng và hoàn thiện chiến lược và các quy hoạch phát triển. Đây được coi là điều kiện cần thiết, trở thành công cụ trong quản lý điều hành kinh tế địa phương. Yêu cầu đặt ra là chất lượng, tính minh mạch và trách nhiệm trong quá trình xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện. Từ đó nâng cao khả năng dự đoán được trong thực thi pháp luật của tỉnh nhằm giảm rủi ro trong sản xuất kinh doanh của DN.

➤ Thái độ, sự cởi mở và khả năng phối hợp được xem là những thực tiễn tốt nhất trong điều hành kinh tế cấp tỉnh hiện nay. Một thái độ tích cực với khu vực DN, nhà đầu tư sẽ loại bỏ những rào cản để tăng trưởng và phát triển. Sự cởi mở đảm bảo các DN có đủ thông tin cần thiết để đưa ra các quyết định có lợi và giảm cơ hội để tham nhũng xảy ra. Khả năng phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước địa phương cho phép DN khởi sự nhanh chóng và tạo được nhiều doanh thu [25].

➤ Trên cơ sở so sánh với các tỉnh trong vùng, cần tập trung đầu tư phát triển những ngành, lĩnh vực, sản phẩm có lợi thế so sánh, đồng thời đẩy mạnh hợp tác, liên kết kinh tế với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm.

➤ Đặc biệt chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cùng với việc khai thác tiềm năng, thế mạnh về vị thế địa lý, kết cấu hạ tầng khá hoàn chỉnh, nguồn nhân lực dồi dào. Mạnh dạn và sáng tạo thực hiện chủ trương “khai thác quỹ đất, tạo vốn để phát triển cơ sở hạ tầng” và phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm” trong chỉnh trang đô thị và phát triển cơ sở hạ tầng [65].

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Chương này đã trình bày những nội dung cơ bản liên quan đến cạnh tranh, NLCT, NLCT cấp tỉnh và chỉ số NLCT cấp tỉnh. Riêng khái niệm cạnh tranh và NLCT được đề cập nhiều tại các tài liệu trong nước và nước ngoài nhưng vẫn chưa có một khái niệm thống nhất nào được thừa nhận rộng rãi.

Theo cấp độ địa lý có thể phân loại các cấp độ cạnh tranh phổ biến như cấp quốc gia, tỉnh (vùng), DN, sản phẩm. Các cấp độ cạnh tranh có liên quan chặt chẽ với nhau. Cạnh tranh cấp tỉnh được xem là đặc thù của Việt Nam bởi sự phân cấp cho chính quyền tỉnh đã tạo ra cho cấp tỉnh quyền hạn được mở rộng, trách nhiệm được nâng cao, giữa các tỉnh có sự “ganh đua” nhau (cạnh tranh hiểu theo nghĩa này) để thu hút đầu tư phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

NLCT cấp tỉnh là một phạm trù có nội dung rộng nên để đánh giá được cần sử dụng một hệ thống chỉ tiêu nhất định, cấu thành chỉ số NLCT cấp tỉnh. Việc xếp hạng chỉ số NLCT cấp tỉnh thực chất là so sánh sự hấp dẫn của môi trường đầu tư của các tỉnh, qua đó đánh giá mức độ hiệu quả trong hoạt động của chính quyền cấp tỉnh trong việc bảo đảm các điều kiện thu hút đầu tư, từ đó tạo áp lực thúc đẩy đổi mới (ganh đua nhau đổi mới) hoạt động chính quyền cấp tỉnh trong đảm bảo điều kiện đầu tư.

Có nhiều cách phân loại các nhân tố ảnh hưởng chỉ số NLCT cấp tỉnh. Việc nhận biết các nhân tố này nhằm đánh giá khả năng cạnh tranh hiện tại, đồng thời có cơ sở xác định năng lực cạnh tranh trong tương lai.

Tóm lại, Chương 1 đã trình bày rõ bản chất, hệ thống các chỉ tiêu, các chỉ số thành phần và các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ số NLCT cấp tỉnh, là cơ sở lý luận cho việc phân tích, đánh giá thực trạng chỉ số NLCT của mỗi tỉnh ở Việt Nam.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2006 - 2010

2.1. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HẢI DƯƠNG

Tỉnh Hải Dương được tách ra từ tỉnh Hải Hưng (gồm tỉnh Hải Dương và Hưng Yên) từ ngày 01/01/1997. Về đơn vị hành chính, tỉnh Hải Dương bao gồm 01 thành phố đô thị loại II trực thuộc tỉnh (thành phố Hải Dương), 01 thị xã (Chí Linh) và 10 huyện (Bình Giang, Cẩm Giàng, Gia Lộc, Kim Thành, Kinh Môn, Nam Sách, Ninh Giang, Thanh Hà, Thanh Miện, Tứ Kỳ), với tổng số 229 xã, 23 phường, 13 thị trấn.

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Tỉnh Hải Dương nằm ở trung tâm vùng đồng bằng sông Hồng, trong tọa độ địa lý từ 20°41'10" đến 21°14'20" vĩ độ Bắc, 106°07'20" đến 106°36'35" kinh độ Đông [12]. Tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (nằm trong tam giác kinh tế phía Bắc: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh), phía Bắc giáp tỉnh Bắc Giang, phía Đông Bắc giáp tỉnh Quảng Ninh, phía Đông và Đông Nam tiếp giáp thành phố Hải Phòng, phía Nam giáp tỉnh Thái Bình, phía Tây và Tây Nam giáp tỉnh Hưng Yên, phía Tây Bắc giáp tỉnh Bắc Ninh.

Với vị trí đó, Hải Dương đóng vai trò “cầu nối” giữa thủ đô Hà Nội (cách thành phố Hải Dương 57km về phía Tây) với thành phố cảng Hải Phòng (cách thành phố Hải Dương 45km về phía Đông) và thành phố du lịch Hạ Long (cách thành phố Hải Dương 93km về phía Đông Bắc). Trên địa bàn tỉnh có nhiều tuyến đường giao thông quan trọng của quốc gia, như quốc lộ 5, 10, 18, 37, 38. Hệ thống đường thủy bao gồm hệ thống sông Thái Bình, sông Luộc, các trục sông Bắc Hưng Hải và An Kim Hải. Vị trí địa lý kinh tế thuận lợi cùng hệ thống giao thông đường bộ, thủy, sắt khá hoàn chỉnh, Hải Dương có nhiều lợi thế trong giao lưu, trao đổi thương mại với các đỉnh tam giác kinh tế trọng điểm phía Bắc (thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh) cũng như các tỉnh lân cận.

2.1.1.2. Điều kiện tự nhiên

Diện tích tự nhiên của Hải Dương là 1.651 km² (đứng thứ 51/63 tỉnh thành cả nước) [4], địa hình nghiêng, thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam theo hướng nghiêng của đồng bằng Bắc Bộ [12]. Với đặc điểm này, Hải Dương được chia làm hai kiểu địa hình, là đồng bằng tích tụ và đồi núi thấp.

Địa hình đồi núi thấp phân bố chủ yếu ở phía Bắc, Đông Bắc và chiếm khoảng 15,9% diện tích tự nhiên của tỉnh, bao gồm 13 xã thuộc thị xã Chí Linh và 18 xã thuộc huyện Kinh Môn [12]. Đây là vùng tập trung nhiều chủng loại khoáng sản, cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và phù hợp với trồng cây ăn quả, cây lấy gỗ và cây công nghiệp. Địa hình đồng bằng được cấu thành bởi các trâm tích Đệ tứ có nguồn gốc biển và sông hồ, chủ yếu do đất phù sa sông Thái Bình bồi đắp, chiếm khoảng 84% diện tích tự nhiên [12], là địa bàn sinh sống chủ yếu của nhân dân trong tỉnh, thích hợp phát triển các loại cây trồng, đặc biệt là cây ăn quả như vải, nhãn, cam, chuối.

Hải Dương nằm trong vùng khí hậu đồng bằng Bắc Bộ, có khí hậu nhiệt đới gió mùa, hàng năm có 2 mùa rất rõ rệt với mùa đông lạnh, ít mưa và mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều. Lượng mưa trung bình trong năm khoảng 1.700mm. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm khoảng 23 – 24°C, tổng tích ôn cả năm khoảng 8.500°C. Số giờ nắng khoảng 1.350giờ/năm, tổng bức xạ vượt quá 100KcaL/cm²/năm. Độ ẩm không khí khá cao, dao động từ 80% đến 90% [12]. Điều kiện khí hậu đó rất thích hợp cho trồng lúa, cây thực phẩm, cây ăn quả - là nguồn nguyên liệu quan trọng phát triển công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm.

Dân số trung bình của Hải Dương ước năm 2010 là 1.716 nghìn người (chiếm khoảng 2% dân số cả nước và 8,7% dân số vùng đồng bằng sông Hồng, đứng thứ 5/11 tỉnh, thành phố thuộc vùng đồng bằng sông Hồng và 11/63 tỉnh thành cả nước), mật độ dân số trung bình là 1.039 người/km². Dân số thành thị là 374,4 nghìn người (chiếm 21,8%), dân số nông thôn là 1.341,6 nghìn người (chiếm 78,2%) [4]. Dân số đông là tiềm năng về nhu cầu sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, là

nhân tố thúc đẩy các ngành sản xuất hàng tiêu dùng phát triển, đồng thời cũng cung cấp cho các ngành kinh tế một nguồn lao động dồi dào (khoảng 63% dân số trong độ tuổi lao động) [5], lao động trẻ, có nền tảng rất cơ bản là truyền thống hiếu học, cần cù, sáng tạo.

2.1.1.3. Tài nguyên đất

Tổng diện tích đất là 165.477 ha, trong đó đất nông nghiệp 106.577 ha, đất phi nông nghiệp 58.165 ha, đất chưa sử dụng 735 ha [5]. Để phát triển công nghiệp, Hải Dương cần huy động và sử dụng lượng lớn nguồn lực đất đai. Trong điều kiện công nghiệp phát triển còn khá mạnh mẽ và đất cho sản xuất nông nghiệp giảm dần do chuyển đổi đang đặt ra những vấn đề bức xúc về hiệu quả sử dụng đất, bảo vệ môi trường và an ninh lương thực của tỉnh.

2.1.1.4. Tài nguyên nước

Tỉnh Hải Dương có mạng lưới sông ngòi khá dày đặc, với tổng số 14 sông lớn có chiều dài khoảng 500 km và trên 2.000 km sông nhỏ chảy theo hướng chính là Tây bắc – Đông nam, lớn nhất là sông Thái Bình qua địa phận tỉnh với chiều dài 64 km (điểm đầu từ phường Phả Lại, thị xã Chí Linh và điểm cuối tại xã Vĩnh Lập, huyện Thanh Hà) cùng với các phân lưu sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Lai Vu, sông Gù, sông Hàn Mẫu, sông Mạo Khê... và các sông thuộc hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải. Hệ thống các sông chính có dòng chảy tự nhiên, phụ thuộc vào mùa mưa, lũ trên lưu vực và sự điều tiết của các hồ chứa ở thượng nguồn sông Thái Bình, tập trung chủ yếu ở các huyện phía Đông nam của tỉnh.

Trên địa bàn tỉnh còn có nhiều hồ, ao tự nhiên và nhân tạo, là nơi trữ nước và vận chuyển nước trên bề mặt, góp phần nuôi dưỡng động, thực vật và điều hòa khí hậu trong vùng.

2.1.1.5. Tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản tỉnh Hải Dương khá đa dạng, có giá trị nhất là loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng, đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế tỉnh.

Qua nghiên cứu, điều tra, tìm kiếm thăm dò khoáng sản trong phạm vi tỉnh đã phát hiện được 24 loại hình khoáng sản bao gồm: than đá, sắt, đồng, thủy ngân, bauxit, phosphorit, than bùn, sét chịu lửa, dolomit, keratophyr, đá vôi xi măng, sét silic phụ gia xi măng, sét gạch ngói, cát xây dựng, đá vôi xây dựng, cuội kết thạch anh, thạch anh tinh thể, cuội sỏi, quazit. Trong đó khoáng sản trọng tâm là sét gồm sứ và vật liệu xây dựng. Đã xác định được 91 mỏ và điểm quặng được chia làm 4 nhóm: Nhóm nhiên liệu; Nhóm khoáng sản kim loại; Nhóm khoáng sản không kim loại và khoáng chất công nghiệp; Nhóm nước nóng - khoáng [12]. Trong số các khoáng sản nêu trên, một số đã được khai thác sử dụng với qui mô lớn như sét chịu lửa, đá vôi xi măng, sét xi măng, bauxit, số còn lại cần tiếp tục nghiên cứu khai thác để đáp ứng yêu cầu phát triển một số ngành công nghiệp trong tỉnh.

Với những đặc điểm tự nhiên trên, Hải Dương đã hội tụ những thuận lợi cơ bản cho phát triển kinh tế - xã hội, đó cũng là điều kiện tiền đề quan trọng để nâng cao NLCT của tỉnh.

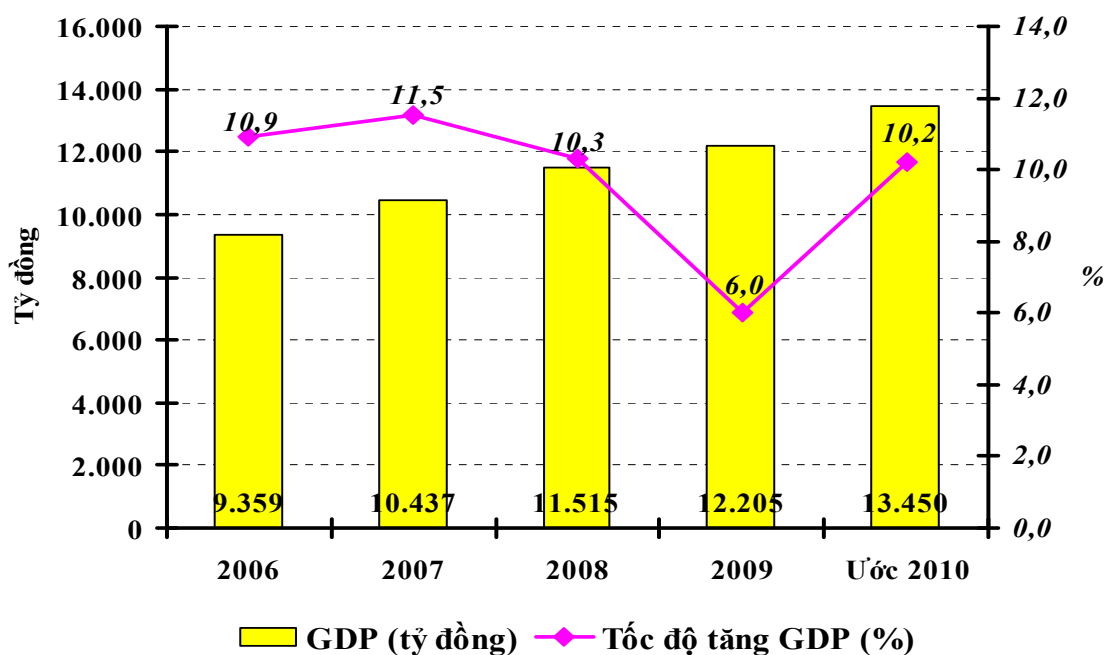
2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

Sau gần 15 năm tái lập tỉnh (1997 - 2011), với xuất phát điểm ban đầu là một tỉnh nông nghiệp lạc hậu, Hải Dương đã và đang phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá (CNH), hiện đại hoá (HĐH). Đặc điểm kinh tế - xã hội của Hải Dương được khái quát trên các mặt sau đây.

2.1.2.1. Tăng trưởng và cơ cấu kinh tế

➤ Về tăng trưởng kinh tế

Trong giai đoạn 2006 - 2010, GDP tỉnh Hải Dương (theo giá so sánh 1994) tăng khá cao, với mức bình quân 9,8%/năm. Song vẫn thấp hơn so với mức tăng bình quân 10,9%/năm của giai đoạn 2001 - 2005.



Biểu đồ 2.1: Tổng sản phẩm của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2006 - 2010

Nguồn: Kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương 5 năm (2006 - 2010)

Nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng bởi suy giảm kinh tế và khủng hoảng tài chính thế giới bắt đầu từ cuối năm 2008 và đỉnh điểm là quý I/2009. Theo đó, GDP của tỉnh năm 2009 chỉ đạt mức tăng thấp (5,9%) so với nhiều năm trở lại đây. Năm 2010, GDP của tỉnh ước đạt 13.450 tỷ đồng, gấp 1,6 lần năm 2005 [4] (xem Biểu đồ 2.1). Giá trị tổng sản phẩm trong tỉnh bình quân một kilômét vuông (theo giá so sánh 1994) đạt 8,15 tỷ đồng, (cả nước 1,66 tỷ đồng). Tổng sản phẩm trong tỉnh bình quân đầu người (giá thực tế) đạt 17,9 triệu đồng (cả nước khoảng 22,5 triệu đồng) [4].

* Theo khu vực kinh tế, tăng trưởng nhanh nhất là khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và tiếp sau là khu vực KTTN (Xem Bảng 2.1). Hai khu vực này còn có khả năng phục hồi kinh tế nhanh hơn sau suy giảm kinh tế chung. Khu vực kinh tế nhà nước có tốc độ tăng trưởng không những thấp hơn mức trung bình mà đang có xu hướng giảm sút. Khu vực KTTN luôn là khu vực có đóng góp cao nhất (khoảng 45%) vào tăng trưởng chung.

**Bảng 2.1: Đóng góp của các khu vực kinh tế vào tăng trưởng GDP
của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2006 - 2010**

Khu vực	2006	2007	2008	2009	2010
<i>1. Tốc độ tăng trưởng chung (%)</i>	<i>10,89</i>	<i>11,52</i>	<i>10,33</i>	<i>5,99</i>	<i>10,20</i>
- Kinh tế nhà nước (%)	5,14	16,04	5,37	5,81	1,67
- Kinh tế tư nhân (%)	4,12	3,64	11,97	6,94	13,61
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (%)	59,22	23,68	16,75	4,19	18,52
<i>2. Đóng góp vào tăng trưởng theo điểm phần trăm</i>	<i>10,89</i>	<i>11,52</i>	<i>10,33</i>	<i>5,99</i>	<i>10,20</i>
- Kinh tế nhà nước (%)	1,99	5,89	2,05	2,12	0,60
- Kinh tế tư nhân (%)	2,05	1,70	5,19	3,06	6,05
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (%)	6,85	3,93	3,09	0,81	3,55
<i>3. Đóng góp theo tỷ lệ %</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
- Kinh tế nhà nước (%)	36,71	38,20	36,48	36,42	33,60
- Kinh tế tư nhân (%)	46,68	43,38	44,03	44,42	45,80
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (%)	16,61	18,42	19,49	19,16	20,60

Nguồn: Kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương 5 năm (2006 - 2010) và tính toán của tác giả

* Theo ngành kinh tế, ngành công nghiệp và xây dựng luôn đóng góp vào tăng trưởng chung nhiều nhất (*Xem Bảng 2.2*). Trừ năm 2009 chịu ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, ngành công nghiệp và xây dựng luôn đạt tốc độ tăng trưởng 2 con số và đóng góp vào tăng trưởng toàn nền kinh tế trên 50%. Trong khi đóng góp của ngành nông nghiệp vào tăng trưởng chung giảm dần thì ngành công nghiệp và dịch vụ tăng dần trong giai đoạn 2006 - 2010, nhưng mức độ chuyển dịch rất chậm.

Bảng 2.2: Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng GDP 2006 - 2010

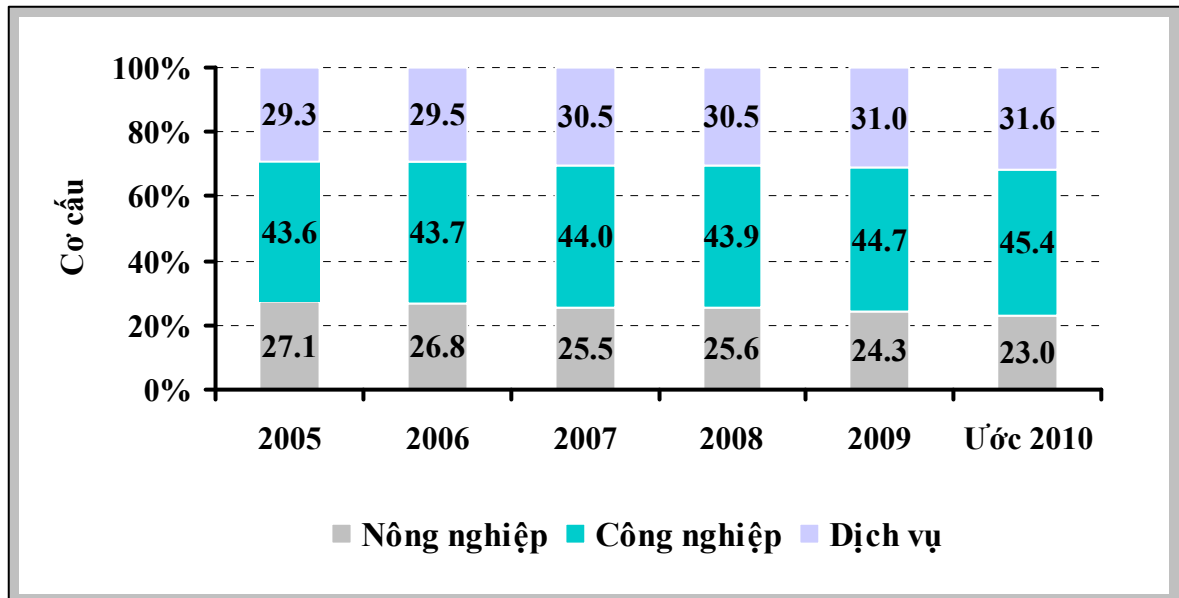
Ngành kinh tế	2006	2007	2008	2009	2010
<i>1. Tốc độ tăng trưởng chung (%)</i>	10,89	11,52	10,33	5,99	10,20
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản (%)	1,98	3,19	5,32	-1,79	2,24
- Công nghiệp và xây dựng (%)	15,34	13,82	10,85	6,39	11,84
- Dịch vụ (%)	10,42	13,72	12,93	10,44	12,00
<i>2. Đóng góp vào tăng trưởng theo điểm phần trăm</i>	10,89	11,52	10,33	5,99	10,20
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,46	0,68	1,06	-0,34	0,39
- Công nghiệp và xây dựng	7,58	7,11	5,69	3,37	6,27
- Dịch vụ	2,85	3,73	3,58	2,96	3,54
<i>3. Đóng góp theo tỷ lệ %</i>	100	100	100	100	100
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản (%)	21,41	19,81	18,92	17,53	16,26
- Công nghiệp và xây dựng (%)	51,42	52,48	52,72	52,92	53,71
- Dịch vụ (%)	27,17	27,71	28,36	29,55	30,03

Nguồn: Kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương 5 năm (2006 - 2010) và tính toán của tác giả

Tốc độ tăng trưởng khá của nền kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng, cùng với giá trị chiếm tỷ trọng lớn trong GDP chứng tỏ sức đóng góp của công nghiệp vào tăng trưởng có vai trò rất quan trọng. Tuy nhiên, do nền kinh tế Hải Dương có xuất phát điểm thấp, vấn đề chất lượng tăng trưởng cần đặc biệt quan tâm mới đáp ứng được yêu cầu phát triển nhanh và bền vững.

➤ Về cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của tỉnh đang được chuyển dịch theo hướng giá trị sản xuất công nghiệp, dịch vụ chiếm tỷ trọng ngày càng lớn.



Biểu đồ 2.2: Cơ cấu kinh tế tỉnh Hải Dương giai đoạn 2005 - 2010

Nguồn: Kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương 5 năm (2006 - 2010)

Chuyển từ cơ cấu 27,1% - 43,6% - 29,3% năm 2005 sang 23,0% - 45,4% - 31,6% năm 2010 (Biểu đồ 2.2). Cơ cấu kinh tế này phản ánh trình độ phát triển còn ở mức thấp với tỷ trọng nông nghiệp trên 20%. Mặc dù có sự thu hẹp lĩnh vực nông nghiệp theo hướng cơ cấu kinh tế hợp lý nhưng tốc độ chuyển dịch rất chậm (cơ cấu của cả nước 20,6% – 41,1% – 38,3%).

2.1.2.2. Cơ cấu lao động và mức sống dân cư

Nguồn nhân lực luôn được coi là lợi thế quan trọng cho phát triển kinh tế của Hải Dương trong giai đoạn 2006 - 2010 và những năm tiếp theo. Cơ cấu lao động phản ánh trình độ nguồn nhân lực và quá trình CNH của tỉnh.

➤ Cơ cấu lao động

Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế là 971,6 ngàn người. Cơ cấu lao động theo lĩnh vực nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ của tỉnh được

chuyển từ 70,5% - 15,8% - 13,7% năm 2005 thành 54,5% - 27,3% - 18,2% năm 2010 (xem Biểu đồ 2.3), của cả nước là 50,0% - 23,0% - 23,0%.



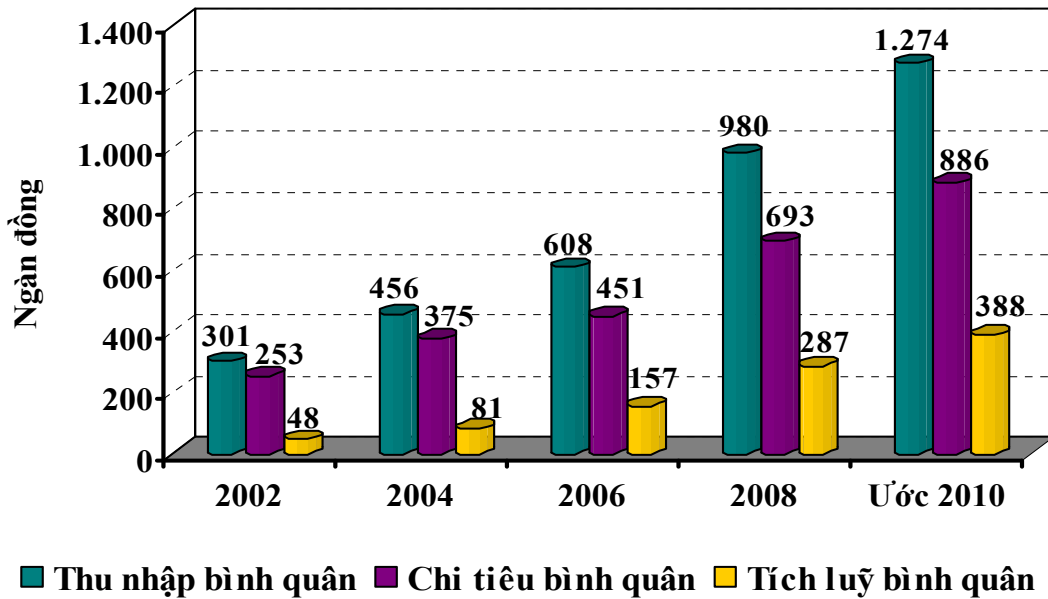
Biểu đồ 2.3: Cơ cấu lao động của tỉnh Hải Dương năm 2005 và năm 2010

Nguồn: Kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương 5 năm (2006 - 2010)

Tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm song vẫn chiếm tới 54,5% và lao động công nghiệp và dịch vụ chiếm 45,5%. Như vậy, tuy có lợi thế với nguồn lao động dồi dào nhưng chủ yếu là lao động phổ thông trong khi lao động qua đào tạo chiếm tỷ lệ chưa cao, đầu đã tăng từ 26,6% năm 2005 lên 41% năm 2010 [4]. Bên cạnh đó, lực lượng lao động quản lý cũng bộc lộ nhiều hạn chế về trình độ chuyên môn nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp. Thực trạng này đang đặt ra vấn đề cấp thiết cho lĩnh vực đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp nói riêng, phát triển kinh tế - xã hội nói chung trong giai đoạn tới.

➤ *Mức sống dân cư*

Do kinh tế Hải Dương liên tục tăng trưởng khá, thực hiện tốt các chương trình xoá đói giảm nghèo, khuyến khích cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh giỏi, duy trì và phát triển đa dạng ngành nghề, tạo thêm nhiều việc làm mới nên mức sống người dân không ngừng được cải thiện và nâng cao qua các năm. Biểu đồ 2.4 cho thấy, năm 2010 đạt mức 1,274 triệu đồng/người/tháng, gấp 2,1 lần năm 2006.

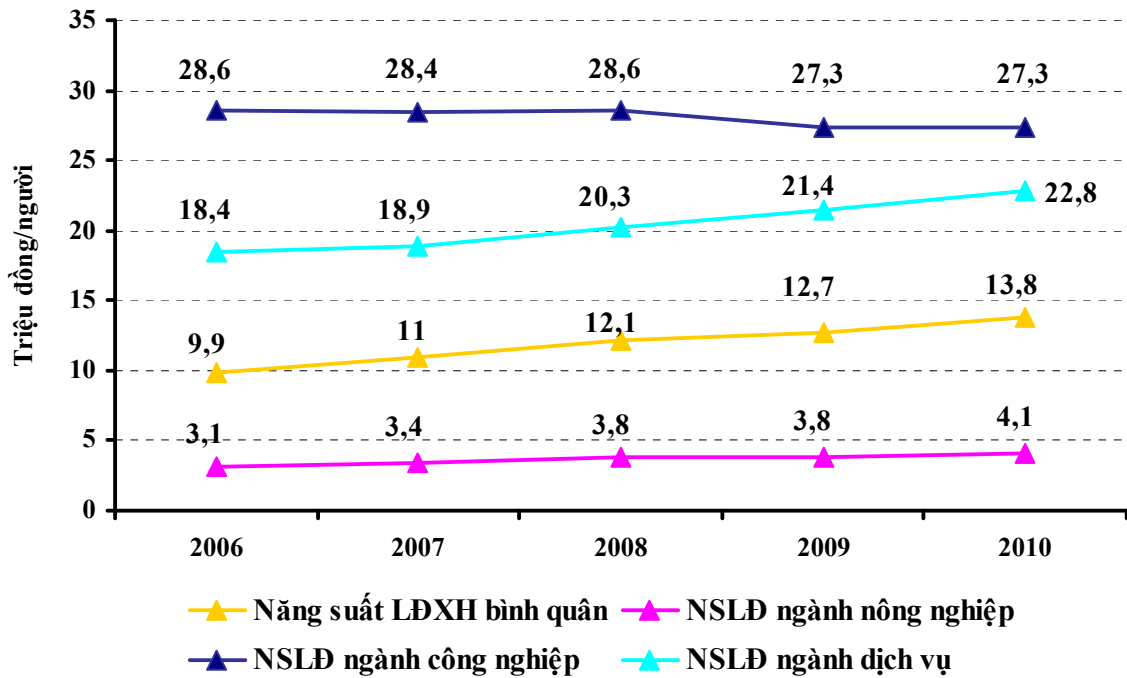


Biểu đồ 2.4: Thu nhập, chi tiêu và tích lũy bình quân đầu người 1 tháng

Nguồn: Kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương 5 năm (2006 - 2010)

Mức sống dân cư tăng là nhân tố tác động cầu tiêu dùng tăng, kích thích đầu tư sản xuất phát triển. Khi thu nhập tăng thì nhu cầu đầu tư sẽ tăng lên, tăng trưởng kinh tế cùng mức thu nhập tăng có tác động tích cực tới đầu tư tư nhân, tạo hiệu ứng quan trọng trong phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế của tỉnh.

Theo lý thuyết về NLCT ở cấp độ vĩ mô, năng suất là nội hàm có ý nghĩa nhất của NLCT [55]. Ở cấp tỉnh, năng suất lao động cho thấy hiệu quả sản xuất, là một trong những yếu tố phản ánh môi trường kinh doanh, NLCT của tỉnh đó. Năng suất lao động (theo giá so sánh) thấp, phản ánh chất lượng và hiệu quả sản xuất thấp, mức sống của người dân sẽ ít được cải thiện. Ngược lại, NSLĐ cao cùng với Hệ số đầu tư tăng trưởng (ICOR - Incremental Capital Output Rate) hợp lý là thước đo cơ bản phản ánh được hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như chất lượng tăng trưởng tốt của một ngành hay một địa phương.



Biểu đồ 2.5: Năng suất lao động xã hội của tỉnh giai đoạn 2006 - 2010

Nguồn: Kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương 5 năm (2006 - 2010) và Tác giả tự tính

Biểu đồ 2.5 cho thấy, năng suất lao động xã hội (theo giá so sánh 1994) của tỉnh tăng liên tục trong các năm giai đoạn 2006 - 2010, với mức bình quân khoảng 9,1%/năm. Trong đó, tuy công nghiệp và xây dựng là ngành đạt năng suất lao động cao nhất nhưng tốc độ tăng không ổn định, thậm chí giảm trong nhẹ vào năm 2007 và giảm mạnh năm 2009. Năm 2010, NSLĐ ngành công nghiệp - xây dựng đạt 27,3 triệu đồng/người thấp hơn năm 2005 (28 triệu đồng/năm). NSLĐ ngành nông nghiệp và dịch vụ liên tục tăng nhẹ nhưng ngành dịch vụ có giá trị cao hơn NSLĐ xã hội bình quân. Việc NSLĐ ngành công nghiệp giảm một phần bởi lực lượng lao động từ lĩnh vực nông nghiệp chuyển sang làm trong ngành công nghiệp khi được đào tạo có tay nghề. Đây là sự dịch chuyển tất yếu khi Hải Dương chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp. Tuy nhiên cùng với sự dịch chuyển này cần phải có những chính sách hỗ trợ chuyển đổi từ chính quyền cấp tỉnh [17].

2.1.2.3. Hệ thống kết cấu hạ tầng chủ yếu của nền kinh tế

Những năm qua, Hải Dương đạt thành tựu khá ấn tượng trong xây dựng, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các kết cấu hạ tầng khác của nền kinh tế.

➤ *Về hệ thống giao thông*

Hệ thống giao thông của tỉnh gồm 3 loại hình chính: đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

Hệ thống đường nội bộ tỉnh tương đối tốt so với các tỉnh lân cận và mức trung bình của cả nước. Các trục đường chính được trải nhựa và nâng cấp, các đường giao thông nông thôn được bê tông hoá hoặc gạch hoá. 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã. Mạng lưới giao thông đường bộ của tỉnh gồm 10.721 km, trong đó có 2.200 km đường ô tô. Chất lượng đường dù ở mức khá nhưng để theo kịp yêu cầu phát triển rất cần được cải tạo, nâng cấp, nhất là hệ thống giao thông nông thôn.

Hải Dương có 71,2 km đường sắt đi qua, gồm tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng có 46,3 km qua tỉnh, Kép - Bãi Cháy (8,9 km), tuyến Bến Tắm - Cỗ Thành (Chí Linh) dài 16 km chuyên dùng cho Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại. Các tuyến đường sắt đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho lưu chuyển giữa Hải Dương và các tỉnh khác cũng như trao đổi hàng hoá xuất khẩu qua cảng Hải Phòng, Quảng Ninh. Tuy nhiên, hệ thống đường sắt có chất lượng thấp do xây dựng từ lâu nên tiêu chuẩn kỹ thuật không còn phù hợp dù đã được cải tạo nhiều lần.

Tỉnh có nhiều sông lớn chảy qua, tạo thành một mạng lưới đường thủy liên hoàn thuận lợi giữa tỉnh với các tỉnh phía Bắc, cũng như với hệ thống cảng biển quốc gia. Tổng số có 12 tuyến sông do TW quản lý dài 274,5 km, 06 tuyến sông địa phương quản lý dài 122 km. Tổng chiều dài các tuyến sông được sử dụng vào mục đích vận tải khoảng 393,5 km. Các hoạt động khai thác trên hệ thống sông chỉ mới hình thành theo phương thức tự nhiên. Tàu thuyền, phương tiện chỉ dẫn chưa được hiện đại hoá và các đập, luồng lạch chưa được cải tạo, nạo vét thường xuyên nên hạn chế khả năng lưu thông. Trên địa phận tỉnh có nhiều cảng sông với 29 bến xếp dỡ hàng hoá dọc theo các sông, trong đó lớn nhất là cảng Cống Cầu có công suất 250 nghìn tấn/năm. Ngoài các tuyến sông chính còn có hệ thống sông nội đồng phân bố đều trên lãnh thổ tỉnh, nếu được cải tạo, nâng cấp có thể đưa vào phục vụ cho thủy lợi và vận tải thủy, đảm bảo lưu thông thông suốt đến tận các hộ sản xuất kinh doanh.

➤ *Về hệ thống cấp điện*

Mạng lưới điện của tỉnh phát triển nhanh, trình độ điện khí hoá cao so với các tỉnh trong vùng. Đến năm 2005, toàn tỉnh đã có 100% số xã có điện và dùng điện. Trên địa bàn tỉnh có Nhà máy nhiệt điện Phả Lại công suất 1.040MW và gần Nhà máy nhiệt điện Uông Bí - Quảng Ninh, Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng nên có nguồn cung cấp điện rất thuận lợi và khá ổn định. Hệ thống cung cấp điện của tỉnh đến năm 2010 đã có: 07 trạm biến áp 110/35kV với công suất tổng cộng 285.100kVA; 13 trạm biến áp 35/10kV với công suất tổng cộng 385.610kVA; hơn 1.000 trạm biến áp 35 (10)/0,4kV với công suất tổng cộng lên tới 384.100kVA; 185km đường dây 110kV, 1.370 km đường dây trung thế 35, 10kV và hơn 4.000 km đường dây hạ thế.

➤ *Về hệ thống cấp, thoát nước*

Đến năm 2010, hệ thống cấp nước cơ bản đã bao phủ hầu hết các đô thị và khu vực lân cận trên địa bàn tỉnh. Tổng công suất các nhà máy đạt khoảng 100.000m³/ngày đêm, nhìn chung đã đáp ứng được nhu cầu hiện tại cho các khu vực sản xuất và kinh doanh.

Hệ thống thoát nước nhìn chung có hạ tầng kỹ thuật thiếu, chưa đồng bộ nên chưa đáp ứng được yêu cầu. Tại các thị trấn, thị tứ, thoát nước tự chảy là chủ yếu hoặc dựa vào các trạm bơm thủy nông, chưa có hồ điều hoà. Tại thành phố Hải Dương có 50 hồ điều hoà và 20 trạm bơm thoát nước với tổng công suất khoảng 93.000m³/giờ nhưng khả năng tiêu thoát nước kém bởi diện tích hồ nhỏ, thiết bị các trạm bơm lạc hậu. Đối với các KCN, đã xây dựng và sử dụng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại 04/10 KCN được phê duyệt quy hoạch.

➤ *Một số lĩnh vực kết cấu tầng khác*

- Hạ tầng các khu, cụm công nghiệp đang dần hoàn thiện đồng bộ. Với 18 KCN có diện tích quy hoạch khoảng 4.000 ha được cấp có thẩm quyền cho phép thành lập đến năm 2015 và định hướng 2020, các KCN đều được quy hoạch ở vị trí thuận lợi cho phát triển lâu dài. Tính đến năm 2010, 10 KCN đã và đang xây dựng

hạ tầng (trong đó 6 KCN đã cơ bản xây dựng xong hạ tầng). Ngoài ra, đã thực hiện quy hoạch 38 CCN nhưng nhìn chung hạ tầng còn yếu kém, chưa đồng bộ.

- Hệ thống thông tin viễn thông, dịch vụ ngân hàng, cảng nội địa (ICD - Inland Container Depot), hải quan khá đầy đủ, thuận tiện và tương đối hiện đại. Trong đó, kết cấu hạ tầng kỹ thuật của lĩnh vực thông tin viễn thông được đầu tư hiện đại hoá theo công nghệ ngang tầm với các nước trong khu vực, đáp ứng tốt nhu cầu trong hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh.

- Hệ thống cơ sở giáo dục, đào tạo được mở rộng và phát triển. Đến năm 2010, trên địa bàn tỉnh có 293 trường mầm non, 279 trường tiểu học (trong đó có 01 cơ sở giáo dục ngoài công lập), 272 trường THCS, 53 trường THPT, 13 trung tâm giáo dục thường xuyên, 8 trung tâm hướng nghiệp dạy nghề, 265 trung tâm học tập cộng đồng, 4 trường trung cấp chuyên nghiệp, 8 trường cao đẳng và đại học. Về hệ thống dạy nghề, đã có 35 đơn vị, trong đó 20 đơn vị đang trực tiếp dạy nghề cho các cấp trình độ (sơ, trung cấp, cao đẳng nghề), trong đó có 4 trường cao đẳng nghề công lập, 4 trường trung cấp nghề (3 trường công, 1 trường tư), 21 trung tâm dạy nghề (7 trung tâm công lập cấp huyện), 8 trường đại học, cao đẳng, trung cấp có dạy nghề và 3 trung tâm giới thiệu việc làm có dạy nghề. Cùng với mở rộng quy mô, đang ngày càng nâng cao chất lượng, có khả năng cung cấp cho tỉnh nguồn nhân lực có chất lượng, từng bước đáp ứng yêu cầu CNH và hội nhập kinh tế của tỉnh.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng ngành y tế luôn được nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới. Từ bệnh viện đa khoa tỉnh, bệnh viện đa khoa cấp huyện đến các cơ sở y tế khác đều được đầu tư xây dựng, các trang thiết bị được thay thế, nâng cấp theo hướng tiêu chuẩn, hiện đại góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, đảm bảo sức khoẻ nhân dân.

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển là “lực hấp dẫn” quan trọng để thu hút đầu tư, nâng cao NLCT của tỉnh Hải Dương.

2.1.2.4. Thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp

Đầu tư toàn xã hội tăng mạnh, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 5 năm (2006 - 2010) ước đạt 73.576 tỷ đồng, tăng bình quân 24,7%/năm, cao hơn thời kỳ 2001 -

2005 (đạt 23.375 tỷ đồng, tăng bình quân 14,5%). Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển so với GDP tăng từ 46,9% năm 2005 lên 61,4% năm 2010, trong khi cả nước là 41% [4].

Cơ cấu nguồn vốn chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước, phản ánh khả năng đa dạng hoá các nguồn vốn huy động cho đầu tư phát triển. Tỷ trọng vốn nhà nước – ngoài nhà nước - vốn nước ngoài chuyển dịch từ 31,1% - 45,7% - 23,2% năm 2005 sang 21,6% - 57,2% - 21,2% năm 2010 [4].

** Tình hình thu hút dự án đầu tư*

- Về thu hút dự án đầu tư trong nước: Tính đến hết năm 2010, tổng số các dự án đầu tư trong nước ngoài KCN trên địa bàn tỉnh còn hiệu lực là 771 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt khoảng 27.100 tỷ đồng, số lao động dự kiến sử dụng khoảng 66.000 người, diện tích đất dự kiến sử dụng khoảng 2.280 ha. Trong đó năm 2010, UBND tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 119 dự án, với tổng số vốn đăng ký 4.526,6 tỷ đồng, số lao động dự kiến sử dụng khoảng 4.800 người, diện tích đất sử dụng khoảng 376,8 ha (*Xem Phụ lục 11*).

- Về thu hút dự án FDI: Đến 31/12/2010, trên địa bàn tỉnh Hải Dương có 204 dự án FDI đến từ 23 quốc gia và vùng lãnh thổ với tổng vốn đăng ký là 2.596,5 triệu USD, số vốn thực hiện ước đạt 1.631,8 triệu USD, bằng 62,8% vốn đăng ký (trung bình cả nước khoảng 40,1%). Đã có 150 dự án FDI đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh thu hút 85.000 lao động trực tiếp tại các DN cùng hàng ngàn lao động gián tiếp khác. Lĩnh vực có nhiều dự án đầu tư như: sản xuất trang phục (40 dự án) và sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (34 dự án). Trong 23 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào tỉnh, Nhật Bản là nước có vốn đầu tư cao nhất, chiếm 27,7%, tiếp theo là Đài Loan 24,8%, Samoa 13,7%, Hàn Quốc 10,5%, Hoa Kỳ 6 %. Các dự án FDI chủ yếu thuộc lĩnh vực công nghiệp – xây dựng với 182 dự án (chiếm 89,2%), vốn đầu tư 2.371,5 triệu USD (chiếm 91,3 %); lĩnh vực nông nghiệp có 8 dự án (chiếm 3,9%), vốn đầu tư 17,8 triệu USD (chiếm 0,7 %); lĩnh vực dịch vụ có 14 dự án (chiếm 6,8%) với vốn đầu tư 207,8 triệu USD (chiếm 8%). Năm 2010, doanh thu từ khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.764,5 triệu USD, tăng 18,7% so với năm 2009, trong đó doanh thu xuất khẩu đạt 1.096

triệu USD, đóng góp khoảng 90% kim ngạch xuất khẩu, 43% giá trị sản xuất công nghiệp và 42,4% tổng thu ngân sách nhà nước tại địa phương (*Xem Phụ lục 11*).

** Tình hình phát triển doanh nghiệp*

Giai đoạn 2006 - 2010, trên địa bàn tỉnh có sự phát triển khá nhanh về số lượng DN nhưng quy mô nhìn chung còn nhỏ thể hiện ở quy mô lao động, vốn và tài sản cố định. Về lao động, có 97% số DN có dưới 300 lao động (cận trên của tiêu chí DNNVV), trong đó 84,3% DN dưới 50 lao động. Về vốn, 78,8% DN có số vốn dưới 10 tỷ đồng (thuộc nhóm DN nhỏ), trong đó 64,9% số DN có số vốn dưới 5 tỷ đồng. Tuy tốc độ tăng bình quân của lao động và vốn khá cao (lao động 21,3% và vốn 44,8%) song quy mô lao động còn nhỏ, số vốn tăng nhanh tập trung ở một số DN lớn của TW và một vài DN FDI, những DN này có quy mô sản xuất lớn (lao động trên 1.000 người, vốn trên 1.000 tỷ đồng) và có đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước, chi phối đến tốc độ phát triển chung của khối DN trên địa bàn tỉnh. Các DN còn lại (trên 90%) là các DNNVV. Đối với những DN này, trong quá trình sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, khả năng đầu tư thấp, NLCT hạn chế...[4]. Năm 2010, Hải Dương có tổng số khoảng 5.000 DN, đạt tỷ lệ bình quân khoảng 3 DN/1.000 dân, chỉ bằng một nửa mức bình quân chung cả nước (khoảng 6 DN/1.000 dân).

- Khu vực kinh tế tư nhân: Tính đến 31/12/2010, trên địa bàn tỉnh có trên 5.000 DN đang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp với số vốn đăng ký khoảng 90.000 tỷ đồng, trong đó các DN thuộc thành phần KTTN là 4.797 DN, số vốn đăng ký là 31.158 tỷ đồng, chiếm 99% tổng số DN và 80% tổng số vốn đăng ký các DN hoạt động theo Luật Doanh nghiệp trên địa bàn. Ngoài ra, còn khoảng 80.000 hộ sản xuất kinh doanh cá thể.

- Khu vực kinh tế nhà nước: Tính đến 31/12/2009, trên địa bàn tỉnh có 33 DNNN, trong đó 19 DNNN TW và 14 DNNN địa phương. So với năm 2005 đã giảm 4 DN (trong đó giảm 07 DNNN địa phương do được đổi mới và sắp xếp lại, nhưng tăng 03 DNNN TW) [4]. Hầu hết các DN sau cổ phần hoá phát triển khá, hiệu quả kinh doanh và NLCT được nâng lên.

2.1.2.5. Các lĩnh vực khác

Lĩnh vực thương mại phát triển khá, đảm bảo lưu thông hàng hoá và vật tư cho sản xuất. Thị trường hàng hoá và dịch vụ đa dạng và ổn định. Tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ xã hội năm 2010 ước đạt 12.890 tỷ đồng, tăng 2,7 lần so với năm 2005. Tổng ngạch xuất khẩu giai đoạn 2006 - 2010 ước đạt 2.836 triệu USD gấp 7,14 lần giai đoạn 2001 - 2005. Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực DN địa phương giảm mạnh từ 49% năm 2005 xuống còn 5% năm 2010, do khu vực FDI tăng mạnh, bình quân 73,5%/năm trong khi khu vực địa phương bình quân giảm 4,4%/năm trong giai đoạn 2006 - 2010 [4].

Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh tăng nhanh, từ 2.407 tỷ đồng năm 2005 lên 4.005 tỷ đồng năm 2010. Chi ngân sách cũng tăng lên, đạt 4.403 tỷ đồng năm 2010, trong đó chi đầu tư phát triển đạt khoảng 905 tỷ đồng chiếm khoảng 20,5% [4].

Hoạt động tiền tệ, tín dụng ngân hàng được mở rộng, đổi mới và cơ bản đáp ứng được nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển. Tổng nguồn vốn huy động giai đoạn 2006 - 2010 tăng nhanh, bình quân 58,5%/năm, tổng dư nợ cho vay tăng 47,5%/năm trong đó, dư nợ trung và dài hạn tăng bình quân 43,8%/năm.

Bên cạnh đặc điểm kinh tế - xã hội trên, tỉnh Hải Dương là vùng đất văn hiến, có nhiều di tích lịch sử, danh thắng nổi tiếng như Côn Sơn, Kiếp Bạc, Yên Phụ, Kính Chủ và nhiều lễ hội truyền thống, tiêu biểu của văn hóa châu thổ sông Hồng tạo ra nét độc đáo trong phát triển du lịch.

Những đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội là những yếu tố truyền thống cơ bản, tạo cho Hải Dương một số lợi thế nhất định trong quan hệ hợp tác và thu hút đầu tư phát triển. Để nâng cao NLCT của tỉnh trong thời gian tới, những yếu tố nguồn lực mềm đảm nhận vai trò quyết định trên nền các yếu tố truyền thống mà tỉnh đang có.

2.2. THỰC TRẠNG XẾP HẠNG CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2006 - 2010

2.2.1. Kết quả khảo sát doanh nghiệp của VCCI và của tác giả

2.2.1.1. Thu thập số liệu

Thu thập số liệu được xem là bước khởi đầu quan trọng trong tổ chức thực hiện đánh giá xếp hạng NLCT cấp tỉnh. Với mục đích nhìn nhận vấn đề một cách

toàn diện hơn, trên cả hai góc độ: cơ quan quản lý nhà nước và các DN, tác giả tiến hành khảo sát hai nhóm đối tượng này tại tỉnh. Quá trình khảo sát được thống nhất thực hiện theo 3 bước: 1- Xây dựng phiếu khảo sát; 2- Thu thập số liệu; 3- Xử lý thông tin và phân tích, kết luận. Khái quát như sau: Sau khi dự thảo xong Phiếu khảo sát dựa trên những nội dung liên quan đến vấn đề cần khảo sát, tác giả xin ý kiến chuyên gia để hoàn chỉnh phiếu. Sau đó, kết hợp cả gửi trực tiếp (chủ yếu đối với nhóm cơ quan quản lý) và gửi qua thư (chủ yếu đối với nhóm DN) đến những đối tượng khảo sát và có hướng dẫn cụ thể ý nghĩa của mỗi câu hỏi và phương án trả lời để đối tượng được hỏi lựa chọn theo "cảm nhận" nhưng đảm bảo phù hợp nhất với thực tiễn của tỉnh [63]. Sau khi có kết quả trả lời, tiến hành xử lý thông tin bằng phần mềm tính toán Excel.

Trong khi VCCI tiến hành khảo sát đối với khu vực kinh tế tư nhân (các DN dân doanh) thuộc các ngành kinh tế thì tác giả tiến hành khảo sát thêm các DN thuộc các khu vực nhà nước (*Xem các Phụ lục 06, 07, 08*). Trong khi danh sách các DN do VCCI khảo sát lấy từ Cục Thuế tỉnh Hải Dương thì danh sách các DN do tác giả khảo sát lấy từ Cục Thống kê và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương.

Bảng 2.3: Kết quả phản hồi Phiếu điều tra của VCCI và của tác giả tại tỉnh Hải Dương năm 2010

Nội dung	ĐVT	VCCI	Tác giả
- Độ lớn mẫu khảo sát	<i>DN</i>	474	500
- Số lượng DN phản hồi	<i>DN</i>	162	319
Tỷ lệ	%	34,1	63,8

Nguồn: VCCI và kết quả khảo sát của tác giả

Kết cấu phiếu khảo sát của tác giả xây dựng dựa trên nền Phiếu khảo sát của VCCI và Tổng cục Thống kê trong những năm gần đây, tuy nhiên có sự điều chỉnh cho phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của luận án (*Xem Phụ lục số 03*).

Theo Bảng 2.3, năm 2010 VCCI đã tiến hành khảo sát và có kết quả phản hồi từ 162 DN dân doanh tại Hải Dương (đạt tỷ lệ phản hồi là 34,1%), trong khi tác giả

đã thu thập được 302 phiếu khảo sát phản hồi từ các DN dân doanh trong nước (tỷ lệ phản hồi 60,4%).

Phân chia phiếu khảo sát theo cơ cấu ngành kinh tế (tại Bảng 2.4), trong đó tập trung nhiều nhất cho ngành công nghiệp, dịch vụ và ít nhất là ngành nông nghiệp.

Bảng 2.4: Phiếu khảo sát phân theo ngành kinh tế

Ngành kinh tế	ĐVT	VCCI		Tác giả	
		<i>Phát ra</i>	<i>Thu về</i>	<i>Phát ra</i>	<i>Thu về</i>
- Nông nghiệp	<i>Phiếu</i>	10	2	20	7
- Công nghiệp	<i>Phiếu</i>	220	73	330	204
- Dịch vụ	<i>Phiếu</i>	244	87	150	91
Tổng		474	162	500	302

Nguồn: VCCI và kết quả khảo sát của tác giả

Như vậy, qua kết quả thu thập dữ liệu mềm cho thấy, số lượng mẫu và số lượng DN phản hồi điều tra của tác giả lớn hơn của VCCI. Đồng thời, đối tượng điều tra của tác giả cũng mở rộng thêm khu vực DNNN (thu hồi 17/20 phiếu, tỷ lệ phản hồi 85%). Riêng khu vực FDI tác giả tiến hành khảo sát và thu hồi 73 phiếu trong tổng số 100 phiếu phát ra (đạt tỷ lệ phản hồi 73%).

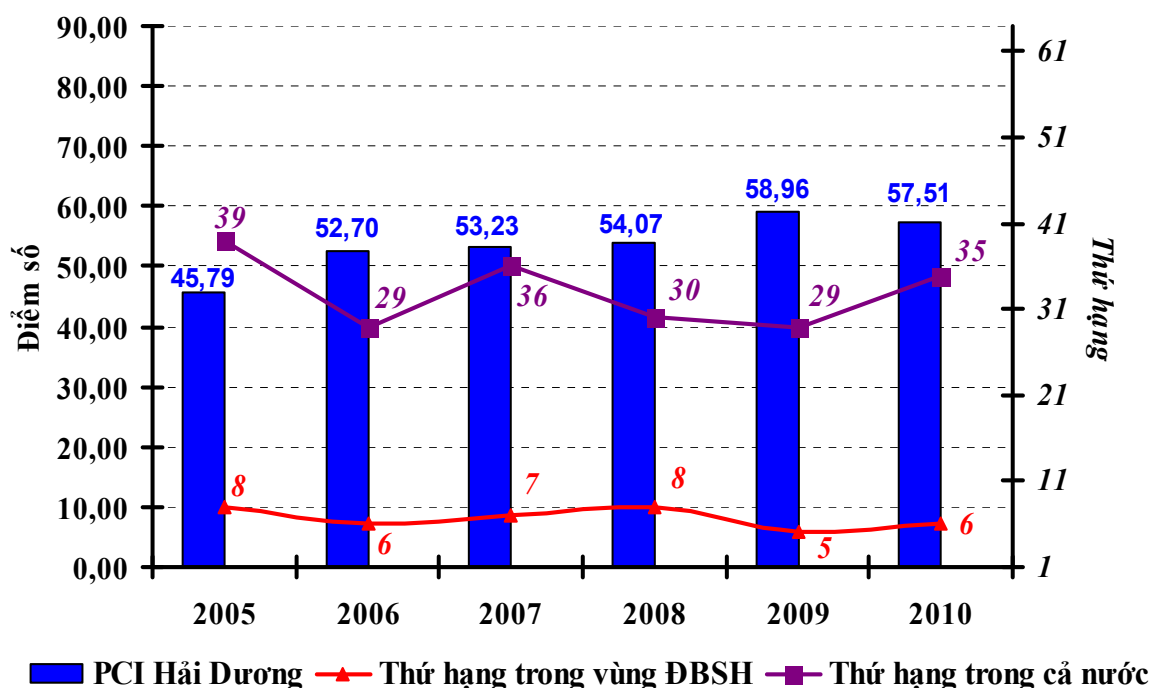
2.2.1.2. Kết quả xếp hạng đánh giá PCI Hải Dương giai đoạn 2006 - 2010

Trong nội dung này, ngoài việc phân tích xếp hạng của tỉnh Hải Dương trong tổng thể cả nước theo thời gian (tập trung từ năm 2006 – 2010 khi đầy đủ các tỉnh tham gia xếp hạng) còn có sự phân tích, so sánh với các tỉnh lân cận về địa lý (trừ thành phố Hải Phòng trực thuộc TW), lân cận về điểm số PCI (Bình Phước, Tuyên Quang), các tỉnh có điều kiện tương đồng về địa lý - kinh tế - xã hội (Đồng Nai, Hưng Yên) và những tỉnh có sự thăng tiến mạnh (Quảng Trị, Trà Vinh).

➤ *So sánh với các tỉnh trong phạm vi cả nước và trong vùng*

Lợi thế so sánh hàng đầu của tỉnh là vị trí địa lý thuận lợi trong vùng, kinh tế có tốc độ tăng trưởng khá cũng như tiềm năng một số tài nguyên thiên nhiên. Ngoài

nét văn hoá, phong tục và tập quán riêng, con người Hải Dương được coi là thông minh, cần cù, khéo tay,... Tuy nhiên, trong những năm qua, điểm số PCI của Hải Dương chưa cao, xếp hạng NLCT chưa tốt, chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh (xem Biểu đồ 2.6).



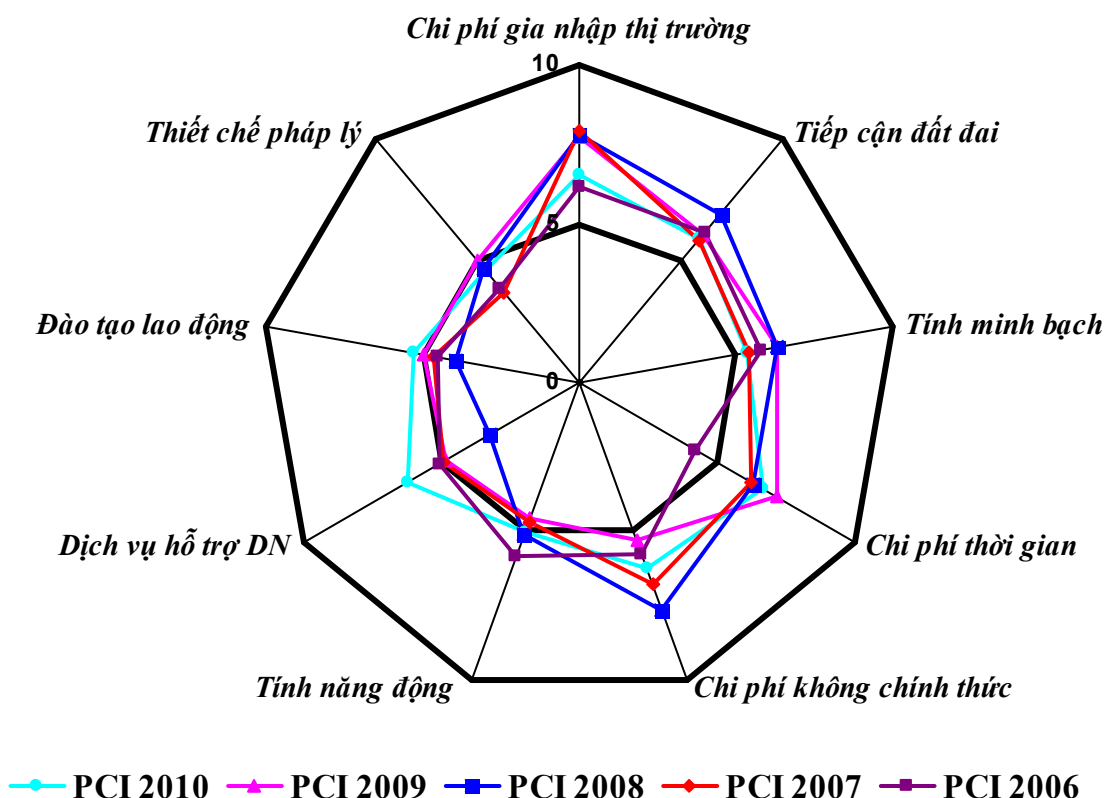
Biểu đồ 2.6: Xếp hạng PCI của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2005 - 2010

Nguồn: Tự tính từ các Báo cáo về PCI của VCCI

Điểm số PCI của tỉnh Hải Dương chưa được cải thiện đáng kể cho dù điểm số có tăng, từ nhóm “Thấp” năm 2005 (45,79 điểm, thứ 39/42) đã tiến lên nhóm “Trung bình” năm 2006 (52,70 điểm, thứ 29/64), 2007 (53,23 điểm, thứ 36/64) và ổn định ở nhóm “Khá” năm 2008 (54,47 điểm, thứ 30/64), 2009 (58,96 điểm, thứ 29/63) và 2010 (57,51 điểm, thứ 35/63) [18-23].

Trong vùng ĐBSH, tỉnh Hải Dương luôn có vị trí "khiêm tốn", năm 2010 đã giảm thứ hạng, từ vị trí thứ 5 xuống thứ 6 bằng thứ hạng của năm 2006. Như vậy, chỉ số NLCT của tỉnh giai đoạn 2006 - 2010 chưa có cải thiện, xếp ở thứ hạng không cao trong vùng cũng như trong phạm vi cả nước.

Về các chỉ số thành phần cấu thành PCI, theo Biểu đồ 2.7, nhìn một cách tổng thể có rất ít sự thay đổi, tuy nhiên, điểm số các chỉ số thành phần đang tạo ra một hình cừu giác "đầy đặn" hơn cho dù diện tích không thay đổi đáng kể. Điều này cho thấy các khía cạnh của môi trường đầu tư được DN đánh giá cân bằng hơn, cho dù chưa cao.



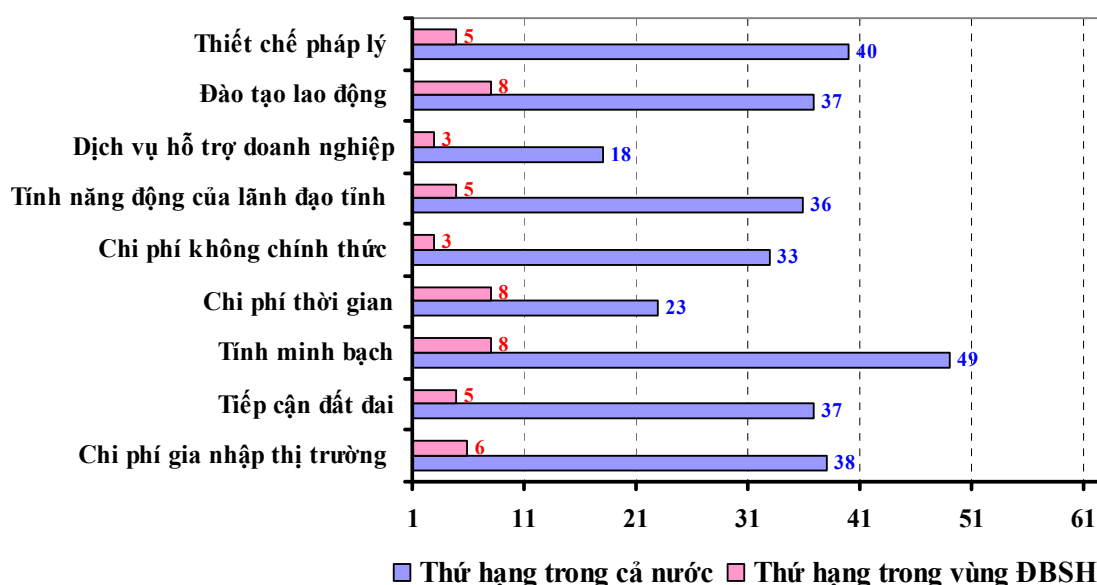
Biểu đồ 2.7: Điểm số các chỉ số thành phần cấu thành PCI của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2006 - 2010

Nguồn: Tự tính từ các Báo cáo về PCI của VCCI

Trong khi chỉ số Đào tạo lao động có điểm tăng đều trong giai đoạn 2006 - 2010 nhưng giá trị tăng thêm hàng năm rất nhỏ (trong khoảng 0,06 đến 0,28 điểm). Năm 2010, ngoài 6/9 chỉ số tăng so với năm 2006 thì vẫn còn 3/9 chỉ số giảm điểm, đó là các chỉ số Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh (giảm 0,78 điểm), Tính minh bạch và tiếp cận thông tin (giảm 0,34 điểm), Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất (giảm 0,21 điểm). Các chỉ số trên đều có sự tăng giảm hàng

năm, song giá trị tuyệt đối không lớn, điều đó một phần lý giải sự ổn định trong xếp hạng của Hải Dương những năm qua.

Về xếp hạng các chỉ số thành phần, Biểu đồ 2.8 cho thấy, năm 2010 nhóm các chỉ số xếp hạng tốt nhất là Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (xếp thứ 18 cả nước và thứ 3 vùng ĐBSH), Chi phí thời gian (thứ 23 và 8), Chi phí không chính thức (thứ 33 và 3).



Biểu đồ 2.8: Xếp hạng các chỉ số thành phần PCI 2010 của Hải Dương

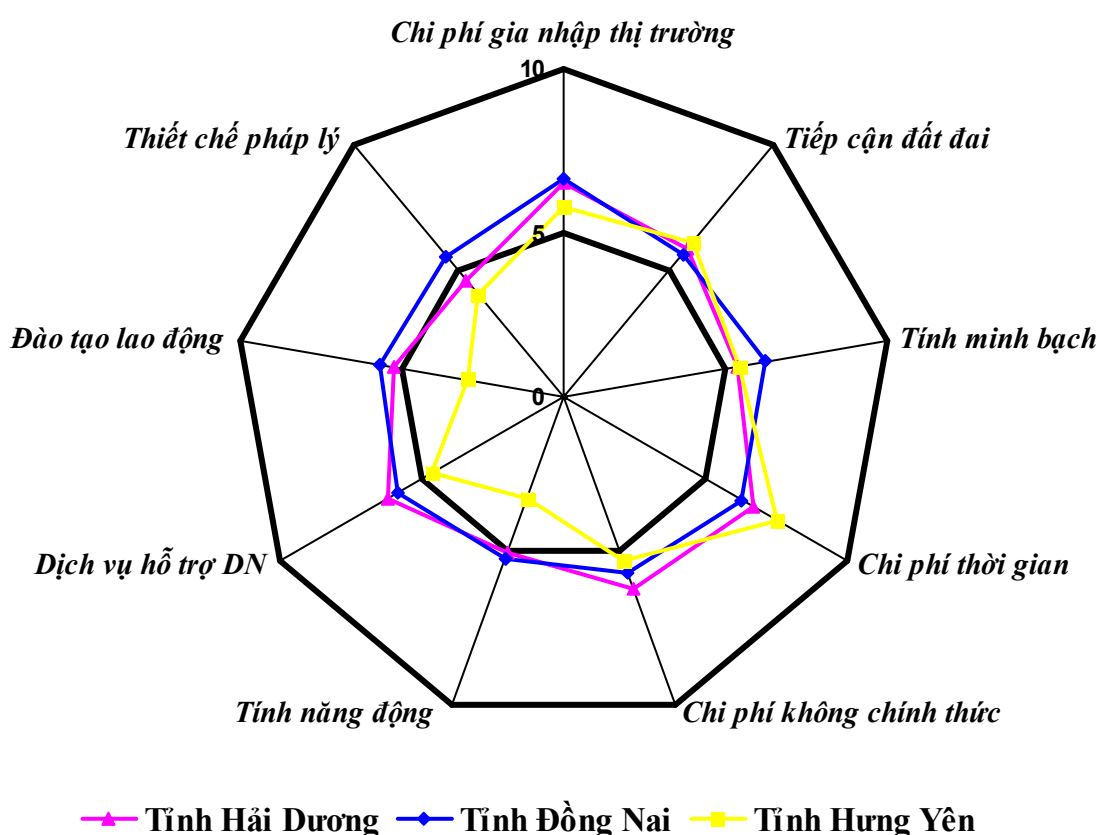
Nguồn: Tự tính từ các Báo cáo về PCI của VCCI

Các chỉ số còn lại đều kém hơn vị trí xếp hạng PCI chung (từ thứ hạng 36 đến 49/63), trong đó có 3 chỉ số xếp áp chót (8/9) trong vùng là Đào tạo lao động, Tính minh bạch, Chi phí thời gian. Riêng chỉ số Tính minh bạch xếp hạng kém nhất trong tất cả các chỉ số (5,37 điểm, thứ 49/63 và 8/9). (Xem thêm Phụ lục số 09).

➤ *So sánh với các tỉnh có điều kiện tương đồng*

Xét trong phạm vi cả nước, Hải Dương và Hưng Yên, Đồng Nai có nhiều nét tương đồng, nhất là những điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng và kinh tế - xã hội. Cụ

thể như (1) cùng thuộc vùng kinh tế trọng điểm, có hệ thống hạ tầng thuận lợi, gần các thành phố lớn (Đồng Nai thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, gần Thành phố Hồ Chí Minh; Hưng Yên, Hải Dương thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, gần Hà Nội và Hải Phòng); (2) Sản xuất công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế tỉnh, công nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo của tỉnh với nhiều KCN, CCN. Trong những năm qua đều có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao và thu hút được nhiều dự án FDI.



Biểu đồ 2.9: So sánh Hải Dương với các tỉnh có điều kiện tương đồng

Nguồn: Tự tính từ các Báo cáo về PCI của VCCI

Kết quả xếp hạng giai đoạn 2006 – 2010 cho thấy, trong khi Hải Dương có vị trí xếp hạng ổn định hơn (với khoảng cách vị trí chênh lệch tối đa là 7) thì Hưng Yên và Đồng Nai có sự chuyển động vị trí mạnh hơn.

Bảng 2.5: So sánh điểm số tỉnh Hải Dương với các tỉnh tương đồng

Tỉnh	Năm 2006		Năm 2009		Năm 2010	
	Điểm	Hạng (64 tỉnh)	Điểm	Hạng (63 tỉnh)	Điểm	Hạng (63 tỉnh)
Hải Dương	52,70	29	58,96	29	57,51	35
Đồng Nai	65,47	5	63,16	18	59,49	25
Hung Yên	55,97	16	61,31	24	49,77	61

Nguồn: Tổng hợp từ <http://www.pcivietnam.org/>

Điểm số và vị trí xếp hạng năm 2006 của Hải Dương, Hưng Yên, Đồng Nai lần lượt là 52,70 và 29/64; 55,97 và 16/64; 65,47 và 5/64 đến năm 2010 tương ứng 57,51 và 35/63; 49,77 và 61/63; 59,49 và 25/63, cả 3 tỉnh đều giảm vị trí xếp hạng, trong khi Hải Dương vẫn thuộc nhóm “Khá” thì Hưng Yên giảm mạnh từ nhóm “Khá” xuống “Tương đối thấp” và Đồng Nai từ nhóm “Tốt” xuống nhóm “Khá”.

Từ Biểu đồ 2.9, không tỉnh nào đạt được điểm số cao hơn các tỉnh khác ở mọi chỉ số thành phần. Hải Dương có chỉ số Tính minh bạch đạt điểm thấp nhất nhưng cũng có 2 chỉ số đạt điểm cao nhất (Dịch vụ hỗ trợ DN và Chi phí không chính thức). Đồng Nai cũng có 2 chỉ số đạt điểm thấp nhất là Tiếp cận đất đai (5,66) và Chi phí thời gian (6,27). Nguyên nhân chủ yếu khiến Hưng Yên giảm mạnh vị trí xếp hạng do có 2 chỉ số có trọng số cao là Đào tạo lao động (2,96) và Tính năng động (3,27) có điểm số rất thấp.

➤ *So sánh với các tỉnh lân cận về địa lý và lân cận về điểm số*

* Với các tỉnh lân cận về vị trí địa lý

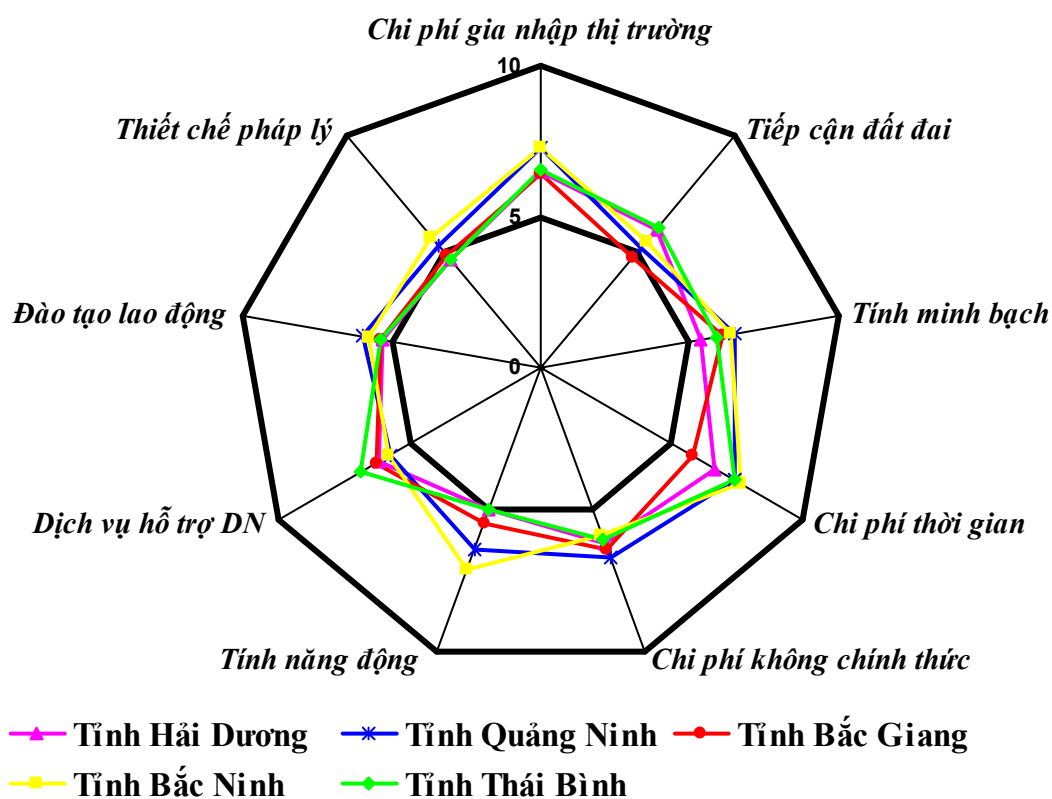
Có 5 tỉnh lân cận với Hải Dương về địa lý (không kể thành phố Hải Phòng). Vì tỉnh Hưng Yên đã được nghiên cứu trong vai trò là tỉnh có điều kiện tương đồng nên trong so sánh này chỉ gồm Hải Dương và 4 tỉnh còn lại (Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Ninh và Thái Bình).

Kết quả xếp hạng PCI giai đoạn 2006 - 2010 cho thấy Bắc Ninh luôn là tỉnh có điểm số và vị trí cao hơn những tỉnh còn lại (Bảng 2.6).

Bảng 2.6: So sánh điểm số tỉnh Hải Dương với các tỉnh lân cận về vị trí địa lý

Tỉnh	Năm 2006		Năm 2009		Năm 2010	
	Điểm	Hạng (64 tỉnh)	Điểm	Hạng (63 tỉnh)	Điểm	Hạng (63 tỉnh)
Hải Dương	52,70	29	58,96	29	57,51	35
Quảng Ninh	54,05	26	60,81	26	64,41	7
Bắc Giang	55,89	15	57,50	37	58,02	32
Bắc Ninh	56,47	13	65,70	10	64,48	6
Thái Bình	50,57	35	54,58	50	60,04	22

Nguồn: Tổng hợp từ <http://www.pcivietnam.org/>



Biểu đồ 2.10: So sánh Hải Dương với các tỉnh lân cận về địa lý năm 2010

Nguồn: Tự tính từ các Báo cáo về PCI của VCCI

Theo Biểu đồ 2.10, năm 2010, Hải Dương có chỉ số Chi phí thời gian cao nhất và không có chỉ số nào đạt điểm thấp nhất so với các tỉnh còn lại. Tuy xếp hạng chung cao nhưng Bắc Ninh có Chỉ số thành phần Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh thấp nhất, Quảng Ninh có chỉ số Tiếp cận đất đai thấp nhất. Tỉnh Bắc Giang có điểm Chỉ số Dịch vụ hỗ trợ DN cao nhất nhưng có đến 4 chỉ số đạt điểm thấp nhất (Chi phí thời gian, chi phí không chính thức, Đào tạo lao động và Thiết chế pháp lý). Đối lập với tỉnh Quảng Ninh có điểm số Tính năng động cao nhất là tỉnh Thái Bình, cùng với chỉ số Tính minh bạch điểm thấp đã khiến cho vị trí xếp hạng chung của Thái Bình giảm mạnh.

* Với các tỉnh lân cận về điểm số

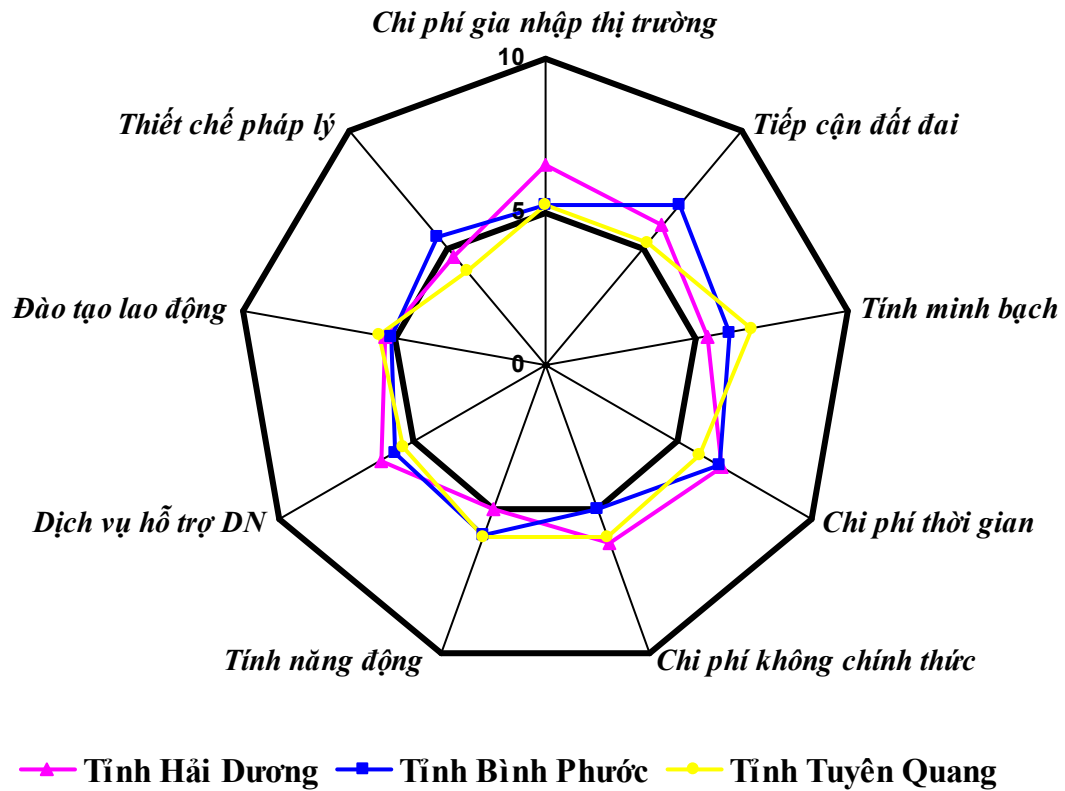
Bảng 2.7: So sánh điểm số tỉnh Hải Dương với các tỉnh lân cận điểm số

Tỉnh	Năm 2006		Năm 2009		Năm 2010	
	Điểm	Hạng (64 tỉnh)	Điểm	Hạng (63 tỉnh)	Điểm	Hạng (63 tỉnh)
<i>Hải Dương</i>	<i>52,70</i>	<i>29</i>	<i>58,96</i>	<i>29</i>	<i>57,51</i>	<i>35</i>
Bình Phước	46,29	52	56,15	42	57,24	36
Tuyên Quang	47,21	50	57,92	35	57,90	34

Nguồn: Tổng hợp từ <http://www.pcvietnam.org/>

Theo Bảng 2.7, lân cận về điểm số với Hải Dương là tỉnh Tuyên Quang (57,9 điểm- cao hơn Hải Dương 0,39 điểm, thứ 34/63) và Bình Phước (57,24 điểm - thấp hơn Hải Dương 0,17 điểm, thứ 35/63) đều thuộc nhóm “Khá”. Như vậy, cả 2 tỉnh này đều có sự cải thiện mạnh vị trí xếp hạng trong giai đoạn 2006 - 2010, năm 2010 so với năm 2006 đã cùng tăng lên đến 16 bậc, trong khi Hải Dương bị giảm 6 bậc.

Từ Biểu đồ 2.11 cho biết, Hải Dương cao hơn 2 tỉnh còn lại về điểm số chỉ số Chi phí gia nhập thị trường, Chi phí thời gian, Chi phí không chính thức và Dịch vụ hỗ trợ DN nhưng thấp hơn ở các chỉ số Tính minh bạch và Tính năng động của lãnh đạo tỉnh.



Biểu đồ 2.11: So sánh Hải Dương với các Tỉnh lân cận về điểm số

Nguồn: Tự tính từ các Báo cáo về PCI của VCCI

➤ So sánh với Tỉnh có sự thăng tiến mạnh giai đoạn 2006 - 2010

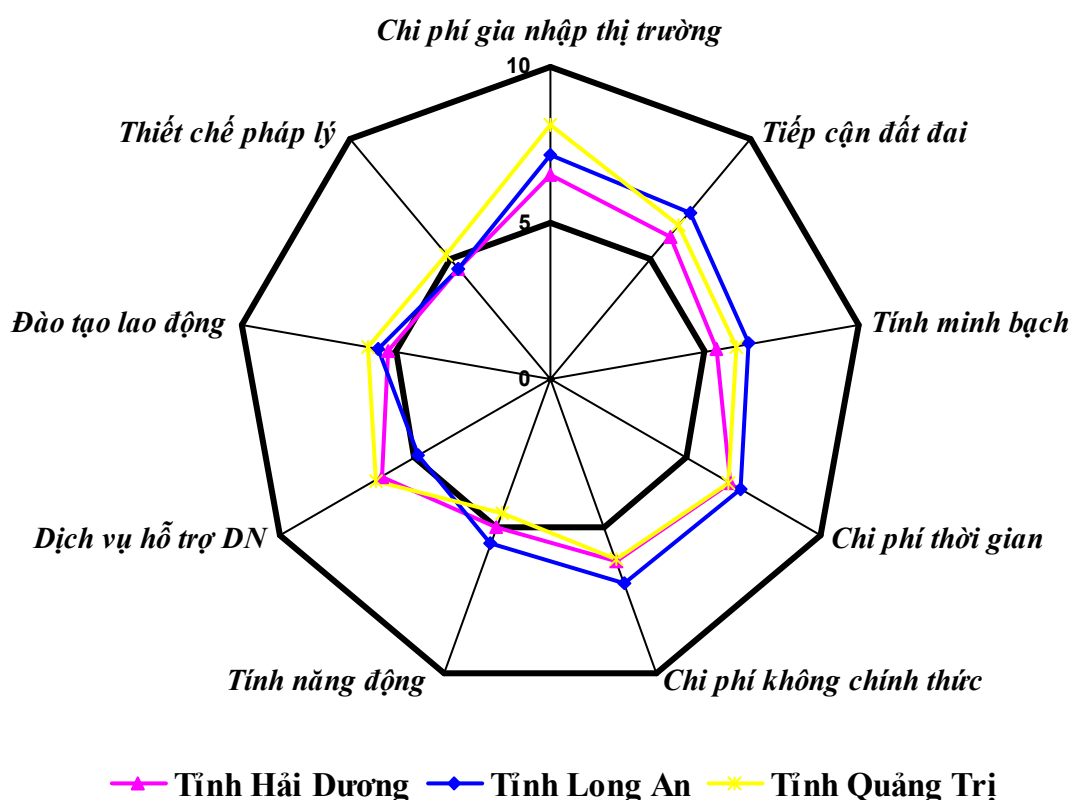
Trên phạm vi cả nước, trong giai đoạn 2006 - 2010 có một số tỉnh cải thiện lớn về PCI như Quảng Trị, Long An.

Bảng 2.8: So sánh điểm số tỉnh Hải Dương với các tỉnh thăng tiến mạnh

Tỉnh	Năm 2006		Năm 2009		Năm 2010	
	Điểm	Hạng (64 tỉnh)	Điểm	Hạng (63 tỉnh)	Điểm	Hạng (63 tỉnh)
Hải Dương	52,70	29	58,96	29	57,51	35
Quảng Trị	52,18	34	55,32	46	61,61	16
Long An	50,4	39	64,44	12	62,74	12

Nguồn: Tổng hợp từ <http://www.pcivietnam.org/>

Từ Bảng 2.8 thấy rằng trong xếp hạng năm 2006, các tỉnh trên đều có thứ hạng thấp hơn so với Hải Dương, tương ứng 52,18 điểm (thứ 34/64) và 50,4 điểm (39/64), đều thuộc nhóm “Trung bình”. Tuy nhiên, các tỉnh trên đã thăng tiến mạnh trong các năm tiếp theo và năm 2010 đều ở vị trí cao hơn Hải Dương, với điểm số tổng hợp và thứ hạng lần lượt là 61,61 điểm (16/63) và 62,74 điểm (12/63), cùng thuộc nhóm “Tốt”.



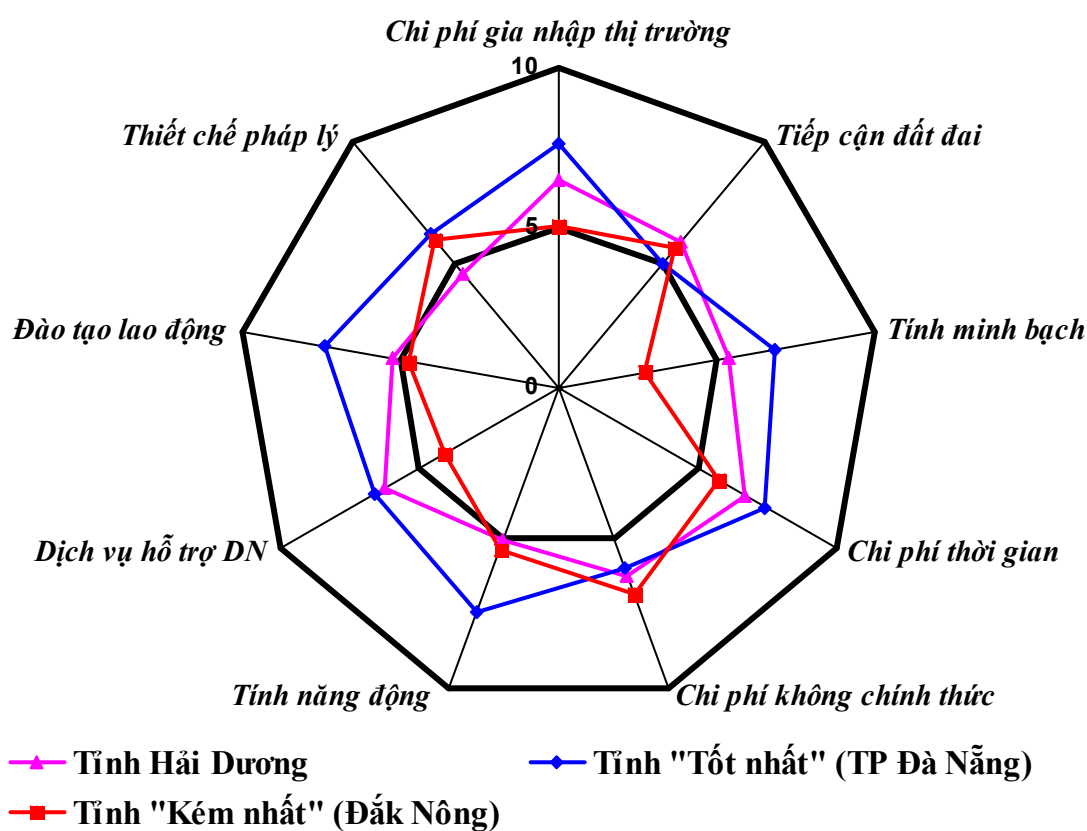
Biểu đồ 2.12: So sánh Hải Dương với các Tỉnh thăng tiến mạnh năm 2010

Nguồn: Tự tính từ các Báo cáo về PCI của VCCI

Biểu đồ 2.12 cho thấy đại diện các tỉnh miền Nam, miền Trung này đều có điểm số chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường, Tính năng động và Chi phí không chính thức rất cao, cao hơn nhiều so với Hải Dương và đây lại là những chỉ số quan trọng nên xếp hạng chung cao. Điều đáng quan tâm là Hải Dương đã không có được một chỉ số nào cao hơn đồng thời cả 2 tỉnh này.

➤ So sánh với các tỉnh Tốt nhất, Kém nhất

Trong xếp hạng PCI hàng năm luôn tồn tại tỉnh Tốt nhất (xếp thứ 1) và tỉnh Kém nhất (ở cuối bảng xếp hạng). Kết quả xếp hạng giai đoạn 2006 – 2010 cho thấy trong khi vị trí đầu luôn thuộc về 2 tỉnh Bình Dương (2006, 2007) và Đà Nẵng (2008, 2009, 2010) thì vị trí cuối thường thuộc về các tỉnh miền núi phía Bắc (Lai Châu 2006, Điện Biên 2008, Cao Bằng 2009) hoặc cao nguyên Trung bộ (Đắk Nông 2007, 2010).



Biểu đồ 2.13: So sánh Hải Dương với các Tỉnh tốt nhất và Tỉnh kém nhất cả nước năm 2010

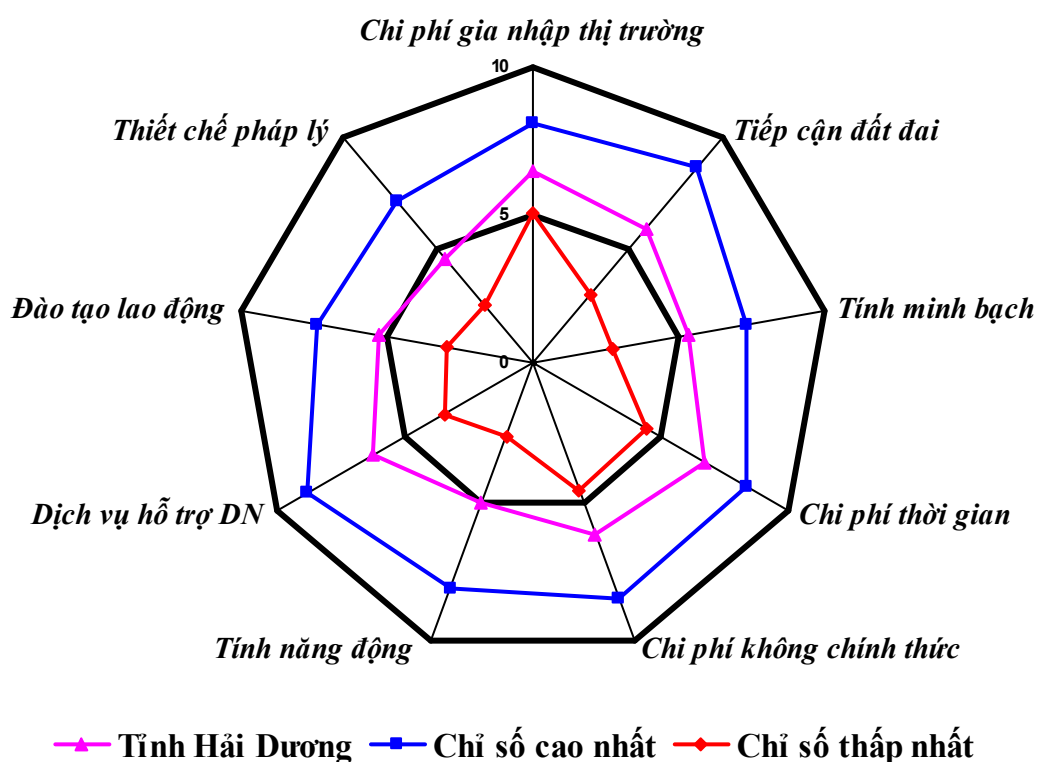
Nguồn: Tự tính từ Báo cáo VCCI

Theo Biểu đồ 2.13, có điều thú vị trong năm 2010 là đã có tới 2 chỉ số mà tỉnh Kém nhất (Đắk Nông) cũng đạt được điểm số cao hơn tỉnh Tốt nhất (Đà Nẵng),

đó là chỉ số Chi phí không chính thức và Tiếp cận đất đai. Hải Dương xếp cao hơn Đà Nẵng và Đắk Nông ở chỉ số Tiếp cận đất đai nhưng lại có đến 2 chỉ số thấp hơn là Tính năng động và Thiết chế pháp lý. Điều này đặt ra vấn đề cần tập trung cải thiện 02 chỉ số này để nâng cao toàn diện PCI của Hải Dương.

➤ So sánh với các chỉ số Cao nhất, Thấp nhất cả nước

Trong thực tiễn xếp hạng những năm qua cho thấy, không có một tỉnh tốt nhất nào có tất cả các chỉ số đều cao hơn các tỉnh còn lại, bởi mỗi tỉnh đều có những lợi thế và điểm mạnh, điểm yếu khác nhau. Vì vậy, việc tập hợp điểm các chỉ số cao nhất, thấp nhất so sánh với tỉnh Hải Dương sẽ rất có ý nghĩa, để thấy được vị trí của tỉnh trong bản đồ PCI cả nước.



Biểu đồ 2.14: So sánh Hải Dương với tập hợp điểm các Chỉ số Cao nhất, Thấp nhất cả nước năm 2010

Nguồn: Tự tính từ Báo cáo VCCI

Biểu đồ 2.14 phản ánh đường điểm số của Hải Dương có dạng hình chữ nhật khá "cân đối" với các đỉnh nằm gần như chính giữa các đỉnh của tập hợp các Chỉ số cao nhất và thấp nhất, thứ hạng 35/63 của tỉnh cũng phản ánh được vị trí này. Trong khi điểm các chỉ số Chi phí thời gian, Tính minh bạch, Dịch vụ hỗ trợ DN gần hơn chỉ số Cao nhất tương ứng thì điểm số các chỉ số Chi phí gia nhập thị trường, Chi phí không chính thức, Thiết chế pháp lý, Tính năng động đều gần hơn với các điểm Thấp nhất tương ứng. Điều này là chỉ dấu quan trọng, đặt ra yêu cầu Hải Dương cần tập trung các giải pháp để cải thiện các chỉ số này trong thời gian tới.

2.2.1.3. Quá trình cải thiện PCI Hải Dương giai đoạn 2006 - 2010

Xếp hạng chỉ số NLCT cấp tỉnh trong thời gian qua đã tạo tác dụng trong đổi mới quản lý của chính quyền tỉnh, được biểu hiện trên một số mặt cụ thể như sau:

Trước hết là sự thay đổi nhất định trong tư duy nhìn nhận vai trò của DN nói chung và của các DNTN nói riêng đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh. Từ đó từng bước xây dựng quan hệ giữa cơ quan công quyền với DN, công dân theo hướng phục vụ, tạo điều kiện tốt nhất cho DN, công dân thực hiện các hoạt động kinh tế của mình.

Hai là, chuyển biến trong việc thực thi các quyền hành thuộc lĩnh vực liên quan đến hoạt động sản xuất của DN, theo hướng hạn chế tối đa can thiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của DN trong đó có việc cân nhắc kỹ lưỡng khi tiến hành hoạt động kiểm tra, thanh tra đối với DN chỉ khi thực sự rất cần thiết.

Ba là, chấn chỉnh các khâu trong quản lý nhà nước từ lập quy hoạch, kế hoạch phát triển, xây dựng văn bản pháp quy; tổ chức thực hiện các cơ chế chính sách của nhà nước; theo dõi giám sát kiểm tra việc thực hiện và trên cơ sở đó hoàn thiện các cơ chế, chính sách đã ban hành đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Chẳng hạn như năm 2008, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 58 quy định chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư xây dựng, kinh doanh, khai thác chợ trên địa bàn. Năm 2009 ban hành Quyết định số 13 về quy định công nhận làng nghề công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hải Dương. Bên cạnh đó cũng thực

hiện một số cơ chế hỗ trợ kinh phí, khuyến khích phát triển cơ sở chế biến - tiêu thụ nông sản theo Đề án "chuyển đổi cơ cấu cây trồng để đạt hiệu quả kinh tế cao giai đoạn 2006 - 2010" tại Quyết định số 4499 năm 2006 của UBND tỉnh.

Bốn là, tập trung chỉ đạo quyết liệt cải cách thủ tục hành chính liên quan đến tổ chức kinh tế và công dân, như Chỉ thị số 12/2008/CT-UBND ngày 16/6/2008 về việc tăng cường thực hiện công tác cải cách hành chính. Đặc biệt chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin, áp dụng các Tiêu chuẩn quản lý mới nhất trong các cơ quan hành chính của tỉnh như ISO 9001 - 2008,... Các cơ quan, đơn vị đều thành lập Bộ phận "Tiếp nhận và trả kết quả", phòng làm việc được trang bị các phương tiện cần thiết và đặt ở vị trí thuận lợi cho việc đón tiếp tổ chức, công dân đến giải quyết các thủ tục hành chính; niêm yết công khai quy trình, thủ tục, phí, lệ phí, thời gian giải quyết; phân công cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận "Tiếp nhận và trả kết quả"; mở sổ theo dõi, lập phiếu giao nhận hồ sơ và trả kết quả; việc giải quyết thủ tục hành chính tránh tồn đọng, thời gian giải quyết phần lớn đúng hẹn, một số lĩnh vực được rút ngắn thời gian so với quy định như việc cấp Giấy ĐKKD tại Sở Kế hoạch và Đầu tư, cấp giấy đăng ký hoạt động xây dựng tại Sở Xây dựng,...).

Triển khai thực hiện có hiệu quả cơ chế "Một cửa liên thông" trong cấp Giấy chứng nhận ĐKKD và đăng ký thuế, đăng ký con dấu tại Sở Kế hoạch và đầu tư theo Quyết định số 47/2008/QĐ-UBND ngày 11/9/2008 của UBND tỉnh. Bên cạnh đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Văn phòng UBND tỉnh bước đầu thực hiện cơ chế "một cửa liên thông" trong giải quyết một số thủ tục đầu tư đối với các dự án đầu tư ngoài KCN trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo Quyết định số 03/2009/QĐ-UBND ngày 20/3/2009 của UBND tỉnh.

Thực hiện Quyết định số 30/2008/QĐ-TTg ngày 10/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "đơn giản hóa thủ tục hành chính" (gọi tắt là Đề án 30); Quyết định số 07/QĐ-TTg ngày 01/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch thực hiện Đề án "Đơn giản hóa thủ tục hành chính" trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007 - 2010; các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh đã tổ chức thống kê, rà soát thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của mình. Kết quả giai

đoạn 1, UBND tỉnh công bố bộ Thủ tục hành chính chung áp dụng tại các sở, ngành thuộc UBND tỉnh 1.076 thủ tục; giai đoạn 2, đã thực hiện vượt chỉ tiêu đơn giản hóa tối thiểu 30% thủ tục hành chính theo sự chỉ đạo của Chính phủ, cụ thể: Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ngành: 1.076 thủ tục, trong đó giữ nguyên 334 thủ tục, kiến nghị đơn giản 742 thủ tục (đạt 68,9% chỉ tiêu); giai đoạn 3, UBND tỉnh đang chỉ đạo các cơ quan, đơn vị nghiêm túc thực hiện Đề án 30, tổ chức dự thảo văn bản thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính đã được thông qua theo phương án "một văn bản sửa đổi nhiều văn bản". Kết quả thực hiện Đề án 30 được công bố công khai trên Website của UBND tỉnh và thiết lập trên cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

Tuy đã đạt kết quả đáng kể như nêu trên, song nhìn chung đánh giá của các DN dân doanh về những cải thiện trong môi trường đầu tư và kinh doanh ở Hải Dương vẫn chưa tốt. Năm 2010 không có chỉ số thành phần nào đạt hay vượt ngưỡng 7 điểm. So với năm 2009, có 5 chỉ số thành phần giảm điểm và 4 chỉ số tăng điểm. So với năm 2006, có 3 chỉ số giảm điểm và 6 chỉ số tăng điểm. Có 3 chỉ số thành phần tụt hạng mạnh so với năm 2009 là Tính minh bạch và trách nhiệm giám 29 bậc (xếp hạng 49/63), Đào tạo lao động giảm 11 bậc (37/63), Chi phí thời gian giảm 9 bậc (23/63). Một số chỉ số khác có sự cải thiện thứ bậc so với năm 2009 như là Dịch vụ hỗ trợ DN tăng 25 bậc (xếp hạng 18/63), Chi phí không chính thức tăng 16 bậc (33/63), Chi phí gia nhập thị trường tăng 14 bậc (38/63). Các chỉ số còn lại thay đổi nhẹ hoặc giữ nguyên như cả 2 chỉ số Tiếp cận đất đai (37/63), Thiết chế pháp lý (40/63) cùng tăng 6 bậc, chỉ số Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh ổn định ở vị trí 36/63.

Một số chỉ số thành phần của PCI Hải Dương năm 2010 được cải thiện (4/9 chỉ số) minh chứng việc các DN ghi nhận nỗ lực của chính quyền tỉnh trong cải thiện một số lĩnh vực thuộc môi trường kinh doanh. Bên cạnh đó, nhiều chỉ số sụt giảm (5/9 chỉ số) cho thấy còn những hạn chế cần phải khắc phục. Sau đây, cùng với kết quả khảo sát của tác giả sẽ đi sâu phân tích cụ thể một số chỉ tiêu cụ thể của một số chỉ số thành phần PCI của tỉnh Hải Dương (xem Phụ lục số 09).

(1) Về chi phí gia nhập thị trường

Để tham gia thị trường, các DN phải bỏ ra chi phí nhất định. Chi phí ấy có thể ở dạng vật chất (tiền bạc, của cải,...) hoặc phi vật chất (sức lực, thời gian,...). Trong kinh doanh, thời gian có ý nghĩa sống còn, quyết định cơ hội thành công của DN, nhà đầu tư. Điều đó cũng hàm nghĩa, chi phí gia nhập thị trường biểu hiện chủ yếu ở dạng hao phí thời gian trong quá trình thành lập DN.

Với tỉnh Hải Dương, thời gian trung bình để DN ĐKKD đã giảm từ 21,86 ngày năm 2006 xuống 10 ngày năm 2010, thời gian đăng ký bổ sung cũng giảm tương ứng từ 13,34 ngày xuống còn 7 ngày bằng tỉnh trung vị, Bắc Ninh, Đà Nẵng nhưng thấp hơn tỉnh lân cận về điểm số là Bình Phước (15 ngày và 8,5 ngày).

Những thủ tục liên quan đến các loại giấy phép, đến đất đai còn khá phức tạp và kéo dài, gây mất nhiều thời gian, công sức của DN. Theo đánh giá của DN Hải Dương, năm 2010 vẫn có đến 22,5% số DN phải mất hơn 03 tháng để khởi sự kinh doanh, tuy thấp hơn so với tỉnh trung vị (24,39%) và Bình Phước (39,62%), Đồng Nai (26,47%) nhưng cao hơn Bắc Ninh (21,57%), Đà Nẵng (10,14%). Thời gian chờ để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN QSDĐ) năm 2010 là 02 tháng, bằng tỉnh trung vị và Đà Nẵng, Đồng Nai, Bắc Ninh nhưng thấp hơn tỉnh Bình Phước (3,5 tháng).

Kết quả khảo sát của tác giả cũng cho thấy, DN đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư mất trung bình 9,6 ngày. Để nhận được tất cả các giấy đăng ký, giấy phép và quyết định chấp thuận cần thiết để chính thức hoạt động, DN phải mất trung bình là 46,5 ngày.

Nhìn chung, chi phí gia nhập thị trường tại Hải Dương còn cao. Tuy thời gian ĐKKD và ĐKKD bổ sung ở mức ngắn hơn so với nhiều tỉnh khác (do tỉnh sớm thành lập Bộ phận “một cửa liên thông” đặt tại Sở Kế hoạch và Đầu tư nên góp phần tích cực cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian và tiết kiệm chi phí cho các tổ chức, cá nhân trong quá trình làm thủ tục) nhưng thời gian thực sự để DN có mặt bằng kinh doanh còn dài hơn nhiều so với một số địa phương khác. Căn

nguyên từ hệ thống cơ sở pháp lý còn chưa đầy đủ, rõ ràng, gây khó khăn cho DN và cả cán bộ trực tiếp thụ lý. Việc hỗ trợ hướng dẫn DN trong giải quyết các vấn đề liên quan chưa được thực hiện tốt. Sự hiểu biết của DN về các quy định của Nhà nước còn chưa đầy đủ.

(2) Về tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất

Đất đai là một trong những nguồn lực đầu vào cho hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt quan trọng đối với các DN thuộc lĩnh vực công nghiệp. Theo kết quả điều tra của VCCI, Hải Dương có sự thụt lùi đáng kể lĩnh vực này. Năm 2010 chỉ có 23,46% DN cho rằng không có cản trở về mặt bằng kinh doanh, thấp hơn nhiều so với năm 2006 (76,67%) và trung vị (23,89%) hay các tỉnh: Bình Phước (27,27%), Đồng Nai (24,25%), Đà Nẵng (23,53%) nhưng tốt hơn Bắc Ninh (19,67%).

Bên cạnh đó, DN đánh giá mức độ rủi ro bị chính quyền thu hồi tăng lên hay sự ổn định giảm, từ mức 3,09 năm 2006 xuống 2,29 năm 2010, thấp hơn trung vị (2,56) và các tỉnh: Đồng Nai (2,4), Bắc Ninh (2,45), Đà Nẵng (2,4), Bình Phước (2,47). Tuy % diện tích đất có GCN QSDĐ chính thức tăng khá, từ 40,82% năm 2006 lên 76,09% năm 2010, cao hơn các tỉnh Bắc Ninh (69,22%), Đà Nẵng (27,27%) và thấp hơn các tỉnh Đồng Nai (87,75%), Bình Phước (91,32%). Tỷ lệ % DN sử hữu GCN QSDĐ (53,16%) chỉ cao hơn Đà Nẵng (48,54%) trong số các tỉnh trên.

Theo kết quả khảo sát của tác giả, có đến 22,1% DN cho rằng có khả năng rủi ro cao về đất. Về đánh giá cản trở lớn nhất về mặt bằng kinh doanh đối với các DN trong tỉnh hiện nay, 25,8% cho rằng thủ tục về đất đai phức tạp (thủ tục cấp đất, cấp phép xây dựng nhà máy, đấu nối hạ tầng,...) ; 25,2% là giải phóng mặt bằng chậm; 23,2% là giá đất cao (giá thuê đất cao) và 13,6% cho là thiếu quỹ đất sạch.

Giá đất có tác động lớn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Theo khảo sát của tác giả, 67% DN đồng ý với nhận định "Sự thay đổi khung giá đất của chính quyền tỉnh ban hành là phù hợp với sự thay đổi của giá thị trường", trong khi khảo sát của VCCI là 75,56%.

Trong thời gian qua, Hải Dương đã ban hành và vận dụng kịp thời nhiều quy định liên quan đến đất đai. Do vậy, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng được thực hiện khá tốt. Giá thuê đất ổn định và ở mức hợp lý. Tuy nhiên, hoạt động cấp GCN QSDĐ còn rất chậm, ảnh hưởng đến việc tạo vốn và cơ hội kinh doanh cho nhà đầu tư. Phần lớn các DN đánh giá thấp về khả năng tiếp cận, cũng như tính ổn định của mặt bằng sản xuất đang sử dụng. Nhiều vấn đề trong lĩnh vực đất đai của tỉnh xếp ở vị trí nhóm cuối, như tỷ lệ DN có GCN QSDĐ, mức độ rủi ro bị chính quyền thu hồi.....

Như vậy, mặc dù khung giá đất do cấp có thẩm quyền ban hành về cơ bản sát với thị trường nhưng những cản trở về mặt bằng kinh doanh và tính ổn định trong sử dụng nguồn lực đất đai là những vấn đề cần sự nỗ lực hơn nữa từ phía chính quyền địa phương để nhà đầu tư và DN yên tâm đầu tư sản xuất kinh doanh.

(3) Về tính minh bạch và tiếp cận thông tin

Việc cung cấp thông tin cho DN, công khai các văn bản, các cơ chế, chính sách của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế. Các chỉ tiêu về tính minh bạch của các tài liệu do tỉnh ban hành đạt điểm số thấp, năm 2010 (2,12) thấp hơn năm 2006 (3,37), trung vị (2,31) và thấp hơn cả Đà Nẵng (2,33), Bình Phước (2,38), Bắc Ninh (2,49).

Nỗ lực của tỉnh đã tạo được một số kết quả mang tính kỹ thuật, như xây dựng Cổng giao tiếp điện tử, thành lập Trung tâm Công báo thuộc Văn phòng UBND tỉnh (theo Quyết định số 1528/2006/QĐ-UBND ngày 26/4/2006) để thông tin rộng rãi các văn bản pháp quy của tỉnh và cấp huyện), xây dựng các trang web một số các sở, ngành. Từ năm 2008 tỉnh đã đầu tư xây dựng Cổng thông tin điện tử kết nối Chính phủ điện tử và tích hợp các dịch vụ công trực tuyến, chính thức khai trương từ tháng 6/2010. Khoảng 58% cán bộ, công chức có hộp thư điện tử dạng xxx@haiduong.gov.vn và mức độ thường xuyên sử dụng trong công việc khoảng 28%. Tuy nhiên, kết quả khảo sát của tác giả cho thấy, mức độ DN truy cập các trang Web của chính quyền tỉnh còn ít, 62,7% là thỉnh thoảng, 11,9% vào thường xuyên và đến 25,4% chưa bao giờ thực hiện. Còn khảo sát của VCCI cho biết Độ mở của trang web của tỉnh là 15, bằng trung vị, Bình Phước và thấp hơn Đà Nẵng (19), Bắc Ninh (19), Đồng Nai (18).

Song việc duy trì, cập nhật liên tục, đầy đủ thông tin còn chưa tốt, hiệu quả cung cấp thông tin cho DN còn chưa cao. Các DN còn khó tiếp cận đến những tài liệu như quy hoạch, kế hoạch, các cơ chế, chính sách của tỉnh khi có hơn 86% số DN tham gia điều tra cho rằng phải có “mối quan hệ” để có được các tài liệu này.

Bên cạnh đó, trong quá trình xây dựng kế hoạch, các văn bản pháp quy, các quy định..., chính quyền tỉnh chưa thường xuyên tham khảo ý kiến của DN hoặc tham khảo nhưng còn mang tính hình thức. Chẳng hạn, khảo sát của tác giả là 33,4% và của VCCI là 37,61% số DN trả lời cho rằng các hiệp hội DN đóng vai trò quan trọng trong tư vấn và phản biện các chính sách của tỉnh.

Kết quả khảo sát của tác giả còn cho biết mức độ trao đổi thảo luận chính sách khi có sự thay đổi giữa chính quyền cấp tỉnh và DN khá ít, với 46,3% cho là thỉnh thoảng, 31,5% là hiếm khi và 14% không bao giờ.

Việc chưa tạo điều kiện để các DN tham gia tích cực vào quá trình xây dựng các kế hoạch, quy định... không những làm giảm tính khả thi trong thực hiện các chính sách mà còn làm nhiều DN hiểu biết ít hơn về những chương trình, cơ chế hỗ trợ, giảm đi những nỗ lực của tỉnh trong con mắt DN. Đồng thời, làm giảm tính minh bạch, tính công bằng, sự ổn định trong việc thực thi các quy định của Nhà nước và của tỉnh. DN gặp khó khăn cho trong dự đoán chính sách (chỉ khoảng 10% dự đoán được) và khiến DN dễ phải thực hiện thương lượng với cán bộ nhà nước (lĩnh vực thuế, tài chính, đầu tư, đất đai,...) trong hoạt động kinh doanh của mình khi 37,82% cho rằng điều này là thiết yếu.

(4) Về chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước

Các chỉ tiêu liên quan đến cải cách thủ tục hành chính của Tỉnh đã có cải thiện, như giảm chi phí thời gian DN sử dụng thực hiện các quy định hành chính của Nhà nước chỉ còn 10,79% DN phải sử dụng hơn 10% quỹ thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước, tốt hơn năm 2006 (16,67%), 2009 (18%) và các tỉnh so sánh Bắc Ninh (14,43%), Đà Nẵng (22,08%), Đồng Nai (14,72%), Bình Phước (14,2%), Đồng Nai (20,8%). Tuy nhiên, các chỉ số về các loại phí, lệ phí của nhiều

thủ tục; thủ tục giấy tờ; số lần xin dấu và chữ ký của DN vẫn chưa được nhiều DN cho rằng có giảm. Dù các chỉ tiêu này năm 2010 có cải thiện hơn năm 2009 nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với các tỉnh Bắc Ninh, Đà Nẵng, Bình Phước.

Theo kết quả khảo sát của tác giả, 33,7% DN cho rằng trong 2 năm gần đây, tổng số thời gian mà Ban lãnh đạo DN bỏ ra để giải quyết các vấn đề liên quan đến các quy định của Nhà nước tăng lên, chỉ có 13,8% cho rằng giảm. Số lần bình quân DN bị thanh tra, kiểm tra trong năm là 2 lần. Trong đó, có 05 cơ quan tiến hành thanh tra, kiểm tra DN nhiều nhất là: 1- Cơ quan thuế; 2- Phòng chống cháy nổ; 3- Quản lý tài nguyên, môi trường; 4- Lao động, Thương binh và Xã hội; 5- Quản lý thị trường. Số lần mà cơ quan thuế thanh tra DN bình quân trong năm là 1 lần, thời gian trung bình 14,5 giờ/1 lần. Khảo sát của VCCI năm 2010 là 4 lần, giảm một nửa so với năm 2009 (8 lần) nhưng vẫn cao hơn năm 2006 (1 lần).

Các quy trình giải quyết thủ tục hành chính khác của nhiều cơ quan địa phương còn phức tạp, thời gian DN mất đi khá lớn. Các hướng dẫn và thủ tục cụ thể liên quan đến hóa đơn giá trị gia tăng, gia hạn các chứng chỉ về môi trường, vệ sinh thực phẩm, an toàn cháy nổ, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội..., những thủ tục mà các DN thường phải giải quyết định kỳ trong quá trình hoạt động là những bận tâm hàng đầu của DN. Có đến hơn 71% số DN tham gia điều tra cho rằng số lần đi xin dấu và chữ ký của DN không giảm đi sau khi thực hiện cải cách hành chính công và hơn 57% cho rằng cán bộ nhà nước làm việc không hiệu quả hơn.

(5) Về chi phí không chính thức

Hải Dương đã có những tiến bộ đạt được trong cải cách thủ tục hành chính, hạn chế phiền hà cho DN trong những năm qua. Tuy nhiên, cũng giống như năm 2009, hầu hết giá trị các chỉ tiêu cấu thành chỉ số thành phần này năm 2010 đều thấp hơn trung vị (4/5 chỉ tiêu) và các tỉnh. Duy nhất có chỉ tiêu “% DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức” (6,06) là tốt hơn trung vị (6,78), Bắc Ninh (8,91), Đồng Nai (11,58), Bình Phước (11,34) nhưng vẫn kém hơn Đà Nẵng (4,43).

Dẫu rằng quan điểm của tỉnh là không can thiệp trực tiếp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của DN, tạo mọi điều kiện tốt nhất cho DN hoạt động phát triển nhưng thực tế vẫn nảy sinh những vấn đề gây khó khăn cho DN, tập trung chủ yếu ở bộ phận cán bộ trực tiếp làm việc với DN trong các khâu khởi sự DN và hoạt động về thuế, môi trường,... Ngoài sự nhúng nhể trực tiếp, có sở ngành còn yêu cầu DN đóng góp kinh phí này nọ, hay các cán bộ cơ quan chuyên môn tiếp khách, bần bè từ nguồn kinh phí của DN,...

Việc DN trả chi phí không chính thức khá phổ biến và tồn tại khá lâu. Thời gian qua, Chính phủ và tỉnh đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm phòng, chống tham nhũng, song vấn đề tồn tại ngày càng gay gắt. Khảo sát của VCCI cho thấy, vẫn còn 61,54% ý kiến đồng ý chính quyền tỉnh sử dụng các quy định riêng của địa phương để trục lợi, gây khó khăn cho DN; 68,53% DN điều tra cho rằng các DN cùng ngành phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ công chức. Các chỉ tiêu này đều cao hơn các tỉnh Bắc Ninh, Đà Nẵng, Bình Phước, Đồng Nai. Tuy nhiên theo kết quả khảo sát của tác giả, chỉ tiêu này có thấp hơn khi có khoảng 48,3% DN cho rằng các DN cùng ngành phải chi các khoản không chính thức cho công chức quản lý nhà nước.

Như vậy, số liệu này cho thấy chi phí không chính thức đang là vấn đề cần phải giải quyết và hạn chế ngay để tạo môi trường đầu tư thuận lợi, thông thoáng cho DN và nhà đầu tư.

(6) Về tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh

Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh Hải Dương đối với khu vực tư nhân trên địa bàn năm 2010 theo khảo sát của VCCI đã cải thiện hơn so với những năm trước nhưng vẫn thấp hơn trung vị và các tỉnh so sánh.

Tính năng động, sáng tạo của chính quyền trong việc giải quyết các vướng mắc cho DN chưa cao. Chỉ tiêu này của Hải Dương năm 2010 (43,51) giảm mạnh so với năm 2009 (71,43), thấp hơn trung vị (47) và các tỉnh Bắc Ninh (54,72), Đà Nẵng (47,88) nhưng vẫn cao hơn Bình Phước (42,86), Đồng Nai (42,96). Bên cạnh

đó, gần 45% số DN cho rằng cán bộ tỉnh chưa nắm vững các quy định, chính sách hiện hành trong khung khổ pháp luật để giải quyết khó khăn, vướng mắc cho DN. Tỷ lệ này cao hơn nhiều so với Đà Nẵng, Bắc Ninh, Bình Phước nhưng thấp hơn trung vị và tỉnh Đồng Nai.

Trong những năm gần đây, lãnh đạo tỉnh Hải Dương thường xuyên tổ chức những cuộc gặp mặt, đối thoại với cộng đồng DN trong nước và nước ngoài. Nhưng số lượng DN tăng theo thời gian cùng với khó khăn, vướng mắc cũng phát sinh nhiều nên các cuộc tiếp xúc như vậy vẫn chưa thỏa mãn nhu cầu của DN. Các cơ chế, chính sách do tỉnh ban hành đều do các cơ quan quản lý chuyên ngành soạn thảo, đề xuất bám chặt theo khung hướng dẫn, chỉ đạo của TW nên nếu không có những linh hoạt trong điều hành, xử lý sẽ gây khó khăn cho DN.

Mặc dù thời gian qua đã có chủ trương của tỉnh đẩy mạnh phát triển khu vực KTTN, song nhìn nhận của một số bộ phận cán bộ công chức đối với vai trò của khu vực KTTN có nơi, có lúc chưa khách quan, chưa tương xứng với vai trò của khu vực kinh tế này trong phát triển. Kết quả khảo sát của tác giả cũng cho thấy đánh giá về thái độ của chính quyền tỉnh đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của DN chỉ có 35,2% DN cho là tích cực. Tuy có đến 83,4% ý kiến DN đồng ý nhận định *“UBND tỉnh rất linh động trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo một môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DN tư nhân”* nhưng 55,6% ý kiến đồng ý với nhận định *“Có những chính sách tốt ở cấp tỉnh nhưng việc thực thi của các Sở, ngành trong tỉnh lại chưa tốt”*. Điều này xuất phát từ chất lượng công chức và lãnh đạo ở các sở, ngành trong tỉnh đối với thực thi nhiệm vụ liên quan đến DN còn yếu kém. Chính quyền tỉnh cần phải quan tâm đặc biệt đến đội ngũ nhân lực này.

(7) Về dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

Kết quả khảo sát của VCCI cho thấy, DN đã sử dụng các dịch vụ tăng khá, nhất là các dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh năm 2010 là 68,89% (năm 2009 là 62,2%, năm 2006 là 48,57%), dịch vụ xúc tiến thương mại là 61,18% (năm 2009 là 47,27%), dịch vụ tư vấn về thông tin pháp luật là 70,51%, cao hơn nhiều so với năm 2009 (59,13%) và năm 2006 (43,59%), dịch vụ liên quan đến công nghệ là

66,67% (năm 2009 là 52,29%), cao hơn trung vị và tất cả các tỉnh so sánh. Tuy nhiên, số lượng các DN đã và có ý định tiếp tục sử dụng các nhà cung cấp các dịch vụ tư nhân trên năm 2010 có tỷ lệ cao hơn 2009 và cao hơn các tỉnh Bình Phước, Đà Nẵng một số chỉ tiêu nhưng thấp hơn hầu hết các chỉ tiêu liên quan của tỉnh Bắc Ninh, Đồng Nai.

Kết quả khảo sát của tác giả lại tập trung đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ của chính quyền. Trong đó, về hệ thống đường giao thông, có đến 54,9% đánh giá là chưa tốt. Về điện thoại, điện, nước sạch, các KCN, CCN: khoảng 20% đánh giá từ mức trung bình trở xuống. Riêng điện, 14,4% đánh giá từ hơi kém đến rất kém. Về y tế, giáo dục hầu hết được đánh giá “khá”. Riêng hệ thống thông tin Internet được đánh giá “Tốt”. Về tư vấn pháp luật kinh tế, có đến trên 33% đánh giá kém và trở thành lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ yếu kém nhất của địa phương.

Những năm qua, cùng với những chính sách của Nhà nước, Hải Dương tạo môi trường cho các thành phần kinh tế chuyển đổi DN, liên doanh, liên kết; tổ chức giao đất, cho thuê đất với doanh nghiệp tư nhân (DNTN); tiến hành các chương trình hỗ trợ DNNVV thông qua các chương trình khuyến công, khuyến nông, thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng, thực hiện chế độ kế toán, tập huấn kỹ thuật, cung cấp thông tin về xúc tiến thương mại... Từ thực tế và kết quả trên cho thấy, các dịch vụ hỗ trợ DN tại tỉnh đã có sự phát triển khá, tuy nhiên số lượng các nhà cung cấp dịch vụ còn hạn chế và chất lượng các dịch vụ chưa cao, điều này ảnh hưởng nhất định đến việc đáp ứng các điều kiện cho phát triển DN trên địa bàn tỉnh.

(8) Về đào tạo lao động

Trên địa bàn tỉnh phát triển nhiều loại hình và cơ sở đào tạo. Trong đó đã chú ý đến chất lượng đào tạo, học đi đôi với hành. Hình thành các mô hình liên kết đào tạo giữa DN và cơ sở đào tạo để lao động đào tạo xong có thể sử dụng phù hợp ngay từ đầu. Bên cạnh đó, các trung tâm thuộc các sở, ngành (Trung tâm Tư vấn xúc tiến đầu tư và hỗ trợ DN vừa và nhỏ của Sở Kế hoạch và Đầu tư; Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp, Trung tâm Thông tin Xúc tiến thương mại của Sở Công Thương,...) mở nhiều chương trình đào tạo bồi dưỡng các kiến thức quản lý mới, hiện đại cho DN trên địa bàn tỉnh.

Tuy vậy, theo kết quả khảo sát của VCCI, các chỉ tiêu Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp (Giáo dục phổ thông và Dạy nghề) năm 2010 không cải thiện hơn so với năm 2009 và vẫn thấp hơn nhiều so với năm 2006, trung vị, các tỉnh Bắc Ninh, Đồng Nai, Đà Nẵng. Chỉ tiêu “Số lượng học viên tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo” (0,07) bằng Đà Nẵng, Bình Phước và cao hơn trung vị (0,03), các tỉnh Đồng Nai (0,03), Bắc Ninh (0,06). Tỷ lệ % DN đã sử dụng dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm năm 2010 là 32,1 thấp hơn Đà Nẵng (45,99), Bắc Ninh (39,34), Đồng Nai (34,13) và cao hơn Bình Phước (30,91). Trong khi đó, tỷ lệ dành cho đào tạo trong tổng chi phí kinh doanh năm 2010 (2%) đã tăng cao hơn năm 2009 (1%) và tỷ lệ này cao hơn các tỉnh so sánh.

Theo kết quả khảo sát riêng của tác giả cho thấy, đánh giá chất lượng lao động tại tỉnh, chỉ có 9,7% DN cho rằng đáp ứng hoàn toàn nhu cầu sử dụng, số còn lại không đáp ứng được hoặc chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu sử dụng. Khoảng 22,4% DN đánh giá tốt về chất lượng và hiệu quả các dịch vụ đào tạo nghề cho người lao động do địa phương cung cấp.

Có 34,4% ý kiến cho rằng “Trình độ và kỹ năng của lao động hiện có” đang ảnh hưởng cản trở công việc kinh doanh và phát triển DN. Và 17,8% DN cho rằng đây là vấn đề cản trở nhất, xếp sau vấn đề “Thiếu ổn định môi trường vĩ mô” (37,3%) và “Chi phí vay vốn - như lãi suất cao” (24,1%).

Cùng với thực tế ấy, 84,2% DN cho rằng nâng cao trình độ người lao động là vấn đề cấp bách hiện nay và DN cũng mong muốn nhà nước cần phải ưu tiên hỗ trợ DN giải quyết vấn đề này.

Trong xếp hạng PCI, Hải Dương có điểm số của chỉ số này thấp mà đây là chỉ số quan trọng (có trọng số cao) nên trong thời gian tới tỉnh cần tập trung ưu tiên giải quyết vấn đề đào tạo lao động, góp phần nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh.

(9) Về thiết chế pháp lý

Các chỉ tiêu cấu thành chỉ số này của Hải Dương không có sự cải thiện nhiều theo thời gian. Chỉ tiêu "Hệ thống tư pháp cho phép các DN tố cáo hành vi tham nhũng của các công chức" năm 2010 là 24,07%, giảm nhẹ so với năm 2009

(26,99%), tốt hơn Bắc Ninh (17,21), Đồng Nai (22,16%) nhưng kém trung vị (25) và Đà Nẵng (28,34%), Bình Phước (31,82%). Trong khi đó, 25,93% số DN trả lời sử dụng thiết chế pháp lý để giải quyết tranh chấp, tăng so với năm 2009 (12,12%), cao hơn trung vị và Đà Nẵng (24,32%), Bình Phước (6,25%) nhưng thấp hơn Đồng Nai (36,36%), Bắc Ninh (38,89%).

Theo kết quả khảo sát của tác giả, hơn 79% DN tin tưởng rằng hệ thống pháp luật, tư pháp của tỉnh sẽ bảo vệ hợp đồng và các quyền tài sản của DN trong các tranh chấp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh (theo kết quả của VCCI là 59,88% giảm nhẹ so với mức 60,12% năm 2009). Tuy nhiên còn đến 42% DN cho rằng “Bộ máy cơ quan tư pháp và việc vận dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp của DN trong tỉnh là yếu và không hiệu quả”.

Điều này cho thấy, các DN còn chưa tin tưởng nhiều vào việc các cơ quan hữu quan ở tỉnh có thể giải quyết nhanh, thấu đáo, hợp tình, hợp lý các tranh chấp xảy ra trong hoạt động của các DN. Các lý do chủ yếu có thể là các đạo luật, qui định,... của Nhà nước liên quan đến việc giải quyết các tranh chấp xảy ra trong kinh doanh của các DN như về lĩnh vực lao động, phá sản, bản quyền, chống bán phá giá,... còn chưa hoàn thiện, chưa đầy đủ các cơ sở pháp lý hoặc các quan chức của các cơ quan công quyền chưa có đầy đủ năng lực, trình độ để giải quyết các tranh chấp, hoặc thái độ của các quan chức không minh bạch, công minh trong giải quyết các tranh chấp một cách bình đẳng. Hơn nữa, công tác trợ giúp pháp lý trên địa bàn tỉnh còn yếu. Các quy định liên quan đến tố cáo, kiện tụng khá rõ ràng, tuy nhiên việc người dân và DN dựa vào thiết chế pháp lý để bảo vệ quyền lợi của mình là việc làm rất khó khăn. Thiết chế pháp lý của tỉnh phục vụ cho việc giải quyết tranh chấp hoặc là nơi mà các DN có thể khởi kiện các hành vi tham nhũng của cán bộ công quyền còn thiếu và yếu.

2.2.2. Kết quả khảo sát đánh giá năng lực cạnh tranh của tỉnh Hải Dương thông qua "cảm nhận" của chính quyền cấp tỉnh

2.2.2.1. Mục đích khảo sát đánh giá

Để việc đánh giá đảm bảo tính khách quan, nhiều chiều, tác giả đã tiến hành khảo sát các chức danh từ trưởng, phó phòng trở lên thuộc các cơ quan quản lý nhà

nước theo ngành, lĩnh vực thuộc chính quyền cấp tỉnh tại Hải Dương (theo Bảng 2.9). Khảo sát này nhằm đánh giá môi trường đầu tư và kinh doanh của tỉnh Hải Dương qua “cảm nhận” của chính quyền cấp tỉnh (*Xem chi tiết tại Phụ lục số 02 và 04*).

Bảng 2.9: Kết quả thu hồi phiếu khảo sát khu vực cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh

Đối tượng	Số phiếu phát ra	Số phiếu thu về	Tỷ lệ (%)
- Lãnh đạo cấp Tỉnh	6	5	83,33
- Lãnh đạo cấp Sở	62	58	93,54
- Lãnh đạo cấp Phòng	232	194	83,62
Tổng số	300	257	85,67

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

2.2.2.2. Kết quả khảo sát

Qua kết quả khảo sát cho thấy, về quan hệ với DN có tới 52,2% cho biết “thường xuyên” và 32,5% “thỉnh thoảng”, chỉ có 0,4% không bao giờ làm việc với DN (chủ yếu là những đối tượng thuộc các Sở: Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ,...có chức năng quản lý về lĩnh vực xã hội, nội chính).

Bên cạnh đó, về mối liên hệ giữa chức năng nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị với sự phát triển của DN, đã có đến 20,7% cho biết mục tiêu nhiệm vụ chuyên môn của đơn vị, cơ quan có “ảnh hưởng rất lớn” khi DN gặp khó khăn, 46,5% cho biết “có những ảnh hưởng nhất định”, 20,6% “có một số ảnh hưởng” và 7,4% “có rất ít ảnh hưởng”, còn lại chỉ có 4,7% là “không có ảnh hưởng gì” (chủ yếu thuộc các đối tượng thuộc các sở, ngành trên).

➤ Về trình độ công chức chính quyền cấp tỉnh

Số lượng công chức cấp tỉnh tính tại thời điểm 31/12/2009 trong toàn tỉnh là 1.282 người. Trong đó về trình độ, có 08 Tiến sĩ, 130 Thạc sĩ, 977 Đại học (cử nhân hoặc kỹ sư) và 167 công chức trình độ dưới Đại học. Số lượng công chức từ cấp

trường, phó phòng trở lên là 561 người (Mẫu lựa chọn đạt tỷ lệ 53,4% tổng thể, tỷ lệ thu hồi đạt 45,8% so với tổng thể - Xem Phụ lục 05).

Theo đánh giá của chính quyền cấp tỉnh thì chỉ có khoảng 40,3% cán bộ, công chức tỉnh đáp ứng được yêu cầu công việc, số còn lại chỉ đáp ứng một phần hoặc chưa đáp ứng được yêu cầu công việc.

➤ *Về quan hệ giữa DN với chính quyền cấp tỉnh*

- Về phương pháp, hình thức làm việc chủ yếu của cán bộ, công chức lãnh đạo với DN chủ yếu là trực tiếp gặp mặt (35,8%) và thông qua văn bản (31,1%). Bên cạnh đó, để đáp ứng về tiến độ công việc, hình thức làm việc qua điện thoại cũng khá phổ biến (20,6%), chỉ có một số ít làm việc qua mạng (9,2%).

- Về đối tượng mà công chức lãnh đạo làm việc chủ yếu là chủ DN (chiếm 47,2%), lãnh đạo cấp phòng (31%). Phân theo khu vực kinh tế thì khu vực kinh tế nhà nước (37,5%), khu vực dân doanh (35,7%), khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (26,8%).

- Về thái độ làm việc của DN đối với cơ quan, đơn vị công quyền: 72,5% công chức cho rằng nói chung là tốt, chỉ có một số lúc còn kém; 10,9% cho là tích cực và 15,8% cho là có lúc tốt, có lúc kém, còn lại chỉ có 0,8% cho là kém.

Về vấn đề đạo đức kinh doanh của DN, 48,82% ý kiến đồng ý cho rằng: Một số DN (trừ các DN hoạt động công ích) được thành lập không phải vì mục đích sản xuất kinh doanh là chính; và 17,72% không có ý kiến. Lý do phổ biến của việc thành lập các DN như vậy là nhằm thực hiện các hoạt động "lách luật" hoặc trái pháp luật (45,7%); để được hưởng các chính sách ưu đãi của nhà nước (41,7%) và các lý do khác (12,5%).

Về tiến độ thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, có 50% đánh giá ở mức trung bình, 24,8% cho rằng ở mức khá, 19,8% cho là ở mức thấp và 3,1% đánh giá ở mức rất thấp. Lý do các dự án đầu tư chậm tiến độ làm ảnh hưởng đến môi trường đầu tư của tỉnh chủ yếu là do thiếu vốn (42,5%); giải phóng mặt bằng (36,6%), thay đổi thiết kế (11,3%) và lý do khác (9,6%).

Tuy nhiên, về thái độ của công chức nhà nước đối với DN, đã có 81,7% cho rằng phải thay đổi theo hướng phục vụ; 13% theo hướng để DN tự tìm hiểu rồi thực hiện và vẫn còn 5,3% tuyệt đối theo mệnh lệnh hành chính (theo quan điểm nhà nước cai trị).

- Liên quan đến “Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước”, chính quyền cấp tỉnh cho rằng: Có đến 71% DN “thình thoảng” gặp khó khăn trong giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực mình và 2,8% cho rằng “thường xuyên”. Nguyên nhân chủ yếu được cho là do DN không nắm được các quy trình thủ tục (38,8%), do trình độ và năng lực của DN còn hạn chế (32,9%) và do các quy định để thực hiện các thủ tục quá phức tạp và hay thay đổi (24,1%).

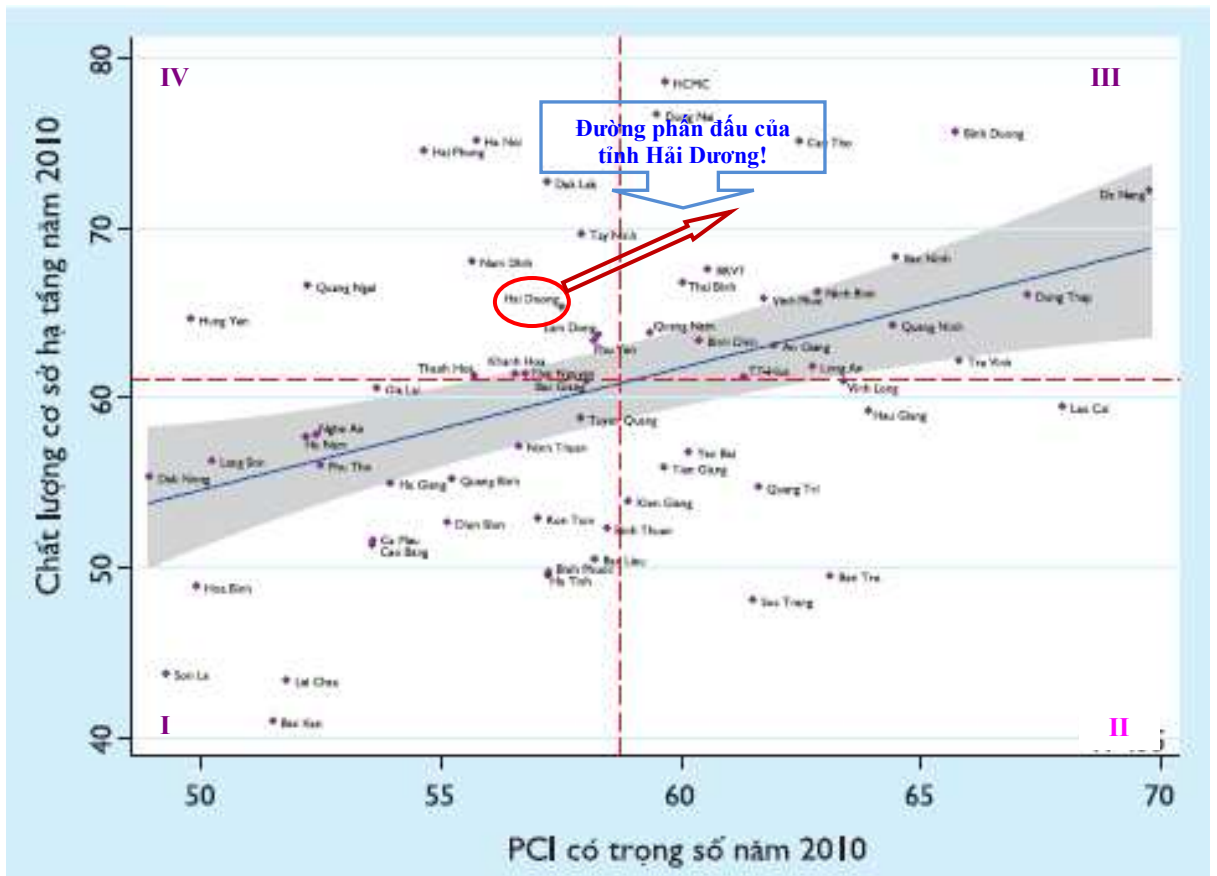
➤ *Về môi trường kinh doanh và đầu tư*

- Về chức năng quản lý nhà nước của hệ thống cơ quan quản lý nhà nước đối với chức năng kinh doanh của DN hiện nay, 48,4% cho rằng đã tách một phần, 33% cho rằng tách hoàn toàn và 18,5% cho rằng chưa rõ ràng.

- Về sự bình đẳng trong đầu tư và kinh doanh đối với các DN thuộc mọi thành phần kinh tế: 37,9% cho rằng đã bình đẳng; 36,4% cho rằng chưa rõ ràng và vẫn còn 25,7% cho rằng chưa bình đẳng.

- Liên quan đến “Dịch vụ hỗ trợ DN”, chính quyền cấp tỉnh tự đánh giá mức độ thực hiện những chương trình, kế hoạch của Tỉnh: chủ yếu là “Tốt” trong phát triển cơ sở hạ tầng nói chung và xây dựng các KCN, CCN; cổ phần hoá DNNN; thu hút FDI; “Tạm được” đối với "Chuyển đổi đất nông nghiệp để phát triển sản xuất kinh doanh" và yếu nhất là hoạt động hỗ trợ phát triển các DN NVV (như về vốn, mặt bằng, đào tạo nhân lực, thông tin thị trường, thuế,...).

Về mức độ ảnh hưởng của chất lượng và hiệu quả các dịch vụ công cộng tại tỉnh đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của DN hiện nay như sau: Chất lượng đường giao thông, Bưu chính viễn thông, điện, nước được đánh giá “Tốt” với các tỷ lệ lựa chọn đều trên 50%. Về chất lượng các bến bãi, Y tế, Giáo dục, Thông tin thị trường được đánh giá “Tạm được”, trong khi "Tu vấn pháp luật kinh tế" và "đào tạo lao động" đánh giá thấp hơn.



Hình 2.1: Quan hệ giữa PCI và cơ sở hạ tầng

Nguồn: [23]

Hình 2.1 thể hiện mối liên hệ giữa điều hành kinh tế cấp tỉnh và chất lượng cơ sở hạ tầng tại các tỉnh. Trục ngang thể hiện chỉ số PCI 2010 đã được tính trọng số, trục dọc thể hiện chỉ số cơ sở hạ tầng 2010 [23]. Đường nét đứt màu đỏ thể hiện vị trí trung vị của mỗi chỉ số, phân chia thành 4 khu vực (I, II, III, IV) khác nhau với 4 nhóm tỉnh khác nhau. Trong đó, Hải Dương thuộc khu vực IV (nhóm tỉnh có PCI thấp, hạ tầng phát triển), là khu vực phát triển dưới mức tiềm năng, trong đó tuy thuận lợi về vị trí địa lý nhưng chất lượng điều hành kinh tế chưa được DN đánh giá cao. Trong thời gian tới, tỉnh cần phấn đấu dịch chuyển vị trí sang khu vực III như thể hiện tại Hình 2.1 bằng cách nâng cao PCI và chất lượng cơ sở hạ tầng.

- Liên quan đến “Chi phí gia nhập thị trường” và “Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin” cho DN, 93,5% ý kiến cho rằng cơ quan, đơn vị mình thường xuyên tiến hành triển khai các hoạt động nhằm cải cách thủ tục hành chính.

Đến 31/12/2009, đã có 16/23 cơ quan đã được cấp chứng nhận áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam ISO 9001:2000 hoặc ISO 9001:2008. Các cơ quan còn lại đang xây dựng hệ thống tài liệu (Ban Quản lý các KCN,...), chuẩn bị đánh giá chứng nhận (Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch,...) hoặc đang khắc phục những điểm chưa phù hợp, đánh giá lại (Sở Giáo dục và Đào tạo,...). Trong số các cơ quan đơn vị đã áp dụng thì 73,4% cho rằng khá tốt, 18,5% cho rằng bình thường và còn đến 8,1% cho rằng việc áp dụng chỉ là hình thức.

Chính quyền cấp tỉnh cho rằng thông qua hệ thống cơ quan công quyền để bình luận, đóng góp ý kiến về nội dung và việc thực hiện các văn bản pháp luật chỉ có 11,8% nhận định là thường xuyên; 52,7% thỉnh thoảng; trong khi 27,1% cho rằng rất ít khi và 8,2% chưa bao giờ.

➤ *Về tính minh bạch tiếp cận thông tin*

Về kênh tiếp cận các văn bản, chính sách của tỉnh và của TW: Từ cơ quan ban hành gửi (41,2%); mạng Internet (35,7%); qua bạn bè thân quen (13,7%) và kênh khác (9,3%). Các ý kiến cho rằng: Các Quyết định, Chỉ thị của UBND tỉnh dễ tiếp cận nhất (85,3% cho là dễ), các văn bản pháp luật của TW (80,6% cho là dễ); kế hoạch hàng năm của tỉnh (69,9 dễ);... Khó tiếp cận nhất là các kế hoạch đầu tư của TW (21,8% cho là khó và 5,8% không thể); các bản đồ, các quy hoạch sử dụng đất (29% khó và 3,9% không thể); kế hoạch về dự án xây dựng hạ tầng mới (20,1% cho là khó và 1,9% không thể). Việc tiếp cận trong nội bộ cơ quan nhà nước còn khó thì khả năng tiếp cận của các DN, nhà đầu tư chắc chắn còn khó khăn hơn nhiều.

➤ *Về đánh giá các trụ cột của phát triển bền vững*

Về phát triển kinh tế, 61,8% ý kiến đánh giá tốt. Về phát triển xã hội, có 44,7% ý kiến đánh giá tốt. Về môi trường, có đến 83,3% ý kiến đánh giá không tốt lĩnh vực này (chỉ ở mức tạm được trở xuống). Như vậy, vấn đề quan tâm nhất đối với phát triển của tỉnh trong thời gian tới là giữ gìn và bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững.

Vì lẽ đó, tiêu chí ưu tiên của chính quyền tỉnh trong việc cho phép một dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh đa số chọn ưu tiên số 1 là công nghệ cao (31,4%); tiếp đến là đảm bảo môi trường (18,9%) và đóng góp cho ngân sách và tăng trưởng kinh tế tỉnh (18,9%); các thứ tự tiếp theo lần lượt là quy mô đầu tư; địa điểm phù hợp; giải quyết việc làm; lợi thế cạnh tranh.

➤ *Về mức độ cấp thiết các vấn đề mà DN cần được đáp ứng hiện nay*

Chính quyền tỉnh cho rằng, mức độ quan tâm đi đến quyết định đầu tư (cả đầu tư mới và đầu tư mở rộng) trên địa bàn tỉnh của các nhà đầu tư, DN phụ thuộc vào những yếu tố: Các cơ chế, chính sách của tỉnh (45,9%), Hệ thống cơ sở hạ tầng (37,9%), Thị trường tại địa phương (cả đầu vào và đầu ra của sản phẩm) 10,8%; Nguồn lao động địa phương (4,2%) và những yếu tố khác (0,7%).

Tỷ lệ ý kiến công chức lãnh đạo cho rằng hạn chế của DN hiện nay là vốn (26,5%), công nghệ (25,8%), trình độ quản lý (24,5%), trình độ lao động (14,3%) và chỉ 8,5% cho rằng yếu kém về tiếp cận thị trường.

Tuy nhiên, mức độ cấp thiết các vấn đề mà DN cần được đáp ứng hiện nay lại là Nghiên cứu thị trường và lựa chọn thị trường mục tiêu được xác định là cấp bách nhất (42,9% phiếu chọn), tiếp đến là nâng cao trình độ người lao động (37,1%), Quy hoạch tổng thể và định hướng ưu tiên đầu tư phát triển DN (29,2%); Xây dựng chiến lược quảng bá phân phối sản phẩm, xây dựng thương hiệu sản phẩm (25%)...

➤ *Kết quả đánh giá chung về môi trường kinh doanh và đầu tư tại tỉnh:* với 71,3% cho rằng đạt mức khá trở lên, 26,4% đánh giá ở mức trung bình và chỉ có 2,3% cho rằng ở mức kém. Kết quả đánh giá này tập trung ở mức khá cho thấy sự tương đồng với kết quả đánh giá qua khảo sát DN của tác giả và khảo sát của VCCI.

2.3. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG THÔNG QUA PCI

2.3.1. Đánh giá tổng quát

Về cơ bản, kết quả đánh giá môi trường đầu tư theo khảo sát của tác giả và theo kết quả PCI của VCCI có nhiều vấn đề đồng nhất bên cạnh một số vấn đề khác biệt, được thể hiện qua một số khía cạnh sau đây.

Mẫu điều tra khảo sát và tỷ lệ DN trả lời trong nghiên cứu của tác giả lớn hơn nghiên cứu PCI của VCCI. Đối tượng điều tra được mở rộng từ nhiều phía (DN thuộc các thành phần kinh tế, cơ quan quản lý nhà nước). Thu thập số liệu sơ cấp thông qua phương pháp điều tra mẫu, gửi phiếu điều tra trực tiếp kết hợp phỏng vấn qua thư. Kết quả khảo sát môi trường đầu tư, cũng như xếp hạng PCI của tỉnh Hải Dương năm 2010 đều cho thấy đạt ở mức Khá (thuộc nhóm có chỉ số NLCT khá). Trong giai đoạn 2006 - 2010, đã có nhiều lĩnh vực thuộc môi trường kinh doanh được cải thiện nhưng nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của DN và nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh hay nói một cách khác, các DN thuộc khu vực kinh tế tư nhân chưa bao giờ đánh giá cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế của tỉnh. Phần lớn các chỉ số cấu thành PCI ở mức trung bình (gần trung vị), thậm chí có những chỉ tiêu tiệm cận với nhóm có PCI thấp. Qua việc xem xét, so sánh các chỉ số thành phần, các chỉ tiêu cụ thể cấu thành các chỉ số ấy kết hợp với kết quả khảo sát của tác giả cho thấy điểm số và thứ hạng của tỉnh Hải Dương trong từng chỉ số (tiêu chí) có sự thay đổi qua các năm, có tăng có giảm song mức độ không lớn. Nếu loại trừ tính chủ quan của các đối tượng được khảo sát trong nhìn nhận hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước và của đội ngũ công chức cấp tỉnh thì điều đó cho thấy mức độ hiệu quả của những nỗ lực đổi mới, hoàn thiện hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh còn hạn chế. Dẫu rằng đã có những nỗ lực cao nhưng nhiều yếu tố của môi trường kinh doanh liên quan đến hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước của tỉnh vẫn còn những bất cập và gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh, đó là: (1) Tính công khai, minh bạch của môi trường kinh doanh còn hạn chế, DN và nhà đầu tư gặp nhiều khó khăn tiếp cận các thông tin phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) DN ngày càng khó tiếp cận đất đai và chịu rủi ro cao hơn về mặt bằng kinh doanh; (3) Chi phí gia nhập thị trường có xu hướng tăng; (4) Sự mẫn cán và tính chuyên nghiệp của đội ngũ công chức nhà nước cấp tỉnh chưa cao; (5) Chính sách đào tạo lao động của tỉnh còn nhiều hạn chế, chưa tạo được đội ngũ lao động đông đảo có chất lượng cao; (6) Hệ thống toà án và cơ quan giải quyết khiếu nại hành chính của tỉnh giúp DN giải quyết tranh chấp chưa hiệu quả.

Chính những hạn chế về các lĩnh vực trên, nhất là những khía cạnh quan trọng của môi trường kinh doanh (tương ứng với các chỉ số thành phần có trọng số cao) như tính minh bạch, đào tạo lao động, tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, đã làm giảm sức hấp dẫn của môi trường kinh doanh cũng như chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh trong thời gian qua.

Ngoài ra, kết quả khảo sát của VCCI và của tác giả đều cho thấy khối DN FDI lựa chọn đầu tư vào tỉnh Hải Dương với 3 lý do chính gồm: chi phí lao động thấp; ưu đãi về thuế và đất đai; sự sẵn có của các KCN [23]. Các yếu tố này sẽ khó tạo ra được lợi thế thu hút FDI cho Hải Dương những năm tiếp theo vì dư địa còn có thể sử dụng cho yếu tố này còn ít và gần như không thể tăng thêm được. Để đạt được mục thu hút các nhà đầu tư công nghệ cao, Tỉnh cần quan tâm đặc biệt đến chất lượng lao động và cơ sở hạ tầng, vì đây cũng là mối quan tâm nhất của họ.

2.3.2. Đánh giá cụ thể

Trong giai đoạn 2006 - 2010, môi trường kinh doanh của tỉnh đã có một số cải thiện nhất định. Nổi bật nhất là cùng với việc triển khai thực hiện Đề án 30 của Chính phủ, các thủ tục hành chính ở một số nội dung, công việc đã được đơn giản hóa, công khai hơn và được giải quyết nhanh hơn, giảm phiền hà, bớt những nhiễu. Đóng góp vào kết quả ấy có phần quan trọng của việc thực hiện cơ chế “một cửa” ở các cấp, các ngành và cơ chế “một cửa liên thông” trên một số lĩnh vực như ĐKKD và cấp giấy chứng nhận đầu tư được quy trình hóa, đã tạo điều kiện cho tổ chức, DN và công dân tiết kiệm thời gian và tiền bạc. Tuy nhiên, mô hình tổ chức thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa” và “một cửa liên thông” ở các sở, ngành, UBND cấp huyện chưa nhất quán và cơ chế phối hợp giữa các ngành trong thực hiện ở một số lĩnh vực chưa rõ ràng, còn vướng mắc trong thực tế vận hành. Việc giải quyết thủ tục hành chính ở một số lĩnh vực tại một số đơn vị chất lượng thấp, DN, nhà đầu tư vẫn phải đi lại nhiều lần và mất nhiều thời gian. Việc kiểm tra, giám sát, xử lý sai phạm trong thực hiện các quy định về cải cách thủ tục hành chính chưa được làm thường xuyên, kiên quyết. Vì lẽ đó, DN đã đánh giá không cao hoạt động của chính quyền cấp tỉnh trong việc giảm chi phí gia nhập thị trường cũng như nâng cao tính minh bạch.

DN đã có nhiều cơ hội tiếp cận hơn với các thông tin kinh doanh và các văn bản quy phạm pháp luật, tài liệu cần thiết nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của DN trong điều kiện môi trường kinh doanh nhiều biến động như ngày nay, những thông tin công khai còn sơ sài, chậm cập nhật, chất lượng không cao. Sự không rõ ràng trong chính sách của chính quyền tỉnh là nguyên nhân gây ra tính không chính xác trong dự báo các cơ hội đầu tư, từ đó hình thành tâm lý e ngại đối với các nhà đầu tư khi bỏ vốn đầu tư kinh doanh. Cải cách và tạo lập một môi trường đầu tư kinh doanh minh bạch luôn là một đòi hỏi bức thiết nhưng mức độ thực hiện trong những năm qua chưa thể hiện bước đột phá. Cùng với đó chất lượng dịch vụ công đã có những cải thiện nhất định nhưng chất lượng vẫn còn thấp, chưa chuyên nghiệp. Cũng vì thế mà chỉ số tính minh bạch và tiếp cận thông tin năm 2010 tỉnh Hải Dương chỉ xếp thứ 8/9 tỉnh ĐBSH và 49/63 tỉnh, thành phố trên cả nước. Do đó rất cần tăng cường chất lượng thông tin tới DN, đồng thời nâng cao vai trò hiệp hội DN trong tư vấn và phản biện các chính sách của tỉnh.

Số lượng DN mới thành lập hàng năm còn thấp trong khi hộ kinh doanh các thể có quy mô khá lớn lại tăng nhanh. Chi phí gia nhập thị trường của tỉnh Hải Dương vẫn còn cao hơn so với nhiều tỉnh khác (năm 2010 xếp thứ 8/9 các tỉnh thuộc vùng ĐBSH). Các thủ tục giấy tờ liên quan đến tham gia thị trường của DN còn phức tạp, thời gian để hoàn thiện kéo dài gây khó khăn cho DN muốn đi vào hoạt động.

Doanh nghiệp và nhà đầu tư khó khăn hơn trong tiếp cận đất đai và tính ổn định của mặt bằng sản xuất kinh doanh thấp. Trong đó vấn đề cơ sở hạ tầng vẫn còn nhiều yếu kém và chưa đồng bộ. Nhiều quy hoạch chất lượng thấp, chấp vá, điều chỉnh bổ sung nhiều và khó đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững. Trong công tác bồi thường còn nhiều vướng mắc trong khâu tổ chức thực hiện, nhiều trường hợp bồi thường chưa thỏa đáng. Bên cạnh đó, việc cấp GCN QSDĐ cho DN còn chậm, tỷ lệ DN sở hữu giấy tờ này còn thấp, ảnh hưởng đến khả năng tạo vốn cho DN phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh đã phát huy nhưng vẫn chưa thỏa mãn được đa số những mong mỏi của DN và nhà đầu tư, trong khi đó đội ngũ

cán bộ công chức thực hiện còn nhiều hạn chế về chuyên môn và tinh thần "phục vụ" [64]. Việc tổ chức thực hiện một số chủ trương, chính sách liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh còn chưa nghiêm, chưa thống nhất.

Hệ thống chính sách đào tạo lao động chưa thực sự phát huy hiệu quả, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển lâu dài. Chất lượng lao động chưa cao, năng suất lao động thấp, thiếu hụt lao động có kỹ năng ở nhiều ngành sản xuất, đặc biệt những ngành có hàm lượng khoa học công nghệ cao, tạo nhiều giá trị tăng thêm. So với các tỉnh vùng ĐBSH (trừ Hà Nội, Hải Phòng) thì năm 2010 chỉ số này của tỉnh xếp ở vị trí quá thấp (8/9 tỉnh). Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề còn thấp nên việc sử dụng lao động cho phù hợp ngành nghề đã được đào tạo đang đặt ra những vấn đề hết sức cấp thiết hiện nay cho tỉnh.

Thiết chế pháp lý ở địa phương còn nhiều yếu kém, năm 2010 xếp thứ 40/63 tỉnh. Đây là chỉ số có điểm số thấp nhất, duy nhất có điểm dưới 5 và hầu như không được cải thiện trong thời gian qua. Tuy hệ thống trợ giúp pháp lý của tỉnh hoạt động khá tích cực nhưng hệ thống tư pháp giúp DN giải quyết tranh chấp chưa hiệu quả với gần một nửa số DN khảo sát đã cho rằng bộ máy cơ quan tư pháp và việc vận dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp của DN trong tỉnh là yếu và không hiệu quả. Hơn nữa, tỷ lệ chi phí (chính thức và không chính thức) để giải quyết tranh chấp trong tổng giá trị tranh chấp lại tăng cao.

Trong một loạt những vấn đề trên thì tính minh bạch và đất đai đang trở thành vấn đề "nóng" nhất, ảnh hưởng sự phát triển cộng đồng DN. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin có xu hướng giảm trong cảm nhận của DN, đến 86,33% thừa nhận cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu kế hoạch của tỉnh đang gây những trở ngại cho DN trong điều kiện hiện nay. Bên cạnh đó, tuy đa số các DN cho rằng "Sự thay đổi khung giá đất của chính quyền tỉnh ban hành là phù hợp với sự thay đổi của giá thị trường" nhưng giá thuê đất còn cao, thủ tục về đất đai phức tạp, giải phóng mặt bằng chậm, thiếu quỹ đất sạch và mức độ ổn định trong sử dụng đất thấp,... đã thực sự cản trở lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư trên địa bàn tỉnh.

* Một số nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế, tồn tại trên được luận án xác định là: (1) Các thông tin về luật pháp, quy hoạch và thủ tục hành chính, thủ tục đầu tư, quy chế ưu đãi,... chưa được phổ cập tới công dân và doanh nhân; (2) Hệ thống văn bản pháp quy và cơ chế, chính sách của tỉnh chưa đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn nên hiệu lực và hiệu quả thấp; (3) Trình độ quản trị, nghiệp vụ chuyên môn của đội ngũ cán bộ công chức cấp tỉnh cũng như đội ngũ lao động DN còn nhiều hạn chế; (4) Hệ thống cơ sở hạ tầng còn yếu kém, chưa đồng bộ, đặc biệt là hạ tầng công nghệ thông tin; (5) Chưa khai thác được nhiều lợi thế so sánh trong mối quan hệ liên kết các cấp vùng, tỉnh, ngành cho phát triển nhanh và bền vững; (6) Tình trạng ô nhiễm môi trường có xu hướng gia tăng; hiệu quả của công tác cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới hạ tầng công nghiệp và đô thị còn thấp kém.

Việc xác định rõ những tồn tại, hạn chế cùng với những nguyên nhân là cơ sở quan trọng cho việc đề xuất những giải pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của tỉnh Hải Dương trong giai đoạn tới. Bên cạnh nhiệm vụ đó, cũng rất cần phải có những nhận xét, đánh giá về tổ chức xếp hạng PCI hiện nay để có cơ sở đề xuất khuyến nghị duy trì, hoàn thiện hơn trong thời gian tới.

2.4. NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ TỔ CHỨC XẾP HẠNG PCI HIỆN NAY

2.4.1. Đánh giá tổng quát

PCI được tính toán và công bố kể từ năm 2005 và hoàn thiện hơn trong những năm tiếp theo, nhằm đánh giá chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh dựa trên môi trường kinh doanh để thúc đẩy sự phát triển của khu vực KTTN thông qua cảm nhận của các DN dân doanh được điều tra ở các tỉnh [18-23]. PCI đã cho kết quả ấn tượng trong việc nghiên cứu môi trường đầu tư và kinh doanh ở các tỉnh trong cả nước dựa trên đánh giá của DN khi PCI không chỉ nhằm xếp hạng thứ tự các tỉnh, thành, mà tìm ra nguyên nhân tại sao trên cùng một quốc gia, một số tỉnh lại vượt trội hơn những tỉnh khác về tốc độ tăng trưởng kinh tế và sự phát triển năng động của khu vực KTTN.

Bằng phương pháp điều tra xã hội học kết hợp với các thuật toán kinh tế, PCI đã khái quát được bức tranh môi trường đầu tư và kinh doanh của mỗi địa phương,

chỉ ra được những mặt mạnh, mặt yếu trong xây dựng và thực thi chính sách phát triển KTTN của từng tỉnh và có giá trị tham khảo bổ ích cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà kinh tế.

Mặc dù có nhiều thành công, được đông đảo dư luận quan tâm và được nhiều đối tượng khác nhau sử dụng kết quả (nhà nghiên cứu, nhà chính trị, người quản lý, tổ chức quốc tế, các nhà đầu tư...) nhưng tính chính xác của kết quả xếp hạng phụ thuộc nhiều vào phương pháp luận, chất lượng cơ sở dữ liệu, trình độ của đội ngũ thực hiện,... Vấn đề đặt ra là hợp thành NLCT của một tỉnh ngoài yếu tố tạo lập môi trường kinh doanh của chính quyền tỉnh còn có những điều kiện cơ bản có ảnh hưởng đến thu hút đầu tư như điều kiện tự nhiên, điều kiện văn hóa xã hội, cơ sở hạ tầng, quy mô dân số và chất lượng nguồn nhân lực... cần phải tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện.

2.4.2. Đánh giá cụ thể

2.4.2.1. Về tổ chức đánh giá

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh do VCCI kết hợp với dự án VNCI và Quỹ USAID tài trợ thực hiện việc xây dựng mô hình nhằm đánh giá NLCT cấp tỉnh về "thúc đẩy điều hành kinh tế và đầu tư bền vững" [22]. VCCI là tổ chức quốc gia, được thành lập năm 1963, tập hợp và đại diện cho cộng đồng DN, người sử dụng lao động và các hiệp hội DN ở Việt Nam nhằm mục đích phát triển, bảo vệ và hỗ trợ các DN, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, thúc đẩy các quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học - công nghệ giữa Việt Nam với các nước trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi. VCCI là tổ chức độc lập, phi chính phủ, phi lợi nhuận, có tư cách pháp nhân và tự chủ về tài chính. Một trong những nhiệm vụ của VCCI là tập hợp, nghiên cứu ý kiến của các DN để phản ánh, kiến nghị và tham mưu cho Nhà nước các vấn đề về pháp luật, chính sách kinh tế - xã hội nhằm cải thiện môi trường kinh doanh [76]. VNCI hỗ trợ về kinh phí và chuyên gia cho việc nghiên cứu xây dựng PCI hàng năm. Theo thiết kế, đến 2012 thì dự án kết thúc. Vậy, rất cần xác định rõ sự tồn tại lâu dài của PCI.

2.4.2.2. Về phương pháp đánh giá và xếp hạng

Phương pháp đánh giá của VCCI về NLCT cấp tỉnh dựa trên Chỉ số NLCT cấp tỉnh. Đây là đánh giá độc lập, có nghĩa là được thực hiện bởi tổ chức độc lập nằm ngoài sự kiểm soát của chính quyền các tỉnh (là chủ thể cạnh tranh). Dẫu rằng tính chính xác và mức độ đáng tin cậy của đánh giá phụ thuộc vào việc thực hiện độc lập đến mức độ nào thì nó được đặc trưng bởi khả năng tiếp cận đầy đủ thông tin và có toàn quyền tự chủ trong việc điều tra và báo cáo các phát hiện. Về cơ bản, phương pháp đánh giá rõ ràng, mạch lạc, tuy nhiên, trong việc xây dựng chỉ số tổng hợp PCI cần hoàn thiện thêm một số vấn đề được xem là khiếm khuyết của phương pháp xếp hạng PCI được chỉ ra sau đây.

Một là, kết quả xếp hạng là sự đánh giá thông qua cảm nhận từ một phía, là các DN, thuộc khu vực ngoài nhà nước (dân doanh và FDI) trong khi còn khu vực kinh tế nhà nước (ở đây chỉ giới hạn DNNN) chưa được đề cập đến. Bên cạnh đó, việc đánh giá NLCT sẽ hoàn chỉnh hơn nếu bổ sung những đánh giá từ phía chính quyền địa phương đối với cộng đồng DN trên địa bàn tỉnh, điều này hàm nghĩa rằng sự đánh giá luôn phải đảm bảo tính khách quan trên cơ sở thông tin hai chiều từ hai chủ thể của vấn đề NLCT của tỉnh là "DN" và "chính quyền cấp tỉnh".

Hai là, số lượng mẫu điều tra tại một địa phương chưa hẳn đảm bảo tính đại diện (tính cộng đồng) của DN trên địa phương đó. Do đó, cần hoàn thiện phương pháp điều tra để lượng mẫu tăng lên đảm bảo tính đại diện nhất của cộng đồng DN tỉnh và đảm bảo tính chính xác của kết quả điều tra. Chẳng hạn, PCI 2010 được xác định dựa trên kết quả điều tra và phân tích cảm nhận của 7.300 doanh nghiệp dân doanh (chiếm khoảng 1,8% tổng số DN dân doanh cả nước), riêng ở Hải Dương được thực hiện với 162 DN dân doanh (chiếm khoảng 4% tổng số DN dân doanh trên địa bàn tỉnh).

Bên cạnh đó, tính chính xác của kết quả điều tra phụ thuộc vào tính chủ quan của người được phỏng vấn với những nội dung được phỏng vấn. Chẳng hạn, để có cơ sở xây dựng một chỉ số sẽ phải có số liệu thu thập thông qua một số các chỉ tiêu cụ thể mà nội dung nằm rải rác trong phiếu khảo sát. Giả sử đối tượng trả lời phiếu

là chủ điều hành DN thì vẫn có 2 khả năng xảy ra: Khả năng thứ nhất, khi DN có công việc hoạt động sản xuất suôn sẻ, quan hệ với cơ quan công quyền, công chức tốt thì câu trả lời xu hướng tập trung là “Tốt”. Khả năng thứ 2, khi cơ quan công quyền, công chức đang có hoặc đã có khúc mắc với DN hay cá nhân người trả lời thì lại có 2 tình huống xảy ra:

Tình huống 1: có thể là khúc mắc thuận, chẳng hạn đội ngũ cơ quan công quyền có thái độ hạch sách, những nhiễu, vôi vĩnh,... thì kết quả trả lời “Kém” là phù hợp. *Tình huống 2:* có thể là khúc mắc nghịch, như là có những định kiến không hài lòng với đội ngũ cơ quan công quyền ở những khía cạnh khác (không phải những vấn đề đang được hỏi, cần đánh giá chất lượng) thì sẽ trả lời khác. Và như thế câu trả lời “Kém” ấy không phản ánh đúng thực chất nội dung cần đánh giá. Với những vấn đề thực tiễn như vậy đặt ra yêu cầu phải đảm bảo tính chính xác thông tin (bộ lọc tin chuẩn) từ ý kiến trả lời của đối tượng trả lời phỏng vấn.

Ba là, do đặc thù của phương pháp thu thập thông tin thông qua điều tra xã hội học và do tỷ lệ phản hồi của các DN điều tra chưa cao, có một “độ vênh” đáng kể giữa những nỗ lực của chính quyền địa phương trong cải thiện môi trường đầu tư và đánh giá của DN về những kết quả của nỗ lực đó. Trong nhiều trường hợp, những DN cảm thấy “bị thiệt thòi” nhất trong cạnh tranh để phát triển ở địa phương chính là những DN nhiệt tình nhất trong việc trả lời phiếu điều tra, còn những DN thấy tương đối hài lòng với môi trường đầu tư và kinh doanh trên địa bàn lại kém hào hứng trong việc tham gia vào cuộc điều tra dạng này [47].

Bốn là, do việc đánh giá dựa trên cơ sở ban đầu là điều tra thống kê chọn mẫu nên tính đại diện của mẫu điều tra, trả lời qua thư phản hồi, đối tượng trả lời,... của các tỉnh là vấn đề phải nghiên cứu hoàn thiện. Chẳng hạn như trong quá trình chọn mẫu chỉ xét những DN đã đi vào hoạt động (đã thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước) thông qua nguồn số liệu cơ quan thuế, bỏ qua số lượng lớn các DN mới được thành lập (đã cấp Giấy chứng nhận ĐKKD tại Sở Kế hoạch và Đầu tư của tỉnh), chưa phát sinh nghĩa vụ tài chính với nhà nước mà trong quá trình hoạt động ban đầu gặp rất nhiều khó khăn cần phải tháo gỡ.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 2

Hải Dương là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, với những điều kiện tự nhiên và hạ tầng thuận lợi. Tuy nhiên, kinh tế của tỉnh phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh và những kết quả nghiên cứu của VCCI cũng cho thấy Hải Dương chưa phải là địa phương đang có NLCT tốt, chỉ số NLCT cao.

Chương này đã đi sâu phân tích xếp hạng NLCT của tỉnh Hải Dương theo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh do VCCI xây dựng, giai đoạn 2006 - 2010. Đồng thời có đối sánh với kết quả khảo sát của tác giả về môi trường đầu tư tỉnh Hải Dương (chính quyền tỉnh và các DN trên địa bàn tỉnh). Trên cơ sở đó đánh giá những chuyển biến cũng như mức độ cạnh tranh cấp tỉnh của Hải Dương trong thời gian qua. Từ đó xác định các vấn đề cần giải quyết để nâng cao NLCT cấp tỉnh của Hải Dương trong thời gian tới. Việc phân tích chỉ số NLCT cấp tỉnh của tỉnh Hải Dương còn thực hiện thông qua sự so sánh tương quan với một số tỉnh ở Việt Nam (như các tỉnh lân cận theo địa lý, điểm số; các tỉnh có điều kiện tương đồng; tỉnh tốt nhất, kém nhất và những tỉnh có sự thăng tiến mạnh trong xếp hạng NLCT,...). Những phân tích, đánh giá đó là cơ sở quan trọng để đề xuất những giải pháp, kiến nghị nâng cao chỉ số NLCT cấp tỉnh của tỉnh Hải Dương trong giai đoạn tới. Đồng thời, chỉ ra những ưu điểm cũng như một số hạn chế, khiếm khuyết trong phương pháp nghiên cứu đánh giá xếp hạng PCI của VCCI để có những khuyến nghị duy trì và hoàn thiện PCI trong thời gian tới.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HẢI DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2020

3.1.1. Bối cảnh phát triển, cơ hội và thách thức

3.1.1.1. Bối cảnh phát triển

➤ *Bối cảnh quốc tế*

Bối cảnh quốc tế được đặc trưng bởi một số vấn đề chủ yếu, cơ bản và toàn diện có mối quan hệ tác động tới nền kinh tế của cả nước nói chung và tỉnh Hải Dương nói riêng.

Thứ nhất, toàn cầu hóa và liên kết kinh tế. Toàn cầu hóa kinh tế tiếp tục phát triển về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện với những tác động tích cực và tiêu cực, cơ hội và thách thức đan xen rất phức tạp [53]. Các biểu hiện chủ yếu như gia tăng giao lưu về thương mại, đầu tư, vốn, công nghệ, nhân công; hình thành và phát triển thị trường khu vực và toàn cầu với các thể chế chung, đồng thời với gia tăng quy mô, vai trò các công ty xuyên quốc gia.

Quá trình quốc tế hoá sản xuất và phân công lao động diễn ra ngày càng sâu rộng, hình thành mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Sự tùy thuộc lẫn nhau, cạnh tranh và hợp tác giữa các nước ngày càng trở thành phổ biến. Trong giai đoạn tới, nhiều cam kết đa phương và song phương theo lộ trình gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) có hiệu lực, tạo cơ hội để Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu, thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển. Nắm bắt cơ hội này để tỉnh Hải Dương tăng cường thu hút nguồn lực từ bên ngoài cho phát triển kinh tế - xã hội có ý nghĩa quan trọng. Tuy nhiên, quá trình toàn cầu hoá cũng tạo ra những thách thức không nhỏ. Đó là sự phụ thuộc chặt chẽ của nền kinh tế trong nước vào nền kinh tế toàn cầu. Việt Nam phải đối mặt với những rủi ro kinh tế cao hơn. Các

DN trong nước bị cạnh tranh gay gắt ngay trong thị trường nội địa. Đồng thời xu hướng các nước phát triển chuyển luồng vốn cùng công nghệ đã hoặc sắp lỗi thời sang các nước đang phát triển có nguồn nhân công rẻ và thiếu vốn để đổi mới công nghệ nên rất cần tinh táo trong tiếp nhận dự án đầu tư, kiên quyết không tiếp nhận công nghệ lạc hậu, có nguy cơ ô nhiễm môi trường để đảm bảo phát triển bền vững.

Thứ hai, sự phát triển nhảy vọt của khoa học và công nghệ, hình thành nền kinh tế tri thức. Cùng theo đó là việc sử dụng phổ biến các công nghệ tiết kiệm nguyên liệu năng lượng, thân thiện với môi trường, phát triển kinh tế xanh. Đây là những động lực chủ yếu, làm thay đổi cơ cấu kinh tế và cơ cấu thị trường toàn cầu, thúc đẩy quá trình cải cách và tái cấu trúc kinh tế trong từng nước. Đón nhận quá trình này một cách tự nhiên hoặc chủ động lựa chọn tùy thuộc vào năng lực nội sinh và chính sách của mỗi quốc gia, mỗi địa phương. Thông qua chuyển giao công nghệ, những thành tựu khoa học công nghệ trên thế giới được áp dụng góp phần làm tăng năng suất lao động, hiệu quả sản xuất của Việt Nam [43].

Kinh tế tri thức là kinh tế được xây dựng trên cơ sở sản xuất, phân phối, sử dụng tri thức và thông tin [41]. Kinh tế tri thức sẽ làm thay đổi căn bản tư duy kinh tế, hoạt động kinh tế, quản lý điều hành kinh tế nói chung. Cả nước cũng như từng địa phương có cơ hội rất lớn rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước, cải thiện vị thế của mình, nhưng đồng thời cũng đứng trước nguy cơ tụt hậu xa hơn và lệ thuộc nhiều hơn vào bên ngoài nếu không có chính sách phù hợp để tận dụng được cơ hội này.

Thứ ba, vai trò ngày càng tăng của các nền kinh tế mới nổi, nhất là sự phát triển mạnh mẽ của Ấn Độ, Trung Quốc làm thay đổi cán cân quyền lực kinh tế - chính trị trên thế giới. Các nước Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) bước vào thời kỳ hợp tác sâu rộng theo Hiến chương ASEAN và xây dựng Cộng đồng dựa trên 3 trụ cột: chính trị - an ninh, kinh tế, văn hóa - xã hội. ASEAN ngày càng khẳng định vai trò trung tâm trong một cấu trúc khu vực đang định hình nhưng cũng phải đối phó với những thách thức mới [53]. Trong bối cảnh phát triển hợp tác đa chiều trong thế giới đa cực, ổn định chính trị và ổn định kinh tế vĩ mô là tiền đề

quan trọng cho phát triển kinh tế, thúc đẩy đầu tư, huy động các nguồn lực trong và ngoài nước ở Việt Nam.

Thứ tư, gia tăng tình trạng suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu. Việt Nam là một trong những quốc gia dễ bị tổn thương nhất của biến đổi khí hậu, dễ ảnh hưởng tới một bộ phận dân số và là nguyên nhân quan trọng dẫn tới tái nghèo. Nước biển dâng sẽ có những tác động lớn đến đời sống cộng đồng dân cư và các hoạt động kinh tế của tất cả các nước trong đó có Việt Nam [43].

Xu hướng vận động và những tác động lớn của thế giới đến từng quốc gia, từng địa phương. Nó mang lại nhiều cơ hội, đồng thời không ít những thách thức trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và của tỉnh Hải Dương nói riêng.

➤ *Bối cảnh trong nước*

Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương trong bối cảnh đất nước phát triển KTTT định hướng XHCN theo hướng mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế. Mô hình kinh tế tổng quát ấy tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc phát huy sức mạnh tổng hợp, huy động mọi nguồn lực, sức sáng tạo của toàn dân để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Tái cấu trúc nền kinh tế đang là nhiệm vụ được đặt ra cấp thiết bao trùm cả giai đoạn 2011 - 2020. Cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu vừa qua không phải là lý do duy nhất, mà chỉ là một yếu tố thúc đẩy một cách cấp bách hơn yêu cầu tái cấu trúc nền kinh tế, nhằm đảm bảo sự phát triển kinh tế của quốc gia, của mỗi ngành và mỗi DN thích ứng tốt hơn với sự phát triển của khoa học công nghệ, sự dịch chuyển lợi thế cạnh tranh giữa các quốc gia, địa phương trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Môi trường kinh doanh trong cả nước đang được cải thiện theo hướng ngày càng thuận lợi hơn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiện nay, Việt Nam được đánh giá là một trong những nước ổn định về chính trị - xã hội, kinh tế vĩ mô và NLCT quốc gia dần được nâng cao (theo xếp hạng tại Báo cáo Năng lực cạnh tranh

toàn cầu của WEF thì Việt Nam có vị trí 77 trong tổng số 125 quốc gia tham gia xếp hạng năm 2006, thứ 68/131 năm 2007, thứ 70/134 năm 2008, thứ 75/133 năm 2009 và thứ 59/139 năm 2010) [60;79].

Chính quyền TW đã và đang hoàn thiện các chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch các ngành kinh tế của cả nước, các vùng đến năm 2020 và xa hơn, trong đó có dự báo xu hướng phát triển và đề ra các mục tiêu, biện pháp đảm bảo thực hiện. Đây là cơ sở quan trọng để hoàn thiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch phát triển các ngành, sản phẩm của tỉnh, là công cụ quan trọng trong quản lý, điều hành kinh tế địa phương.

Việt Nam đã bước vào nhóm các nước đang phát triển có thu nhập trung bình, thoát khỏi nhóm các nước đang phát triển có thu nhập thấp. Đảng và Nhà nước tiếp tục quyết tâm thực hiện mục tiêu xây dựng xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh [53]. Thông qua các chủ trương, đường lối, cơ chế, chính sách và các công cụ khác nhằm duy trì ổn định chính trị - xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần nhân dân. Cả nước đang nỗ lực thực hiện mục tiêu đến năm 2020, Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại [53].

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi cơ bản nêu trên, nước ta còn không ít những khó khăn thách thức: năng lực sản xuất còn thấp kém, nguồn lực huy động cho đầu tư phát triển còn hạn chế, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn nhiều bất cập, trình độ quản lý, điều hành chưa theo kịp đòi hỏi của thời kỳ mới, trình độ và kỹ năng của lực lượng lao động chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

Những thuận lợi và khó khăn chung ấy sẽ tác động toàn diện, đồng thời đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2011 - 2020.

3.1.1.2. Những cơ hội và thách thức

➤ Những cơ hội

Với vị trí địa lý nằm giữa vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và gần thủ đô Hà Nội, liền kề thành phố cảng Hải Phòng, thành phố du lịch Hạ Long, có hệ thống giao thông rất thuận lợi mang đến cơ hội lớn cho phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hải

Dương. Việc hoạch định chính sách cần tập trung phát huy lợi thế so sánh này nhằm tạo đột phá trong phát triển của tỉnh những năm tới.

Thành tựu phát triển khá ấn tượng về nhiều mặt trong giai đoạn 2001 - 2010 đã nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, cơ sở vật chất kỹ thuật của tỉnh có nhiều đổi thay. Thế và lực của tỉnh ngày càng củng cố, tạo tiền đề quan trọng cho bước phát triển mới, cùng với sự phát triển năng động của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và hoà nhập nền kinh tế cả nước trong tiến trình hội nhập quốc tế. Chính quyền tỉnh kế thừa các chính sách đã ban hành đang phát huy tác dụng, tiếp tục hoàn thiện, điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện mới.

Hải Dương là vùng tập trung đa dạng khoáng sản có khả năng cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Khí hậu nhiệt đới, độ ẩm cao tạo điều kiện phát triển đa dạng cây trồng, đặc biệt các loại rau, màu thực phẩm, cây ăn quả, là nguồn nguyên liệu tốt cho công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm.

Là một đối tượng nằm trong chiến lược phát triển vùng Thủ đô, Hải Dương có thêm ưu thế về vị trí địa kinh tế - chính trị, nhiều cơ hội phát triển mở ra cùng với sự đầu tư của nhà nước cho phát triển vùng thủ đô cũng như đầu tư từ bên ngoài vào phát triển kinh tế trong vùng. Kết cấu hạ tầng của nhiều khu vực, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh đang dần được hoàn thiện như các KCN, CCN, trục giao thông lớn, các khu đô thị, điểm du lịch; một số công trình hạ tầng quan trọng của quốc gia, có tính liên vùng như quốc lộ 38, đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng,... Các ưu thế đó cho phép Hải Dương được quyền chủ động tính đến việc lựa chọn ngành nghề đầu tư để đảm bảo không sử dụng lãng phí nguồn tài nguyên đất và những lợi thế vốn có của mình so với các địa phương khác trong vùng.

Với đặc điểm dân số đông, mật độ cao, cơ cấu trẻ nên Hải Dương có tiềm năng lớn về cầu sản phẩm hàng hóa, dịch vụ là điều kiện thúc đẩy các ngành sản xuất hàng tiêu dùng phát triển, đồng thời cung cấp cho các ngành kinh tế một nguồn lao động dồi dào.

Bên cạnh đó, với bề dày của vùng đất văn hiến, có nhiều di tích lịch sử, danh thắng nổi tiếng và lễ hội truyền thống tạo ra sức hấp dẫn trong thu hút đầu tư phát triển du lịch của tỉnh.

➤ *Những thách thức*

Điểm xuất phát thấp và quy mô nền kinh tế tỉnh nhỏ bé, thu nhập chưa cao, cơ cấu kinh tế còn có bộ phận chuyển dịch chậm, chưa đồng bộ, cơ cấu sản xuất trong từng ngành chưa chuyên dịch kịp thời theo sự biến động của nhu cầu thị trường trong và ngoài nước. Điều đó đòi hỏi tiếp tục đề ra các chính sách toàn diện, khơi dậy tiềm năng sẵn có của địa phương.

Công nghiệp phát triển nhanh trong những năm qua nhưng cơ cấu nội bộ ngành còn lạc hậu, thiếu các ngành công nghiệp có kỹ thuật, hàm lượng chất xám cao; tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn chưa được nhân rộng tạo hạt nhân của quá trình CNH, HĐH nông thôn. Sự phát triển của công nghiệp nông thôn, các làng nghề còn mang yếu tố tự phát đang đối mặt những thách thức về thương hiệu sản phẩm, yêu cầu mới về chất lượng, vấn đề ô nhiễm môi trường, nguồn nguyên liệu hạn hẹp, trong khi trình độ quản trị kinh doanh còn nhiều hạn chế, khả năng thay đổi để tạo ra thị trường mới và có được những sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng chưa cao.

Khu vực dịch vụ còn nhiều khó khăn khi chưa khai thác hết tiềm năng về dịch vụ du lịch, văn hoá và lợi thế vị trí địa lý. Chưa hình thành đồng bộ các loại thị trường, nhất là thị trường khoa học - công nghệ, lao động, tư vấn, tài chính ngân hàng.

Cơ sở hạ tầng được Nhà nước và tỉnh quan tâm đầu tư đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn vừa qua. Tuy nhiên vẫn còn đó những yếu kém về hạ tầng nông thôn, hạ tầng xã hội, phát triển hạ tầng các khu vực mới khi quy hoạch thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất và đời sống.

Trình độ công nghệ chưa cao, năng lực tiếp nhận và chuyển giao công nghệ còn hạn chế, NLCT của DN và sản phẩm còn yếu. Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất còn ít, nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh mới

đạt trình độ công nghệ trung bình, đa phần là thấp, chưa hình thành được ngành kinh tế mũi nhọn, chưa nhiều sản phẩm chiếm ưu thế tiêu thụ trên thị trường trong nước và xuất khẩu.

Thu nhập bình quân đầu người còn thấp, tích lũy nội bộ chưa cao đã hạn chế tái đầu tư sản xuất mở rộng. Đời sống nhân dân tuy có được cải thiện nhưng chênh lệch về mức sống giữa các tầng lớp dân cư và giữa các vùng trong tỉnh khá lớn và tiếp tục gia tăng.

Nguồn nhân lực còn thiếu chiến lược phát triển nên chưa đáp ứng được điều kiện phát triển nhanh của ngành công nghiệp cũng như của nền kinh tế; khả năng chuyển đổi thấp, thiếu thích ứng. Lực lượng lao động đông đảo nhưng lao động qua đào tạo cơ bản, có tay nghề cao chưa đủ đáp ứng cho nhu cầu phát triển nhanh, hiện đại, nhất là đang thiếu các doanh nhân, nhà quản lý giỏi, lao động có kỹ năng.

Các lĩnh vực văn hoá, xã hội còn một số mặt yếu kém: giáo dục đào tạo chưa thực sự phát huy lợi thế vùng đất văn hiến, hiếu học, khoa bảng, hướng tới chiến lược phát triển nhân lực phục vụ cho sự nghiệp CNH, HĐH của tỉnh. Đào tạo nghề còn yếu và mỏng, chưa thích ứng, đáp ứng về số lượng và chất lượng đào tạo trong cơ chế thị trường và hội nhập kinh tế.

Tài nguyên khoáng sản nhiều chủng loại nhưng số lượng ít và chất lượng không cao (trừ đá vôi). Mật độ dân số cao, xu hướng di chuyển từ nông thôn đến thành thị nên có nguy cơ về các tệ nạn xã hội và tạo ra nhiều sức ép khác. Đất nông nghiệp có độ phì nhiêu thấp và ngày càng thu hẹp đến mức cảnh báo về an ninh lương thực.

Bên cạnh điểm xuất phát nền kinh tế thấp và những khó khăn trong phát triển kinh - xã hội, Hải Dương đang phải đối mặt với nhiều thách thức:

- Duy trì tốc độ phát triển bứt phá của nền kinh tế so với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ bởi Hải Dương có vị trí thuận lợi, nhiều lợi thế cho phát triển. Những yêu cầu phát triển bền vững, tương xứng với tiềm năng đặt ra là thách thức lớn với Hải Dương trong thời gian tới.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh tuy khá cao nhưng GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt thấp (964 USD), đứng thứ 8 trong số các tỉnh thuộc vùng ĐBSH và thấp hơn mức bình quân chung của cả nước (1.170 USD) [40].

- Quá trình hội nhập và tự do hoá thương mại trở thành thách thức lớn đối với các DN trong tỉnh khi đa số có quy mô vừa và nhỏ, uy tín, thương hiệu chưa mạnh.

- Sự cạnh tranh giữa các tỉnh trong cả nước, trong vùng về thu hút đầu tư trong và ngoài nước trong điều kiện hội nhập ngày càng tăng.

Những thách thức trên càng lớn khi trong quá trình phát triển, Hải Dương phải đối mặt với khó khăn nảy sinh từ sự yếu kém, chưa đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng, của các loại thị trường và lúng túng trong vận dụng cơ chế thị trường trong quản lý nhà nước. Vì vậy, rất cần có những giải pháp hữu hiệu để hạn chế và vượt qua khó khăn, thách thức.

Trong khi những cơ hội phần lớn ở dạng tiềm năng thì thách thức thực sự đã hiện hữu đối với Hải Dương. Việc đánh giá đúng điểm xuất phát, chỉ rõ những thuận lợi - khó khăn, cơ hội - thách thức để từ đó xác định những phương hướng mục tiêu phát triển, đồng thời là căn cứ xác định các giải pháp thực hiện trong giai đoạn tới.

3.1.2. Quan điểm, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương giai đoạn 2011 – 2020

3.1.2.1. Quan điểm phát triển

Phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, lấy tăng trưởng hợp lý, bền vững làm quan điểm xuyên suốt. Phát triển kinh tế gắn liền với đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước của quá trình phát triển, đảm bảo phát triển cân đối giữa khu vực thành thị và nông thôn [54].

Khai thác tối đa mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển, chuyển dịch nhanh cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo hướng tăng nhanh tỷ trọng huy động từ khu vực ngoài nhà nước. Tăng trưởng kinh tế dựa trên sự bứt phá mạnh về chất lượng nhân lực và trình độ khoa học công nghệ.

3.1.2.2. Mục tiêu phát triển

➤ Mục tiêu tổng quát

Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, phát triển nhanh, bền vững, đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn mức bình quân chung của cả nước; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng để đến năm 2020 Hải Dương cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp [54].

Tập trung thực hiện ở một số khâu đột phá về: 1- cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư, 2- đào tạo nguồn nhân lực và 3- xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

➤ Mục tiêu cụ thể của giai đoạn 2011 - 2020

- Tổng sản phẩm trong tỉnh tăng bình quân 11%/năm. Giá trị tăng thêm các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ tăng bình quân lần lượt là 1,8%/năm, 12,6%/năm và 12,2%/năm. GDP bình quân đầu người năm 2015 đạt 1.800 USD và năm 2020 đạt 3.000 USD.

- Cơ cấu kinh tế Nông nghiệp - Công nghiệp - Dịch vụ năm 2015 là 19% - 48% - 33% và năm 2020 là 15% - 47% - 38%. Cơ cấu lao động năm 2015 tương ứng là 43% - 30% - 27% và năm 2020 là 30% - 35% - 35%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2015 đạt 55% trở lên và năm 2020 đạt 75% trở lên. Hàng năm giải quyết tạo việc làm cho 3,2 - 3,5 vạn lao động.

- Tổng vốn đầu tư xã hội trong 5 năm (2011 - 2015) đạt 145 -150 ngàn tỷ đồng và 5 năm (2016 - 2020) đạt 350 ngàn tỉ đồng; Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 20%/năm; Thu ngân sách nội địa tăng bình quân 15%/năm.

- Đến năm 2015, 100% KCN, CCN hoạt động có lắp đặt và sử dụng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Đến năm 2020, 100% KCN chuyển đổi sang mô hình KCN thân thiện môi trường.

3.1.3. Định hướng phát triển các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2011 – 2020

Định hướng chung: Từng bước đổi mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển các lĩnh vực có hiệu quả kinh tế cao gắn với đảm bảo môi trường,

chuyển từ tăng trưởng nhờ vốn và lao động giản đơn sang dựa chủ yếu vào nâng cao năng suất và nguồn nhân lực chất lượng cao. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế dựa trên lợi thế cạnh tranh của tỉnh và theo định hướng của Chính phủ về phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, vùng Thủ đô, trong đó công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng chủ yếu, nhưng phải đặc biệt chú trọng phát triển nông nghiệp hiện đại, hiệu quả. Tiếp tục phát triển mạnh các DN thuộc các thành phần kinh tế, đổi mới công nghệ, hiện đại hoá sản xuất kinh doanh. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNN sau cổ phần hoá, hướng mạnh các chính sách ưu tiên cho loại hình DN NVV [54].

3.1.3.1. Định hướng và mục tiêu phát triển ngành công nghiệp

Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững. Tập trung đầu tư chiều sâu, ưu tiên phát triển công nghiệp sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao và các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn và làng nghề gắn với bảo vệ môi trường.

Giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2011 - 2020 tăng bình quân 15%/năm trở lên. Phần đầu đến năm 2020, tỷ trọng công nghiệp chế biến và chế tạo trong GDP đạt 35% trở lên. Tiếp tục thu hút các nguồn vốn để đầu tư hoàn thiện đồng bộ hạ tầng các KCN, CCN. Nâng cao hiệu quả sử dụng và tỷ lệ lấp đầy các KCN, CCN hiện có, lựa chọn xây dựng thí điểm 01 KCN công nghệ cao với hệ thống hạ tầng đồng bộ.

Tập trung phát triển và thu hút đầu tư vào các ngành, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, có hàm lượng công nghệ và giá trị tăng thêm cao, các sản phẩm để xuất khẩu, chuyển dần từ gia công lắp ráp sang chế tạo. Phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực: cơ khí, điện, điện tử, sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ cao, chế biến nông sản thực phẩm. Phát triển công nghiệp với nhiều quy mô, trình độ khác nhau, phù hợp với định hướng chung và lợi thế của từng vùng, từng địa phương trong tỉnh. Nghiên cứu cơ chế và chính sách hợp lý thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp hỗ trợ, khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn, làng nghề, hoàn thiện vùng nguyên liệu và thu hút đầu tư cho công nghiệp chế biến nông sản. Đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để phát huy tối đa công suất của các cơ sở công

ng nghiệp hiện có. Tích cực tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án công nghiệp mới [54].

3.1.3.2. Định hướng và mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại. Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng nông thôn mới để đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Giá trị sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2020 tăng bình quân 2,6%/năm. Phát triển mạnh nông nghiệp theo hướng tăng năng suất, chất lượng, giá trị, hiệu quả trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến. Tăng cường đầu tư và có chính sách phù hợp hỗ trợ đầu tư cho vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nhất là xây dựng hạ tầng, thủy lợi, giống, công nghệ. Quy hoạch các vùng sản xuất chuyên canh (lúa, rau màu, chăn nuôi, thủy sản). Tăng cường ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất, bảo quản và chế biến nông sản. Phát triển đa dạng hoá các loại hình dịch vụ ở nông thôn, tạo cơ chế đẩy mạnh tiêu thụ nông sản.

Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ổn định diện tích đất trồng lúa từ năm 2015 là 60.000 ha. Phát triển nhanh chăn nuôi theo hướng trang trại, tập trung. Quy hoạch và xây dựng các cơ sở giết mổ tập trung. Đổi mới hoạt động và khuyến khích phát triển các loại hình hợp tác xã (HTX) dịch vụ nông nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế trang trại. Hỗ trợ DN, trang trại, HTX và hộ nông dân tham gia các chương trình xúc tiến thương mại quốc gia. Xây dựng và nhân rộng mô hình “Liên kết 4 nhà” trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm [54].

Hỗ trợ phát triển cơ khí hoá trong nông nghiệp và các ngành nghề dịch vụ ở nông thôn, đặc biệt chú trọng ngành nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tiểu thủ công nghiệp thu hút nhiều lao động. Xây dựng nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới.

3.1.3.3. Định hướng và mục tiêu phát triển ngành dịch vụ

Phát triển đa dạng và nâng cao chất lượng các chuyên ngành dịch vụ. Đẩy mạnh xã hội hóa các loại dịch vụ đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân.

Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ giai đoạn 2011- 2020 tăng bình quân 15%/năm (giai đoạn 2011 - 2015 tăng bình quân 14%/năm). Xây dựng và hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích thu hút đầu tư phát triển các ngành dịch vụ, nhất là đầu tư xây dựng hạ tầng như chợ, bến xe, bến cảng, ngân hàng, siêu thị, khách sạn cao cấp, khu du lịch, vui chơi giải trí. Hỗ trợ các DN trong tỉnh phát triển các loại hình dịch vụ mới và mở rộng thị trường ra tỉnh ngoài, nước ngoài; nâng cao chất lượng xã hội hoá các hoạt động dịch vụ. Quan tâm khai thác thị trường tiêu thụ nội địa, mở rộng thị trường nông thôn, tăng cường công tác quản lý thị trường. Giữ vững các thị trường xuất khẩu truyền thống, tích cực thâm nhập các thị trường lớn (Liên minh Châu Âu, Mỹ, Nhật Bản) và các thị trường tiềm năng. Triển khai chương trình, mô hình nâng cao chất lượng thực phẩm, hướng tới xây dựng những mặt hàng xuất khẩu chủ lực theo tiêu chuẩn quốc tế. Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm thủ công mỹ nghệ thông qua hoạt động xúc tiến du lịch, thương mại và đầu tư.

Phát triển đa dạng các loại hình, sản phẩm du lịch mang nét đặc thù của tỉnh. Đẩy mạnh quảng bá, xúc tiến du lịch, gắn hoạt động du lịch của tỉnh với các hoạt động du lịch của vùng và cả nước [54].

Tiếp tục phát triển, nâng cao chất lượng các dịch vụ vận tải, viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và khuyến khích phát triển các loại dịch vụ mới theo hướng xã hội hoá. Chủ động hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tài chính, bán lẻ, nâng cao chất lượng hoạt động của các DN dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm.

3.2. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2020

Giải pháp nêu ra trong luận án hướng tới không dàn trải, không đi theo tính hệ thống mà đảm bảo tính trọng tâm. Tính trọng tâm đó hướng vào những chỉ số thành phần có điểm số thấp và những chỉ số thành phần theo chuỗi thời gian từ năm 2005 đến nay ít được cải thiện hay thậm chí suy giảm.

Với định hướng đó và từ phân tích thực trạng xếp hạng chỉ số NLCT của tỉnh Hải Dương trong thời gian qua cho thấy sự yếu kém kéo dài của một số các lĩnh vực, thể hiện qua các chỉ số thành phần như: 1- Tính minh bạch và tiếp cận thông

tin; 2- Thiết chế pháp lý; 3- Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất; 4- Đào tạo lao động và 5- Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, cho nên luận án đề cập những giải pháp sau đây.

3.2.1. Xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh doanh tại địa phương

Thể chế kinh doanh có nội hàm rộng lớn, liên quan đến nhiều khía cạnh, lĩnh vực của môi trường kinh doanh và đầu tư. Ở đây chỉ quan tâm những khía cạnh liên quan đến hoạt động quản lý kinh tế của chính quyền địa phương đối với các khu vực kinh tế trên địa bàn tỉnh nhằm tạo ra môi trường và động lực phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, phù hợp với cơ chế thị trường và đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế của địa phương.

3.2.1.1. Nội dung giải pháp

Nội dung của giải pháp này được thể hiện ở một số khía cạnh sau đây.

(1) Xây dựng và bảo đảm khung pháp lý thuận lợi, minh bạch

Trên cơ sở chính sách, pháp luật của TW và điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của Hải Dương, chính quyền tỉnh cần đẩy mạnh xây dựng hệ thống văn bản pháp luật đáp ứng được những đòi hỏi của nền KTTT, tránh tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu tính ổn định và hiệu quả thấp. Tuy nhiên, những quy định sáng tạo của chính quyền tỉnh trên cơ sở pháp luật TW cần đảm bảo tính thống nhất, thông suốt của cả bộ máy quản lý và tính nghiêm minh của hệ thống pháp luật nói chung.

Trước hết, tiến hành thường xuyên và nghiêm túc công tác tổng kết, đánh giá, rà soát và hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền tỉnh liên quan các lĩnh vực đầu tư và đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Đây là lĩnh vực quan trọng, quyết định đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời liên quan đến nhiều lĩnh vực khác như quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển các ngành kinh tế; đất đai, tài chính, công nghệ,... nên các cấp, các ngành cần đặc biệt quan tâm và chủ động thực hiện.

Trước mắt, tập trung hoàn thiện các quy hoạch lớn, quan trọng, thể hiện vai trò định hướng với phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương trong dài hạn như Quy

hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương (có thể nâng tầm thành Chiến lược), Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch phát triển công nghiệp, Quy hoạch phát triển thương mại và dịch vụ, Quy hoạch phát triển nông nghiệp, Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, Quy hoạch phát triển điện lực... Nếu công tác quy hoạch làm không tốt sẽ dẫn đến tình trạng phát triển phát triển lộn xộn, cản trở quá trình phát triển lâu dài và định hướng phát triển chung của cả tỉnh.

Về thời gian của chiến lược, quy hoạch phát triển cũng có ý nghĩa quan trọng, thể hiện tầm nhìn xa trông rộng của tỉnh. Các quy hoạch đang còn hiệu lực hiện nay của tỉnh hầu hết chỉ có thời gian xác định trong 10 năm. Để đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội, cần nghiên cứu nâng tầm nhìn xa lên 15 - 20 năm, đặc biệt đối với các quy hoạch các ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật như giao thông, thông tin, điện, cấp nước, thoát nước,... Tránh tình trạng chông chéo, bất hợp lý và chưa đủ cụ thể của loại quy hoạch này.

Về căn cứ lập quy hoạch, ngoài việc đánh giá đúng thực trạng, các nguồn lực có thể huy động, các lợi thế so sánh cần đặc biệt coi trọng phân tích các xu hướng, dự báo tình hình quốc tế có liên quan (về lao động, sản xuất, thị trường, cạnh tranh,...) bởi trong giai đoạn tới kinh tế tỉnh Hải Dương sẽ hội nhập và phụ thuộc sâu sắc vào nền kinh tế toàn cầu. Đồng thời bám sát quy hoạch phát triển chung cả vùng, bởi các quy hoạch này đã xác định tiềm năng, thực trạng và định hướng phát triển ngành nghề của các tỉnh trong thời gian tới. Tuyệt đối tránh tình trạng xây dựng các quy hoạch dựa trên các quan điểm và ý chí chủ quan.

Để tăng tính minh bạch và nâng cao chất lượng, hiệu quả các quy hoạch, kế hoạch, trong quá trình xây dựng soạn thảo tỉnh cần mở rộng đối tượng tham gia ý kiến vào dự thảo các văn bản ấy trước khi ban hành. Ngoài những đối tượng có liên quan trên địa bàn tỉnh, cần thông tin đề nghị các tỉnh có điều kiện tương đồng trong vùng ĐBSH, những tỉnh lân cận được biết, tham gia, góp ý kiến để nâng cao hiệu quả hoạt động quan hệ hợp tác, liên kết trong khai thác các nguồn lực trong vùng, của mỗi địa phương.

Ngoài những văn bản quy hoạch ấy, đối với những văn bản quy phạm pháp luật có tầm quan trọng, liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân, DN trên địa bàn tỉnh mà không có quy định về độ bảo mật, cần thiết phải đưa dự thảo ra trước công luận, công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng (như đưa nội dung văn bản lên cổng thông tin của UBND tỉnh Hải Dương trong một thời gian nhất định) để người dân, DN trên địa bàn tỉnh đóng góp ý kiến trước khi quyết định ban hành. Khi áp dụng vào thực tiễn, chắc chắn sẽ giảm thiểu những vướng mắc phát sinh trong việc thực hiện của người dân, DN, góp phần tạo môi trường pháp lý thông thoáng, minh bạch, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. Chẳng hạn như nếu DN hiểu rõ chính sách của tỉnh sẽ ít chịu tác động từ những công chức nhà nước trực lợi.

Hai là, xây dựng chương trình cụ thể hướng dẫn và tuyên truyền sâu rộng, từ cán bộ công chức trong cơ quan quản lý nhà nước, các DN tới mọi người dân về hệ thống pháp luật về đầu tư, kinh doanh và cạnh tranh, cốt lõi là Luật Đầu tư 2005, Luật Doanh nghiệp 2005, Luật Cạnh tranh 2005 nhằm đảm bảo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, cạnh tranh trong tỉnh lành mạnh và hiệu quả phù hợp với cơ chế thị trường. Đồng thời, cần coi trọng hơn công tác tuyên truyền, phổ biến các thông tin liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến cam kết của Việt Nam khi tham gia WTO.

Để đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các DN thuộc mọi thành phần kinh tế, đồng thời hạn chế rủi ro bởi nền kinh tế tỉnh phụ thuộc lớn vào tình hình thế giới, tỉnh nên chấm dứt những ưu đãi và quan tâm đặc biệt tới khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài như hiện nay, thay vào đó quan tâm hơn tới phát triển khu vực dân doanh đang còn rất yếu kém bằng những cơ chế chính sách thiết thực hơn. Trước mắt, rất cần thiết nghiên cứu ban hành văn bản triển khai thực hiện ngay những nội dung liên quan đến phát triển DNNVV, tạo nền tảng phát triển bền vững cho tỉnh, được quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 về trợ giúp phát triển DNNVV, Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10/01/2011 về quy chế bảo lãnh cho DNNVV vay vốn tại ngân hàng thương mại, Quyết định số

12/2011/QĐ-TTg ngày 24/02/2011 về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ,...

Ba là, hoàn thiện việc thể chế hoá, quy trình hóa các thủ tục đầu tư phù hợp. Chính sách ban hành của tỉnh cần theo hướng chuyển từ cơ chế “tiền ưu đãi” sang “hậu ưu đãi” cùng với những ưu đãi và khuyến khích tăng năng suất cho khu vực sản xuất. Tuy nhiên, cần nhận thức được việc ban hành nhiều loại ưu đãi đặc biệt của tỉnh mà không thực hiện được thì không hiệu quả bằng cách khác đơn giản hơn như sự nhiệt tình, chẳng hạn giúp DN được hưởng các ưu đãi chung (về đất đai, thuế,...) một cách nhanh chóng, hiệu quả, giả dụ như nếu DN đủ điều kiện thì cấp ngay giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho DN mà không đòi hỏi DN phải nộp lại hồ sơ hoặc phải chờ đợi.

Trên cơ sở các quy hoạch và định hướng phát triển các ngành nghề, cần khẩn trương rà soát, xây dựng và ban hành Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2011 - 2020, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư khi tìm hiểu đầu tư vào tỉnh.

(2) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính

Thủ tục hành chính là một loại quy phạm pháp luật quy định trình tự về thời gian, không gian khi thực hiện một thẩm quyền nhất định của bộ máy Nhà nước, là cách thức giải quyết công việc của các cơ quan Nhà nước trong mối quan hệ với các cơ quan, DN và nhà đầu tư.

Quá trình cải cách thủ tục hành chính cần đảm bảo những yêu cầu sau: 1- Phải đảm bảo tính thống nhất của hệ thống thủ tục hành chính; 2- Bảo đảm sự chặt chẽ của hệ thống thủ tục hành chính; 3- Bảo đảm tính hợp lý của thủ tục hành chính; 4- Bảo đảm tính khoa học của quy trình thực hiện các thủ tục hành chính đã ban hành; 5- Bảo đảm tính rõ ràng và công khai của các thủ tục hành chính; 6- Dễ hiểu, dễ tiếp cận; 7- Có tính khả thi; 8- Bảo đảm tính ổn định cần thiết của quy trình thủ tục hành chính.

Để đáp ứng yêu cầu trên cần xây dựng những cơ chế thích hợp thực hiện các thủ tục hành chính đã ban hành. Những cơ chế đã, đang được nghiên cứu, xây dựng và đưa vào áp dụng trong tiến trình phát triển và hội nhập hiện nay là: 1- Thực hiện cải cách thủ tục hành chính theo hướng “một cửa” tiến tới “một dấu”; 2- Giao dịch điện tử; 3- Chính phủ điện tử; 4- Áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia (TCVN ISO).

Giai đoạn 2011- 2020, cải cách thủ tục hành chính của tỉnh Hải Dương tập trung vào 3 nhóm vấn đề: Một là, tiếp tục bãi bỏ các thủ tục không cần thiết. Hai là, thiết lập hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu thông tin nhanh, thúc đẩy công khai hóa, minh bạch hóa các thủ tục. Ba là, đào tạo và bố trí lực lượng cán bộ có chất lượng tốt, đặt dưới sự giám sát của nhân dân.

➤ *Về rà soát, đơn giản hoá thủ tục hành chính*

Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính nhằm bảo đảm tính pháp lý, hiệu quả, minh bạch, công bằng trong khi giải quyết công việc hành chính. Cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” được tỉnh đang triển khai thực hiện ở một số lĩnh vực được xem là giải pháp đổi mới về phương thức làm việc của cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh, nhằm tạo chuyển biến cơ bản trong quan hệ với các DN và nhà đầu tư.

Tiếp tục rà soát lại hệ thống thủ tục và đánh giá mức độ phù hợp của các thủ tục đã đưa vào thực hiện tại bộ phận "một cửa" của cơ quan hành chính cấp tỉnh. Tiếp tục phấn đấu cắt giảm, đơn giản hoá thêm 10 - 20% thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực đầu tư và kinh doanh. Liên tục rà soát, bổ sung, sửa đổi các quy định của tỉnh về quy trình, thủ tục hành chính, kiên quyết loại bỏ những khâu trung gian, chông chéo dễ bị lợi dụng để tham nhũng, gây khó khăn cho dân. Đồng thời, kiểm soát chặt chẽ việc ban hành mới các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật.

Công khai tất cả thủ tục hành chính bằng mọi hình thức thiết thực, thích hợp. Đơn giản hóa thủ tục hành chính không phải chỉ đề ra số thủ tục hủy bỏ hay kiến nghị bổ sung mà nhất thiết mọi thủ tục hành chính cần được công khai, minh bạch đến người dân, DN và nhà đầu tư.

➤ *Về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính*

Việc triển khai chính quyền điện tử rất quan trọng, nhằm công khai và tiếp nhận thông tin phản hồi từ xã hội. Do đó, cần đẩy mạnh hơn nữa ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, giảm tối đa thủ tục giấy tờ và thời gian đi lại của các DN và nhà đầu tư. Phát triển ứng dụng loại hình giao dịch giữa DN với cơ quan nhà nước (B2G - Business to Government) và giao dịch giữa cơ quan nhà nước với cá nhân (G2C - Government to Consumer) trong thực hiện cung cấp dịch vụ công.

Cổng thông tin điện tử của tỉnh Hải Dương và các trang web của các sở, ngành phải được nâng cấp, đảm bảo hình thức phong phú, nội dung thông tin cập nhật. Tạo thêm giá trị gia tăng cho người dùng tin, đặc biệt xây dựng nhiều chuyên mục về cải cách thủ tục hành chính, các dự án kêu gọi vốn đầu tư, những hỏi đáp của DN, nhà đầu tư và trả lời của chính quyền. Tiếp nhận sự góp ý về quy trình, thủ tục, các thông tin, vướng mắc của nhà đầu tư và DN đối với những việc làm sai trái, sách nhiễu, tiêu cực, gây phiền hà của cán bộ, công chức thực thi quyền hành để giao cơ quan có thẩm quyền xác minh, xử lý kịp thời và công bố công khai kết quả xử lý. Thực hiện công khai số điện thoại đường dây nóng, địa chỉ hộp thư điện tử của cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước cấp tỉnh.

Đến năm 2015, phấn đấu 100% các cơ quan thuộc chính quyền cấp tỉnh có trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử với đầy đủ thông tin và được kết nối với Cổng thông tin điện tử của tỉnh Hải Dương; 100% các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến mức độ 2 (cho phép tải về các mẫu đơn, hồ sơ để in ra giấy); 30% các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến mức độ 3 (cho phép điền và gửi trực tuyến các mẫu đơn, hồ sơ); 20% các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến mức độ 4 (việc thanh toán chi phí được thực hiện trực tuyến, gửi và nhận kết quả qua đường bưu điện hoặc mạng); 100% cơ quan cấp tỉnh ứng dụng hệ thống thông tin theo mô hình "một cửa".

Áp dụng công nghệ thông tin, giảm tối đa thời gian thực hiện, đặc biệt cần thiết lập hệ thống thực hiện cơ chế kiểm tra, giám sát thường xuyên, khách quan

trong nội bộ cơ quan, khắc phục tình trạng khép kín, thiếu công khai, minh bạch trong việc giải quyết các thủ tục hành chính. Thực hiện việc lắp đặt thiết bị quan sát ghi hình tại các bộ phận giao tiếp, cung cấp dịch vụ công để quản lý, theo dõi hoạt động của đội ngũ cán bộ công chức trong thực hiện nhiệm vụ.

Mở rộng việc thực hiện cơ chế “một cửa, một đầu mối” ở các lĩnh vực, các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư và kinh doanh. Nâng cao chất lượng thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo mô hình “Một cửa liên thông” trong lĩnh vực cấp Giấy chứng nhận đăng ký DN, cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án. Phần đầu giảm thời gian ĐKKD xuống còn tối đa 05 ngày, ĐKKD bổ sung tối đa 03 ngày và không DN nào phải chờ hơn 02 tháng để hoàn tất các thủ tục để bắt đầu hoạt động. Tạo mọi điều kiện thông thoáng nhằm có thể hướng tới năm 2015 dự kiến có khoảng 13.000 DN (hay bình quân khoảng 7 DN/1.000 dân) và năm 2020 có 30.000 DN (bình quân khoảng 15 DN/1.000 dân) hoạt động theo Luật Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

➤ *Về nâng cao nhận thức, trách nhiệm và trình độ cán bộ công chức trong cải cách thủ tục hành chính*

Trước hết, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền về các nội dung của chương trình cải cách hành chính công sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân, các tổ chức và DN.

Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong triển khai thực hiện các nội dung cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa” ở những lĩnh vực bức xúc thuộc thẩm quyền quản lý. Đẩy mạnh công tác giáo dục, đào tạo nâng cao nhận thức về mọi mặt cho cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ, ưu tiên những người có liên quan trực tiếp tới nhà đầu tư và DN được học tập nâng cao kỹ năng giao tiếp hành chính và ứng xử công vụ. Xây dựng và ban hành chế độ chính sách đãi ngộ hợp lý đối với cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ ở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

Các cơ quan thuộc chính quyền tỉnh hoàn thiện các quy chế, xây dựng quy trình thủ tục chuẩn, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn và trách nhiệm của các phòng,

ban, đơn vị trực thuộc có liên quan trong giải quyết các thủ tục hành chính theo đúng quy định của UBND tỉnh đã ban hành. Xây dựng và nghiêm túc áp dụng thực hiện Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 trong công tác chuyên môn.

(3) Nâng cao tính công khai, minh bạch của môi trường kinh doanh

Đây là nội dung quan trọng cần có bước đột phá trong giai đoạn tới. Trước hết, Tỉnh cần tăng cường thông tin cho DN và nhà đầu tư. Xác định chủ động cung cấp thông tin cho các DN là phương thức hữu hiệu để các DN nắm bắt được chủ trương, chính sách của nhà nước. Việc cung cấp thông tin cần thực hiện qua nhiều kênh như các cơ quan truyền thông báo chí địa phương, các hiệp hội (như Hiệp hội DNNVV, Hiệp hội DN trẻ) hay các buổi họp giao ban giữa chính quyền và DN. Chất lượng thông tin cần đảm bảo trên các mặt phong phú về nội dung và hình thức, các ngôn ngữ sử dụng để chuyển tải thông tin ngoài tiếng Việt là những ngôn ngữ của các nhà đầu tư phổ biến nhất tại Hải Dương (như tiếng Anh, Hàn Quốc, Nhật, Trung Quốc) để DN và nhà đầu tư dễ tiếp cận. Công khai kêu gọi các dự án đầu tư giai đoạn 2011 - 2020 trên địa bàn tỉnh không chỉ dừng lại ở việc đưa thông tin các Danh mục tên dự án mà cần thiết hơn phải lập dự án với nội dung cụ thể, thông tin chi tiết để các nhà đầu tư dễ tiếp cận, nắm bắt và đi đến quyết định đầu tư.

Thực hiện công khai hoá những thay đổi các quy định về cơ chế chính sách, thủ tục hành chính cần thiết và quan trọng để DN và nhà đầu tư biết. Trước hết cần đăng tải rõ ràng về quy trình, thủ tục đăng ký DN và cấp giấy chứng nhận đầu tư. Việc đăng tải có thể thực hiện qua 2 kênh chính: 1- Trên những tấm bảng lớn đặt bên ngoài Bộ phận một cửa liên thông; 2- Trên trang web của tỉnh để nhà đầu tư, đối tượng muốn đăng ký DN có thể tìm hiểu thông tin ở mọi nơi (khi kết nối Internet) mà không phải tới trụ sở của cơ quan nhà nước. Cập nhật thông tin liên quan đến việc gia nhập thị trường và thủ tục đầu tư, đấu thầu,...

Bên cạnh việc đăng tải thông tin, cần phát hành đĩa CD (Compact Disc) về các quy trình, thủ tục đăng ký DN, các mẫu đơn, mẫu điều lệ và tập hợp các văn bản quy định cần thiết của nhà nước, của Tỉnh về kinh doanh và đầu tư. Sau khi tham

khảo tài liệu văn bản xong, DN trả lại đĩa CD cho đơn vị cung cấp để các đối tượng khác có nhu cầu tìm hiểu sử dụng.

Hình thành sự liên kết trong các hoạt động mang tính liên vùng như quảng bá thông tin, tổ chức hội nghị, hội thảo xúc tiến đầu tư, tổ chức đoàn xúc tiến ra nước ngoài nhằm tạo được hình ảnh và ấn tượng chung của vùng đối với cộng đồng quốc tế.

(4) Củng cố và xây dựng bộ máy chính quyền trong sạch, vững mạnh

Khẩn trương củng cố, kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã và tăng cường hiệu quả phối kết hợp giữa các cơ quan trong quá trình xây dựng, ban hành, thực hiện các cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

Để tạo điều kiện hoạt động tốt cho DN đòi hỏi có biện pháp hữu hiệu hình thành bộ máy nhà nước có tinh thần kinh doanh, hỗ trợ đặc lực cho sự phát triển của DN. Nâng cao tính chuyên nghiệp của đội ngũ công chức tỉnh Hải Dương thông qua việc tiêu chuẩn hoá cán bộ và quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan nhà nước. Gắn quyền hạn với trách nhiệm, có chế độ đãi ngộ thoả đáng, đồng thời buộc cán bộ các cấp phải chịu trách nhiệm cá nhân, kể cả trách nhiệm vật chất nếu phạm phải các sai sót khi thi hành nhiệm vụ. Để nâng cao tính trong sạch của bộ máy, tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng, cần nghiêm cấm những cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước tiến hành các hoạt động kinh doanh tư nhân liên quan đến lĩnh vực mình quản lý dưới bất kỳ hình thức nào, kể cả núp bóng người khác.

Thực hiện có hiệu quả, thiết thực các chương trình hành động của tỉnh Hải Dương về thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng. Nghiên cứu ban hành và thực hiện nghiêm túc Quy định về chế độ trách nhiệm của người đứng đầu và cán bộ, công chức các đơn vị trong thực thi công vụ, đồng thời đẩy mạnh việc công khai, minh bạch trong kê khai tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức của tỉnh Hải Dương. Việc lập bản kê khai tài sản thu nhập phải được thực hiện hàng năm. Đây là cơ sở để: 1- Cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền biết được tài sản thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai nhằm minh bạch tài sản, thu nhập của người đó; 2- Phục vụ công tác quản lý cán bộ, công chức, góp phần phòng ngừa và ngăn chặn hành vi

tham nhũng. Xây dựng cơ chế giám sát tài sản, thu nhập từ nhiều phía không chỉ từ các cơ quan có thẩm quyền, đồng thời, phải mở rộng quyền giám sát từ phía người dân, có như vậy mới đảm bảo hiệu quả công tác phòng chống tham nhũng. Khi phát hiện có sai phạm xảy ra sau khi tiến hành thanh tra, kiểm tra, cần có những hình thức xử lý nghiêm minh, tránh tình trạng bao che, né tránh hoặc đùn đẩy trách nhiệm. Có cơ chế kiểm tra, giám sát, ngăn chặn và xử lý kịp thời những hành vi thiếu trách nhiệm, nhũng nhiễu, cửa quyền của các cán bộ, công chức trong bộ máy chính quyền địa phương. Thực hiện trách nhiệm liên đới đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức khi để xảy ra tình trạng này trong cơ quan, tổ chức đó.

Chính quyền tỉnh Hải Dương cần xác định việc hỗ trợ các DN, tạo điều kiện cho DN phát triển là một trong những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của công chức trong bộ máy. Tỉnh cần có chế tài và thực hiện xử lý nghiêm minh việc tham nhũng cũng như sách nhiễu, vòi vĩnh DN, làm tăng thêm chi phí, gây chậm trễ hoặc mất cơ hội kinh doanh, giảm NLCT của DN. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc ứng dụng công nghệ thông tin, việc xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 - 2008 tại các cơ quan hành chính có hoạt động liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính với nhà đầu tư và DN. Đồng thời coi đây như một tiêu chí đánh giá cơ quan chính quyền trong sạch vững mạnh hàng năm.

Nâng cao vai trò của hệ thống thông tin đại chúng trong công cuộc chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước. Chính quyền cấp tỉnh cần thiết thực hơn trong việc mở đường dây nóng để nhận thông tin từ các DN về những khó khăn, vướng mắc trong kinh doanh để có các biện pháp giải quyết kịp thời nhằm xây dựng và củng cố lòng tin giữa chính quyền và DN. Hướng tới mọi liên lạc, báo cáo, phê duyệt và hướng dẫn giữa các cấp chính quyền trong tỉnh Hải Dương đều được thực hiện và điều hành trực tuyến.

Tỉnh cần ban hành Quy chế văn hoá công sở tại các cơ quan hành chính tỉnh Hải Dương (gồm hệ thống cơ quan chính quyền các cấp) trên cơ sở Quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành

theo Quyết định số 129/2007/QĐ-TTg, ngày 02/8/2007. Những yêu cầu quy định đối với cán bộ công chức tại các cơ quan hành chính nhà nước về trang phục, giao tiếp và ứng xử rất cụ thể như trong khi làm việc, tiếp xúc với dân, giao tiếp, ứng xử phải nghiêm túc, lịch sự, tôn trọng, không được nói tục, không được nói tiếng lóng, không được quát nạt, phải ăn nói mạch lạc, rõ ràng. Trang phục, quần áo phải lịch sự, gọn gàng. Khi nghe điện thoại, phải xưng họ tên, cơ quan công tác và không được ngắt điện thoại đột ngột... Việc triển khai thực hiện phải nghiêm túc, thực chất nhằm nâng cao chất lượng hoạt động công vụ theo hướng phục vụ nhà đầu tư và DN.

3.2.1.2. Điều kiện thực hiện giải pháp

Để đảm bảo thực hiện tốt cải cách hành chính, giải quyết mọi yếu kém tồn tại, trước tiên và trên hết vẫn là vấn đề cán bộ, công chức. Muốn bộ máy mạnh, chuyên nghiệp thì con người trong bộ máy phải mạnh, phải chuyên nghiệp. Phải xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có đạo đức, phẩm chất tốt - có cái tâm, có năng lực - chuyên nghiệp, thông thạo ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu hội nhập.

Trước hết, tỉnh cần khẩn trương xây dựng và ban hành Đề án hay Chương trình hành động Nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2011 - 2020. Trên cơ sở đó thành lập Tổ công tác nghiên cứu nâng cao NLCT tỉnh Hải Dương. Tổ công tác có nhiệm vụ nghiên cứu tham mưu giúp lãnh đạo chính quyền cấp tỉnh chỉ đạo điều hành nhằm nâng cao PCI của tỉnh, cơ chế hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, do Chánh văn phòng UBND tỉnh là Tổ trưởng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư là Tổ phó, còn lại các Thành viên là Giám đốc một số sở, ngành (Công Thương; Nội vụ; Lao động, Thương binh và Xã hội; Ban Quản lý các KCN; Cục Thuế tỉnh). Tổ công tác này sử dụng các cán bộ dưới quyền trực thuộc làm người giúp việc. Tổ công tác tổ chức họp định kỳ mỗi quý 01 lần và họp đột xuất theo yêu cầu của lãnh đạo UBND tỉnh. Kinh phí phục vụ hoạt động của Tổ công tác lấy từ nguồn Kinh phí sự nghiệp khuyến công và kinh phí hỗ trợ từ nguồn tài trợ của các tổ chức phi chính phủ. Hàng năm, Trung tâm Khuyến công và hỗ trợ phát triển công nghiệp tỉnh có trách nhiệm lập dự trù kinh phí trình phê duyệt theo quy định.

UBND tỉnh sớm thành lập Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh, có chức năng tham mưu giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong việc kiểm soát thủ tục hành chính và tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc phạm vi, thẩm quyền của UBND tỉnh. Trong đó, quyền hạn quan trọng nhất là kiểm soát việc thực hiện thủ tục hành chính thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của cấp mình từ dự thảo đến thực thi; đồng thời rà soát, đánh giá thủ tục hành chính để loại bỏ, hoặc chỉnh sửa những thủ tục hành chính không cần thiết, không hợp lý, không hợp pháp và có chi phí tuân thủ cao.

Bên cạnh đó, để thực hiện hệ thống giải pháp này, chính quyền tỉnh Hải Dương cần phân cấp, phân định rõ ràng trách nhiệm giữa các sở, ngành, từng bộ phận. Triển khai xây dựng quy chế làm việc cụ thể cho mỗi bộ phận, mỗi chức danh trong mỗi cơ quan thuộc chính quyền cấp tỉnh.

Về nguồn lực thực hiện, được huy động chủ yếu từ nguồn lực tổng hợp tập trung trong bộ máy hành chính Nhà nước có sự tham gia đóng góp công sức của người dân và DN. Trong đó, ưu tiên đầu tư phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trên cơ sở đáp ứng các điều kiện về cơ sở hạ tầng và nhân lực. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hải Dương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp cùng các ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh xây dựng và phát triển chuyên mục *Thẻ chế kinh doanh tại địa phương* tại Cổng thông tin điện tử tỉnh Hải Dương (địa chỉ <http://www.haiduong.gov.vn/>), trong đó bao gồm những nội dung liên quan đến cơ chế chính sách, thủ tục hành chính, hoạt động của bộ máy cơ quan nhà nước có liên quan đến lĩnh vực kinh doanh, đầu tư để cộng đồng DN, nhà đầu tư và mọi người dân được biết và tham gia ý kiến.

3.2.2. Phát huy mạnh mẽ tính năng động và tiên phong của lãnh đạo các cấp, các ngành

Lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo các sở, ngành có vai trò đặc biệt quan trọng, thậm chí là quyết định đến sự phát triển của địa phương. Nâng cao tính năng động và tiên phong của đội ngũ lãnh đạo tỉnh là cơ sở đảm bảo nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác chỉ đạo điều hành, tạo sự tin tưởng cho DN vào chính quyền tỉnh và thiết chế pháp lý của địa phương.

3.2.2.1. Nội dung giải pháp

Trước hết, nâng cao nhận thức về trách nhiệm của lãnh đạo và đội ngũ công chức nhà nước về phục hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp của các DN. Gốc của vấn đề này là đổi mới nhận thức về vai trò của Nhà nước trong quá trình phát triển nền KTTT định hướng XHCN. Chỉ khi nào có sự đồng thuận trong toàn xã hội, đặc biệt trong đội ngũ cán bộ công chức làm việc trong các cơ quan công quyền, về trách nhiệm tối cao của nhà nước là huy động các nguồn lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội một cách có hiệu quả và bền vững, về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng hoạt động của bộ máy công quyền là mức độ hiệu quả và tính bền vững của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, về lòng tin của người dân với bộ máy công quyền,... mới có thể có sự chuyển biến trong hành động để thúc đẩy cải thiện môi trường kinh doanh.

Điều đó cũng là sự đổi mới tư duy kinh tế, nâng cao nhận thức về vai trò của sản xuất và đầu tư cũng như vai trò của DN và nhà đầu tư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh. Cần quan tâm, khuyến khích sự phát triển của KTTN, coi đây là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Chính quyền tỉnh cần phải có quan điểm thái độ rõ ràng hơn đối với khu vực DN và nhà đầu tư. Tiên quyết là thái độ của lãnh đạo chính quyền tỉnh và thái độ này được các cấp, các ngành chia sẻ. Thái độ ấy thể hiện ở việc quan tâm đến khu vực KTTN trong kế hoạch, chương trình của tỉnh. Hàng quý, tỉnh có thể mời đại diện các DNTN mới thành lập và những nhà đầu tư vừa được cấp phép tới để lãnh đạo tỉnh trực tiếp trao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đầu tư. Với sự góp mặt của các cơ quan báo chí và lãnh đạo tỉnh sẽ thể hiện được vai trò quan trọng của DNTN đối với tỉnh và thể hiện rằng tỉnh Hải Dương sẽ còn làm nhiều hơn nữa để tiếp tục tạo thuận lợi cho các DN và nhà đầu tư. Bởi thuận lợi cho DN không chỉ là bước khởi đầu (gia nhập thị trường) mà quan trọng hơn là cả trong quá trình hoạt động của DN và chuẩn bị, vận hành dự án của nhà đầu tư. Hàng năm, Tỉnh quan tâm tổ chức Lễ kỷ niệm Ngày Doanh nhân Việt Nam 13/10 và tôn vinh doanh nghiệp, doanh nhân xuất sắc của tỉnh dành cho các DN đang hoạt động tại địa phương dựa trên các tiêu chí như: hiệu quả kinh tế - xã

hội, chấp hành các chính sách pháp luật, xây dựng tổ chức Đảng cơ sở, đoàn thể vững mạnh, tổ chức và triển khai tốt công tác thi đua khen thưởng...

Tỉnh phải hình thành bộ máy lãnh đạo mạnh, trong đó coi trọng tăng cường đối thoại, tiếp xúc DN, nhà đầu tư thông qua các diễn đàn doanh nghiệp thường niên hoặc tổ chức gặp mặt theo yêu cầu thực tế. Thực hiện đối thoại trực tuyến của lãnh đạo tỉnh cùng lãnh đạo các sở ngành với DN, nhà đầu tư 1 lần/quý. Tại đây đem đến cơ hội chia sẻ những khó khăn và đóng góp với các chính sách liên quan đến đầu tư của tỉnh, trên cơ sở đó, các cơ quan nhà nước cũng có dịp cùng giải quyết những mâu thuẫn trong chính sách và quy định của địa phương. Cách thức đối thoại linh hoạt của chính quyền tỉnh cho phép cán bộ tỉnh sớm nắm bắt nhu cầu khác nhau của DN để nhanh chóng giải quyết khó khăn, vướng mắc, thay vì để vấn đề trở nên nghiêm trọng hơn. Việc áp dụng luật cần theo hướng có lợi cho DN và nhà đầu tư. Quan trọng hơn cả việc thông tin thông suốt là sự cởi mở và trung thực của chính quyền tỉnh khi khó khăn của DN không thể giải quyết được đúng trong thời hạn cần thiết hay ngoài phạm vi thẩm quyền của tỉnh. DN hiểu rằng không phải mọi khó khăn của mình đều có thể được giải quyết và đơn giản họ chỉ muốn câu trả lời thẳng thắn. Tình trạng trì hoãn trả lời DN như "kính chuyển vòng vo" hay "chờ nghiên cứu tiếp thu" sẽ chấm dứt khi các cơ quan địa phương trung thực trong các quyết định và nhận thức được nhược điểm của hệ thống quản lý hành chính địa phương. Qua đó tỉnh sẽ nhận được sự đồng tình, ủng hộ và có được niềm tin của DNTN.

Trong quá trình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật luôn có những vấn đề mới phát sinh từ những chồng chéo trong quy định của TW cũng như địa phương do yếu tố thời gian, trình độ lập quy,... Do vậy, bên cạnh cách xử lý phổ biến là yêu cầu DN chờ đợi và gửi văn bản xin ý kiến bộ, ngành TW (cách này thường được áp dụng với những vấn đề lớn) cần thực hiện các chương trình làm việc theo cơ chế "phản ứng nhanh". Xây dựng mô hình các Tổ công tác, nhóm làm việc để chủ động giải quyết những vấn đề mới phát sinh. Lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo các sở, ngành đảm bảo ở mọi lúc, mọi nơi đều có thể nắm bắt thông tin và chỉ đạo thực hiện những vấn đề phát sinh đối với DN và nhà đầu tư. Đổi mới

hình thức quản lý nhà nước đối với DN theo hướng từ "tiền kiểm" sang "hậu kiểm" và tăng tính tự chịu trách nhiệm cho DN.

Nâng cao trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu. Lãnh đạo tỉnh và lãnh đạo các sở, ngành luôn quan tâm lắng nghe, quan sát và kịp thời tháo gỡ vướng mắc cho các DN. Đảm bảo hoạt động của "đường dây nóng" và "hộp thư góp ý". Mỗi sở, ngành cần bố trí một "hộp thư góp ý" ở vị trí thuận lợi, dễ quan sát cho công dân, DN, nhà đầu tư góp ý kiến về chất lượng phục vụ các dịch vụ công và thái độ làm việc của cá nhân cán bộ công chức, cách thức tổ chức hoạt động của cơ quan công quyền. Đồng thời có bảng thông báo lịch công tác hàng ngày của các lãnh đạo và số điện thoại hiện đang sử dụng để thuận tiện liên lạc.

Cải thiện quan hệ phối hợp giữa các sở, ngành. Cơ quan nào cũng phải coi việc thu hút đầu tư là trách nhiệm hàng đầu của mình. Trước hết căn cứ vào nhiệm vụ, chức năng của mỗi sở ngành cần có sự chỉ đạo tích cực của những người đứng đầu. Đặc biệt thể hiện ở việc triển khai, phối hợp nhịp nhàng trong vận hành các bộ phận "một cửa", "một cửa liên thông" trong việc giải quyết các thủ tục hành chính cho nhà đầu tư, DN. Sự phối hợp thúc đẩy tính năng động, tiên phong của tỉnh khi các sở, ngành và chính quyền địa phương có thể thực hiện tốt những chính sách mà chính quyền tỉnh đã quyết định. Đồng thời, ngoài nắm vững chuyên môn nghiệp vụ lĩnh vực của mình, cán bộ công chức của cơ quan này phải hiểu rõ trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan khác trong hệ thống chính quyền tỉnh. Để một mặt hoàn thành tốt nhiệm vụ chủ trì, phối hợp của mình, mặt khác nếu nhà đầu tư liên hệ làm việc không đúng chỗ sẽ được nhanh chóng hướng dẫn tới nơi cần đến. Xây dựng *Quy chế nội bộ về cơ chế hợp tác, phối hợp giữa các sở, ngành liên quan thuộc UBND tỉnh Hải Dương*, xem đây là cách thức quan trọng tạo ra sự phối hợp và thống nhất cao giữa các sở, ngành và UBND tỉnh. Trách nhiệm của từng cơ quan được thể chế trong Quy chế làm việc nội bộ của cấp uỷ, của HĐND, UBND và các sở, ngành của tỉnh. Thẩm quyền và trách nhiệm giải quyết từng loại công việc cho DN được quy định rõ ràng, ách tắc ở khâu nào đều có cơ quan, có người chịu trách

nhiệm, không có tình trạng dựa dẫm, đùn đẩy công việc cho nhau. Bộ máy hoạt động theo nguyên tắc "chủ trương bàn và quyết tập thể, điều hành và quyết định cụ thể chỉ một người". Do vậy, khi phát sinh công việc cụ thể không phải chờ báo cáo xin ý kiến hoặc họp bàn những việc cụ thể. Trong họp giao ban hàng tuần có nội dung xem xét những vấn đề các nhà đầu tư, các DN còn vướng mắc để bàn biện pháp xử lý.

Cải cách trong hoạt động thu hút FDI trên địa bàn tỉnh Hải Dương, thể hiện trước hết ở việc vận dụng lý thuyết Marketing trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Theo quan điểm Marketing, nhà đầu tư là khách hàng, chính quyền tỉnh là người bán. Do đó, lãnh đạo tỉnh và các nhà quản lý các ngành cần hiểu hơn những đánh giá của nhà đầu tư nước ngoài về môi trường đầu tư ở địa phương, từ đó đáp ứng "trúng" nhu cầu của khách hàng, đồng thời nâng cao chất lượng phục vụ, hướng dẫn và hỗ trợ nhà đầu tư từ phía các cơ quan công quyền của tỉnh. Cơ quan nhà nước cần có sự phối hợp toàn diện và chặt chẽ hơn trong việc trợ giúp cho các nhà đầu tư triển khai và vận hành công việc kinh doanh như giải phóng mặt bằng, thuế, thủ tục hành chính khác.

Trực tiếp vận động các nhà đầu tư mới, tiềm năng từ các tỉnh, thành phố khác đầu tư vào tỉnh và cam kết tạo một môi trường đầu tư tích cực cho nhà đầu tư, đồng thời có thái độ đối xử không phân biệt với nhà đầu tư nội tỉnh để họ cảm nhận được rằng đầu tư vào tỉnh này giống như đang được trở về nhà.

3.2.2.2. Điều kiện thực hiện giải pháp

Thực hiện được giải pháp này phụ thuộc rất lớn vào định hướng và quyết tâm của cả bộ máy chính quyền cấp tỉnh, đặc biệt là vai trò của HĐND tỉnh, UBND tỉnh mà cụ thể là người đứng đầu hai cơ quan này. Trong công tác lãnh đạo, điều hành nền kinh tế tỉnh cần phải phân định rạch ròi vai trò chức năng định hướng, đường lối của cấp uỷ đảng và vai trò, chức năng quản lý điều hành nền kinh tế của cấp chính quyền. Tuân thủ nghiêm nguyên tắc "tam quyền phân lập" trong tổ chức của bộ máy nhà nước, thống nhất quản lý, điều hành từ TW xuống địa phương.

Trong tổ chức quản lý cán bộ lãnh đạo từ cấp phòng trở lên cần mạnh dạn tổ chức thí điểm thi tuyển trực tiếp vị trí công chức lãnh đạo cấp phòng, giám đốc, phó giám đốc các trung tâm, đơn vị sự nghiệp công lập trong giai đoạn 2015 - 2020 và từ cấp phó giám đốc cấp sở trở lên trong những năm tiếp theo. Đây là điều kiện chuẩn bị lâu dài cho phép lựa chọn công khai, dân chủ những cá nhân xứng đáng có năng lực thực sự, sẽ được bồi dưỡng làm hạt giống lãnh đạo cấp tỉnh tương lai.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ hoạt động điều hành của lãnh đạo chính quyền cấp tỉnh. Từ năm 2012, Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hải Dương phải xây dựng và hoàn chỉnh những điều kiện cần thiết về cơ sở hạ tầng thông tin để triển khai thực hiện giao ban trực tuyến giữa lãnh đạo chính quyền cấp tỉnh với cấp dưới hoặc trong nội bộ. Đồng thời, tăng cường sử dụng và trao đổi văn bản điện tử, thư điện tử công vụ, từng bước thay thế văn bản giấy. Cùng với đó cần đảm bảo an toàn, an ninh hệ thống thông tin. Hàng năm, dành từ 20 - 30% kinh phí từ sự nghiệp khoa học cho ứng dụng công nghệ thông tin.

3.2.3. Tăng khả năng tiếp cận mặt bằng sản xuất kinh doanh và đảm bảo sự ổn định trong sử dụng đất cho doanh nghiệp và nhà đầu tư

Hàng năm, một số lượng lớn DN mới ra đời trên địa bàn tỉnh đã làm tăng nhu cầu đất cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đất đai được xem như một loại hàng hoá đặc biệt vì diện tích đất tự nhiên là hữu hạn (nguồn cung hạn chế) nên nhu cầu sử dụng đất tăng lên tất yếu giá đất tăng và khả năng tiếp cận đất đai ngày càng giảm. Do đó, tiếp cận đất đai với giá cả minh bạch, thủ tục đơn giản là đòi hỏi bức thiết đối với các DN và nhà đầu tư hiện nay.

3.2.3.1. Nội dung giải pháp

Việc giải quyết đất đai, mặt bằng sản xuất cho các DN phải xuất phát từ quy hoạch, kể cả quy hoạch phát triển các ngành nghề kinh doanh lẫn quy hoạch phát triển các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Trên cơ sở các quy hoạch trên, tập trung điều chỉnh định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, có chính sách ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực có hàm lượng khoa học công nghệ cao, hiệu quả kinh

tế lớn, có lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh. Do đó, trước hết cần tiến hành xây dựng và hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Đảm bảo quy hoạch có tầm nhìn xa hơn, đảm bảo sự ổn định, phù hợp xu thế phát triển. Đồng thời, việc điều chỉnh quy hoạch đất phải đảm bảo nhanh chóng, linh hoạt.

Tập trung đầu tư, nâng cấp Trung tâm Quy hoạch đô thị và nông thôn Hải Dương thuộc Sở Xây dựng thành Viện Quy hoạch Hải Dương thuộc UBND tỉnh. Đây là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong công tác lập quy hoạch phát triển đô thị, nông thôn. Xuất phát từ thực tế tình trạng thiếu thống nhất giữa quy hoạch tổng thể với kế hoạch hàng năm, chất lượng các quy hoạch chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới nên chưa là một cơ sở căn bản cho hoạch định các kế hoạch phát triển hàng năm. Chẳng hạn, để phù hợp thực tiễn phát triển của Hải Dương, trong quy hoạch đô thị cần điều chỉnh ngay theo hướng ưu tiên dành diện tích đất cho xây dựng các nhà chung cư, nhà ở xã hội, nhà biệt thự cao cấp và đất cho sản xuất kinh doanh. Hạn chế ngay việc quy hoạch đất ở theo lô, nhỏ lẻ làm giảm hiệu quả sử dụng đất, bởi đó là nguyên nhân chủ yếu tạo điều kiện cho hoạt động đầu cơ đất khiến cho người có nhu cầu ở thực sự có khi không có đất do giá bị đẩy lên quá cao, đồng thời người sản xuất kinh doanh cũng thiếu mặt bằng.

Để giải quyết những phức tạp nảy sinh và tồn tại trong lĩnh vực đất đai, phải hoàn thiện các cơ chế chính sách liên quan. Như trong xây dựng văn bản pháp quy liên quan đến đất đai, cần nghiên cứu ban hành những cơ chế chính sách về bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư sao cho rõ ràng, mạch lạc, phù hợp với thực tế tỉnh Hải Dương. Trong khâu soạn thảo nhất thiết có sự tham gia ý kiến, phản biện của các thành phần kinh tế, xã hội và người dân. Quy trình thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng cần phải thay đổi theo hướng thực hiện trước việc hỗ trợ cho người sẽ bị thu hồi đất (nhất là đào tạo chuyển đổi nghề) ngay khi quy hoạch sử dụng đất có hiệu lực chứ không đợi đến khi có dự án đầu tư vào mới làm tất cả các thủ tục thu hồi đất như hiện nay. Nguồn tiền bồi thường, hỗ trợ lấy từ ngân sách nhà nước (Quỹ phát triển đất của tỉnh) và các nguồn khác. Bên cạnh đó, rà soát lại quỹ đất, lập và hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch chi tiết sử dụng đất

đến cấp xã và công khai các quy hoạch, quỹ đất còn chưa sử dụng nhằm minh bạch hoá việc tiếp cận nguồn lực đất đai, mặt bằng sản xuất, đảm bảo cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất nhằm giúp cho các DN bình đẳng trong việc tiếp cận đất đai phục vụ sản xuất. Nhằm tránh tình trạng chông chéo, lãng phí do phát sinh khi giải phóng mặt bằng thực hiện dự án, cần triển khai thực hiện ngay việc cắm mốc chỉ giới quy hoạch và thông báo công khai rộng rãi đến các đối tượng có liên quan được biết các Quy hoạch liên quan đến đất đai đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt như Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đến năm 2020, định hướng 2030, Quy hoạch phát triển các KCN, CCN đến năm 2015, định hướng 2020,...

Kiên quyết thực hiện thu hồi đất sử dụng không hiệu quả, không đúng mục đích. Định kỳ tiến hành rà soát, kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư, sử dụng quỹ đất nhà nước giao trên địa bàn để kịp thời xử lý những dự án không hoặc chậm triển khai. Trong hoạt động quản lý đầu tư, các cơ quan cấp giấy phép đầu tư phải thường xuyên rà soát, phân loại các dự án đầu tư trực tiếp đã được cấp giấy phép đầu tư để có những biện pháp thích hợp kịp thời tháo gỡ khó khăn cho các DN. Đối với những DN đã đi vào sản xuất kinh doanh, các cơ quan quản lý cần có những biện pháp quản lý và động viên kịp thời, sẵn sàng tháo gỡ những khó khăn của DN về đầu vào, thị trường tiêu thụ, thuế để DN hoạt động có hiệu quả. Đối với các dự án đang triển khai thực hiện, các cơ quan quản lý liên quan chủ động cùng các đơn vị tháo gỡ khó khăn về giải phóng mặt bằng, thủ tục nhập máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ dự án để đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Đối với các dự án chưa triển khai, nhưng xét thấy vẫn có khả năng thực hiện, cần thúc đẩy việc triển khai dự án trong một thời gian nhất định, đồng thời giải quyết vướng mắc, kể cả việc điều chỉnh mục tiêu và quy mô hoạt động của dự án. Đối với các dự án chưa triển khai hoặc không có khả năng hoạt động cần kiên quyết thu hồi giấy phép dành địa điểm cho các nhà đầu tư khác.

Để DN và nhà đầu tư có thể tiếp cận đất đai một cách bình đẳng, tính chuyên nghiệp trong đấu giá quyền sử dụng đất trong giao đất, thuê đất cần được nâng cao. Cùng với đó là đảm bảo nguyên tắc không phân biệt đối xử trong đấu

thầu, giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng. Xây dựng chính sách khuyến khích mạnh mẽ các DN sử dụng đất tại các vùng còn nhiều đất chưa sử dụng, đất trống, đồi núi trọc.

Với đặc thù thuận lợi về vị trí địa lý và địa hình cho thông thương nên Hải Dương cần tập trung phát triển các KCN, CCN hấp dẫn các nhà đầu tư hơn nữa. Trước hết, cần tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh đến năm 2020 (do Quy hoạch này lập từ năm 2006 nhưng thực tiễn đã có nhiều biến động). Việc tiếp tục hoàn thiện quy hoạch gắn với nâng cao chất lượng quy hoạch và hiệu quả sử dụng của các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh. Tỉnh cần khắc phục ngay tình trạng chấp thuận dự án đầu tư mới ở bên ngoài các KCN, CCN dẫn đến phá vỡ các quy hoạch hiện có đồng thời giảm hiệu quả sử dụng các KCN, CCN đã hình thành, ảnh hưởng đến quy hoạch chung và sự phát triển bền vững của tỉnh. Rà soát, đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất đai tại các KCN, CCN hiện nay, kể cả đất đã giao cho các DNNN sử dụng nhưng không có hiệu quả để có giải pháp sử dụng hiệu quả hơn.

Thứ hai, cần đẩy mạnh đầu tư kết cấu hạ tầng công nghiệp. Ưu tiên thu hút các nguồn vốn để đầu tư hoàn thiện đồng bộ hạ tầng các KCN, CCN hiện có. Trong giai đoạn 2011 - 2015, xây dựng mới hạ tầng các KCN Kim Thành (150 ha), Bình Giang (150 ha), Quốc Tuấn - An Bình (180 ha), Gia Lộc (198 ha), mở rộng KCN Phúc Điền (200 ha) [54]. Có cơ chế cụ thể hợp lý cho đầu tư kết cấu hạ tầng các KCN, CCN, đặc biệt là các CCN, để đẩy mạnh thu hút các dự án đầu tư có chất lượng, nâng cao tỷ lệ lấp đầy diện tích đã quy hoạch. Tập trung hoàn thiện và phát triển hệ thống giao thông, điện, cấp nước, thông tin liên lạc đến chân hàng rào các KCN, CCN, nhất là các vị trí đầu nối về đường giao thông, cầu vượt,... giữa quốc lộ và các KCN. Thực hiện cơ chế ưu đãi, khuyến khích đầu tư xây dựng nhà ở trong KCN dành cho người lao động và chuyên gia. Đồng thời phát triển các dịch vụ xã hội phục vụ các chuyên gia, công nhân lành nghề để hướng tới thực hiện mô hình “đô thị công nghiệp” trong phát triển các KCN, CCN nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững.

Đặc biệt quan tâm đầu tư xử lý ô nhiễm môi trường và lựa chọn khi tiếp nhận các dự án mới. Với yêu cầu phát triển bền vững, cần nghiên cứu chuyển dần mô hình KCN truyền thống sang mô hình KCN thân thiện với môi trường trong giai đoạn 2011 - 2015 và tiến tới hình thành KCN sinh thái vào năm 2030. Các KCN Hải Dương phải lấy mục tiêu môi trường là định hướng phát triển, gồm không gây ô nhiễm môi trường xung quanh, không ảnh hưởng tới sức khoẻ cộng đồng; giảm đến mức thấp nhất phát sinh chất thải; bảo tồn tài nguyên thiên nhiên bằng các giải pháp tối ưu hoá dòng vật chất và năng lượng trong từng nhà máy công nghiệp và trong KCN.

Xác định và kiến nghị thực hiện đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng trọng điểm cho cả vùng tại những tỉnh có vị trí địa lý thuận lợi và có khả năng liên kết với các tỉnh lân cận. Để đảm bảo tính liên vùng, Hải Dương đã được quy hoạch xây dựng tổng kho trung chuyển cho khu vực kinh tế phía Bắc. Cùng với xây dựng phát triển cảng ICD Hải Dương còn có nhiều tuyến đường bộ quan trọng đi qua tỉnh như quốc lộ 5, 10, 37, 38, đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và đường cao tốc Hà Nội - Hạ Long - Móng Cái. Phát triển mạng lưới giao thông của tỉnh giai đoạn 2011 - 2020 cần đảm bảo tạo thành mạng lưới đường thống nhất, liên hoàn nhằm giải quyết lưu lượng vận tải quá cảnh qua tỉnh, đáp ứng nhu cầu giao thông nội vùng, quốc gia và quốc tế.

Giảm thời gian tiếp cận đất đai thông qua việc đẩy nhanh hoạt động cấp GCN QSDĐ cho DN và nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Phấn đấu đến năm 2015, giảm thời gian thực hiện việc cấp GCN QSDĐ xuống không quá 07 ngày (Trong đó, Văn phòng Đăng ký QSDĐ không quá 03 ngày, cơ quan thuế 01 ngày, cơ quan tài nguyên và môi trường 01 ngày, UBND cấp có thẩm quyền 02 ngày). Đồng thời phấn đấu đạt 99% diện tích đất có GCN QSDĐ chính thức, 95% DN sở hữu GCN QSDĐ. Cấp GCN QSDĐ và quyền sở hữu tài sản cho DN được xem là giải pháp hỗ trợ rất quan trọng nhằm tạo vốn cho người dân, DN tham gia đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh. Bởi tài sản đất đai và các công trình bất động sản khi được hợp pháp hóa (được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu) sẽ chuyển

thành vốn cho đầu tư sản xuất kinh doanh, chẳng hạn thông qua việc thế chấp vay vốn các tổ chức tín dụng [42].

Phát triển loại hình "vườn ươm DN" nhằm giảm chi phí gia nhập thị trường và tăng khả năng tiếp cận đất đai cho các DN mới. Để triển khai thực hiện, trước hết phải chọn địa điểm và xây dựng cơ sở vật chất cho vườn ươm. Với điều kiện phù hợp không gian sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực này nên lựa chọn địa điểm xây dựng vườn ươm DN trong KCN hoặc CCN có nhiều DN công nghiệp hoạt động theo ngành nghề này, có thể chọn KCN Phúc Điền hoặc Đại An bởi đây là các KCN hiện đại có các ngành nghề chuyên sâu. Cơ sở vật chất cần có văn phòng, nhà xưởng, phòng thí nghiệm, thực nghiệm phát triển sản phẩm cùng với hệ thống trang thiết bị, phương tiện, máy móc phục vụ làm việc, nghiên cứu. Điều kiện để có thể tham gia trong vườn ươm tạo này có thể là DN trẻ và mới thành lập trong ngành chế biến và đóng gói thực phẩm; Có ý tưởng kinh doanh để tạo ra các sản phẩm thực phẩm có chất lượng cao; Có kế hoạch kinh doanh rõ ràng, khả thi cao; Có tinh thần kinh doanh. Lợi ích của DN khi được ươm tạo tại vườn ươm là: Thuê nhà, xưởng với mức giá hỗ trợ; Sử dụng các tiện nghi và dịch vụ được trợ cấp; Sử dụng các dịch vụ văn phòng, phòng thí nghiệm, các phòng phát triển sản phẩm; Được tư vấn và đào tạo trong lĩnh vực kỹ thuật, quản lý như: tài chính, tín dụng, kế hoạch kinh doanh, thương hiệu, vệ sinh an toàn thực phẩm. Bên cạnh đó, được tiếp cận mạng lưới kinh doanh. Sản phẩm chính của vườn ươm này sẽ là các DN thành công.

Sở Xây dựng Hải Dương chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh triển khai xây dựng, hoàn thiện các cơ chế chính sách liên quan nhằm đẩy nhanh tiến độ hình thành và phát triển thị trường bất động sản chính thức, đồng thời tăng cường kiểm soát hoạt động thị trường bất động sản đảm bảo thị trường lành mạnh, chống đầu cơ tăng giá. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh cần tham mưu xây dựng khung giá đất phù hợp hơn với thực tế theo phương pháp khoa học hiện đại dựa trên nguyên tắc thị trường, làm cơ sở xác định chính xác giá trị bồi thường giải phóng mặt bằng và thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các DN và nhà đầu tư.

3.2.3.2. Điều kiện thực hiện giải pháp

Để thực hiện hệ thống giải pháp này nhất thiết phải đa dạng hoá các hình thức huy động vốn bởi phát triển cơ sở hạ tầng gắn liền với đất đòi hỏi một lượng vốn rất lớn. Khả năng có thể huy động vốn từ nhiều nguồn sau: (1) Thu hút nguồn vốn nhân rỗi trong dân thông qua việc tăng cường và đổi mới hoạt động của "Quỹ đầu tư phát triển địa phương" và phát hành trái phiếu chính quyền địa phương. Để hoạt động phát hành trái phiếu chính quyền địa phương đạt hiệu quả cần chú ý một số vấn đề như cần quy định cụ thể, rõ ràng về việc phát hành trái phiếu tỉnh; công khai các thông tin khi chào bán ra công chúng; giám sát việc sử dụng các khoản vốn huy động bằng trái phiếu,... (2) Quỹ phát triển đất của tỉnh cần được tạo lập và củng cố nguồn lực; (3) Khu vực tư nhân thông qua nhiều hình thức khác nhau, trong đó thí điểm thực hiện đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP - Public Private Partnerships) để không chỉ huy động vốn cho phát triển cơ sở hạ tầng mà còn xem như công cụ tăng cường hiệu quả đầu tư [56]; (4) Nguồn ngân sách và hỗ trợ từ TW, bộ, ngành cho các công trình trọng điểm, để khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải cần thực hiện nghiêm quy định về tiến độ và thời gian hoàn thành; (5) Nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài, điều kiện để thu hút được nguồn vốn này là phải tạo sự tăng trưởng ổn định của nền kinh tế, các lĩnh vực cho phép đầu tư phải rõ ràng đa dạng và chính sách nhất quán, lâu dài, đảm bảo được quyền lợi của nhà đầu tư; (6) Vốn đầu tư của DN, nguyên tắc khi huy động và khuyến khích vốn DN là phải có chính sách đảm bảo lợi nhuận cho DN như miễn giảm thuế, cho phép thu phí hợp lý, có hỗ trợ khi thua lỗ khi có các biến động lớn của thị trường, do thay đổi chính sách của nhà nước.

Hai là, hoàn thiện hệ thống cơ quan quản lý đất đai của tỉnh Hải Dương dựa trên cơ sở nâng cao năng lực, trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ và thái độ phục vụ nhân dân của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai. Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý đất đai đủ số lượng và trình độ, nhất là trong lĩnh vực quản lý quy hoạch và công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Trong những năm qua, tỉnh Hải Dương có quá trình đô thị hoá và CNH diễn ra mạnh mẽ khiến đất nông nghiệp bị thu hẹp

đáng kể. Vì vậy, việc quy hoạch và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh cần hạn chế sử dụng các khu vực đất trồng lúa, hoa màu, đặc biệt là những nơi màu mỡ, có khả năng cho năng suất cao.

Ba là, tập trung đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ và công nhân lành nghề, đồng bộ, kể cả trong khâu thiết kế, quản lý giám sát dự án, thi công và quản lý về cơ sở hạ tầng. Phát triển Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, Tư vấn và Xúc tiến đầu tư (trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Dương) thành một cơ quan đầu mối hỗ trợ DNNVV đủ mạnh, có tính chuyên nghiệp cao, nâng cao hiệu quả hoạt động hỗ trợ DN, nhà đầu tư về các lĩnh vực tư vấn lập dự án đầu tư, phát triển loại hình "vườn ươm DN",...

Bốn là, áp dụng công nghệ quản lý tiên tiến. Khuyến khích sử dụng và hỗ trợ áp dụng công nghệ tiên tiến vào công tác khảo sát, thiết kế, tổ chức quản lý hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm ô nhiễm môi trường. Áp dụng công nghệ thông tin, hệ thống điều khiển thông minh vào điều hành quản lý.

Năm là, để tăng cường công tác đảm bảo an ninh trật tự cho các KCN và các khu vực lân cận, Tỉnh cần thành lập các Đồn Công an KCN gần các KCN đã và đang đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (khoảng 10 Đồn công an với diện tích đất mỗi Đồn khoảng 3.000 - 5.000m²) để nhà đầu tư yên tâm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp trên địa bàn.

3.2.4. Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu

Phát triển nguồn nhân lực vừa là giải pháp có mục tiêu riêng, vừa là điều kiện thực hiện trong mỗi giải pháp. Việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là điều kiện thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghệ cao ở tỉnh Hải Dương. Với một quy mô nhất định, chất lượng lao động là nguồn lực khai thác vô cùng. Đầu tư vào vốn con người đem lại lợi ích cho xã hội thông qua nhiều kênh, đặc biệt là góp phần nâng cao năng suất lao động [8]. Đây là giải pháp cấp bách nhưng mang tính chiến lược, nhằm cải thiện môi trường đầu tư của tỉnh Hải Dương trong dài hạn.

3.2.4.1. Nội dung giải pháp

Phát triển nguồn nhân lực một cách toàn diện là sự gắn kết chặt chẽ giữa các khâu từ nâng cao chất lượng dân số, đảm bảo sức khỏe, giáo dục đào tạo, dạy nghề tạo việc làm, quản lý và sử dụng nhân lực. Phát triển nhân lực phải thực hiện đồng bộ giữa đào tạo, bồi dưỡng với đổi mới tuyển dụng, đánh giá, sử dụng và xây dựng chính sách thu hút nhân lực. Trong phạm vi luận án tập trung đề cập một số vấn đề sau:

➤ *Nâng cao trình độ dân trí tạo điều kiện tiền đề về trình độ học vấn để nâng cao chất lượng nhân lực*

Phát triển toàn diện con người Hải Dương về thể trạng, thể lực, đạo đức, ý chí, trí tuệ, kỹ năng nghề nghiệp, chính trị. Đối với giáo dục mầm non, cần củng cố phổ cập giáo dục từ mẫu giáo đến trung học cơ sở. Đối với giáo dục phổ thông, đẩy mạnh giáo dục bậc trung học, phấn đấu đến năm 2015 có ít nhất 50%, đến 2020 có ít nhất 80% số huyện đạt các chỉ tiêu cơ bản về phổ cập giáo dục bậc trung học. Ngoài ra, phát triển mạnh hệ thống giáo dục thường xuyên và giáo dục cộng đồng.

➤ ***Xác định rõ định hướng phát triển đào tạo nghề***: Xác định đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực theo nhu cầu là nguyên tắc chủ đạo trong việc xây dựng và thực hiện chính sách về lao động, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại tỉnh. Ưu tiên và gắn kết giữa đào tạo nghề với kế hoạch phát triển kinh tế địa phương. Đào tạo nghề cần được đi trước một bước là chuẩn bị quan trọng cho quá trình phát triển công nghiệp về sau.

*** *Phát triển đào tạo nghề nhằm nâng cao trình độ, kiến thức và kỹ năng lao động***

Phát triển dạy nghề là một bộ phận quan trọng trong phát triển nguồn nhân lực nhằm phát triển kinh tế xã hội ổn định. Gắn công tác dạy nghề với giải quyết việc làm cho người lao động, xác định đào tạo theo địa chỉ, nhu cầu sử dụng lao động. Nhằm đáp ứng nhu cầu của nền sản xuất phát triển, người lao động được đào tạo với ngành nghề phù hợp.

Các trường cần có định hướng tiến hành đào tạo theo địa chỉ, tích cực phối hợp với DN từ khâu chọn ngành nghề đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo cho

đến tuyển sinh. Các trường nghề cần chủ động phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước như Ban quản lý các KCN, các hiệp hội DN, các tổ chức xúc tiến đầu tư trong và ngoài tỉnh để điều tra tìm hiểu nhu cầu nhân lực của các DN.

DN cần đưa ra tiêu chí kỹ năng nghề của công nhân cho trường nghề. Sau đó trường nghề triển khai đào tạo theo những nội dung mà DN thông qua. Trước hết đào tạo các khóa nghề mới hoặc nâng cao có thời hạn từ 3 đến 6 tháng theo phương thức dạng đơn đặt hàng hoặc hợp đồng. Trong quá trình đào tạo này, DN được mời tham gia giám sát, đánh giá về chất lượng đào tạo. Trong quá trình đào tạo nghề, bằng quan hệ liên kết với DN, các học viên có cơ hội thực tập nghề tại chính các DN mà khi tốt nghiệp sẽ được tuyển dụng nếu đáp ứng được yêu cầu.

Kết hợp tốt giữa đào tạo ở trường với đào tạo tại các DN, cơ sở sản xuất công nghiệp, giữa đào tạo chính qui với truyền nghề, dạy nghề. Cùng cố, đổi mới qui trình dạy nghề của các trường đảm bảo đáp ứng yêu cầu của các DN với phương châm dạy những nghề DN cần.

**** Mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng dạy nghề đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động***

- Tăng cường cơ sở vật chất, mở rộng quy mô, ngành nghề đào tạo của các trường chuyên nghiệp và cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Hải Dương để đến năm 2015 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55% trở lên và năm 2020 là 75% trở lên.

Phát triển mạng lưới các trường cao đẳng, đại học tại địa phương, phục vụ nhu cầu trong tỉnh cũng như các tỉnh lân cận trong vùng. Tạo ra một hệ thống trường chuyên nghiệp có tính cạnh tranh và tính thực nghiệm cao.

Triển khai các bước nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương và Trường Cao đẳng Hải Dương thành các trường đại học đa cấp, đa ngành trước năm 2015. Nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp các nguồn lực cần nghiên cứu xem xét thành lập *Trường Đại học Hải Dương* gồm có: các trường đại học thành viên (như Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương, Đại học Sư phạm Hải Dương); các viện nghiên cứu khoa học - công nghệ thành viên; các khoa trực thuộc; các

trung tâm nghiên cứu khoa học và trung tâm đào tạo; các đơn vị phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng của Đại học Hải Dương và Văn phòng, các ban chức năng.

Nâng cấp hiện đại hoá Đại học Công nghiệp Sao Đỏ và tăng cường đầu tư nâng cấp Trường Cao đẳng nghề Hải Dương đạt được yêu cầu khi học viên đào tạo ra là đáp ứng ngay với điều kiện làm việc tại các DN công nghiệp. Đồng thời mở rộng phạm vi, ngành nghề đầu tư phù hợp với những ngành nghề mới.

Hoàn thiện, phát triển mạng lưới các Trung tâm Giáo dục thường xuyên. Thành lập thêm các Trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp và dạy nghề tại địa phương, đảm bảo 100% cấp huyện có trung tâm.

Phát triển các trường ngoài công lập, các trung tâm học tập cộng đồng và hệ thống giáo dục không chính quy để tạo điều kiện cho mọi người có thể học tập ở mọi trình độ, mọi lứa tuổi, phù hợp với hoàn cảnh của mình.

Đào tạo lao động trong các KCN, CCN: Xây dựng các trường dạy nghề gắn với phát triển các KCN, CCN. Khuyến khích DN đầu tư hạ tầng KCN xây dựng Trung tâm Đào tạo nghề riêng cho KCN (thí điểm cho mô hình KCN Đại An) để vừa tạo lợi thế thu hút các dự án đầu tư vào trong KCN, vừa nối kết hoạt động thực tiễn và lý thuyết. Yêu cầu đặt ra đối với tỉnh là lựa chọn được nhà đầu tư hạ tầng có thực lực mạnh và tạo điều kiện ưu đãi phù hợp là định hướng để tỉnh thực hiện giải pháp này.

Tỉnh nghiên cứu thành lập *Trung tâm Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh Hải Dương*. Đây là mô hình sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh có nhiệm vụ chức năng: (1) phối hợp cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện các đề án đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ trong và ngoài nước, hỗ trợ đào tạo đại học bằng ngân sách nhà nước dành cho các học sinh phổ thông trên địa bàn; (2) khảo sát thị trường lao động tỉnh và xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao mà tỉnh cũng như các nhà đầu tư đang cần, từ đó chọn đối tượng, ngành nghề, chọn trường để cử người đến học.

Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thì vấn đề chất lượng đội ngũ giảng viên và nội dung, phương pháp đào tạo nghề đóng vai trò quyết định.

- ***Phát triển đội ngũ giảng viên:*** Để có đội ngũ giảng viên chất lượng tốt cần thực hiện các chương trình khuyến khích nhằm thu hút giáo viên và giảng viên giỏi tới các trường, cơ sở dạy nghề và cơ sở giáo dục tại tỉnh. Hoạt động này tiến hành thông qua việc hỗ trợ học bổng cho một số đối tượng sinh viên khá, giỏi tại các trường ở Hà Nội (Đại học Bách khoa, Đại học công nghiệp,...), Hưng Yên (Đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên,...) và đồng thời sinh viên cam kết sẽ về phục vụ lại cho tỉnh trong lĩnh vực công tác dạy nghề. Đặc biệt các trường tư thục nên thu hút những quản lý cấp cao có thâm niên làm việc trong các tổ chức, DN thuộc các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, thương mại đến giảng dạy tại trường.

Thực hiện tốt công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên, đổi mới nội dung và phương pháp dạy học.

- ***Đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo nhân lực***

Tiếp tục thực hiện đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giảng dạy theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá toàn diện, đồng bộ trên cơ sở tiếp thu kinh nghiệm tiên tiến của các nước với thực tiễn Việt Nam. Cần chuyển mạnh từ những ưu tiên nặng về lý thuyết sang tăng cường hệ thống tri thức vận dụng thực tế và đặc biệt hướng tới phát triển tư duy sáng tạo của học viên. Chú trọng việc đào tạo các kỹ năng mềm cho học viên trong các trường dạy nghề và các cơ sở đào tạo.

Phân định và có hình thức thích hợp đào tạo từng loại đối tượng, đặc biệt tập trung cho đối tượng công nhân kỹ thuật và lao động quản lý.

Đối với công nhân kỹ thuật: đa dạng hoá các hình thức đào tạo nghề, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đào tạo, truyền nghề cho người lao động. Ưu tiên đào tạo cho các ngành then chốt được xác định trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2011 - 2015) của tỉnh Hải Dương, đó là công nghiệp cơ khí, điện tử, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp may, giày, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm [54]. Như vậy, để có thể giải quyết nguồn nhân lực cho

các ngành này đồng thời tạo việc làm cho lao động địa phương thì tỉnh cần có chính sách tập trung tuyển sinh đào tạo học viên cho ngành nghề này. Có kế hoạch cập nhật kiến thức mới về tiến bộ khoa học công nghệ cho đội ngũ công nhân trong tỉnh.

Hỗ trợ nâng cao nhận thức của người lao động về ý thức, tác phong, kỷ luật lao động nhằm hạn chế, đẩy lùi các yếu kém, tồn tại của đội ngũ nhân lực hiện nay. Để làm tốt việc này thì tổ chức công đoàn và các đoàn thể chính trị, các ngành quản lý lao động có vai trò quyết định. Giáo dục để người lao động thấy được thành công trong lao động, sản xuất không chỉ so kỹ năng, chuyên môn của cá nhân mà còn là sự phối hợp tập thể, là kỷ luật của DN, là tính hợp lý, khoa học của quy trình lao động, sản xuất, là yêu cầu của người sử dụng lao động DN mà người lao động đáp ứng.

Đối với lao động quản lý: Phát triển và đào tạo đội ngũ doanh nhân, DN địa phương, chú trọng DNNVV. Cần trang bị đầy đủ kiến thức về lý thuyết và thực tiễn về quản lý, điều hành DN trong nền KTTT, những kiến thức cho hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó chú trọng nâng cao trình độ ngoại ngữ nhằm thay đổi tư duy kinh tế, nâng cao tính chuyên nghiệp trong kinh doanh.

Hàng năm tiến hành đào tạo, bồi dưỡng tại chỗ để theo kịp sự phát triển của khoa học công nghệ trong sản xuất, đồng thời phù hợp với đường lối, chính sách, luật pháp về phát triển DN và phát triển kinh tế - xã hội.

**** Nâng cao tính chuyên nghiệp, năng lực và phẩm chất đội ngũ cán bộ, công chức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ***

Nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ quản lý hiện nay thông qua đào tạo mới và đào tạo lại. Cần đào tạo đội ngũ cán bộ trẻ có đủ năng lực chuyên môn và kỹ năng cần thiết. Chú trọng đào tạo tại nước ngoài, đào tạo sau đại học cho đội ngũ cán bộ tham mưu và chuyên gia quản lý của các sở, ban, ngành. Phân đấu đến năm 2020, tỷ lệ người có trình độ chuyên môn sau đại học trong tổng số cán bộ tham mưu và chuyên gia quản lý trong bộ máy chính quyền cấp tỉnh của Hải Dương đạt trên 50%.

Tăng cường tổ chức các lớp tập huấn định kỳ, thường xuyên cập nhật những chủ trương, văn bản pháp luật mới ban hành nhằm củng cố kiến thức chuyên môn của cán bộ công chức, đặc biệt đội ngũ cán bộ trực tiếp làm việc với DN và nhà đầu tư.

Về đội ngũ quản lý đầu tư nước ngoài: Đội ngũ cán bộ chuyên môn nghiệp vụ phải được đào tạo để trở thành những chuyên gia trong từng lĩnh vực, có phong cách giao tiếp và trình độ ngoại ngữ thông thạo. Đồng thời tăng cường đội ngũ có tầm quản lý vĩ mô của tỉnh.

Đào tạo đội ngũ cán bộ công chức trực tiếp giải quyết công việc có liên quan đến xét duyệt, thẩm định, triển khai các dự án, xây dựng cơ bản, cấp đất, quản lý tiền tệ và thi hành pháp luật đảm bảo có năng lực sáng tạo, nhạy bén năng động, thích ứng và làm chủ quá trình biến đổi nhanh chóng của tình hình, có tri thức khoa học - công nghệ và năng lực vận dụng thực tiễn.

Trong quá trình hoạt động, có kế hoạch điều chỉnh phân công hợp lý, nhằm phát huy năng lực làm việc của cán bộ đang làm việc tại các cơ quan trong tỉnh, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền.

**** Phát triển thị trường lao động địa phương***

Thị trường lao động là đầu ra của hoạt động đào tạo nghề. Do vậy, cần tạo mối liên kết giữa thị trường sức lao động, các đơn vị sản xuất kinh doanh với các trung tâm xúc tiến việc làm và các cơ sở đào tạo, dạy nghề.

Thường xuyên tổ chức điều tra, thống kê thị trường lao động và xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động. Phát triển mạng lưới thông tin thị trường lao động và dịch vụ về đào tạo, tìm kiếm, giới thiệu việc làm.

Nâng cao chất lượng và hiện đại hoá các Trung tâm dịch vụ việc làm đã có trong tỉnh. Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh Hải Dương cần tổ chức tăng số lần hoạt động sàn giao dịch việc làm từ 1 lần/tháng (vào ngày 15 hàng tháng) lên 2 lần/1 tháng (lần bổ sung có thể vào ngày mùng 1 hàng tháng) để đáp ứng nhu cầu lao động của DN cũng như nhu cầu làm việc của người lao động.

Tập trung đẩy nhanh triển khai đề án nâng cấp Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh Hải Dương thành *Trung tâm Giới thiệu việc làm vùng kinh tế phía Bắc*, phục vụ cho cả vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ. Tiến tới nâng cấp Trường Đại học công nghiệp Sao Đỏ thành trường đào tạo nghề cấp vùng để đào tạo nguồn lao động chất lượng cao phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của cả vùng.

**** Thu hút chuyên gia trình độ cao và nhân tài***

Bên cạnh chính sách đào tạo nguồn nhân lực, cần có chính sách tạo sự hấp dẫn để thu hút nhân tài và lao động có kỹ năng, có trình độ chuyên môn cao ở ngoài tỉnh phục vụ sự phát triển kinh tế của tỉnh. Các chính sách này cần tập trung vào một số khía cạnh sau:

- Đảm bảo thoả đáng về tiền lương, phụ cấp, nhà đất, bố trí phương tiện đi lại, bổ nhiệm vào vị trí phù hợp với năng lực chuyên môn, giao các nhiệm vụ quan trọng để họ phát huy khả năng vốn có... nhằm thu hút cán bộ kinh tế, khoa học kỹ thuật, các chuyên gia giỏi, công nhân lành nghề, các nghệ nhân về tỉnh công tác, nghiên cứu xây dựng và phát triển kinh tế.

- Khuyến khích ưu tiên đối với những người đi cùng (như các thành viên trong gia đình) để cán bộ, chuyên gia yên tâm công tác.

- Hỗ trợ, khuyến khích thuê các doanh nhân giỏi, nghệ nhân, chuyên gia, kỹ thuật viên từ bên ngoài, kể cả Việt kiều hay người nước ngoài.

**** Tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực đào tạo, nhất là đào tạo nghề***

Chính quyền tỉnh tăng cường sự quản lý, kiểm soát, định hướng hoạt động hệ thống đào tạo nghề để điều hoà lợi ích của các chủ thể kinh tế vì lợi ích chung toàn xã hội.

Thường xuyên tổ chức sơ kết và tổng kết đánh giá kết quả việc thực hiện nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các cấp, các ngành và cơ sở dạy nghề (đánh giá chất lượng đào tạo, tỷ lệ lao động có việc làm sau khi đào tạo, tỷ lệ lao động làm việc đúng ngành nghề đào tạo). Từ đó cải tiến và tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành về phát triển nguồn nhân lực.

Mở rộng, tăng cường sự phối hợp và hợp tác để phát triển nhân lực theo các phương thức sau:

- *Phối hợp và hợp tác với các cơ quan, tổ chức TW.* Tạo sự liên kết giữa cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan tư vấn về phát triển kinh tế - kỹ thuật công nghệ, các DN trong và ngoài tỉnh để hỗ trợ nhau trong vấn đề đào tạo, cung ứng, sử dụng nhân lực có hiệu quả nhất.

Mở rộng và tăng cường hợp tác với các cơ quan, tổ chức TW và cấp TW đóng trên địa bàn, tạo điều kiện về chương trình dạy - học mới, giáo trình, giáo án, nâng cao trình độ giảng viên và nguồn vốn để hỗ trợ tỉnh phát triển nhân lực.

- *Phối hợp và hợp tác với các tỉnh, thành phố:* Mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo uy tín trong và ngoài tỉnh để đào tạo lao động kỹ thuật lành nghề. Các sở chuyên ngành tăng cường hợp tác với các tỉnh bạn liên kết trong công tác đào tạo, tuyển dụng nhân lực, có chuyển giao hợp tác về nhân lực giữa các tỉnh để điều tiết cung cầu lao động trên thị trường lao động.

- *Mở rộng và tăng cường hợp tác quốc tế.* Đẩy mạnh chương trình hợp tác về đào tạo, nghiên cứu với các trường, trung tâm có uy tín trong nước và quốc tế. Tạo điều kiện tham quan, học tập, giao lưu với nước ngoài để kịp thời nắm bắt các thông tin về thị trường, công nghệ... đáp ứng yêu cầu hội nhập và cạnh tranh. Bằng các mối quan hệ với đại sứ các nước tại Việt Nam, thông qua các Tổ chức phi chính phủ (NGO - Non-Government Organisation), qua đầu tư nước ngoài đang hoạt động trên địa bàn tỉnh, qua VCCI và các tổ chức liên quan khác để có chiến lược tăng cường hoạt động đào tạo, chuyển giao nhân lực với các nước nhằm mang lại điều kiện tốt nhất cho sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

*** Tạo lập cơ chế, chính sách khuyến khích đào tạo nhân lực tại DN**

- Xây dựng cơ chế chính sách đối với người lao động cần có chế độ cụ thể về tiền lương và các khoản thu nhập khác đối với các loại lao động có trình độ kỹ năng nghề khác nhau.

- Xây dựng cơ chế chính sách đối với đơn vị, tổ chức, DN sử dụng lao động (gọi chung là người sử dụng lao động) cần có quy định cụ thể yêu cầu các đơn vị, tổ chức, các nhân, DN sử dụng lao động qua đào tạo phải trả tiền cho đơn vị đào tạo. Đồng thời, các DN phải có nghĩa vụ phối hợp với các trường nghề trong quá trình đào tạo nghề.

- Xây dựng cơ chế, chính sách ưu tiên, hỗ trợ đối với cơ sở đào tạo nhân lực trong xây dựng cơ bản, sử dụng dịch vụ thông tin quảng cáo của Đài, báo tỉnh.

3.2.4.2. Điều kiện thực hiện giải pháp

Để đảm bảo nhu cầu vốn cho phát triển nhân lực Hải Dương giai đoạn 2011 - 2020, cần huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau (*Xem thêm Phụ lục số 12*). Huy động các nguồn vốn xây dựng cơ bản, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khoa học, vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA, hợp tác quốc tế và huy động nguồn vốn của DN, vốn trong dân thông qua xã hội hoá để thực hiện các dự án phát triển nguồn nhân lực. Dự kiến phương án cơ cấu nguồn vốn huy động: Ngân sách nhà nước TW và địa phương chiếm tỷ lệ khoảng 70- 80%; các chương trình dự án, DN khoảng 10 - 20%; nước ngoài (ODA, FDI) 3 - 5%; người được đào tạo 5 - 10% và nguồn khác 2 - 5%.

Bên cạnh việc dành nguồn lực ngân sách đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất cho các trường nghề công lập, cần tiến hành xã hội hóa hoạt động dạy nghề, thu hút các thành phần kinh tế khác nhau tham gia hoạt động đào tạo nghề. Thu hút mọi nguồn lực trong nước và đầu tư hợp tác quốc tế để nâng cao năng lực của mạng lưới cơ sở dạy nghề tỉnh Hải Dương, tranh thủ tối đa nguồn viện trợ về trang thiết bị dạy nghề để đầu tư, nâng cấp các cơ sở dạy nghề. Khuyến khích và tạo thuận lợi để các tổ chức, cá nhân mở cơ sở đào tạo nghề tư nhân thông qua việc tạo điều kiện thuận lợi trong tiến hành thủ tục về thành lập, thủ tục đất đai, xây dựng liên quan đến thành lập và mở rộng trường lớp. Tìm kiếm các nguồn tài trợ khác để tổ chức đào tạo cho nhiều lao động hơn như từ các chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm, đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn, chương trình hỗ trợ phát triển DNNVV, hỗ trợ từ kinh phí khuyến công của TW,...

Cần tạo được sự liên kết giữa cơ quan quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp, cơ quan tư vấn về phát triển kinh tế - kỹ thuật công nghệ, các DN với các trường đại học, các cơ sở đào tạo công nhân kỹ thuật để hỗ trợ nhau trong vấn đề đào tạo, cung ứng, sử dụng nhân lực có hiệu quả nhất.

Chất lượng đội ngũ cán bộ công chức được đánh giá bởi hiệu quả giải quyết các công việc thuộc chức trách và thẩm quyền của mỗi người. Song hành với điều kiện để mỗi công chức nâng cao năng lực chuyên môn và tính chuyên nghiệp cần đặc biệt coi trọng việc thắt chặt kỷ luật và kỷ cương trong việc thực thi công vụ. Đánh giá kết quả công việc của công chức không thể chỉ dựa vào những thông tin nội bộ mà còn cả những ý kiến nhận xét đánh giá của công dân và các DN có liên quan, kiên quyết xử lý những công chức gây phiền hà, nhũng nhiễu DN.

3.2.5. Đẩy mạnh thực hiện cơ chế trao đổi kinh nghiệm và liên kết, hợp tác với các tỉnh trong và ngoài nước

Trong thời kỳ CNH, HĐH, nhu cầu phát triển của mỗi địa phương ngày càng cao, quy mô ngày càng mở rộng, đòi hỏi trình độ, công nghệ, chất lượng, đầu tư phải chú trọng tới nhu cầu và thị trường, nhanh nhạy nắm bắt thông tin trên tất cả các lĩnh vực, chuyên ngành. Mỗi địa phương cần khai thác triệt để thế mạnh của mình, đồng thời đẩy mạnh hợp tác, liên kết với địa phương khác để hỗ trợ, bổ sung cho nhau. Tuy nhiên, các tỉnh trong vùng chưa có sự liên kết chặt chẽ trong các quy hoạch phát triển,

3.2.5.1. Nội dung giải pháp

Trong khu vực vùng, tiến hành trao đổi kinh nghiệm trên nhiều lĩnh vực, từ việc phát triển các KCN, CCN, thu xếp nguồn vốn đầu tư phát triển hạ tầng đến những kinh nghiệm cụ thể trong cải cách thủ tục hành chính, áp dụng mô hình một cửa liên thông. Học hỏi kinh nghiệm của những tỉnh có điều kiện tương đồng như Đồng Nai, Bắc Ninh.

➤ Thực hiện các hình thức trao đổi kinh nghiệm với các tỉnh

Tổ chức các đoàn tham quan, học hỏi các tỉnh thành công trong thu hút đầu tư, phát triển kinh tế. Kinh nghiệm phát triển các KCN, CCN, đầu tư cơ sở hạ tầng, giải

phóng mặt bằng kinh doanh, đào tạo nhân lực, giải quyết nhà ở cho người lao động,... Cách thức triển khai và trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư, ưu đãi đầu tư, triển khai xây dựng mô hình "một cửa liên thông" trong gia nhập thị trường,... Nội dung làm việc cần được chuẩn bị kỹ, thiết thực và hữu ích. Đoàn tham quan, học hỏi của tỉnh Hải Dương có thể được tổ chức theo một số cách như: (1) gồm nhiều cơ quan và sở, ngành khác nhau của tỉnh từ Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh cho đến các sở, ngành,... Nội dung tham quan hình thức đoàn này rộng, nhiều vấn đề; (2) một sở, ngành nào đó của tỉnh như Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các KCN,... Nội dung tham quan của dạng đoàn này thường chuyên biệt, tập trung vào những lĩnh vực của các ngành, lĩnh vực đó; (3) một số ít sở, ngành có liên quan trong từng lĩnh vực cụ thể, chủ đề cụ thể nhất định như cải cách thủ tục hành chính, phát triển các KCN, CCN, làng nghề,...[39].

➤ *Thông qua cơ chế hợp tác vùng*

Xuất phát từ nhu cầu thực tế và sự cần thiết thúc đẩy hơn nữa mối giao lưu, phát triển kinh tế trong vùng, chủ động đề xuất thành lập mô hình Câu lạc bộ các Trung tâm xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Tôn chỉ mục đích của Câu lạc bộ là phối hợp các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch của các Trung tâm xúc tiến, góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại, thu hút đầu tư và du lịch của các tỉnh trong khu vực. Phương châm hoạt động của Câu lạc bộ là chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ và gắn kết hoạt động tạo sức mạnh tổng hợp giữa các Trung tâm. Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch cần đảm bảo thực chất, phong phú thông tin và hiệu quả, chú ý đến thu hút các nhà đầu tư tiềm năng [39].

Việc hợp tác giữa Hải Dương và các địa phương khác trên tinh thần, quan điểm nhằm khai thác tốt hơn tiềm năng, thế mạnh của mỗi bên, thúc đẩy phát triển của mỗi địa phương, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của vùng. Nội dung hợp tác, liên kết vừa mang tính toàn diện nhưng phải phù hợp với khả năng, nhu cầu mỗi bên, phải gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh trong vùng, đảm bảo các bên cùng có lợi, vừa tính toán tới hiệu quả kinh tế, vừa hỗ trợ, giúp đỡ

lẫn nhau để cùng phát triển. Trước mắt, phối hợp giải quyết các vấn đề về xử lý ô nhiễm môi trường nước sông, xây dựng kết cấu hạ tầng liên tỉnh, phát triển các KCN, CCN, phát triển dịch vụ du lịch, xây dựng trung tâm đào tạo, trung tâm y tế đẳng cấp quốc tế, sử dụng lao động.

Để theo kịp tiến trình hội nhập cả nước nói riêng và hội nhập quốc tế nói chung, Hải Dương đẩy mạnh liên kết cùng các tỉnh trong vùng để có tiếng nói chung và hình ảnh chung. Với một quy hoạch phát triển vùng toàn diện và một kế hoạch phối hợp hiệu quả giữa các tỉnh, cùng với nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư tại các tỉnh tạo ra cơ hội thu hút nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước đến hợp tác với vùng Đồng bằng sông Hồng nói chung và các tỉnh trong vùng nói riêng.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, tỉnh Hải Dương cần chủ động tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng thị trường, mở rộng quan hệ hợp tác với các tỉnh, thành phố của các nước trong khu vực và trên thế giới. Nghiên cứu thành lập các văn phòng đại diện thương mại của tỉnh Hải Dương tại nước ngoài (các nước phát triển thuộc Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Á) nhằm tạo lập thị trường lâu dài, ổn định. Đồng thời phối hợp với VCCI, WB, ADB,...tiến hành các cuộc hội thảo giới thiệu các cơ hội đầu tư, các chính sách ưu đãi đầu tư vào tỉnh nhằm tìm kiếm đối tác đầu tư nhất là các tập đoàn kinh tế lớn, các nhà đầu tư chuyên giao công nghệ cao, tiên tiến trên thế giới.

Tăng cường hợp tác, phối hợp giữa các địa phương trong cải thiện đầu tư, phát triển kinh doanh. Sự hợp tác này để hỗ trợ bổ sung trong khai thác những thế mạnh, tiềm năng, lợi thế của từng địa phương cho phát triển. Trong quan hệ hợp tác này bên cạnh những liên kết đang tồn tại trong thực tế như các vùng (như vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, vùng Thủ đô) có thể hình thành nhóm liên kết các tỉnh thành dựa trên sự tương đồng hay có tiềm năng cùng hợp tác phát triển trên cơ sở chia sẻ kinh nghiệm, trao đổi thông tin và hợp tác hỗ trợ lẫn nhau vì mục tiêu phát triển chung.

Tăng cường tính liên kết, phối hợp trong quá trình phát triển hài hòa các hành lang kinh tế, gồm có hành lang Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh trong

chương trình hợp tác phát triển hành lang Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và các hành lang kinh tế dọc quốc lộ 5, 18, 21 [16].

3.2.5.2. Điều kiện thực hiện giải pháp

Để thực hiện giải pháp này, đặt trong điều kiện hội nhập hiện nay, tỉnh Hải Dương cần tăng cường, mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế theo hướng đa dạng hóa loại hình hợp tác với các hình thức khác nhau nhằm mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, tạo hành lang pháp lý cho các chủ thể kinh tế tham gia tiến trình hội nhập. Tất nhiên, những hoạt động này phải trên cơ sở chính sách, pháp luật của TW và chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước.

Tăng cường chức năng điều phối và nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban chỉ đạo tổ chức điều phối phát triển vùng. Tinh cần phân công một lãnh đạo tỉnh phụ trách hoạt động lĩnh vực liên kết vùng và nâng cao NLCT của tỉnh. Các sở, ngành liên quan đều phải có cán bộ chuyên ngành tham gia. Để hoạt động liên kết hợp tác có hiệu quả đòi hỏi đội ngũ cán bộ lãnh đạo phải thực sự tâm huyết, có tầm nhìn, đồng thời có sự phân công trách nhiệm rõ ràng. Thực hiện bố trí kinh phí đầy đủ cho hoạt động của bộ phận chuyên gia nghiên cứu về hội nhập và liên kết kinh tế tỉnh Hải Dương. Tổ chức thực hiện nghiêm theo chỉ đạo của các Ban chỉ đạo phát triển vùng của TW.

Trên đây đã trình bày những giải pháp trọng tâm, chủ yếu nhằm cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Hải Dương trong thời gian tới. Để hoàn thiện công trình nghiên cứu, từ những vấn đề liên quan đến nghiên cứu năng lực cạnh tranh cấp tỉnh nói chung và tỉnh Hải Dương nói riêng, luận án đề xuất một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện nghiên cứu PCI ở Việt Nam.

3.3. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ HOÀN THIỆN NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH Ở VIỆT NAM THÔNG QUA PCI

Sau đây sẽ trình bày một số khuyến nghị các vấn đề liên quan đến xếp hạng PCI về căn cứ, nội dung, tổ chức và phương pháp xếp hạng.

3.3.1. Hoàn thiện việc tổ chức đánh giá

PCI hiện đang được VCCI thực hiện hàng năm kể từ năm 2005 dưới sự hỗ trợ của USAID theo hình thức dự án VNCI. Vậy, vấn đề đặt ra là khả năng tồn tại lâu dài của xếp hạng PCI khi dự án chấm dứt hoạt động.

Dẫu rằng dự án VNCI sẽ kết thúc vào năm 2012 nhưng có một thực tế hiển nhiên là DN và môi trường kinh doanh của DN đó luôn tồn tại gắn liền với sự tồn tại của KTTT. Đồng thời, với xu hướng phi tập trung hoá hay phân cấp quản lý ngày càng sâu, rộng trên nhiều lĩnh vực giữa cấp TW và cấp tỉnh thì vai trò của cấp tỉnh ngày càng quan trọng. Do đó, PCI vẫn có ảnh hưởng và ý nghĩa tích cực tại các địa phương cũng như chính quyền TW trong quản lý điều hành nền kinh tế.

Hiện nay Tổng cục Thống kê có tiến hành điều tra DN hàng năm, trong đó cũng lồng ghép việc đánh giá xếp hạng DN. Đồng thời đây cũng là cơ quan có sự độc lập tương đối trong quản lý theo đơn vị hành chính địa phương nên đảm bảo tính khách quan hơn quả kết quả khảo sát.

Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất 02 phương án duy trì PCI như sau:

Phương án 1: VCCI tiếp tục thực hiện điều tra và công bố kết quả xếp hạng PCI. Cách thức tổ chức thực hiện thông qua sự phối hợp của các Hiệp hội ngành nghề liên quan đến hoạt động DN cùng với VCCI thực hiện. Về nguồn lực đảm bảo thông qua nhiều nguồn khác nhau trong đó có sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước TW và của các DN thuộc các Hiệp hội ngành nghề.

Phương án 2: Bổ sung thêm nhiệm vụ chức năng xếp hạng PCI cho Tổng Cục thống kê bằng cách thành lập mới đơn vị sự nghiệp là Trung tâm Thống kê PCI Việt Nam trực thuộc Tổng cục Thống kê.

Xét cụ thể các phương án trên cho thấy, với việc thành lập một đơn vị sự nghiệp mới sẽ làm công kênh thêm bộ máy. Mặt khác, VCCI đã có nhóm nghiên cứu trong nước tiếp cận khá tốt phương pháp xây dựng PCI dựa trên sự hỗ trợ kỹ thuật của USAID chẳng hạn như việc đã tự mình thực hiện thành công xếp hạng 14

Bộ, ngành thông qua Báo cáo đánh giá chất lượng xây dựng và thi hành pháp luật của các Bộ liên quan đến doanh nghiệp 2010 (LDEA - Legal Development and Enforcement Assessment) [67]. Điều này cho thấy nhóm chuyên gia của VCCI đã thực sự có "tính chuyên nghiệp" trong lĩnh vực này. Với những ưu thế ấy, phương án thứ nhất được đề nghị lựa chọn bởi có tính khả thi cao và cần chuẩn bị tốt các điều kiện cho việc triển khai vào những năm tiếp theo đảm bảo tính liên tục theo thời gian xếp hạng.

Trong những năm tiếp theo, việc tổ chức đánh giá cần thực hiện thường xuyên, liên tục. Nghiên cứu việc tổ chức khảo sát qua mạng để mở rộng mẫu và giảm chi phí điều tra. Thời gian tiến hành đánh giá có thể thực hiện theo các kỳ 6 tháng hoặc 1 năm một lần để phản ánh chính xác hơn những chuyển biến về NLCT mỗi tỉnh. Trên cơ sở đó chính quyền cấp tỉnh có giải pháp kịp thời, nâng cao NLCT hiệu quả và bền vững hơn. Việc quan trọng trước hết là đơn vị nghiên cứu PCI cùng với lãnh đạo chính quyền cấp tỉnh cần tăng cường tuyên truyền, chỉ đạo nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức trong hệ thống cơ quan quản lý nhà nước và các DN để việc trả lời phiếu, tổ chức thu thập thông tin ngày càng có ý nghĩa, phản ánh chân thực hơn bức tranh môi trường kinh doanh, đầu tư của tỉnh cũng như NLCT của mỗi địa phương.

3.3.2. Hoàn thiện các chỉ số thành phần và các tiêu chí cấu thành

Đánh giá NLCT dựa trên điểm số PCI được xây dựng từ các chỉ số thành phần mà các chỉ số thành phần được xây dựng từ hệ thống các chỉ tiêu riêng tương ứng với kết quả điều tra từ các câu hỏi của phiếu điều tra DN. Các câu hỏi của phiếu điều tra cần được hoàn thiện để phản ánh đầy đủ nội hàm của các chỉ số thành phần. Chẳng hạn như chỉ số "Tính minh bạch và tiếp cận thông tin" chỉ gồm chỉ tiêu đo lường việc tiếp cận được với văn bản chính sách thì chưa đầy đủ, mà cần bổ sung thêm thông tin trong phiếu điều tra để xác định nếu DN đã tiếp cận được thì nội dung có dễ hiểu, có dễ thực hiện không.

Bảng 3.1: Chỉ số thành phần cấu thành PCI giai đoạn 2011 - 2015

S TT	Loại chỉ số	Trọng số do VCCI xây dựng (%)	Trọng số đề xuất (%)	So với VCCI xây dựng
1	Chi phí gia nhập thị trường	10	10	Giữ nguyên
2	Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	5	5	Giữ nguyên
3	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	20	20	Giữ nguyên
4	Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	15	10	Giảm
5	Chi phí không chính thức	10	10	Giữ nguyên
6	Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	10	10	Giữ nguyên
7	Dịch vụ hỗ trợ DN	5	5	Giữ nguyên
8	Chất lượng đào tạo lao động	20	20	Giữ nguyên
9	Thiết chế pháp lý	5	5	Giữ nguyên
10	Đáp ứng môi trường	-	5	Bổ sung
	Tổng	100	100	

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Nghiên cứu bổ sung thêm chỉ số thành phần "Đáp ứng môi trường". Chỉ số này đo lường, đánh giá việc đảm bảo môi trường ở địa phương, có thể bao gồm một số chỉ tiêu như: Tổng lượng nước thải bình quân của DN (m^3 hoặc tấn/ngày đêm); % DN có hệ thống xử lý nước thải; % DN tiếp cận dịch vụ nước thải; % Chi phí (hay đầu tư) cho xử lý môi trường của DN so với tổng doanh thu (Xem Bảng 3.1).

Đồng thời, trong mỗi chỉ số thành phần của PCI cần nghiên cứu điều chỉnh trọng số cho phù hợp và hoàn thiện các chỉ tiêu để bao hàm toàn bộ những vấn đề liên quan hình thành và thúc đẩy NLCT của tỉnh.

Từ thực tiễn phát triển trường hợp của Hải Dương thông qua kết quả khảo sát đối với các DN và hệ thống cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh và có tham khảo thông tin từ một số tỉnh khác, tác giả đề xuất phương án trọng số của các chỉ số thành phần để đo lường các tiêu chí thành phần cấu thành chỉ số NLCT cấp tỉnh. Với

bộ trọng số này, thể hiện tốt hơn những đóng góp của những lĩnh vực cụ thể đối với sự phát triển các DN hiện nay. So với bộ trọng số của VCCI xây dựng, bộ trọng số đề xuất xác định cho 10 tiêu chí, tương ứng với 10 chỉ số thành phần, trong đó có 08 chỉ số giữ nguyên trọng số, 01 chỉ số giảm trọng số và giá trị trọng số giảm này tính cho 01 chỉ số mới bổ sung. Lý do điều chỉnh các trọng số được luận giải theo hướng sau:

* Đối với những chỉ số giảm trọng số (Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước): Từ những nỗ lực trong cải cách hành chính công những năm qua, chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước không còn là yếu tố tác động lớn đến sự phát triển của DN, bởi các thủ tục được chuẩn hoá theo quy trình, đồng thời mức độ can thiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của DN đã được giảm thiểu, nên đề nghị trọng số giảm từ 15% xuống 10%.

* Bổ sung 1 chỉ số thành phần "Đáp ứng môi trường". Đây là khía cạnh có ý nghĩa trong giai đoạn phát triển bền vững của các tỉnh ở Việt Nam. Việc tạo điều kiện để DN thực thi những hoạt động đảm bảo môi trường có vai trò quan trọng. Vì vậy, chỉ số trọng số này đề nghị ở mức 5%.

Như vậy, trong hệ thống chỉ số thành phần cấu thành PCI có 02 chỉ số thành phần có trọng số cao (20%), 04 chỉ số thành phần có trọng số trung bình (10%) và 04 chỉ số thành phần có trọng số thấp (5%). Với bộ tiêu chí và trọng số điều chỉnh như trên sẽ là cơ sở để phân tích, đánh giá NLCT của các tỉnh sẽ xác thực và hợp lý hơn trong giai đoạn tới.

Ngoài ra, cần nghiên cứu bổ sung thêm một số chỉ số để đánh giá khả năng hấp dẫn đầu tư của một tỉnh được toàn diện hơn như chỉ số phản ánh quy mô thị trường cấp tỉnh, chỉ số hợp tác và liên kết cấp tỉnh, chỉ số lợi thế địa lý và tự nhiên cấp tỉnh.

3.3.3. Hoàn thiện phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá thông qua hệ thống chỉ số là phương pháp định lượng rất khoa học và có tính thuyết phục cao. Bên cạnh đó, về đối tượng để thu thập thông tin đánh giá có thể nghiên cứu mở rộng đối với các DN thuộc các thành phần, khu vực kinh tế và cả đối tượng là cán bộ, lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh. Có như vậy, thông tin để đánh giá sẽ dựa theo nhiều chiều khác nhau, kiểm tra chéo lẫn nhau để có kết quả xác thực, bản chất hơn về chỉ số NLCT cấp tỉnh.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Trong giai đoạn 2011 - 2020, tỉnh Hải Dương đứng trước những cơ hội và thách thức lớn, thuận lợi và khó khăn đan xen. Dẫu rằng những cơ hội vẫn chủ yếu ở dạng tiềm năng thì khó khăn đang hiện hữu, nhất là chất lượng tăng trưởng thấp, khó đảm bảo mục tiêu phát triển nhanh và bền vững. Những mục tiêu, nhiệm vụ cho phát triển của tỉnh giai đoạn này rất lớn, đòi hỏi cần phải có những giải pháp đúng đắn để đạt được mục tiêu đề ra, trong đó nâng cao NLCT của tỉnh được xác định là cách thức giải quyết vấn đề. Trên cơ sở phân tích thực trạng chỉ số NLCT của tỉnh tại Chương 2 và để tránh dàn trải, Chương này đề xuất một số giải pháp nâng cao chỉ số NLCT của tỉnh được tập trung ưu tiên thực hiện trong giai đoạn tới, đó là: 1- Xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh doanh tại địa phương; 2- Phát huy mạnh mẽ tính năng động và tiên phong của lãnh đạo các cấp, các ngành; 3- Tăng khả năng tiếp cận mặt bằng sản xuất kinh doanh và đảm bảo sự ổn định trong sử dụng đất cho doanh nghiệp và nhà đầu tư; 4- Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu; 5- Đẩy mạnh thực hiện cơ chế trao đổi kinh nghiệm và liên kết, hợp tác với các tỉnh trong và ngoài nước. Trong hệ thống giải pháp này, phát triển nguồn nhân lực là giải pháp trọng tâm, xuyên suốt để nâng cao PCI của tỉnh. Bởi con người xây dựng khung khổ pháp lý điều chỉnh hành vi và các mối quan hệ, tổ chức bộ máy thực thi pháp luật, quản lý và vận hành hệ thống kinh doanh. Vì vậy, nỗ lực phát triển nguồn nhân lực của tỉnh trên các phương diện tư duy và nhận thức, kỹ năng và phong cách, chất lượng và hiệu quả, chuyên nghiệp và nhân văn chính là yếu tố quan trọng nhất.

Chương này cũng đề xuất một số khuyến nghị về tổ chức, phương pháp đánh giá và hệ thống các chỉ số thành phần nhằm hoàn thiện nghiên cứu đánh giá, xếp hạng PCI ở Việt Nam của VCCI.

KẾT LUẬN

Qua gần 25 năm thực hiện công cuộc đổi mới (1986 – 2011), đến nay Việt Nam đã thu được những thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội. Những kết quả riêng mà mỗi tỉnh đạt được lại rất khác nhau, có tỉnh phát triển nhanh, có tỉnh phát triển chậm. Sự khác nhau ấy có nguồn gốc cơ bản từ chính NLCT của tỉnh đó quyết định bởi cạnh tranh cấp tỉnh mang tính đặc thù của Việt Nam.

Giai đoạn 2011- 2020 là giai đoạn nền kinh tế nước ta hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Tiếp tục lộ trình thực hiện các cam kết Hiệp định thương mại Việt - Mỹ, Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), WTO,... sẽ mang đến những thay đổi to lớn, toàn diện nền kinh tế theo hướng dần loại bỏ các rào cản, gia tăng áp lực cạnh tranh trên tất cả các lĩnh vực thương mại, tài chính, đầu tư. Đương nhiên tỉnh Hải Dương cũng nằm trong vòng xoáy đó nên đây vừa được xem là cơ hội, vừa là thách thức cơ bản nhất đối với hoạt động quản trị điều hành kinh tế của chính quyền tỉnh trong giai đoạn mới.

Cũng như mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế của một số tỉnh trong cả nước, Hải Dương đã xây dựng mục tiêu và quyết tâm phấn đấu "cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp" vào năm 2020 [54] là phù hợp với điều kiện và khả năng của tỉnh. Với hệ thống chỉ tiêu "Tỉnh công nghiệp" đã được hành chính hoá [51], Hải Dương đang nỗ lực thực hiện những bước đi cụ thể để đạt được mục tiêu ấy và nâng cao PCI trở thành nhiệm vụ trung tâm, mang tính tổng hợp trong tiến trình này. Vì vậy, nghiên cứu nâng cao PCI của tỉnh Hải Dương là vấn đề hết sức thiết thực và có ý nghĩa hiện nay, đồng thời cũng qua đó để có những khuyến nghị nhằm hoàn thiện hơn nghiên cứu về PCI của VCCI.

Luận án đã tập trung giải quyết được những vấn đề sau

1. Hệ thống hoá vấn đề cạnh tranh, NLCT và NLCT cấp tỉnh. Khẳng định sự tồn tại của NLCT cấp tỉnh và trình bày bản chất, hệ thống các chỉ số, chỉ tiêu thành phần và phương pháp đánh giá, xếp hạng chỉ số NLCT cấp tỉnh ở Việt Nam hiện nay.

2. Nghiên cứu kinh nghiệm một số tỉnh ở Việt Nam đã đạt những thành công nhất định trong việc nâng cao PCI, từ đó rút ra một số bài học chủ yếu.

3. Phân tích, đánh giá thực trạng PCI của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2006 - 2010 trên cơ sở kết quả nghiên cứu của VCCI về PCI và kết quả khảo sát của tác giả.

4. Trên cơ sở những bài học kinh nghiệm, kết quả xếp hạng PCI, từ những luận cứ phát triển kinh tế tỉnh Hải Dương giai đoạn 2011 - 2020 đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao PCI của tỉnh Hải Dương, đồng thời có một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện hơn nữa nghiên cứu của VCCI về PCI.

Những đóng góp của luận án

1. Vận dụng lý thuyết về cạnh tranh, năng lực cạnh tranh để làm rõ các vấn đề lý thuyết cơ bản của năng lực cạnh tranh cấp tỉnh ở Việt Nam.

2. Tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng xếp hạng chỉ số NLCT cấp tỉnh của tỉnh Hải Dương trong giai đoạn 2006 - 2010.

3. Đề xuất một số giải pháp (05 giải pháp) có cơ sở và khả thi nhằm nâng cao PCI của tỉnh Hải Dương trong thời gian tới; đồng thời có một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức, phương pháp đánh giá, đối tượng nghiên cứu và hệ thống các chỉ số, chỉ tiêu cấu thành PCI của Việt Nam.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Phan Nhật Thanh (2010), “Khai thác tiềm năng phát triển công nghiệp Hải Dương”, Tạp chí *Công nghiệp*, kỳ 1 - tháng 10/2010.
2. Phan Nhật Thanh (2010), “Luận bàn về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh”, Tạp chí *Công nghiệp*, kỳ 1 - tháng 9/2010.
3. Phan Nhật Thanh (2010), “Hải Dương phát huy tiềm năng và lợi thế để phát triển”, Tạp chí *Kinh tế và Dự báo*, (14), tháng 7/2010.
4. Phan Nhật Thanh (2010), “Tăng cường năng lực cạnh tranh cấp tỉnh”, Tạp chí *Thị trường và Giá cả*, số tháng 7 năm 2010.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2004), *Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP ngày 30/6/2004 về tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền tỉnh, TP/TTW.*
2. Chu Văn Cấp (2003), *Nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế nước ta trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Nguyễn Đình Cung, Phạm Anh Tuấn, Bùi Văn, Giáo sư David Dapice (2004), *Lịch sử hay chính sách: Tại sao các tỉnh phía Bắc không tăng trưởng nhanh hơn*, Báo cáo của UNDP (tháng 5/2004), Hà Nội.
4. Cục Thống kê tỉnh Hải Dương (2010), *Kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương 5 năm (2006 - 2010)*, NXB Thống kê, Hà Nội.
5. Cục Thống kê tỉnh Hải Dương (2010), *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2009*, NXB Thống kê, Hà Nội.
6. Bạch Thụ Cường (2002), *Bàn về cạnh tranh toàn cầu*, NXB Thông tấn, Hà Nội.
7. Lê Đăng Doanh, Nguyễn Kim Dung, Trần Hữu Hân (1998), *Nâng cao năng lực cạnh tranh và bảo hộ sản xuất trong nước*, NXB Lao động, Hà Nội.
8. Trần Thọ Đạt, Đỗ Tuyết Nhung (2008), *Tác động của vốn con người đối với tăng trưởng kinh tế các tỉnh, thành phố Việt Nam*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
9. Nguyễn Thị Thu Hà (2009), *Nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay*, NXB Thông tấn, Hà Nội.
10. Lê Thu Hoa (2007), *Kinh tế vùng ở Việt Nam - Từ lý luận đến thực tiễn*, NXB Lao động - xã hội, Hà Nội.
11. Hoàng Thị Hoan (2004), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp điện tử Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội.

12. Hội Địa chất và Sở Khoa học - Công nghệ tỉnh Hải Dương (2008), *Chuyên khảo Địa chất và tài nguyên khoáng sản tỉnh Hải Dương*, Xưởng in Báo Hải Dương.
13. Hội Khoa học Kinh tế Hà Nội (2008), *Nghiên cứu đề xuất giải pháp tăng cường năng lực cạnh tranh của các ngành kinh tế tỉnh Hà Tây đến năm 2010*, Kỷ yếu hội thảo khoa học, Hà Nội.
14. Vũ Thành Hưng (2005), “Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh ở Việt Nam - Một số kiến nghị và giải pháp”, Tạp chí *Kinh tế & Phát triển*, (99), tháng 9/2005.
15. Vũ Trọng Lâm (2006), *Nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
16. Nguyễn Văn Nam, Ngô Thắng Lợi (2010), *Chính sách phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
17. Nguyễn Văn Nam, Bùi Đức Thọ (2011), “Chất lượng tăng trưởng kinh tế và vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Hải Dương”, Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, (166), tháng 04/2011.
18. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2006), *Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2005*.
19. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2006), *Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2006*.
20. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2007), *Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2007*.
21. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2008), *Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2008*.
22. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2010), *Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2009*.
23. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2011), *Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2010*.
24. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, IFC/MPDP (2008), "Năng lực điều hành kinh tế và tính cạnh tranh cấp tỉnh", Bản tin *Môi trường kinh doanh* (23), tháng 3/2008.

25. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Quỹ Châu Á (2005), *Điều hành kinh tế cấp tỉnh tại Việt Nam - Những thực tiễn tốt nhất*, Hà Nội.
26. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, VNCI, Tạp chí Cộng sản (2010), *Cải thiện môi trường kinh doanh cấp tỉnh tại Việt Nam*, Tọa đàm ngày 14/01/2010, Hà Nội.
27. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2005), *Luật Cạnh tranh*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2005), *Luật Doanh nghiệp*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2003), *Luật Đất đai*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2005), *Luật Đầu tư*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
31. Trần Sửu (2005), *Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong điều kiện toàn cầu hoá*, NXB Lao động, Hà Nội.
32. Phan Nhật Thanh (2010), “Khai thác tiềm năng phát triển công nghiệp Hải Dương”, Tạp chí *Công nghiệp*, (kỳ 1), tháng 10/2010
33. Phan Nhật Thanh (2010), “Luận bàn về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh”, Tạp chí *Công nghiệp*, (kỳ 1), tháng 9/2010.
34. Phan Nhật Thanh (2010), “Hải Dương phát huy tiềm năng và lợi thế để phát triển”, Tạp chí *Kinh tế và Dự Báo*, số 14- tháng 7/2010.
35. Phan Nhật Thanh (2010), “Tăng cường năng lực cạnh tranh cấp tỉnh”, Tạp chí *Thị trường và Giá cả*, số tháng 7 năm 2010.
36. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định số 159/2007/QĐ-TTg ngày 10/10/2007 về Quy chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương với các vùng kinh tế trọng điểm*.
37. Nguyễn Văn Thường, Kenichi Ohno (2005), *Hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.

38. Tỉnh uỷ Khánh Hoà (2008), *Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh*, Chỉ thị số 19-CT/TU ngày 15/5/2008.
39. Tổ Công tác thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư 2005 (2008), *Báo cáo về các thông lệ tốt trong thực hiện Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư năm 2005*, NXB Lao động, Hà Nội.
40. Tổng Cục thống kê (2010), *Niên giám thống kê 2009*, NXB Thống kê, Hà Nội.
41. Tần Ngôn Trúoc (2001), *Thời đại kinh tế tri thức*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
42. Nguyễn Kế Tuấn (2010), *Vấn đề sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
43. Nguyễn Kế Tuấn (2011), *Kinh tế Việt Nam năm 2010 - Nhìn lại mô hình tăng trưởng giai đoạn 2001 - 2010*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
44. Trần Văn Tùng (2004), *Cạnh tranh kinh tế*, NXB Thế giới, Hà Nội.
45. Trần Văn Túy (2010), "Xây dựng Bắc Ninh trở thành thành phố công nghiệp hiện đại", VietNam business Forum, vol 8, no 50, 12-2010.
46. Vũ Thành TỰ Anh (2007), *Xé rào ưu đãi đầu tư của các tỉnh trong bối cảnh mở rộng phân cấp ở Việt Nam: "sáng kiến" hay "lợi bất cập hại"?*, Nghiên cứu chính sách của UNDP tháng 11/2007.
47. UBND thành phố Hà Nội (2009), *Đề án Nâng cao Chỉ số Năng lực cạnh tranh của thành phố Hà Nội giai đoạn 2009 - 2010*, Quyết định số 1310/QĐ-UBND ngày 20/3/2009.
48. UBND tỉnh Hải Dương (2002), *Chính sách ưu đãi thu hút đầu tư vào các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh*, Quyết định số 3149/2002/QĐ-UBND ngày 17/7/2002.
49. UBND tỉnh Hải Dương (2003), *Chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư vào các CCN và làng nghề trên địa bàn tỉnh*, Quyết định số 920/2003/QĐ-UB ngày 03/4/2003.

50. UBND tỉnh Hải Dương (2005), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương giai đoạn 2006 - 2020*, Quyết định số 4940/2005/QĐ-UBND ngày 28/10/2005.
51. UBND tỉnh Hải Dương (2010), *Hệ thống các chỉ tiêu chủ yếu đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu xây dựng Hải Dương trở thành tỉnh công nghiệp*, Quyết định số 1473/QĐ-UBND ngày 08/6/2010.
52. UNIDO (1999), *Tổng quan về cạnh tranh công nghiệp Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
53. Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, IX, X, XI*, NXB Sự thật, Hà Nội.
54. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương, *Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XIV, XV*.
55. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (2003), *Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia*, NXB Giao thông vận tải, Hà Nội.
56. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, Học viện Năng lực cạnh tranh châu Á (2010), *Báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam 2010*.
57. Nguyễn Như Ý (1999), *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội.

TIẾNG ANH

58. Robert M. Grant (2005), *Contemporary Strategic analysis*, Fifth Edition 2005.
59. M. Porter (1990), *The advantage competitiveness of Nations*, Harvard Business School Press, Boston.
60. World Economic Forum (2009), *The Global Competitiveness Report 2009 – 2010*.
61. Oxford University Press (1990), *Modern competitive analysis*.
62. W. Chan Kim, Renée Mauborgne (2005), *Blue Ocean Strategy*, Harvard Business School Press, Boston.

63. Daniel Kaufmann, Aart Kraay (2008), *Governance Indicators: Where are we, Where should we be going?*, The World Bank Research Observer, vol. 23, no. 1 (spring 2008), Oxford University Press.
64. Li Tan (2005), *The Paradox of Catching Up*, Palgrave Macmillan.

CÁC WEBSITE

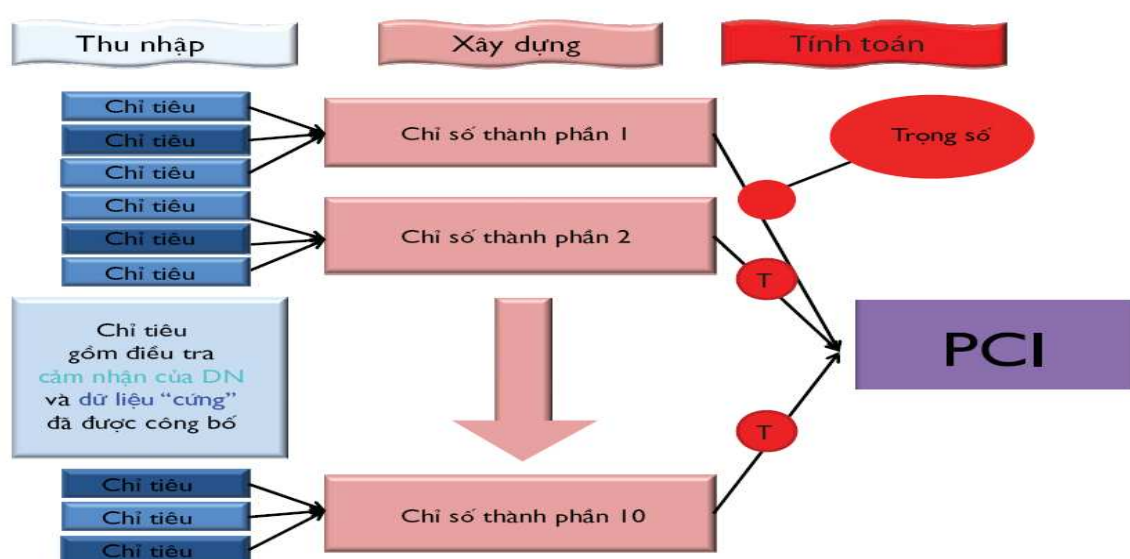
65. <http://baodientu.chinhphu.vn/Home/Da-Nang-va-nhung-dinh-huong-tren-chang-dua-duong-dai/20102/27663.vgp>
66. <http://baodientu.chinhphu.vn/Home/Quan-quan-PCI-Da-Nang-Con-duong-dan-toi-thanh-cong/20102/27632.vgp>
67. <http://ddd.com.vn/20100908051430982cat81/chat-luong-thi-hanh-phap-luat-khong-co-bo-nao-dat-diem-tot.htm>
68. <http://tuanvietnam.vietnamnet.vn/y-nghia-thuc-cua-chi-so-pci>
69. <http://vietbao.vn/Kinh-te/Phan-cap-Tren-van-om-qua-nhieu-viec/20755130/87/>
70. <http://vietnamnet.vn/vn/chinh-tri/12713/xep-hang-pci-2010--doanh-nghiep-keu-kho-tiep-can-thong-tin.html>
71. <http://vneconomy.vn/>
72. <http://www.caicachanhchinh.gov.vn/>
73. <http://www.haiduong.gov.vn/>
74. <http://www.mpi.gov.vn/>
75. <http://www.pcivietnam.org/>
76. <http://www.vcci.com.vn/>
77. <http://www.vnexpress.net/>
78. <http://www.vnmedia.vn/>
79. <http://www.weforum.org/pdf/GCR20092010fullreport.pdf/>

PHỤ LỤC

Phụ lục 01

CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH XÂY DỰNG PCI

PCI được xây dựng từ năm 2005. Đây là công trình nghiên cứu trên cơ sở hợp tác thực hiện giữa VCCI và VNCI do USAID tài trợ, hỗ trợ về mặt kỹ thuật với sự đóng góp của đối tác thực hiện của dự án VNCI là Quỹ Châu Á.



Sơ đồ các bước xây dựng PCI

Nguồn: Nhóm nghiên cứu PCI của VCCI

➤ *Bước 1: Thu thập số liệu*

* Thiết kế bảng hỏi

Phiếu điều tra được cập nhật điều chỉnh từ phiếu điều tra năm 2005. Phiếu điều tra gồm các thông tin cơ bản về DN cũng như về điều hành kinh tế cấp tỉnh. Một số câu hỏi có nguồn gốc từ *Đánh giá Môi trường đầu tư* của World Bank (WB) được điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

Phiếu điều tra có ý nghĩa quyết định đến tính chính xác của kết quả điều tra bởi nó là cơ sở cung cấp dữ liệu ban đầu phục vụ cho những bước thực hiện phân tích, đánh giá tiếp theo. Phiếu điều tra được xây dựng theo kiểu bảng hỏi để người được hỏi lựa chọn câu trả lời, trong đó có cả những câu hỏi mở và câu hỏi đóng.

Bởi PCI đo lường cảm nhận mang định tính nên để lượng hóa được đã sử dụng thang đo mức độ và tần xuất. Để người được hỏi dễ trả lời và phản ánh chính xác cảm nhận, các câu hỏi được thiết kế có nhiều mức độ (phương án trả lời khác nhau). Kể từ năm 2006, phiếu điều tra được liên tục điều chỉnh, hoàn thiện. Thiết kế nội dung cụ thể của Phiếu khảo sát DN năm 2010 ngoài phần Thông tin chung và Tổng quan về DN (mục A - gồm 13 mục hỏi), có các phần B (Đất đai, mặt bằng kinh doanh - 7 mục hỏi), C (ĐKKD và giấy phép kinh doanh - 6 mục hỏi), D (Chi phí kinh doanh - 15 mục hỏi), E (Môi trường kinh doanh - 12 mục hỏi), F (Tính minh bạch và tiếp cận thông tin - 10 mục hỏi), G (Giải quyết tranh chấp - 6 mục hỏi), H (Tính năng động và tiên phong - 6 mục hỏi), I (Vấn đề khác - 3 mục hỏi).

Mỗi câu hỏi trong các phần sẽ là cơ sở dữ liệu xây dựng các chỉ tiêu của mỗi chỉ số thành phần để tổng hợp thành PCI của tỉnh.

* Chọn mẫu tiến hành điều tra

Tiến hành dựa trên việc điều tra chọn mẫu DNTN trong cả nước với số lượng nhất định (*không lớn*) thông qua phương pháp điều tra gián tiếp bằng bảng hỏi. Các DN được chọn để gửi phiếu điều tra thông qua việc phân tổ và chọn mẫu từ danh sách các DN đang nộp thuế ở địa phương để đảm bảo tính đại diện của mẫu điều tra.

Danh sách chọn mẫu từ các DN đang nộp thuế tại Cục Thuế tỉnh (trong đó có địa chỉ và số điện thoại liên lạc cụ thể). Mẫu được chọn theo tỷ lệ theo từng tỉnh trên cơ sở phân nhóm DN theo loại hình (DNTN, CTTNHH, CTCP), ngành kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) và tuổi của DN (DN được thành lập trước hay sau khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực).

Sau khi xác minh địa chỉ, phiếu điều tra được gửi qua đường bưu điện (phương pháp điều tra qua thư). Cơ cấu DN được lựa chọn trong mẫu điều tra được điều chỉnh gần giống với cơ cấu DN của tỉnh (theo số liệu từ Tổng Cục thuế). Phiếu điều tra được trình bày trên giấy in đẹp, phong bì dễ nhận thấy, thường được gửi đi 1 tuần sau Tết âm lịch (là thời điểm DN thường có mặt ở địa chỉ của mình). Phiếu điều tra được gửi kèm một thư giải thích cụ thể về tầm quan trọng của cuộc điều tra trong việc cải thiện môi trường kinh doanh.

➤ *Bước 2: Xử lý số liệu và xây dựng các chỉ số thành phần*

** Xử lý số liệu*

Sau khi nhận được trả lời của DN, số liệu được xử lý bằng các công cụ thống kê để giảm thiểu sai số gây ra bởi tỷ lệ phản hồi có thể chưa cao. Các thông tin thu được thông qua điều tra DN này được sử dụng để tạo thành “dữ liệu cảm nhận” hay “dữ liệu mềm” (soft data). Ngoài ra, nghiên cứu PCI còn thu thập số liệu thông qua phương pháp xin ý kiến chuyên gia, sử dụng bộ câu hỏi so sánh và dùng một số số liệu thống kê để tính toán một số chỉ số tạo thành “dữ liệu cứng” (hard data). Số liệu cứng được thu thập qua các tài liệu từ các nguồn đã được công bố chính thức và các bên thứ ba. Số liệu này bao gồm từ các nguồn các Bộ, ngành và các số liệu do nhóm thu thập. Số liệu cứng để tính toán các điều kiện truyền thống sẽ được sử dụng trong tính toán trọng số của các chỉ số cấu thành nhằm loại trừ ảnh hưởng của điều kiện truyền thống tới kết quả phát triển của khu vực DN và chỉ giữ lại những kết quả có được từ công tác quản lý và điều hành của chính quyền tỉnh thông qua hội quy đa biến.

Các số liệu thu thập chính là các giá trị được lượng hoá của các chỉ tiêu được xây dựng là cơ sở xây dựng các chỉ số thành phần. Trong đó khi sử dụng số liệu cứng, chỉ tiêu cứng chiếm khoảng 40% chỉ số thành phần. Quá trình thu thập số liệu bao gồm việc nhập số liệu, có kiểm tra chéo, cơ sở dữ liệu tự động không cho phép nhập những giá trị sai hoặc ngoài khoảng cho phép và công tác kiểm tra, làm sạch số liệu.

** Xây dựng các chỉ số thành phần*

Khi đã thu thập số liệu, nhóm nghiên cứu xây dựng chỉ số. Các chỉ số thành phần được xây dựng từ năm 2005 và được cải tiến trong các năm tiếp theo để phản ánh chính xác hơn lý thuyết về điều hành kinh tế cũng như các chính sách cụ thể của Việt Nam. Mỗi chỉ số thành phần được xây dựng từ một hay nhiều chỉ tiêu khác nhau. Các chỉ tiêu này đều phải qua các kiểm định để chọn những chỉ tiêu có ý nghĩa thống kê để xếp hạng có ý nghĩa và loại bỏ khả năng một mẫu khác lại ra một xếp hạng tình khác, đồng thời đảm bảo xếp hạng của các tỉnh là do các yếu tố điều hành tạo nên chứ không vì một lý do cụ thể của DN trong tỉnh. Giá trị của các chỉ tiêu này có được là từ kết quả điều tra bằng phiếu và tham khảo thêm số liệu cứng.

- Sau khi chọn chỉ tiêu cho các chỉ số thành phần, các chỉ tiêu được chuẩn hoá theo thang điểm 10. Lượng hoá các chỉ tiêu được tính theo công thức:

Chẳng hạn, Chỉ số thành phần thứ k có n chỉ tiêu thì công thức tính điểm của chỉ tiêu thứ i là:

$$\text{Chỉ tiêu } i = 9 \times \frac{\text{Điểm của tỉnh} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu}}{\text{Điểm lớn nhất của mẫu} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu}} + 1$$

Theo công thức trên, Chỉ tiêu i có thể nhận các giá trị từ 1 đến 10, bằng 1 khi điểm của tỉnh thấp nhất trong tất cả các tỉnh xếp hạng và bằng 10 khi điểm của tỉnh cao nhất trong các tỉnh xếp hạng.

Trường hợp, nếu điểm chỉ tiêu cao phản ánh chất lượng điều hành không tốt (ví dụ như số lần thanh tra, cản trở kinh doanh, tiêu cực,...) thì lấy 11 trừ cho công thức trên.

- Chỉ số thành phần được tính bằng cách tính bình quân số học các chỉ tiêu. Chẳng hạn, Chỉ số thành phần k có n chỉ tiêu thì điểm của Chỉ số thành phần thứ k sẽ là:

$$\text{Chỉ số } k = \frac{\sum_{i=1}^n (\text{Chỉ tiêu } i)}{n}$$

Trường hợp nếu một chỉ tiêu có nhiều nhóm nhỏ sẽ lấy bình quân nhóm để nhóm có trọng lượng như nhau.

PCI xây dựng năm 2005 trên cơ sở xác định có 9 chỉ số thành phần. Từ năm 2006 đến năm 2008 có 10 chỉ số thành phần do đã loại bỏ chỉ số thành phần “Thực hiện các quy định của nhà nước” và bổ sung hai chỉ số thành phần là “Đào tạo lao động”, “Thiết chế pháp lý”. Từ năm 2009, còn 9 chỉ số thành phần do lược bỏ chỉ số thành phần “Ưu đãi đối với DNNN” và thay đổi chỉ tiêu của các chỉ số thành phần bao gồm bỏ một số chỉ tiêu không còn phù hợp và thêm các chỉ tiêu mới, đồng thời cũng có sự thay đổi trong cách thiết kế câu hỏi của một số chỉ tiêu để thông tin thu thập dễ sử dụng hơn.

► *Bước 3: Xây dựng chỉ số tổng hợp*

Sau khi thu thập và xử lý số liệu, tính toán được các chỉ tiêu, chỉ số thành phần của 63 tỉnh, gán trọng số (đặt là w) cho mỗi chỉ số thành phần để tính PCI tổng hợp theo thang điểm 100. Chẳng hạn, công thức tính PCI của tỉnh X năm 2009 như sau:

$$\text{PCI tỉnh X} = 10 \cdot \left[\sum_{k=1}^9 (\text{Chỉ số } k \cdot w_k) \right]$$

Trong đó, w_k là viết tắt trọng số của Chỉ số thành phần thứ k (với $0 \leq w_k \leq 1$ và $\sum_{k=1}^9 w_k = 1$).

Sau khi xác định Chỉ số tổng hợp PCI cho các tỉnh (có thể nhận giá trị từ 10 đến 100) sẽ sắp xếp và phân thành nhóm xếp hạng PCI theo các mức độ: Rất tốt, tốt, khá, trung bình, tương đối thấp và thấp (đảm bảo khoảng cách nhất định về điểm số giữa các nhóm).

Phụ lục 02**PHIẾU KHẢO SÁT****CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH¹ VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ
VÀ KINH DOANH CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG****A. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CUỘC KHẢO SÁT**

1. Cá nhân tiến hành khảo sát: **NCS. Phan Nhật Thanh**
Đơn vị công tác: Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Dương
2. Mục đích khảo sát: *Chỉ để phục vụ cho việc nghiên cứu triển khai thực hiện Đề tài Nghiên cứu sinh tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.*
3. Đối tượng khảo sát: *Chính quyền cấp tỉnh* thông qua hoạt động quản lý nhà nước có liên quan đối với các DN và đầu tư trên địa bàn tỉnh.
4. Thời gian tiến hành khảo sát: Năm 2010.

B. NỘI DUNG KHẢO SÁT (*Xin ông (bà) vui lòng điền vào chỗ trống hoặc đánh dấu nhân (x) vào ô lựa chọn được cho là phù hợp*)

I. Thông tin chung về người trả lời phiếu khảo sát

1. Họ và tên:.....
2. Cơ quan, đơn vị công tác:
3. Chức vụ:.....
4. Số điện thoại liên lạc:..... ; E-mail:.....

II. Thông tin chung về đặc điểm của cơ quan, đơn vị được khảo sát

1. Trình độ cán bộ, công chức trong đơn vị² của ông (bà) hiện nay:
 - Sau Đại học:người (trong đó: Tiến sĩ:.....người; Thạc sĩ:.....người).
 - Đại học :người
 - Khác:.....người.
 2. Theo ông (bà), trình độ và năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức hiện nay đã đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ công việc được giao chưa?

Đã đáp ứng tốt Cơ bản đáp ứng một phần Chưa đáp ứng được
 3. Đơn vị ông (bà) có thường xuyên làm việc với DN không?

Luôn luôn thỉnh thoảng Không bao giờ

Thường xuyên Hiếm khi
- Nếu có thì ở lĩnh vực cụ thể nào?³

¹ Bao gồm HĐND, UBND tỉnh và các sở, ngành tỉnh Hải Dương

² Nếu người trả lời là lãnh đạo sở, ban ngành thì đơn vị là cơ quan đó. Nếu người trả lời là Trưởng, phó cấp Phòng thì đơn vị là cấp Phòng.

+

+

4. Các phương pháp làm việc chủ yếu của ông (bà)/đơn vị ông (bà) với DN:

- Trực tiếp gặp mặt Qua điện thoại Qua văn bản
 Qua mạng Internet Khác:.....

5. Theo ông (bà), các DN trên địa bàn tỉnh gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh thì có ảnh hưởng gì đến nhiệm vụ, mục tiêu đã đặt ra của đơn vị ông (bà) không?

- Không có ảnh hưởng gì cả
 Rất ít ảnh hưởng
 Có một số ảnh hưởng
 Có những ảnh hưởng nhất định
 Có ảnh hưởng rất lớn.

III. Thông tin về đặc điểm đối tượng làm việc với cơ quan, đơn vị

6. DN làm việc với đơn vị ông (bà) thuộc khu vực kinh tế nào:

- Khu vực Nhà nước
 Khu vực dân doanh (hay Khu vực ngoài nhà nước)
 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

7. Đối tượng trực tiếp làm việc với đơn vị ông (bà) thường là:

- Chủ DN (lãnh đạo DN kể cả cấp Phó)
 Lãnh đạo cấp phòng hoặc tương đương
 Nhân viên
 Người lao động trực tiếp của DN

8. Theo ông (bà), DN có gặp khó khăn trong việc thực hiện các thủ tục hành chính về lĩnh vực ông (bà) quản lý hay được giao không?

- Thường xuyên thỉnh thoảng Không bao giờ

- Nếu có thì:

- Do DN không nắm được các quy trình thủ tục
 Do trình độ và năng lực của DN còn hạn chế
 Do các quy định để thực hiện các thủ tục quá phức tạp và hay thay đổi
 Lý do khác:

9. Ông (bà) có đánh giá như thế nào về thái độ làm việc của DN đối với cơ quan, đơn vị mình?

- Tích cực ở tất cả các công việc
 Nói chung là tốt, chỉ có một số lúc còn kém.
 Có lúc tốt, có lúc kém.
 Nói chung là kém, chỉ có một số tốt

10. Các DN có khi nào thông qua cơ quan, đơn vị ông (bà) để bình luận,

³ Nếu đơn vị ông (bà) không liên quan đến DN thì vui lòng bỏ qua câu số: 4, 6, 7, 8, 9.

đóng góp ý kiến về nội dung và việc thực hiện các văn bản pháp luật không?

Thường xuyên thỉnh thoảng Rất ít khi Chưa bao giờ

11. Theo ông (bà), mức độ cấp thiết các vấn đề mà DN cần được đáp ứng hiện nay là:

Các vấn đề	Rất cấp bách	Khá cấp bách	Bình thường	Chưa cấp bách
1. Nghiên cứu thị trường và lựa chọn thị trường mục tiêu				
2. Quy hoạch tổng thể và định hướng ưu tiên đầu tư phát triển DN				
3. Xây dựng chiến lược quảng bá phân phối sản phẩm, xây dựng thương hiệu sản phẩm				
4. Hỗ trợ DN nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới				
5. Cung cấp thông tin, hỗ trợ vốn để DN đổi mới công nghệ				
6. Nâng cao trình độ người lao động				

12. Theo ông (bà) thì thái độ làm việc của cán bộ, công chức phải thay đổi như thế nào đối với DN và nhà đầu tư:

Theo hướng phục vụ
 Theo hướng để DN tự tìm hiểu rồi thực hiện
 Tuyệt đối theo mệnh lệnh hành chính.

13. Theo ông (bà) thì hiện nay chức năng quản lý nhà nước về kinh tế ở các cơ quan quản lý nhà nước đã tách hẳn (không can thiệp) chức năng kinh doanh của DN chưa?

Tách hoàn toàn Tách một phần Chưa rõ ràng

14. Với cảm nhận từ thực tiễn, ông (bà) có cho rằng các DN thuộc mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trong hoạt động kinh doanh và đầu tư?

Đồng ý Không đồng ý Chưa rõ ràng

IV. Thông tin đánh giá về môi trường đầu tư và kinh doanh của tỉnh Hải Dương

15. Ông (bà) có đánh giá chung thế nào về môi trường đầu tư và kinh doanh của địa phương mình:

Rất tốt Trung bình Kém
 Tốt Khá Rất kém

16. Cơ quan, đơn vị ông (bà) có thường xuyên tiến hành triển khai các hoạt động nhằm cải cách thủ tục hành chính không?

Có Không Không rõ

17. Đơn vị ông (bà) đã áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam ISO 9001:2000 hoặc ISO 9001:2008 chưa?

Đã áp dụng Chưa áp dụng

- Theo ông (bà) thì việc áp dụng đó như thế nào:

Rất tốt Khá Bình thường

Rất kém Chỉ là hình thức

18. Theo ông (bà) thì thứ tự mức độ quan tâm đi đến quyết định đầu tư (cả đầu tư mới và đầu tư mở rộng) trên địa bàn tỉnh của các nhà đầu tư, DN phụ thuộc vào những yếu tố nào? (*xin đánh số vào ô trống theo nguyên tắc 1-Quan trọng nhất, 2-Quan trọng nhì, ...*):

- Hệ thống cơ sở hạ tầng
 Các cơ chế, chính sách của tỉnh
 Thị trường tại địa phương (cả đầu vào và đầu ra của sản phẩm)
 Nguồn lao động địa phương
 Yếu tố khác (Xin nêu cụ thể:.....)

19. Theo ông (bà), vấn đề yếu kém của các DN trong tỉnh hiện nay là gì? (*xin đánh số thứ tự vào ô trống theo nguyên tắc 1-Yếu nhất, 2-Yếu nhì, ...*):

- Vốn Trình độ quản lý Trình độ lao động
 Công nghệ Thị trường Khác.....

20. Qua nhận định của ông (bà) thì mức độ ảnh hưởng của chất lượng và hiệu quả các dịch vụ công cộng tại tỉnh đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của DN hiện nay như thế nào:

Loại hình dịch vụ	Rất tốt	Tốt	Tạm được	Hơi kém	Kém	Rất kém
1. Chất lượng đường giao thông						
2. Chất lượng các bến, cảng						
3. Bưu chính, viễn thông						
4. Điện						
5. Nước						
6. Y tế công cộng						
7. Giáo dục						
8. Thông tin thị trường						
9. Tư vấn pháp luật kinh tế						
10. Đào tạo nguồn lao động						

21. Theo ông (bà), vấn đề nào đang được ưu tiên nhất của chính quyền tỉnh trong việc cho phép một dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh (*xin đánh số vào ô trống theo nguyên tắc 1- ưu tiên nhất, 2- ưu tiên nhì, ...*):

- Địa điểm phù hợp Công nghệ cao Lợi thế cạnh tranh
 Đảm bảo môi trường Quy mô đầu tư Giải quyết việc làm
 Đóng góp cho tăng trưởng kinh tế tỉnh. Khác:.....

22. Theo ông (bà) thì hiện nay thì tỷ lệ các dự án đầu tư đi vào hoạt động đúng tiến độ là:

Rất thấp Thấp Trung bình Khá Cao Rất cao

23. Theo ông (bà) thì nguyên nhân chủ yếu của các dự án đi vào hoạt động không đúng tiến độ là do:

Giải phóng mặt bằng Thiếu vốn Thay đổi thiết kế
 Khác.....

24. Ông (bà) có đồng ý về nhận định sau không: "Một số DN (trừ các DN hoạt động công ích) được thành lập không phải vì mục đích sản xuất kinh doanh là chính":

Đồng ý Không đồng ý Không có ý kiến

- Lý do phổ biến của việc thành lập các DN như vậy là:

Để được hưởng các chính sách ưu đãi của nhà nước
 Để thực hiện các hoạt động "lách luật" hoặc trái pháp luật
 Các lý do khác (Xin vui lòng cụ thể).....

25. Ông (bà) đánh giá thế nào về mức độ thực hiện những chương trình, kế hoạch sau của Tỉnh trong thời gian qua:

Các chương trình, kế hoạch	Rất tốt	Tốt	Tạm được	Hơi kém	Kém	Rất kém
1. Phát triển cơ sở hạ tầng nói chung (như hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước,...)						
2. Xây dựng các KCN, CCN						
3. Chuyển đổi đất nông nghiệp để phát triển sản xuất kinh doanh						
4. Cơ phân hoá các DN Nhà nước địa phương						
5. Hỗ trợ phát triển các DN nhỏ và vừa (như về vốn, mặt bằng, đào tạo nhân lực, thông tin thị trường, thuế,...)						
6. Thu hút đầu tư nước ngoài						

26. Ông (bà) tiếp cận các thông tin, tài liệu dưới đây như thế nào?

Các loại thông tin, tài liệu	Rất dễ	Tương đối dễ	Có thể	Khó	Không thể
1. Ngân sách của tỉnh					
2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh					
3. Các Quy hoạch ngành, sản phẩm					
4. Kế hoạch 5 năm của tỉnh					
5. Kế hoạch hàng năm của tỉnh					

6. Các văn bản pháp luật của Trung ương					
7. Các Quyết định, Chỉ thị của UBND tỉnh					
8. Kế hoạch về dự án xây dựng hạ tầng mới					
9. Các kế hoạch đầu tư của Trung ương					
10. Các bản đồ, các quy hoạch sử dụng đất					

27. Để tiếp cận được những tài liệu trên, ông (bà) thường qua kênh nào:

Mạng Internet Đơn vị ban hành gửi Bạn bè Khác

28. Theo đánh giá của ông (bà), trong 3 trụ cột của phát triển bền vững là phát triển kinh tế - xã hội - môi trường thì tỉnh đã đạt được mức độ nào:

Vấn đề	Rất tốt	Tốt	Tạm được	Hơi kém	Kém	Rất kém
1. Phát triển kinh tế						
2. Phát triển xã hội						
3. Vấn đề môi trường						

29. Để cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh của tỉnh Hải Dương trong thời gian tới, theo ông (bà) cần tập trung vào giải quyết những vấn đề gì?⁴

.....

.....

.....

.....

.....

Hải Dương, ngày thángnăm 2010

Người trả lời Phiếu khảo sát
(Có thể ký tên hoặc không)

⁴ *Trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ quý báu của ông (bà)!*

Phụ lục 03**PHIẾU KHẢO SÁT****DOANH NGHIỆP VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ
VÀ KINH DOANH CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG****A. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CUỘC KHẢO SÁT**

1. Cá nhân tiến hành khảo sát: **NCS. Phan Nhật Thanh**

Đơn vị công tác: Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Dương

Số điện thoại liên lạc: 0983.241.861

2. Mục đích khảo sát: *Chỉ sử dụng phục vụ cho việc nghiên cứu thực hiện Đề tài Nghiên cứu sinh tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.*

3. Đối tượng khảo sát: Các DN thuộc mọi thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

4. Thời gian tiến hành khảo sát: Năm 2010.

B. NỘI DUNG KHẢO SÁT (*Xin ông/bà vui lòng điền vào chỗ trống hoặc đánh dấu nhân (x) vào ô lựa chọn được cho là phù hợp*)

I. Thông tin chung về DN trả lời phiếu khảo sát

1. Tên DN:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Số điện thoại liên lạc:..... ; E-mail:.....

II. Thông tin chung về đặc điểm của DN được khảo sát

1. DN thuộc khu vực kinh tế nào:

Khu vực Nhà nước

Khu vực dân doanh (hay Khu vực ngoài nhà nước)

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

2. Trước khi thành lập, Giám đốc/Chủ DN đã có bao nhiêu năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh của mình:

Dưới 1 năm

Từ 1 đến dưới 5 năm

Từ 5 đến dưới 10 năm

Từ 10 năm trở lên

3. Trình độ chuyên môn của Giám đốc/Chủ DN là ngành:

Kỹ thuật (cơ khí, xây dựng,...)

Kinh tế - xã hội

Khác

4. Chuyên ngành đào tạo và bằng cấp cao nhất của Giám đốc/chủ DN có phù hợp với ngành nghề kinh doanh hiện tại của DN không?:

Có

Không

5. Xin ông/bà cho biết lý do quyết định thành lập DN hiện nay?:

Thủ tục thành lập thuận tiện, được đơn giản hóa Tăng quy mô sản xuất

Thuận tiện cho kinh doanh và vay vốn Đã nghỉ hưu ở cơ quan nhà nước

Có các chính sách ưu đãi khuyến khích Lý do khác, cụ thể:.....

6. Xin ông/bà cho biết những khó khăn gặp phải khi mới thành lập là gì?

Các vấn đề	Đặc biệt nghiêm trọng	Tương đối nghiêm trọng	Không nghiêm trọng
1. Thiếu vốn			
2. Thiếu nguyên liệu			
3. Thiếu hệ thống tiếp thị			
4. Thiếu kỹ năng tiếp thị			
5. Thiếu bí quyết kỹ thuật			
6. Thiếu máy móc, thiết bị cần thiết			
7. Khó khăn trong tìm mặt bằng, nhà xưởng			
8. Thủ tục xin giấy phép phức tạp/khó khăn			
9. Thiếu lao động có tay nghề			
10. Thiếu hợp tác của chính quyền địa phương			
11. Khác, cụ thể:.....			

7. DN có nhận được sự hỗ trợ nào khi gặp các khó khăn từ các nguồn sau đây hay không?

Nguồn hỗ trợ	Có	Không
1. Từ chính quyền		
2. Từ các ngân hàng		
3. Từ các DN		
4. Từ các tổ chức đoàn thể khác		
5. Từ bạn bè, gia đình/họ hàng		
6. Từ nơi khác, cụ thể:.....		

8. Tổng vốn điều lệ của DN khi mới thành lập là:(triệu đồng).

III. Thông tin về khả năng tiếp cận các nguồn lực

9. Hiện DN có vay của tổ chức tín dụng không?

Có Không

- Nếu không thì xin cho biết lý do tại sao chưa vay?

Vì DN chưa từng nộp hồ sơ xin vay (nếu chọn lý do này xin **chuyển tới câu số 10**).

Vì hồ sơ vay bị từ chối (nếu chọn lý do này xin **chuyển tới câu số 11**).

Vì hiện DN đã nộp hồ sơ vay nhưng chưa được chấp nhận.

10. Nếu DN chưa từng nộp hồ sơ xin vay, lý do chính là gì?

Không có nhu cầu vay

Thủ tục xin vay của ngân hàng quá rườm rà

Yêu cầu thế chấp của ngân hàng quá hà khắc

18. Bao nhiêu phần trăm nhân viên lao động được đào tạo chính thức trong năm 2009:%

19. DN mất bao nhiêu ngày công (tổng số ngày x số người) trong năm 2009 do công nhân đình công hoặc các tranh chấp khác về lao động:.....(ngày.người)

IV. Thông tin đánh giá về môi trường đầu tư và kinh doanh

20. Xin ông/bà cho biết điều nào sau đây là vấn đề **cản trở** công việc kinh doanh và phát triển của DN và mức độ nghiêm trọng của từng vấn đề:

Vấn đề	Không cản trở	Đôi chút	Tương đối	Đáng kể	Rất nghiêm trọng	Không rõ	Không liên quan
1. Viễn thông							
2. Điện							
3. Giao thông							
4. Thu xếp đất kinh doanh							
5. Chính sách không ổn định							
6. Thuế suất							
7. Quản lý thuế							
8. Quy định thuế quan thương mại							
9. Quy định về lao động							
10. Trình độ và kỹ năng của lao động hiện có							
11. Giấy phép kinh doanh và giấy hành nghề							

21. Xin ông/bà cho biết những điểm nào sau đây là vấn đề liên quan nhiều nhất đến công việc kinh doanh, phát triển DN và xin cho biết mức độ nghiêm trọng của vấn đề đó đối với công việc kinh doanh, phát triển DN:

Vấn đề	Không cản trở	Đôi chút	Tương đối	Đáng kể	Rất nghiêm trọng	Không rõ	Không liên quan
1. Tiếp cận nguồn vốn (ví dụ về thế chấp)							
2. Chi phí vay vốn (ví dụ như lãi suất)							
3. Thiếu ổn định môi trường vĩ mô							
4. Tham nhũng							
5. Tội phạm và gây rối							
6. Xử ngoài luật và cạnh tranh không lành mạnh							
7. Khác (ghi cụ thể:.....)							

22. Trong số những lựa chọn nêu trong **câu 20 và 21** trên đây thì vấn đề theo số thứ tự nào là:

- Trở ngại lớn nhất cho hoạt động kinh doanh và phát triển DN:.....;

- Trở ngại lớn thứ 2 đối với DN:

23. DN ĐKKD tại Sở Kế hoạch và Đầu tư (nếu thành lập sau khi Luật DN 1999 ra đời) hoặc xin phép thành lập tại UBND tỉnh và đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư (nếu thành lập trước khi Luật DN 1999 ra đời) mất bao nhiêu ngày?.....ngày.

24. Để nhận được tất cả các giấy đăng ký, giấy phép và quyết định chấp thuận cần thiết để chính thức hoạt động, DN của ông/bà phải mất bao lâu:ngày.

25. DN ông/bà bị thanh tra, kiểm tra bao nhiêu lần trong năm?.....lần

26. Số lần mà cơ quan thuế thanh tra DN ông/bà trong năm:.....lần

- Trung bình mỗi lần Thanh tra thuế kéo dài bao lâu:giờ.

27. Bao nhiêu lần DN ông/bà được cơ quan thế hỗ trợ, hướng dẫn về chính sách thuế trong năm:lần.

28. Từ danh sách dưới đây, ông/bà vui lòng chọn ra 3 cơ quan thường xuyên thanh tra, kiểm tra DN ông/bà nhất?

Cơ quan	Lựa chọn	Cơ quan	Lựa chọn
1. Thuế		7. Phòng chống cháy nổ	
2. Quản lý tài nguyên, môi trường		8. Hải quan	
3. Công an kinh tế		9. Vệ sinh AT thực phẩm	
4. Quản lý xây dựng		10. Lao động TB và XH	
5. Quản lý thị trường		11. Cơ quan khác	
6. Cảnh sát giao thông			

29. Xin ông/bà cho biết đánh giá của DN về chất lượng và hiệu quả các dịch vụ dưới đây do địa phương cung cấp:

Loại hình dịch vụ	Rất tốt	Tốt	Tạm được	Hơi kém	Kém	Rất kém	Không biết
1. Đường giao thông							
2. Khu/cụm công nghiệp							
3. Điện thoại							
4. Điện							
5. Nước sạch							
6. Y tế công cộng							
7. Giáo dục phổ thông							
8. Internet							
9. Tư vấn pháp luật kinh tế							
10. Đào tạo nghề cho lao động							

30. Từ kinh nghiệm sử dụng lao động của DN ông/bà, xin hãy đánh giá chất lượng lao động tại tỉnh?

- Đáp ứng hoàn toàn nhu cầu sử dụng
 Đáp ứng được một phần nhu cầu sử dụng
 Nhìn chung không đáp ứng được
 Hoàn toàn không đáp ứng được.

31. DN ông/bà đã bao giờ truy cập website của UBND tỉnh hoặc các sở, ngành của tỉnh chưa?

- Thường xuyên thỉnh thoảng Chưa bao giờ

32. Ông/bà đánh giá thế nào về mức độ thực hiện những chương trình, kế hoạch sau của chính quyền tỉnh trong thời gian qua:

Các chương trình, kế hoạch	Rất tốt	Tốt	Tạm được	Hơi kém	Kém	Rất kém
1. Phát triển cơ sở hạ tầng nói chung (như hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước,...)						
2. Xây dựng các KCN, CCN						
3. Chuyển đổi đất nông nghiệp để phát triển sản xuất kinh doanh						
4. Cổ phần hoá các DNNN địa phương						
5. Hỗ trợ phát triển các DN nhỏ và vừa (như về vốn, mặt bằng, đào tạo nhân lực, thông tin thị trường, thuế,...)						
6. Thu hút đầu tư nước ngoài						

33. Đại diện của UBND tỉnh hay các sở, ngành của tỉnh có thường xuyên gặp DN ông/bà và các DN khác để thảo luận về các thay đổi về pháp luật và chính sách không?

- Luôn luôn thỉnh thoảng Không bao giờ
 Thường xuyên Hiếm khi

34. Trong 2 năm gần đây, tổng số thời gian mà Ban lãnh đạo DN ông/bà bỏ ra để giải quyết các vấn đề liên quan đến các quy định của Nhà nước là:

- Tăng lên Vẫn giữ nguyên Giảm đi

35. Ước tính trung bình bao nhiêu % trong tổng lợi nhuận trước thuế của các DN cùng ngành phải bỏ ra hàng năm để chi các khoản không chính thức cho công chức quản lý nhà nước:

- 0% Ít hơn 1% Từ 1 đến dưới 2% Từ 2 đến dưới 10%
 Từ 10 đến dưới 20% Từ 20 đến dưới 30% Trên 30%

36. Ông/bà đánh giá như thế nào về thái độ của chính quyền tỉnh đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của DN:

- Tiêu cực Không tiêu cực Không tích cực

- Không tiêu cực cũng không tích cực Tích cực
 37. Ông/bà có đồng ý với **những nhận định** sau đây không?

Các nhận định	Không đồng ý	Đồng ý
1. Các chính sách được áp dụng một cách thống nhất bởi các cơ quan nhà nước khác nhau ở tất cả các cấp		
2. UBND tỉnh rất linh động trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo một môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DN tư nhân		
3. UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới nảy sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh		
4. UBND tỉnh thậm chí sẵn sàng chịu các rủi ro từ phía cơ quan TW để ban hành các quyết định có thể có lợi cho công việc kinh doanh của DN		
5. Có những sáng kiến tốt ở cấp tỉnh nhưng các đạo luật và quy định của TW cản trở tác động của chúng		
6. Có những chính sách tốt ở cấp TW nhưng các cán bộ nhà nước cấp tỉnh gây trở ngại trong việc thực hiện các chính sách		
7. Có những chính sách tốt ở cấp tỉnh nhưng việc thực thi của các Sở, ngành trong tỉnh lại chưa tốt		
8. DN tin tưởng rằng hệ thống pháp luật, tư pháp của tỉnh sẽ bảo vệ hợp đồng và các quyền tài sản của DN trong các tranh chấp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh		
9. Sự ưu đãi cho khu vực kinh tế nhà nước là cản trở đối với công việc kinh doanh của DN		
10. Bộ máy cơ quan tư pháp và việc vận dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp của DN trong tỉnh là yếu và không hiệu quả		

38. Theo ông/bà, mức độ cấp thiết các vấn đề mà DN cần được đáp ứng hiện nay là:

Các vấn đề	Rất cấp bách	Khá cấp bách	Bình thường	Chưa cấp bách
1. Nghiên cứu thị trường và lựa chọn thị trường mục tiêu				
2. Quy hoạch tổng thể và định hướng ưu tiên đầu tư phát triển DN				
3. Xây dựng thương hiệu sản phẩm				
4. Hỗ trợ DN nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới				
5. Cung cấp thông tin, hỗ trợ vốn để DN đổi mới công nghệ				
6. Nâng cao trình độ người lao động				

39. Để mở rộng sản xuất kinh doanh và tăng lợi nhuận, nhà nước có thể giúp đỡ gì cho DN? (xin đánh số vào ô trống theo nguyên tắc 1-Quan trọng nhất, 2-Quan trọng nhì, ...):

- Hỗ trợ hệ thống cơ sở hạ tầng
 Ban hành và hoàn thiện các cơ chế, chính sách của tỉnh
 Hỗ trợ phát triển thị trường (cả đầu vào và đầu ra của sản phẩm)
 Hỗ trợ đào tạo lao động
 Vấn đề khác (Xin nêu cụ thể:.....)

40. Các nguồn cung cấp dịch vụ, nguyên liệu, hàng hóa, các yếu tố đầu vào chủ yếu cho DN từ đâu? Trong nước Nhập khẩu

41. Thị trường tiêu thụ chủ yếu của DN: Trong nước Nước ngoài

42. Việc hợp tác với khách hàng nước ngoài có đem lại lợi ích về công nghệ/kỹ năng chuyên môn cho DN không? Có Không

43. DN có tham gia vào các Hiệp hội không?

Không Tham gia 1 hiệp hội Tham gia từ 2 hiệp hội trở lên

- Kể tên Hiệp hội quan trọng nhất mà DN là thành viên:.....

- DN đánh giá thế nào về lợi ích của việc tham gia hiệp hội đó:

Rất có lợi Có lợi Không có lợi Không biết

44. Theo nhận định của ông/bà thì các hiệp hội DN địa phương có vai trò như thế nào trong xây dựng và phản biện chính sách, quy định của tỉnh:

Có vai trò rất lớn Có rất ít vai trò

Vai trò lớn Không có vai trò gì

45. Để cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh của tỉnh Hải Dương trong thời gian tới, theo ông/bà cần tập trung vào giải quyết những vấn đề gì?⁵

.....

Hải Dương, ngày thángnăm 2010

Người trả lời Phiếu khảo sát

(Có thể ký tên hoặc không)

⁵ *Trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ quý báu của ông/bà!*

Phụ lục 04**KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHIẾU KHẢO SÁT CƠ QUAN QLNN CẤP TỈNH**

STT	CƠ QUAN	SỐ LƯỢNG		LÃNH ĐẠO			Thu hồi (%)
		Phát ra	Thu về	Cấp Tỉnh	Cấp sở	Cấp Phòng	
1	Văn phòng UBND tỉnh	20	20	3	4	13	100
2	Văn phòng HĐND tỉnh	15	12	2	3	7	80
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	25	25		3	22	100
4	Sở Tài chính	30	30		4	26	100
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	15	15		3	11	100
6	Sở Lao động, Thương binh và XH	10	10		3	7	100
7	Sở Công Thương	20	20		2	18	100
8	Sở Nông nghiệp và PTNT	15	7		2	5	47
9	Sở Khoa học và Công nghệ	10	10		4	6	100
10	Sở Thông tin và Truyền thông	15	11		2	9	73
11	Sở Giao thông vận tải	20	17		4	13	85
12	Sở Xây dựng	10	9		3	6	90
13	Sở Tư pháp	5	3		1	2	60
14	Sở Nội vụ	10	8		2	6	80
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5	3		1	2	60
16	Sở Y tế	10	7		2	5	70
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	5	3		1	2	60
18	Thanh tra tỉnh	10	9		2	8	90
19	Ban quản lý các Khu công nghiệp	20	18		4	14	90
20	Cục Thuế tỉnh	5	3		1	2	60
21	Kho bạc Nhà nước tỉnh	5	2		1	1	40
22	Ngân hàng Nhà nước tỉnh	10	8		3	5	80
23	Cục Thống kê	10	7		3	4	70
TỔNG CỘNG		300	257	5	58	194	86
TỶ LỆ (%)			85.67	1.95	22.57	75.49	

Nguồn: Khảo sát của tác giả

Phụ lục 05
SỐ LƯỢNG VÀ TRÌNH ĐỘ CÔNG CHỨC CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH CỦA HẢI DƯƠNG
TÍNH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2009

STT	CƠ QUAN	Tổng	LÃNH ĐẠO			Còn lại	TRÌNH ĐỘ					
			Tỉnh	Sở/Ngành	Phòng		TS	ThS	ĐH	CD	TH	Còn lại
1	Văn phòng UBND tỉnh	25	4	4	13	4		3	18	1		3
2	Văn phòng HĐND tỉnh	40	2	3	25	10	1	11	23		4	1
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50		4	22	24	1	9	37		2	1
4	Sở Tài chính	73		4	26	43	1	7	63			2
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	39		4	12	23		2	34	1	1	1
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	49		4	19	26		3	45		1	
7	Sở Công Thương	110		4	27	79		3	99		8	
8	Sở Nông nghiệp và PTNT	151		4	29	118	1	12	103	2	28	5
9	Sở Khoa học và Công nghệ	36		4	12	20	1	2	23		2	8
10	Sở Thông tin và Truyền thông	22		3	14	5		4	18			
11	Sở Giao thông vận tải	51		4	22	25	1	2	45			3
12	Sở Xây dựng	25		4	15	6	1	1	22			1

STT	CƠ QUAN	Tổng	LÃNH ĐẠO			Còn lại	TRÌNH ĐỘ					
			Tỉnh	Sở/Ngành	Phòng		TS	ThS	ĐH	CĐ	TH	Còn lại
13	Sở Tư pháp	24		3	14	7		2	21			1
14	Sở Nội vụ	49		3	18	28	1	4	43		1	
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	49		4	20	25		3	43		3	
16	Sở Y tế	69		4	26	39		23	36		4	6
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	52		4	20	28		24	23			5
18	Thanh tra tỉnh	42		4	22	16		2	38		2	
19	Ban quản lý các Khu công nghiệp	19		3	15	1			18			1
20	Cục Thuế tỉnh	130		4	55	71		8	92	9	14	7
21	Kho bạc Nhà nước tỉnh	81		3	20	58		2	60	1	10	8
22	Ngân hàng Nhà nước tỉnh	40		4	10	45		3	46		3	7
23	Cục Thống kê	37		3	14	20			27	2	4	4
TỔNG CỘNG		1.282	6	85	470	721	8	130	977	16	87	64
TỶ LỆ (%)			0,47	6,63	36,66		0,62	10,14	76,21	1,25	6,79	4,99

Ghi chú: TS: Tiên sĩ; Ths: Thạc sĩ; ĐH: Đại học; CĐ: Cao đẳng; TH: Trung học.

Nguồn: Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương

Phụ lục 06

KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

STT	THEO ĐỊA BÀN	SỐ LƯỢNG		THEO NGÀNH			THEO KHU VỰC KINH TẾ										
		Phát ra	Thu về	NN	CN	DV	Nhà nước				Dân doanh				FDI		
							Tổng	CN	DV	NN	Tổng	CN	DV	NN	Tổng	Ngoài KCN	Trong KCN
1	TP HẢI DƯƠNG	150	104	5	79	20	14	7	3	4	59	41	17	1	31	15	16
2	THỊ XÃ CHÍ LINH	50	24		16	8	1	1			19	11	8		4	4	
3	HUYỆN CẨM GIÀNG	100	64	2	46	16					41	23	16	2	23	9	14
4	HUYỆN BÌNH GIANG	70	34	1	28	5					31	25	5	1	3	3	
5	HUYỆN KINH MÔN	50	42	1	30	11	2	2			39	27	11	1	1	1	
6	HUYỆN NAM SÁCH	50	28		23	5					24	19	5		4	4	
7	HUYỆN KIM THÀNH	50	33		25	8					30	22	8		3	2	1
8	HUYỆN THANH HÀ	20	17		12	5					16	11	5		1	1	
9	HUYỆN TỨ KỶ	20	16		13	3					14	11	3		2	2	
10	HUYỆN NINH GIANG	20	8	1	4	3					8	4	3	1			
11	HUYỆN GIA LỘC	20	14		8	6					13	7	6		1	1	
12	HUYỆN THANH MIỆN	20	8	1	3	4					8	3	4	1			
TỔNG CỘNG		620	392	11	287	94	17	10	3	4	302	204	91	7	73	42	31
TỶ LỆ (%)			63,22	2,81	73,21	23,98	4,34				77,04				18,62		

Nguồn: Khảo sát của tác giả

Phụ lục 07**DANH SÁCH DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC PHẢN HỒI KHẢO SÁT**

STT	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh	Ngành
I	THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG		
1	Trung Tâm Giống Gia Súc Hải Dương	Sản Xuất Tinh Dịch Lợn	NN
2	CTTNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi Bắc Hưng Hải	Tạo Nguồn Nước Tưới Tiêu Phục Vụ Nông Nghiệp	NN
3	CTTNHH MTV Giống Cây Trồng Hải Dương	Giống Cây Trồng	NN
4	CTTNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi Hải Dương	Dịch Vụ Tưới Tiêu Nước Phục Vụ Sản Xuất Nông Nghiệp	NN
5	CTCP Giống Cây Trồng Kiên Giang	Kinh Doanh Giống Cây Trồng, Vật Tư Nông Nghiệp	NN
6	CTTNHH MTV Điện Lực Hải Dương	Phân phối Điện	CN
7	CTTNHH MTV Môi Trường Đô Thị Hải Dương	Thu Gom Vận Chuyển Và Xử Lý Rác Thải	CN
8	CTTNHH MTV Kinh Doanh Nước Sạch Hải Dương	Sản Xuất Và Kinh Doanh Nước Sạch	CN
9	CTCP Chế Tạo Bơm Hải Dương	Sản Xuất Bơm Nước Van Quạt	CN
10	CTCP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản Xuất Kinh Doanh Bia Rượu Nước Giải Khát	CN
11	CTCP Lilama 69 – 3	Gia Công Chế Tạo Lắp Đặt Thiết Bị Sửa Chữa Bảo Trì	CN
12	CTCP Giấy Hải Dương	Sản Xuất Giấy Thẻ Thao Xuất Khẩu	CN
13	CTCP Vật Tư Và Giấy Dẹp Xuất Khẩu Hải Hưng	Sản Xuất Và Gia Công Giấy Dẹp Xuất Khẩu	CN
14	DNTN Hoà Hương	Bánh Đậu Xanh	CN
15	DNTN Ưu Việt	Xử Lý Nước Thải Công Nghiệp	CN
16	Xí Nghiệp May Tư Doanh Tuần Kỳ	May Trang Phục	CN
17	Xí Nghiệp Cơ Khí Thủy Lợi Thanh Bình	Cơ Khí Thủy Lợi	CN
18	Xí Nghiệp Cao Su Hoàn Cầu	Sản Xuất Săm Lốp Ô Tô	CN
19	DNTN Anh Minh	Sản Xuất Gôm Sứ	CN
20	DN Bánh Đậu Xanh Bảo Long	Chế Biến Nông Sản Thực Phẩm	CN
21	Xí Nghiệp Thủ Công Mỹ Nghệ Xuất Khẩu Văn Anh	Sản Xuất Hàng Thủ Công Mỹ Nghệ	CN
22	Xí Nghiệp Tư Doanh Hải Hà	Sản Xuất Mạ Điện	CN
23	DNTN Thăng Long	Sản Lập Mặt Bằng	CN
24	DNTN Huy Thuận	Sản Xuất VLXD	CN
25	DNTN Thức Diệp	Sản Xuất Nguyên Liệu Hương	CN
26	DNTN Nhung Thanh	Chế Biến Thức Ăn Gia Súc	CN
27	CTTNHH Gia Bảo	Bánh Đậu Xanh	CN
28	CTTNHH Hồng Dương	Chế Biến Nông Sản Thực Phẩm	CN
29	CTTNHH Thương Mại Thành Phát	Sản Xuất Bột Giấy Và Giấy	CN
30	CTTNHH Sản Xuất Thương Mại Vinh Hoà	Sản Xuất Dây Và Cáp Điện	CN
31	CTTNHH Đại Phú	Sản Xuất Bánh Đậu Xanh	CN
32	CTTNHH Quang Vinh	Sản Xuất VLXD, Gia Công Cơ Khí	CN
33	CTTNHH Thanh Bình	Sửa Chữa, Đóng Thùng Ôtô	CN
34	CTTNHH Đầu Tư Sản Xuất & Thương Mại Hà Anh	Sản Xuất Nước Uống Tinh Khiết	CN
35	CTTNHH MTV Hoàng Trường	Sản Xuất Gia Công Tái Tạo Hạt Nhựa	CN
36	CTTNHH May Tinh Thương	Sản Xuất Hàng Bảo Hộ Lao Động	CN
37	CTTNHH Phương Anh	Sản Xuất Bao Bì Catton Và May Thêu	CN
38	CTTNHH Văn Tứ	Sản Xuất Dây Và Cáp Điện	CN
39	CTTNHH Đức Trường	In Tem Nhãn, Bao Bì, Giấy Vỡ	CN
40	CTTNHH Hữu Bình	Sản Xuất Bánh Kẹo Các Loại	CN
41	CTTNHH Long Hải	Chế Biến Thực Phẩm	CN

42	CTCP Chê Biên Gỗ Hải Dương	Sản Xuất Giường Tủ	CN
43	CTCP Thức Ăn Chăn Nuôi Vina	Sx Kinh Doanh Thức Ăn Chăn Nuôi	CN
44	CTCP Kết Cấu Hà Trung	Sản Xuất Khung Nhà Thép	CN
45	CTCP Nam Phát	Linh Kiện Nhựa Xe Máy	CN
46	CTCP In Và Vật Tư Hải Dương	In Sách Báo Mẫu Biều	CN
47	CTCP Hồng Gia	Sản Xuất Vải Màn Tuyn	CN
48	CTCP Dược Vật Tư Y Tế Hải Dương	Sản Xuất Thuốc Tân Dược	CN
49	CTCP Chê Biên Nông Sản Thực Phẩm Xuất Khẩu Hải Dương	Chê Biên Nông Sản Xuất Khẩu	CN
50	CTCP Quê Hương	Sản Xuất Bánh Đậu Xanh	CN
51	CTCP Cơ Khí Xây Dựng Và Xuất Nhập Khẩu Thành Đông	Xây Dựng	CN
52	CTCP Xây Dựng Và Thương Mại Phương Anh	Xây Dựng Công Trình	CN
53	CTCP Công Trình Giao Thông Hải Dương	Xây Dựng Các Công Trình Giao Thông	CN
54	Công Ty Thương Mại Dịch Vụ Hải Dương	Kinh Doanh Tổng Hợp	DV
55	CTTNHH MTV Quản Lý Công Trình Đô Thị Hải Dương	Dịch Vụ Công Cộng	DV
56	CTCP Du Lịch Và Thương Mại Hải Dương	Kinh Doanh Khách Sạn	DV
57	DN Sản Xuất Và Dịch Vụ Hương Nguyên	Vận Tải Hành Khách Bằng Taxi	DV
58	Xí Nghiệp Vận Tải Và Thương Mại Kim Chính	Kinh Doanh Phân Bón	DV
59	Công Ty Thương Mại Đầu Tư Xây Dựng Hải Hưng	Kinh Doanh Bánh Snack Bon	DV
60	CTTNHH Thương Mại Du Lịch Nam Việt Cường	Kinh Doanh Ôtô	DV
61	CTTNHH Đầu Tư Và Phát Triển Huy Hoàng	Kinh Doanh Thiết Bị Văn Phòng	DV
62	CTCP Thương Mại Hoa Ban	Mua Bán Ôtô	DV
63	CTCP Dịch Vụ Bảo Vệ Phú Gia	Dịch Vụ Bảo Vệ	DV
64	CTCP Tin Học Và Thương Mại SHC	Kinh Doanh Máy Vi Tính	DV
65	CTCP Thiết Kế Và Phát Triển Công Nghệ	Đăng Ký Tên Miền	DV
66	CTCP Dịch Vụ Bất Động Sản Hải Nam	Môi Giới Bất Động Sản	DV
67	CTCP Phát Triển Đô Thị và KCN Cao Su Việt Nam	Xuất Khẩu Cao Su	DV
68	CTCP Tin Học Hoàng Hà	Kinh Doanh Thiết Bị Văn Phòng	DV
69	CTCP Chuyên Phát Nhanh Hợp Nhất Miền Bắc	Dịch Vụ Chuyển Phát Nhanh	DV
70	CTCP Giao Nhận Kho Vận Hải Dương	Vận Chuyển Hàng Hoá Đường Bộ	DV
71	CTCP Du Lịch Hoa Việt	Vận Tải Hành Khách	DV
72	Ngân Hàng Nông nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Chi Nhánh Hải Dương	Kinh Doanh Tiền Tệ	DV
73	CTCP Nam Quang	Kinh Doanh Hạ Tầng KCN	DV
II	THỊ XÃ CHÍ LINH		
74	CTCP Nhiệt Điện Phả Lại	Sản Xuất Điện Năng	CN
75	CTTNHH Thái Bình Dương	Gia Công Lắp Đặt Kết Cấu Thép	CN
76	Công Ty Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Chí Linh	Khai Thác Chê Biên Đất Sét	CN
77	CTTNHH Mỹ Nghệ Hồng Ngọc	Sản Xuất Thủ Công Mỹ Nghệ	CN
78	CTTNHH MTV Vật Liệu Chịu Lửa	Sản Xuất Kinh Doanh Vật Liệu Chịu Lửa	CN
79	CTTNHH Thương Mại Và Chê Biên Lâm Sản Hải Hà	Sản Xuất Và Chê Biên Lâm Sản	CN
80	CTTNHH Mạnh Cường	Sửa Chữa Ôtô	CN
81	CTCP Sông Đà - Cao Cường	Sản Xuất Phụ Gia Bê Tông	CN
82	CTCP Hồng Hà	Chê Biên Đất Sét Trắng Đỏ	CN
83	CTCP Tâm Thành	Khai Thác Chê Biên Đất Sét	CN
84	CTCP Vật Liệu Xây Dựng Côn Sơn	Sản Xuất VLXD	CN
85	CTCP Thương Mại Đại Dương	Khai Thác Và Chê Biên Khoáng Sản	CN
86	CTTNHH MTV Thương Mại Và Xây Dựng Sao Đỏ	Kinh Doanh VLXD	DV
87	CTTNHH Thương Mại Phú Kiên	Đại Lý Mua Bán Hoá Mỹ Phẩm, Xà Phòng, Lương Thực	DV

88	CTTNHH Thương Mại Duy Tân	Kinh Doanh VLXD	DV
89	CTTNHH Thương Mại Dịch Vụ Tổng Hợp Lan Hương	Kinh Doanh Ăn Uống	DV
90	CTTNHH Dược Phẩm Hải Linh	Kinh Doanh Thuốc	DV
91	CTCP Sân Gôn Ngôi Sao Chí Linh	Dịch Vụ Golf	DV
92	CTCP Thương Mại Ô Tô Sao Đỏ	Kinh Doanh Ô Tô	DV
93	CTCP Xây Dựng Trường Xuân	Vận Tải Hành Khách	DV
III	HUYỆN CẨM GIANG		
94	DN chăn Nuôi Gia Súc Gia Cầm Nam Tân	Chăn Nuôi Gia Súc Gia Cầm	NN
95	CTCP Cá Giồng Ha Xá	Nuôi Trồng Cá Giồng	NN
96	DNTN Bình Sâm	Sản Xuất Thùng Dụng Hàng	CN
97	DNTN Tân Phúc	Sản Xuất Hàng Xuất Khẩu	CN
98	DNTN Bình Đạt	Sản Xuất Đồ Gỗ Mỹ Nghệ	CN
99	DNTN Tuấn Liên	Sản Xuất Móc Dân Dụng	CN
100	DNTN Mỹ Nghệ Xuân Thép	Thủ Công Mỹ Nghệ	CN
101	DNTN Hưng Huy	Sản Xuất Đồ Mỹ Nghệ	CN
102	CTTNHH Thảo Nguyên	Máy Trang Phục	CN
103	CTTNHH Lập Kiệt	Sản Xuất Hoá Chất	CN
104	CTTNHH MTV Sản Xuất Nước Tinh Khiết Hoàng Minh	Sản Xuất Nước Tinh Khiết	CN
105	CTTNHH Niko	Đóng Hộp Dầu Nhớt Bán	CN
106	CTTNHH MTV Gỗ Thành Đại	Sản Xuất Đồ Gỗ Mỹ Nghệ	CN
107	CTTNHH Đông Trung	Sản Xuất Máy Nông Nghiệp	CN
108	CTTNHH Ngôi Sao Thành Đông	Sản Xuất Thức Ăn Chăn Nuôi	CN
109	CTTNHH Sợi Vĩ Sơn	Sản Xuất Sợi	CN
110	CTTNHH Minh Cường	Sản Xuất Trang Phục	CN
111	CTTNHH Rượu Phú Lộc	Sản Xuất Và Kinh Doanh Rượu	CN
112	CTCP Chế Biến Nông Sản Xuất Khẩu Xuân Lộc	Sản Xuất Hàng Nông Sản	CN
113	CTCP Đầu Tư Và Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Hà Hải	Sản Xuất Gạch 2 Lỗ	CN
114	CTCP Kết Cấu Thép Và Thiết Bị Nâng Việt Nam	Sản Xuất Lắp Đặt Máy Móc Thiết Bị	CN
115	Xí Nghiệp Cơ Khí Khắc Mền	Sản Xuất Bình Cắm Hoa	CN
116	CTCP Lâm Phúc	Tái Chế Hạt Nhựa	CN
117	CTCP Hợp Thành	Sản Xuất Thùng Xe Ôtô	CN
118	CTCP Kao Hùng	Gia Công Cơ Khí	CN
119	DNTN Thương Mại Minh Anh	Bán Lê Bánh Kẹo	DV
120	DNTN Tiền Thực	Bán Buôn VLXD	DV
121	DNTN Tuấn Quang	Kinh Doanh Đồ Gỗ	DV
122	DNTN Minh Tươi	Bán Xăng Dầu	DV
123	DNTN Phương Thịnh	Kinh Doanh Gỗ	DV
124	DNTN Tuấn Mai	Bán Buôn Xăng Dầu	DV
125	DNTN Tuyên Nga	Kinh Doanh Thịt Trâu, Bò	DV
126	CTTNHH Tin Học Viễn Thông Sinh Tài	Mua Bán Máy Vi Tính	DV
127	CTTNHH Ngọc Dương	Kinh Doanh VLXD	DV
128	CTTNHH Thiên Nga	Kinh Doanh VLXD	DV
129	CTTNHH Phương Sơn	Mua Bán Than Mỏ	DV
130	CTTNHH Anh Ánh	Kinh Doanh VLXD	DV
131	CTTNHH Trường Thịnh	Bán Buôn Nguyên Vật Liệu Sản Xuất Gốm Sứ, Gạch Men	DV
132	CTTNHH Phương Thế Hiệp	Vận Tải Hàng Hoá Bằng Đường Bộ	DV
133	CTCP Xây Dựng Và Thương Mại Số 10	Kinh Doanh Cắm	DV
134	CTCP Thiên Minh	Kinh Doanh VLXD	DV
IV	HUYỆN BÌNH GIANG		
135	CTCP Cá Giồng Bình Giang	Nuôi Trồng Cá Giồng	NN

136	DNTN Sản Xuất Và Dịch Vụ Long Trường	Sản Xuất Phụ Tùng Máy Nông Nghiệp	CN
137	DNTN Hà Vũ	Sản Xuất Bàn Ghế Học Sinh	CN
138	DNTN Chế Biến Gỗ Mạnh Tuyên	Sản Xuất Kinh Doanh Gỗ	CN
139	Xi Nghiệp Tư Doanh Thuận Lợi	Sản Xuất Máy Nông Nghiệp	CN
140	CTTNHH Sản Xuất Và Thương Mại Toàn Mỹ Miền Bắc	Sản Xuất Bồn Nước I-Nốc	CN
141	CTTNHH Sản Xuất Và Kinh Doanh Thép Vạn Lợi	Sản Xuất Kinh Doanh Thép	CN
142	CTTNHH Sản Xuất Và Thương Mại Toàn Phát	Sản Xuất Máy Nông Nghiệp	CN
143	CTTNHH Sản Xuất Và Thương Mại Đại Phát	Sản Xuất Xốp Cách Điện	CN
144	CTTNHH Asem	Sản Xuất Nước Rửa Chén	CN
145	CTTNHH Eura – Top	Sản Xuất Rượu	CN
146	CTTNHH Huy Phong	Sản Xuất Giấy Thể Thao	CN
147	CTTNHH MTV Sản Xuất & Thương Mại Hùng Cường	Sản Xuất Đồ Thủ Công Mỹ Nghệ	CN
148	CTTNHH Lục Nam	Tái Chế Nhựa	CN
149	CTTNHH Máy Nông Ngr Cơ Việt Nhật	Sản Xuất Và Lắp Ráp Máy Nông Nghiệp	CN
150	CTTNHH Sản Xuất Và Thương Mại Việt Huỳnh	Sản Xuất Máy Cơ Điện Nông Nghiệp	CN
151	CTTNHH MTV Khuôn Mẫu Nhật Minh	Gia Công Khuôn Mẫu Các Loại	CN
152	CTTNHH Sản Xuất Và Thương Mại Thành Phát	Sản Xuất Và Lắp Ráp Cơ Khí	CN
153	CTTNHH Xuất Nhập Khẩu Nam Thái Sơn Phương Bắc	Sản Xuất Bao Bì Nhựa	CN
154	CTTNHH Cơ Khí Tiên Hưng	Sản Xuất Gia Công Cơ Khí	CN
155	CTTNHH Máy Nông Nghiệp Việt Trung	Sản Xuất Lắp Ráp Máy Nông Nghiệp	CN
156	CTCP Tiên Long	Sản Xuất Nhựa Tái Sinh	CN
157	CTCP Sản Xuất Kinh Doanh Phú Thiên Long	Sản Xuất Khung Nhôm Định Hình	CN
158	CTCP Cơ Khí Điện Tân Việt	Sản Xuất Máy Nông Ngr Cơ	CN
159	CTCP Đông Hoà	Sản Xuất Cầu Khung Nhà Thép	CN
160	CTCP Kết Cấu Thép Cơ Khí	Kết Cấu Thép	CN
161	DNTN Điện Tử Viễn Thông Hoa Việt	Mua Bán Lắp Đặt Thiết Bị Điện tử Viễn Thông	DV
162	DNTN Hoà Hồng	Mua Bán, Chế Biến Lâm Sản	DV
163	CTTNHH Cao Su PT	Kinh Doanh Săm Lốp Ô Tô	DV
164	CTTNHH Đức Tâm	Kinh Doanh Thức Ăn Chăn Nuôi	DV
165	CTCP Thương Mại & Xây Dựng Trường Giang	Vận Tải Hàng Hoá Đường Bộ	DV
V	HUYỆN KINH MÔN		
166	CTCP Cá Giống Kinh Môn	Nuôi Trồng Cá Giống	NN
167	Công Ty Xi Măng Hoàng Thạch	Xi Măng Và Clinke	CN
168	CTCP Khai Thác, Chế Biến Khoáng Sản HD	Khai Thác Chế Biến Đá, Đất Sét	CN
169	CTTNHH Minh Thắng	Sản Xuất Vôi	CN
170	CTTNHH Đức Phúc	Sản Xuất Gạch Tuynel	CN
171	CTTNHH Phú Tân	Sản Xuất Xi Măng	CN
172	CTTNHH Cường Thịnh	Sản Xuất Xi Măng	CN
173	CTTNHH Đức Mạnh	Đóng Mối, Sửa Chữa Tàu Thuyền	CN
174	CTTNHH Đóng Tàu Hà Hải	Sửa Chữa, Đóng Mối Tàu Sông	CN
175	CTTNHH MTV Cơ Khí Vận Tải Và Thương Mại Minh Khánh	Đóng Mối Và Sửa Chữa Tàu Sông	CN
176	CTTNHH MTV Dịch Vụ Hùng Luyện	Chế Biến Mía	CN
177	CTTNHH Thành Dũng	Sản Xuất Giấy Kraft (Bột Giấy)	CN
178	CTTNHH MTV Đông Sơn	Sản Xuất, Gia Công Các Sản Phẩm Cơ Khí	CN
179	CTTNHH MTV Thương Mại Và Dịch Vụ Thành Công	Sản Xuất Gạch Nung	CN
180	Công Ty Kinh Doanh Vật Tư Xi Măng Minh Tuấn	Sản Xuất Xi Măng	CN
181	CTCP Dịch Vụ Thương Mại XNK Hồng Thắng	Sản Xuất Đồ Nội Thất	CN

182	CTCP Minh Anh	Sửa Chữa, Đóng Mới Tàu Sông	CN
183	CTCP Thương Mại Phú Khang	Khai Thác Đá	CN
184	CTCP Việt Mỹ	Sản Xuất Phân Bón, Kali, Lân	CN
185	CTCP Bền Triều	Sản Xuất Gạch Tuynel	CN
186	CTCP Xi Măng Duyên Linh	Sản Xuất Xi Măng	CN
187	CTCP Cơ Khí Thủy Phạm Tân	Sửa Chữa Đóng Mới Tàu Sông	CN
188	CTCP Thương Mại Việt Phú	Đóng Mới Và Sửa Chữa Tàu Thuyền	CN
189	CTCP An Phú	Sản Xuất Gia Công Các Sản Phẩm Cơ Khí	CN
190	CTCP Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Phú Gia	Sản Xuất Xi Măng	CN
191	CTCP Tân Phú Xuân	Sản Xuất Thép	CN
192	CTCP Sản Xuất Dịch Vụ Thương Mại Trường Phúc	Sửa Chữa Đóng Mới Tàu Sông	CN
193	CTCP Sơn Exosy	Sản Xuất Sơn	CN
194	CTCP Bao Bi Hoàng Thạch	Sản Xuất Kinh Doanh Các Loại Bao Bi	CN
195	CTCP Xi Măng Trung Hải - Hải Dương	Sản Xuất Xi Măng	CN
196	DN Thương Mại Bình Minh	Kinh Doanh Xi Măng	DV
197	DNTN Vận Tải Minh Hoà	Vận Tải Hàng Hoá Đường Sông	DV
198	DNTN Thăng Hoa	Vận Tải Hành Khách	DV
199	CTNNHH Sản Xuất Thương Mại Anh Quốc	Kinh Doanh VLXD	DV
200	CTNNHH Dịch Vụ Thương Mại Thái Thịnh	Kinh Doanh Thiết Bị Văn Phòng	DV
201	CTCP Minh Hoàng	Kinh Doanh VLXD	DV
202	CTCP Thương Mại Phú Hưng Thịnh	Kinh Doanh VLXD	DV
203	CTCP Xây Dựng Và Thương Mại Tổng Hợp Vinacomex	Kinh Doanh VLXD	DV
204	CTCP Dược Phẩm Cao Minh	Kinh Doanh Dược Phẩm	DV
205	CTCP Thương Mại Và Xuất Nhập Khẩu Đại Cường	Vận Tải Hành Khách Bằng Taxi	DV
206	CTNNHH Đức Dương	Kinh Doanh Hạ Tầng Khu Đô Thị	DV
VI	HUYỆN NAM SÁCH		
207	DNTN May Phú Triệu	Gia Công Giày Da	CN
208	Nhà Máy Gạch Tuynel Nam Sách	Sản Xuất VLXD	CN
209	CTNNHH Minh Quân	Sản Xuất Hàng Nông Sản	CN
210	CTNNHH Hoa Mai	Chế Biến Hàng Nông Sản	CN
211	CTNNHH Xây Dựng Thương Mại Huyền Lương	Sản Xuất Nông Sản Xuất Khẩu	CN
212	CTNNHH MTV Nông Sản Đông Hưng	Sản Xuất Giấy Bạc	CN
213	CTNNHH Vimax	Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc	CN
214	CTNNHH Thương Mại Thạch Dương	Sản Xuất Sắt Thép	CN
215	CTNNHH Hà Bình	Sửa Chữa Đóng Mới Tàu	CN
216	CTNNHH Hồng Ngọc	Sản Xuất Chế Biến Rau Quả	CN
217	CTNNHH Hanh Thuý	Chế Biến Hàng Nông Sản	CN
218	CTNNHH An Nghĩa	Sản Xuất Nấm	CN
219	CTNNHH Ngọc Vũ	Sản Xuất Giày Da	CN
220	CTCP Xây Dựng Thương Mại Ngọc Linh	Gia Công Hàng May Mặc	CN
221	CTCP Nam Quang	Gia Công Cơ Khí	CN
222	CTCP Nam Kỳ	Gia Công May	CN
223	CTCP Chế Tạo Bơm Vinashin Hải Nam	Sản Xuất Bơm Công, Nông Nghiệp	CN
224	CTCP Thương Mại Và Xây Dựng Nam Sơn	Xây Dựng	CN
225	CTCP Gốm Sứ Haprô Chu Đậu	Sản Xuất Sứ Gia Dụng	CN
226	DNTN Thanh Tùng	Kinh Doanh VLXD	DV
227	DNTN Cường Đạt	Quảng Cáo	DV
228	DNTN Hương Bảy	Kinh Doanh VLXD	DV
229	CTNNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Hưng Thịnh	Kinh Doanh Bánh Kẹo, Nước Ngọt	DV
230	CTNNHH Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Hải Dương	Kinh Doanh VLXD	DV

VII	HUYỆN KIM THÀNH		
231	DNTN Huy Văn	Đóng Mới, Sửa Chữa Tàu Thủy	CN
232	DNTN Sản Xuất Và Xây Dựng Đức Hậu	Sản Xuất Cơ Khí	CN
233	DNTN Vận Tải Ngọc Anh	Đóng Mới, Sửa Chữa Tàu Thủy	CN
234	DNTN Lai Vu	Gia Công Cơ Khí	CN
235	DNTN Sản Xuất Và Thương Mại Nam Thành	Sản Xuất Gỗ Ép Công Nghiệp, Mộc	CN
236	DNTN Sản Xuất Và Thương Mại Nam Thăng	Sản Xuất Các Loại Bánh Snack	CN
237	DNTN Dung Huân	Vệ Sinh Công Nghiệp	CN
238	Xí Nghiệp Tư Nhân Cơ Khí Thăng Lợi	Đóng Mới, Sửa Chữa Tàu Thủy	CN
239	CTTNHH Phân Bón Hải Hà	Sản Xuất Phân Bón	CN
240	CTTNHH Phú Thành	Thức Ăn Chăn Nuôi	CN
241	CTTNHH Nam Ninh	Sản Xuất Bao Bì PP	CN
242	CTTNHH Thành Long	Gia Công, Đóng Mới Tàu Sông, Biển	CN
243	CTTNHH MTV Bao Bì Toàn Cầu	Sản Xuất Bao Bì Carton	CN
244	Công Ty Giấy Bình Dương	Sản Xuất Và Gia Công Giấy Dẹp Xuất Khẩu	CN
245	CTTNHH Trung Kiên	Sản Xuất Bao Bì	CN
246	CTTNHH Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Thành Công	Sản Xuất Xi Măng Pcb 30	CN
247	CTTNHH Thương Mại Quang Việt	Chế Biến Thức Ăn Chăn Nuôi	CN
248	CTTNHH Hải Âu	Sản Xuất Xi Măng	CN
249	CTTNHH Hưng Long	Sản Xuất Tấm Lợp Fibrô Ciment	CN
250	CTTNHH MTV Thương Mại Và Công Nghiệp Cảnh Mỹ	Sửa Chữa Ô tô Xe Máy	CN
251	CTCP Vụ Hát Tường	Đóng Tàu Biển	CN
252	CTCP Đóng Tàu Hoàng Gia	Sửa Chữa Và Đóng Mới Tàu Thủy	CN
253	DNTN Song Hy	Kinh Doanh Xăng Dầu	DV
254	DNTN Quảng Cáo Và Thương Mại Quang Minh	Quảng Cáo	DV
255	DNTN Duy Linh	Kinh Doanh VLXD	DV
256	DNTN Vận Tải Hữu Hùng	Vận Tải Hàng Hoá Đường Bộ	DV
257	CTTNHH Thái Linh	Buôn Bán Phụ Tùng, Sửa Chữa Ô Tô	DV
258	CTTNHH MTV Thương Mại Hoàng Giang	Kinh Doanh VLXD	DV
259	CTTNHH Ứng Tâm	Kinh Doanh Xe Máy	DV
260	CTCP Dược Phẩm Hoà Hưng	Kinh Doanh Dược Phẩm	DV
VIII	HUYỆN THANH HÀ		
261	DNTN Tuyết Thịnh	Sản Xuất Quần áo	CN
262	DNTN Xuân Thu	Gia Công Cơ Khí	CN
263	DNTN Luyên Thu	Sấy Hành	CN
264	CTTNHH Mỹ Thái	Sản Xuất Và Chế Biến Nông Sản Xuất Khẩu	CN
265	Công Ty Chế Biến Nông Sản Xuất Khẩu Thanh Hà	Chế Biến Rau Củ Quả	CN
266	CTTNHH Vận Tải, Xây Dựng Thành Thuận	Gia Công Cơ Khí	CN
267	CTTNHH Vận Tải Và Xây Dựng Việt Hải	Xây Dựng Công Trình	CN
268	CTCP Thương Mại Đóng Tàu Trung Thu	Đóng Tàu	CN
269	CTCP Cơ Khí Xây Dựng Hồng Phúc	Gia Công Cơ Khí	CN
270	CTCP Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ Hải Dương	Sản Xuất Trang Phục	CN
271	CTCP Thương Mại Và Xây Dựng Thanh Hải	Xây Dựng Dân Dụng	CN
272	Xí Nghiệp Tư Doanh Vận Tải Hồng Lạc	Kinh Doanh VLXD	DV
273	DNTN Hồng Tam	Kinh Doanh VLXD	DV
274	CTTNHH Vận Tải Và Xây Dựng Việt Thanh	Vận Tải Hàng Hoá Đường Sông	DV
275	CTCP Vận Tải Và Thương Mại Bình Dương	Vận Tải Đường Sông	DV
276	CTCP Vận Tải Xây Dựng Thương Mại Việt Hà	Vận Tải Hàng Hoá Đường Sông	DV
IX	HUYỆN TỨ KỶ		
277	DNTN Kim Vượng Phát	Gia Công Dát Mông Thiếc	CN

278	DNTN Minh Giang	Thêu Ren	CN
279	DNTN Hat Ngọc	Sản Xuất Gạch Liên Hoàn Kiểu Đứng	CN
280	CTTNHH MTV Tân Hưng	Giấy Kraft Và Bao Bì Carton	CN
281	CTTNHH Ngọc Sơn	Sản Xuất Gạch Ốp Lát	CN
282	CTTNHH Đồng Tâm	Sản Xuất VLXD	CN
283	CTCP Sản Xuất Thương Mại Tân Thuận Cường	Sản Xuất Tầm Lọc Promua	CN
284	CTCP Thêu May Minh Tú	Thêu Ren Gia Công	CN
285	CTCP Hoàng Long	Sản Xuất Gạch Xây Dựng	CN
286	CTCP Thuận Cường	Sản Xuất Tầm Lọc Fibrô	CN
287	CTCP Phúc Đạt	Sản Xuất, Mua Bán VLXD	CN
288	Công Ty Tư Nhân Giồng Cây Trồng Bắc Á	Kinh Doanh Giồng Cây Trồng	DV
289	DNTN Thành Hưng	Kinh Doanh Xăng Dầu	DV
290	DNTN Hùng Mạnh	Kinh Doanh Than Bùn	DV
X	HUYỆN NINH GIANG		
291	CTCP Cá Giồng Ninh Giang	Nuôi Trồng Cá Giồng	NN
292	Xí Nghiệp Chế Biện NSTPK Hùng Sơn	Chế Biện Nông Sản	CN
293	CTTNHH Việt Đạt	Sản Xuất Bao Bì	CN
294	CTTNHH MTV Dương Trí Dũng	Tái Chế Nhựa	CN
295	CTTNHH Xây Dựng Việt Thanh	Xây Dựng	CN
296	DNTN Tuyết Soi	Kinh Doanh Chặt Đốt	DV
297	CTTNHH An Thắng	Kinh Doanh Xăng Dầu	DV
298	CTTNHH Phát Triển Cao Phương Lam	Kinh Doanh Giồng Cây Trồng, Nông Sản	DV
XI	HUYỆN GIA LỘC		
299	DNTN Hoàng Giang	Sản Xuất, Chế Biện Phân Bón NPK	CN
300	DNTN Hoàng Cường	Sản Xuất Phôi Thép	CN
301	CTTNHH Trường Đạt	Sản Xuất, Lắp Ráp Linh Kiện Điện Tử	CN
302	CTTNHH Chế Biện Lương Thực Hải Gia	Chế Biện Lương Thực Thực Phẩm	CN
303	CTCP Sản Xuất Và Thương Mại Tiến Huy	Sản Xuất Và Kinh Doanh Các Loại Đinh, Dây Thép	CN
304	CTCP Thương Mại TAHI - Việt Nam	Lắp Ráp Động Cơ Điện	CN
305	CTCP Quang Long	Sản Xuất Cơ Khí	CN
306	DNTN Phúc Khánh	Bán Buôn Sim, Thẻ, Điện Thoại	DV
307	DNTN Doanh Hiền	Kinh Doanh Xăng Dầu	DV
308	CTTNHH MTV Long Nhật	Kinh Doanh Xăng Dầu	DV
309	CTTNHH Tân Đại Việt	Kinh Doanh Dầu Mỡ, Dầu Nhờm	DV
310	CTTNHH Hồng Quang	Kinh Doanh VLXD	DV
311	CTCP Gia Linh	Bán Sim, Thẻ, Điện Thoại	DV
XII	HUYỆN THANH MIỆN		
312	CTCP Cá Giồng Lê Hồng	Nuôi Trồng Cá Giồng	NN
313	CTTNHH Sinh Hoá Công Nghệ Mới	Sản Xuất Nước Rửa Chén Bát	CN
314	CTCP May Hưng Phát	May Mặc	CN
315	CTCP Nam Anh Minh Vina	May Công Nghiệp	CN
316	DNTN Quỳnh Anh	Bán Gas, Xăng Dầu	DV
317	DNTN Linh Hoa	Kinh Doanh Trang Thiết Bị Gia Đình	DV
318	CTTNHH Xây Dựng, Thương Mại Trần Lâm	Kinh Doanh VLXD	DV
319	CTTNHH Thương Mại Và Vận Tải Việt Hưng	Vận Tải Hành Khách	DV

Trong đó, các chữ viết tắt:

CTCP: Công ty Cổ phần; CTTNHH: Công ty Trách nhiệm hữu hạn

CTTNHH MTV: Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Nguồn: Khảo sát của tác giả

Phụ lục 08
DANH SÁCH DOANH NGHIỆP FDI PHẦN HỒI KHẢO SÁT

STT	Tên DN	Địa chỉ	Ngành sản xuất, kinh doanh chính
I	DOANH NGHIỆP NGOÀI KCN		
1	Công Ty Tropical Wave Corporation Việt Nam	TPHD	Sản xuất nước uống
2	Công Ty TNHH – BVT	TPHD	Máy xuất khẩu
3	Công Ty TNHH Thực Phẩm Nghĩa Mỹ Việt Nam	TPHD	Sản xuất bánh kẹo
4	Công Ty Châu Á – Thái Bình Dương	TPHD	Chế biến nông sản
5	Công Ty Cổ Phần VIETCANS	TPHD	Sản xuất đồ hộp kim loại
6	Công Ty Liên Doanh Chế Tạo Bom EBARA Hải Dương	TPHD	Chế tạo bom
7	Công Ty TNHH Home Deco Canada	TPHD	Sản xuất chần, ga, gối, đệm
8	Công Ty Liên Doanh FALCON Việt Nam	TPHD	Sản xuất đồ gỗ
9	Công Ty TNHH Dụng Cụ Thể Thao Toàn Cầu	TPHD	Máy túi du lịch, gậy đánh gôn
10	Công Ty TNHH May mặc ST.PETER	TPHD	Máy xuất khẩu
11	Công Ty TNHH Sáng Mỹ	TPHD	Sản xuất hộp, khay bằng nhựa
12	Công Ty TNHH May Mặc Quốc Tế Phú Nguyên	TPHD	Hàng may mặc
13	Công Ty TNHH Gloabal - MFG Việt Nam	TPHD	Máy xuất khẩu
14	Công ty TNHH Samil Hà Nội Vina	TPHD	Sản xuất kinh doanh Giấy dếp
15	Công Ty TNHH May Trần An Việt Nam	TPHD	Máy xuất khẩu
16	Công Ty TNHH IQ-LINKS	Chí Linh	Sản xuất điện thoại
17	Công Ty Quốc tế TNHH D&S Việt Nam	Chí Linh	Máy may, quần áo mưa
18	Công Ty TNHH SeidenSticker Việt Nam	Chí Linh	Máy trang phục
19	Công ty TNHH Cẩm Thái Hưng	Chí Linh	Sản xuất tre đoạn xuất khẩu
20	Công Ty TNHH TP Vạn Đắc Phúc	Cẩm Giàng	Chế biến thực phẩm
21	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp TungKuang	Cẩm Giàng	Sản xuất các sản phẩm nhôm
22	Công Ty TNHH Hợp Lực Cảng Việt	Cẩm Giàng	Chế tạo động cơ điện
23	Công Ty TNHH May Mặc Quang Lan	Cẩm Giàng	Máy xuất khẩu
24	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần HH Taya	Cẩm Giàng	Sản xuất dây và cáp điện
25	Công ty TNHH TungYang	Cẩm Giàng	Sản xuất các sản phẩm nhôm
26	Công Ty TNHH TADLACK Production	Cẩm Giàng	Sản xuất đồ dùng nội thất gia đình
27	Công Ty TNHH ANT (HN)	Cẩm Giàng	Sản xuất thức ăn gia súc
28	Công Ty TNHH Xây Dựng Phát Triển Taya Việt Nam	Cẩm Giàng	Xây dựng và tư vấn xây dựng
29	Công Ty TNHH Thức Ăn Chăn Nuôi Hoa Kỳ	Bình Giang	Sản xuất thức ăn chăn nuôi
30	Công Ty TNHH Rượu vang, mạnh La Martiniquaise VN	Bình Giang	Sản xuất rượu mạnh
31	Công Ty TNHH Công nghiệp FordViet	Bình Giang	Sản xuất kinh doanh vật tư trang thiết bị y tế, may mặc
32	Công Ty Xi Măng Phúc Sơn	Kinh Môn	Sản xuất xi măng
33	Công Ty TNHH Đạt Thành	Nam Sách	Sản xuất mô tô, máy trộn bê tông
34	Công Ty TNHH Công Nghiệp Oriental Sports VN	Nam Sách	Sản xuất giấy
35	Công Ty TNHH YA-AJM Việt Nam	Nam Sách	Máy xuất khẩu
36	Công Ty TNHH Cơ Điện Đăng Phong Việt Nam	Nam Sách	Lắp đặt sửa chữa máy phát điện
37	Công Ty Quốc tế TNHH Đông Tài VN	Kim Thành	Máy xuất khẩu

38	Công Ty TNHH Injae Vina	Kim Thành	Máy xuất khẩu
39	Công Ty TNHH May Mặc Makalot	Thanh Hà	Máy mặc
40	Công Ty TNHH RICH WAY	Tứ Kỳ	Sản xuất hàng may mặc
41	Công Ty TNHH Seevina	Tứ Kỳ	Sản xuất găng tay
42	Công Ty Thêu In Đông Dương	Gia Lộc	Thêu công nghiệp
II DOANH NGHIỆP TRONG KCN			
1	Công Ty TNHH Laurelton Diamonds Việt Nam	KCN Đại An	Sản xuất kinh doanh Kim cương
2	Công Ty TNHH Hoá Nhựa	KCN Đại An	Sản xuất ống nhựa
3	Nhà Máy Sản Xuất Ván Sàn Tre Việt Nam	KCN Đại An	Sản xuất ván sàn tre
4	Công Ty TNHH Sumidenco Việt Nam	KCN Đại An	Sản xuất dây điện ô tô
5	Công Ty ORISEL Việt Nam	KCN Đại An	Sản xuất cầu chì điện
6	Công Ty Sumiden	KCN Đại An	Sản xuất bộ dây điện ô tô
7	Công Ty TNHH PHI	KCN Đại An	Máy trang phục
8	Công Ty Việt Nam TOYO DENSO	KCN Nam Sách	Sản xuất linh kiện điện tử
9	Công Ty TNHH Gia Công Chế Biến Rau Quả Vạn Phúc	KCN Nam Sách	Chế biến rau quả
10	Công Ty TNHH Chyun Jaan	KCN Nam Sách	Sản xuất nguyên liệu giày
11	Công Ty TNHH Haivina	KCN Nam Sách	Máy gang tay
12	Công Ty TNHH Sản Xuất Và Xuất Khẩu Nam Tiến	KCN Nam Sách	Chế biến rau quả
13	Công Ty TNHH Bao Bì AP	KCN Nam Sách	Sản xuất hộp carton
14	Công Ty TNHH May Tinh Lợi	KCN Nam Sách	Máy mặc
15	Công Ty TNHH May Ever-Glory Việt Nam	KCN Nam Sách	Máy xuất khẩu
16	Công Ty TNHH Kiên Hưng	KCN Nam Sách	Sản xuất bánh xe cao su
17	Công Ty TNHH Công Nghiệp Brother	KCN Phúc Điền	Sản xuất máy in, máy fax
18	Công Ty TNHH Công Nghệ Nissei Việt Nam	KCN Phúc Điền	Sản xuất các sản phẩm nhựa, linh kiện điện tử
19	Công Ty TNHH Điện Tử Taisei Hà Nội	KCN Phúc Điền	Sản xuất dây dẫn, linh kiện điện tử
20	Công Ty TNHH Matex Việt Nam	KCN Phúc Điền	Sản xuất lò xo máy in, máy fax
21	Công Ty TNHH KATO SPRING Việt Nam	KCN Phúc Điền	Sản xuất lò xo công nghiệp
22	Công Ty TNHH Atarih Precision Việt Nam	KCN Phúc Điền	Ép dập khuôn
23	Công Ty TNHH Sansei Việt Nam	KCN Phúc Điền	Sản xuất thiết bị nhựa văn phòng
24	Công Ty TNHH Siam Steel Việt Nam	KCN Phúc Điền	Sản xuất các cấu kiện kim loại
25	Công Ty TNHH Công Nghiệp Vinh Hàn Precision	KCN Phúc Điền	Sản xuất sản phẩm nhựa
26	Chi Nhánh Công Ty TNHH AUREOLE BCD	KCN Phúc Điền	Sản xuất sản phẩm nhựa
27	Công Ty TNHH Meijitsu Tongda Việt Nam	KCN Phúc Điền	Sản xuất nhân mác
28	Công Ty TNHH Điện Tử UMC Việt Nam	KCN Tân Trường	Sản xuất linh kiện điện tử
29	Công Ty TNHH Mascot Việt Nam	KCN Tân Trường	Sản xuất, gia công may mặc
30	Công Ty Cổ Phần Phúc Hưng	KCN Lương Điền-Cầm Điền	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng
31	Công Ty LD Container Vinashin-TGC	KCN Tàu Thủy	Đóng Container

Nguồn: Khảo sát của tác giả

Phụ lục 09
CÁC BẢNG SO SÁNH ĐIỂM SỐ VÀ XẾP HẠNG PCI GIAI ĐOẠN 2005 - 2010
I- HẢI DƯƠNG TRONG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ CẢ NƯỚC

Bảng 1a: Chỉ số thành phần “Chi phí gia nhập thị trường”

STT	Nội dung	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1	Tỉnh Hải Dương						
1.1	Điểm số Hải Dương	4,50	6,19	7,92	7,81	7,72	6,51
1.2	Thứ hạng trong Vùng	9	9	4	7	7	6
1.3	Thứ hạng trong cả nước	39	57	32	50	52	38
2	Vùng ĐB Sông Hồng						
2.1	Tỉnh tốt nhất trong vùng	Hung Yên	Ninh Bình	Ninh Bình	Hà Nam	Bắc Ninh	Bắc Ninh
	Điểm số	7,73	7,87	9,29	8,74	9,13	7,29
2.2.	Tỉnh kém nhất trong vùng	Hà Tây	Hà Tây	Hà Nam	Hung Yên	Quảng Ninh	Nam Định
	Điểm số	4,27	6,12	6,66	7,47	7,53	5,66
3	Cả nước						
3.1	Tỉnh tốt nhất cả nước	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Quảng Trị	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Quảng Trị
	Điểm số	8,77	9,17	9,49	9,36	9,52	8,11
3.2	Tỉnh kém nhất cả nước	Ninh Thuận	Bình Phước	Hậu Giang	Bắc Giang	Hoà Bình	Đắk Nông
	Điểm số	3,64	4,96	6,23	6,31	6,53	5,07

(1): Chỉ bao gồm 10 tỉnh trong Vùng mà không kể các thành phố trực thuộc TW là Hà Nội, Hải Phòng. Năm 2008 còn 9 tỉnh do Hà Tây sáp nhập vào Hà Nội.

Bảng 2a: Chỉ số thành phần “Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất”

STT	Nội dung	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1	Tỉnh Hải Dương						
1.1	Điểm số Hải Dương	5,26	6,15	5,84	6,91	6,04	5,94
1.2	Thứ hạng trong Vùng	6	4	8	5	6	5
1.3	Thứ hạng trong cả nước	36	28	50	25	43	37
2	Vùng ĐB Sông Hồng						
2.1	Tỉnh tốt nhất trong vùng	Hung Yên	Hung Yên	Bắc Ninh	Hung Yên	Hung Yên	Nam Định
	Điểm số	6,57	6,91	7,16	7,65	7,03	6,31
2.2.	Tỉnh kém nhất trong vùng	Hà Tây	Hà Tây	Hà Tây	Hà Tây	Quảng Ninh	Quảng Ninh
	Điểm số	3,67	4,92	5,30	6,03	4,76	5,19
3	Cả nước						
3.1	Tỉnh tốt nhất cả nước	TP HCM	Sóc Trăng	Long An	Đông Tháp	Tiền Giang	Trà Vinh
	Điểm số	8,32	7,98	7,71	8,05	8,84	8,65
3.2	Tỉnh kém nhất cả nước	Hà Tây	Lai Châu	Hà Nội	Hà Nội	Bắc Kạn	Hà Nội
	Điểm số	3,67	3,84	4,32	4,37	4,28	3,04

Bảng 3a: Chỉ số thành phần “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin”

STT	Nội dung	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1	Tỉnh Hải Dương						
1.1	Điểm số Hải Dương	4,18	5,81	5,39	6,38	6,36	5,37
1.2	Thứ hạng trong Vùng	7	5	8	5	3	8
1.3	Thứ hạng trong cả nước	27	21	47	29	20	49
2	Vùng ĐB Sông Hồng						
2.1	Tỉnh tốt nhất trong vùng	Quảng Ninh	Hung Yên	Hung Yên	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Quảng Ninh
	Điểm số	7,12	6,49	7,07	7,39	7,03	6,48
2.2.	Tỉnh kém nhất trong vùng	Hà Nam	Nam Định	Hà Tây	Hà Tây	Ninh Bình	Nam Định
	Điểm số	2,90	6,36	4,88	4,33	2,99	5,28
3	Cả nước						
3.1	Tỉnh tốt nhất cả nước	Quảng Ninh	Bình Dương	Lào Cai	Đà Nẵng	Lào Cai	Lào Cai
	Điểm số	7,12	8,50	8,56	7,92	8,85	7,39
3.2	Tỉnh kém nhất cả nước	Bình Phước	Đắc Nông	Đắc Nông	Đắc Nông	Đắc Nông	Đắc Nông
	Điểm số	2,78	2,15	2,24	2,99	2,92	2,76

Bảng 4a: Chỉ số thành phần “Chi phí thời gian thực hiện các quy định Nhà nước”

STT	Nội dung	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1	Tỉnh Hải Dương						
1.1	Điểm số Hải Dương	6,18	4,23	6,24	6,36	7,19	6,68
1.2	Thứ hạng trong Vùng	8	7	7	1	2	8
1.3	Thứ hạng trong cả nước	27	41	31	3	14	23
2	Vùng ĐB Sông Hồng						
2.1	Tỉnh tốt nhất trong vùng	Bắc Ninh	Thái Bình	Hà Tây	Hải Dương	Ninh Bình	Bắc Ninh
	Điểm số	8,35	6,13	8,18	6,36	8,93	7,68
2.2.	Tỉnh kém nhất trong vùng	Hà Nam	Bắc Ninh	Vĩnh Phúc	Hà Nam	Hà Nam	Hà Nam
	Điểm số	5,17	3,04	4,48	4,26	5,66	4,81
3	Cả nước						
3.1	Tỉnh tốt nhất cả nước	Bắc Ninh	Bình Dương	Hà Tây	Bình Phước	Ninh Bình	Sóc Trăng
	Điểm số	8,35	7,12	8,18	6,52	8,93	8,38
3.2	Tỉnh kém nhất cả nước	Trà Vinh	Phúc Yên	Lai Châu	Hà Nam	Kon Tum	Gia Lai
	Điểm số	4,01	2,64	2,99	2,85	3,68	4,47

Bảng 5a: Chỉ số thành phần “Chi phí không chính thức”

STT	Nội dung	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1	Tỉnh Hải Dương						
1.1	Điểm số Hải Dương	6,43	5,70	6,74	7,60	5,28	6,24
1.2	Thứ hạng trong Vùng	6	9	9	3	7	3
1.3	Thứ hạng trong cả nước	20	52	24	4	49	33
2	Vùng ĐB Sông Hồng						
2.1	Tỉnh tốt nhất trong vùng	Hung Yên	Hung Yên	Hung Yên	Hung Yên	Bắc Ninh	Nam Định
	Điểm số	7,96	7,64	7,71	8,30	7,03	6,75
2.2.	Tỉnh kém nhất trong vùng	Quảng Ninh	Hà Tây	Thái Bình	Nam Định	Nam Định	Hung Yên
	Điểm số	4,85	5,07	6,16	6,30	4,88	5,30
3	Cả nước						
3.1	Tỉnh tốt nhất cả nước	Bình Dương	Bến Tre	Tiền Giang	Hung Yên	Bến Tre	Trà Vinh
	Điểm số	8,85	8,35	7,71	8,30	8,15	8,53
3.2	Tỉnh kém nhất cả nước	TP HCM	Hà Tĩnh	Hà Nội	Bắc Kạn	Nghệ An	Hoà Bình
	Điểm số	3,38	5,05	5,36	5,70	4,63	4,57

Bảng 6a: Chỉ số thành phần “Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh”

STT	Nội dung	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1	Tỉnh Hải Dương						
1.1	Điểm số Hải Dương	3,39	5,84	4,64	5,07	4,51	5,06
1.2	Thứ hạng trong Vùng	7	3	8	9	6	5
1.3	Thứ hạng trong cả nước	38	18	36	38	36	36
2	Vùng ĐB Sông Hồng						
2.1	Tỉnh tốt nhất trong vùng	Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc
	Điểm số	8,12	7,74	7,32	8,23	7,97	8,08
2.2.	Tỉnh kém nhất trong vùng	Hà Tây	Hà Tây	Nam Định	Nam Định	Nam Định	Hung Yên
	Điểm số	1,20	2,53	4,28	4,11	2,57	3,27
3	Cả nước						
3.1	Tỉnh tốt nhất cả nước	Bình Dương	Bình Dương	Bình Dương	Bình Dương	Bình Dương	Vĩnh Phúc
	Điểm số	9,30	9,08	9,20	8,45	9,39	8,08
3.2	Tỉnh kém nhất cả nước	Hà Tây	Quảng Ngãi	Cao Bằng	Bắc Kạn	Cao Bằng	Hải Phòng
	Điểm số	1,20	2,36	2,30	2,32	1,87	2,66

Bảng 7a: Chỉ số thành phần “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp”

STT	Nội dung	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1	Tỉnh Hải Dương						
1.1	Điểm số Hải Dương	2,93	5,09	4,98	3,26	4,85	6,22
1.2	Thứ hạng trong Vùng	7	4	4	8	4	3
1.3	Thứ hạng trong cả nước	39	30	29	29	43	18
2	Vùng ĐB Sông Hồng						
2.1	Tỉnh tốt nhất trong vùng	Thái Bình	Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	Ninh Bình	Ninh Bình
	Điểm số	5,45	6,31	6,92	5,95	6,60	6,98
2.2.	Tỉnh kém nhất trong vùng	Ninh Bình	Hà Tây	Ninh Bình	Thái Bình	Hà Nam	Hung Yên
	Điểm số	1,05	3,60	3,99	3,21	2,87	4,66
3	Cả nước						
3.1	Tỉnh tốt nhất cả nước	Cần Thơ	Đà Nẵng	TP HCM	TP HCM	TP HCM	TP HCM
	Điểm số	8,14	9,62	8,37	6,35	8,55	8,75
3.2	Tỉnh kém nhất cả nước	Ninh Bình	Đắc Nông	Bạc Liêu	Bạc Liêu	Trà Vinh	Hậu Giang
	Điểm số	1,05	2,40	2,26	1,40	2,84	3,46

Bảng 8a: Chỉ số thành phần “Đào tạo lao động”

STT	Nội dung	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1	Tỉnh Hải Dương						
1.1	Điểm số Hải Dương	-	4,52	4,67	3,99	4,99	5,27
1.2	Thứ hạng trong Vùng	-	6	7	8	5	8
1.3	Thứ hạng trong cả nước	-	45	43	40	26	37
2	Vùng ĐB Sông Hồng						
2.1	Tỉnh tốt nhất trong vùng	-	Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Quảng Ninh
	Điểm số	-	6,98	7,36	7,37	5,91	5,94
2.2.	Tỉnh kém nhất trong vùng	-	Hà Nam	Hà Tây	Hà Tây	Hung Yên	Hung Yên
	Điểm số	-	2,87	3,42	2,51	4,45	2,96
3	Cả nước						
3.1	Tỉnh tốt nhất cả nước	-	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng
	Điểm số	-	9,60	8,34	8,40	7,69	7,43
3.2	Tỉnh kém nhất cả nước	-	Lai Châu	Lai Châu	Điện Biên	Lai Châu	Hung Yên
	Điểm số	-	1,99	1,92	1,84	2,82	2,96

Bảng 9a: Chỉ số thành phần “Thiết chế pháp lý”

STT	Nội dung	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1	Tỉnh Hải Dương						
1.1	Điểm số Hải Dương	-	3,91	3,73	4,73	5,03	4,62
1.2	Thứ hạng trong Vùng	-	5	5	4	6	5
1.3	Thứ hạng trong cả nước	-	20	43	32	46	40
2	Vùng ĐB Sông Hồng						
2.1	Tỉnh tốt nhất trong vùng	-	Quảng Ninh	Quảng Ninh	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Ninh Bình
	Điểm số	-	4,30	5,62	5,50	5,89	5,66
2.2.	Tỉnh kém nhất trong vùng	-	Thái Bình	Hưng Yên	Hà Tây	Nam Định	Nam Định
	Điểm số	-	2,92	2,95	3,24	4,04	2,92
3	Cả nước						
3.1	Tỉnh tốt nhất cả nước	-	Bắc Kạn	Bắc Kạn	Gia Lai	BR-VT	Đông Tháp
	Điểm số	-	6,55	6,57	6,70	7,34	7,17
3.2	Tỉnh kém nhất cả nước	-	Quảng Ngãi	Hà Tĩnh	Cao Bằng	Cao Bằng	Lạng Sơn
	Điểm số	-	2,13	2,25	2,50	3,51	2,54

Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo về PCI của VCCI

II- HẢI DƯƠNG VÀ ĐIỂM LỚN NHẤT, NHỎ NHẤT, TRUNG VỊ NĂM 2010

Bảng 1b: Chỉ số thành phần “Chi phí gia nhập thị trường”

S TT	Chỉ tiêu	Hải Dương	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất
1	Tỷ lệ phần trăm DN phải chờ hơn 3 tháng để hoàn tất các thủ tục để bắt đầu hoạt động	22,50	0	24,39	39,62
2	Thời gian ĐKKD (số ngày)	10	7	10	15
3	Thời gian ĐKKD bổ sung (số ngày)	7	2,5	7	12,5
4	Số giấy đăng ký và giấy phép cần thiết để chính thức hoạt động	16,42	1,43	14,68	33,33
5	Thời gian chờ để được cấp GCN QSDĐ	2	1	2	4
6	% doanh nghiệp gặp khó khăn để có đủ các loại giấy phép cần thiết	8,75	0	5,77	18,87
7	% DN phải mất hơn một tháng để khởi sự kinh doanh	45	20	30	150

Bảng 2b: Chỉ số thành phần “Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất”

S TT	Chỉ tiêu	Hải Đương	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất
1	Không cản trở về mặt bằng kinh doanh	23,46	8,28	23,89	49,00
2	Sự thay đổi khung giá đất của chính phủ phản ánh sự thay đổi mức giá thị trường (% đồng ý)	75,56	53,91	72,00	86,17
3	Tỷ lệ phần trăm DN cho rằng số tiền bồi thường trong trường hợp đất bị thu hồi là thỏa đáng	41,88	19,12	39,19	55,38
4	DN đánh giá rủi ro bị chính quyền thu hồi, phân chia theo 5 mức độ (5 = rủi ro rất thấp)	2,29	1,91	2,56	3,30
5	Tỷ lệ phần trăm diện tích đất có GCN QSDĐ chính thức	76,09	27,27	80,71	98,31
6	% DN sở hữu GCN QSDĐ	53,16	26,67	72,88	95,89

Bảng 3b: Chỉ số thành phần “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin”

S TT	Chỉ tiêu	Hải Đương	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất
1	Tính minh bạch của các tài liệu kế hoạch	2,12	2,00	2,31	2,62
2	Tính minh bạch các tài liệu pháp lý như Quyết định, Nghị định	2,95	2,79	3,05	3,44
3	Cần có “môi quan hệ” để có được các tài liệu của tỉnh (%)	86,33	37,29	78,64	95,71
4	Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (%)	37,82	23,75	40,78	67,05
5	Khả năng có thể đoán được trong thực thi pháp luật của tỉnh (%)	10,00	0,15	8,97	20,24
6	Độ mở của trang web của tỉnh	15	0	15	19
7	Các hiệp hội DN đóng vai trò quan trọng trong tư vấn và phản biện các chính sách của tỉnh (%)	37,61	15,15	37,04	55,56

Bảng 4b: Chỉ số thành phần “Chi phí thời gian thực hiện các quy định Nhà nước”

S TT	Chỉ tiêu	Hải Dương	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất
1	Các loại phí, lệ phí của nhiều thủ tục giảm sau khi thực hiện CCHCC (% có)	22,22	9,80	21,21	32,22
2	Thủ tục giấy tờ giảm sau khi thực hiện CCHCC (% có)	41,98	30,09	45,60	68,75
3	Số lần đi xin dấu và chữ ký của DN giảm sau khi thực hiện CCHCC (% có)	28,40	17,78	29,07	53,16
4	Cán bộ nhà nước làm việc hiệu quả hơn sau khi thực hiện CCHCC (% có)	42,59	26,00	44,83	61,11
5	Số lần trung vị làm việc với thanh tra thuế	4	1	4	28
6	% DN sử dụng hơn 10% quỹ thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước	10,79	8,14	19,00	35,37
7	Số cuộc thanh tra trung vị (tất cả các CQ)	1	1	1	2

Bảng 5b: Chỉ số thành phần “Chi phí không chính thức”

S TT	Chỉ tiêu	Hải Dương	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất
1	% DN cho rằng các DN cùng ngành trả chi phí không chính thức	68,53	20,78	58,23	77,11
2	% DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	6,06	0	6,78	16,92
3	Chính quyền tỉnh sử dụng các quy định riêng của địa phương để trục lợi (% đồng ý hoặc hoàn toàn không đồng ý)	61,54	22,00	50,00	73,11
4	Công việc được giải quyết sau khi đã chi trả chi phí không chính thức (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	60,80	36,47	56,32	71,64
5	DN trả hoa hồng để có được các HĐ từ các CQNN (% Đúng)	45,22	21,74	41,43	63,33

Bảng 6b: Chỉ số thành phần “Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh”

S TT	Chỉ tiêu	Hải Dương	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất
1	Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực)	71,07	54,37	75,31	90,14
2	Tinh sáng tạo, sáng suốt trong việc giải quyết trở ngại đối với cộng đồng DNTN (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý).	43,51	31,11	47,00	67,09
3	Cán bộ tỉnh nắm vững các chính sách, quy định hiện hành trong khung khổ pháp luật giải quyết khó khăn, vướng mắc cho DN (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	55,56	25,00	49,38	71,11

Bảng 7b: Chỉ số thành phần “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp”

S TT	Chỉ tiêu	Hải Dương	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất
1	DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân trên cho dịch vụ tư vấn về thông tin pháp luật (%)	48,15	14,06	38,6	57,14
2	DN đã sử dụng dịch vụ tư vấn về thông tin pháp luật (%)	70,51	27,87	57,5	81,82
3	DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân trên cho dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh (%)	50	20,59	50	65,09
4	DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh (%)	43,55	16,67	39,22	55,56
5	DN đã sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh (%)	68,89	31,48	64,35	87,10
6	DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ hỗ trợ tìm đối tác kinh doanh (%)	47,46	0	54,55	70,37
7	DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân trên cho dịch vụ hỗ trợ tìm đối tác kinh doanh (%)	46,91	16,67	39,52	59,18
8	DN đã sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	61,18	22,92	48,61	78,26

9	DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	15,38	0	15,79	42,31
10	DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân trên cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	20,99	8,05	20,71	34,44
11	DN đã sử dụng các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	66,67	21,54	52,63	81,40
12	DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	39,29	4,76	40,63	69,23
13	DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân trên cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	28,40	7,81	26,83	38,74

Bảng 8b: Chỉ số thành phần “Đào tạo lao động”

S TT	Chỉ tiêu	Hải Dương	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất
1	Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Tốt hoặc Rất tốt)	45,19	20,27	46,99	68,97
2	Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Dạy nghề (% Tốt hoặc Rất tốt)	23,91	10,67	27,40	64,37
3	Số lượng trung tâm giới thiệu việc làm trên 100.000 dân	0,29	0	0,17	0,7
4	Số lao động tốt nghiệp THCS (% tổng lực lượng lao động)	10,47	4,36	10,33	30,24
5	DN đã sử dụng dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm (%)	32,10	4,39	31,11	48,08
6	DN đã sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm nói trên của nhà cung cấp dịch vụ tư nhân (%)	38,46	0	39,06	84,42
7	DN có ý định sẽ sử dụng lại nhà cung cấp dịch vụ nói trên cho dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	53,85	32,65	62,50	93,94
8	% Tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động.	2	0	1,25	3
9	Số lượng các trung tâm đào tạo nghề cấp huyện/huyện/tỉnh	0	0	0,36	1,17
10	% Số cơ sở dạy nghề trong tỉnh do tư nhân thành lập.	16,67	0	16,67	62,5
11	Số lượng học viên tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo.	0,07	0,01	0,03	0,21
12	Số cơ sở đào tạo (Đại học, Trung cấp, Trung tâm dạy nghề) trên 100.000 dân.	0,02	0,01	0,02	0,06

Bảng 9b: Chỉ số thành phần “Thiết chế pháp lý”

S TT	Chỉ tiêu	Hải Dương	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất
1	Tỉ lệ % nguyên đơn không thuộc nhà nước trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh	86,36	0	73,47	100
2	Số lượng vụ việc tranh chấp của các DN ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 DN	0,73	0	1,75	11
3	DN tin tưởng khả năng bảo vệ của pháp luật (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	59,88	43,36	62,69	71,11
4	Hệ thống tư pháp cho phép các DN tố cáo hành vi tham nhũng của các công chức (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	24,07	14,16	25	53,33
5	DN sử dụng tòa án hoặc các thiết chế pháp lý khác để giải quyết tranh chấp (%)	25,93	0	25	90,91
6	Số ngày trung vị giải quyết vụ kiện tại tòa	8,62	0,5	6	12,63
7	% Chi phí (chính thức và không chính thức) để giải quyết tranh chấp trong tổng giá trị tranh chấp	16,07	2,5	11,73	44,5

Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo về PCI của VCCI

III- CÁC TỈNH TỐT NHẤT, TƯƠNG ĐỒNG, LÂN CẬN VỀ VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ XẾP HẠNG

Bảng 1c: Chỉ số thành phần “Chi phí gia nhập thị trường”

S TT	Chỉ tiêu	Đà Nẵng	Đồng Nai	Bắc Ninh	Bình Phước
1	Tỷ lệ phần trăm DN phải chờ hơn 3 tháng để hoàn tất các thủ tục để bắt đầu hoạt động	10,14	26,47	21,57	39,62
2	Thời gian ĐKKD (số ngày)	10	15	10	15
3	Thời gian ĐKKD bổ sung (số ngày)	7	7	7	8,5
4	Số giấy đăng ký và giấy phép cần thiết để chính thức hoạt động	10,75	1,43	4,08	15,91
5	Thời gian chờ để được cấp GCN QSDĐ	2	2	2	3,5
6	% doanh nghiệp gặp khó khăn để có đủ các loại giấy phép cần thiết	1,45	8,82	3,92	18,87
7	% DN phải mất hơn một tháng để khởi sự kinh doanh	30	75	35	30

Bảng 2c: Chỉ số thành phần “Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất”

S TT	Chỉ tiêu	Đà Nẵng	Đồng Nai	Bắc Ninh	Bình Phước
1	Không cản trở về mặt bằng kinh doanh	23,53	24,55	19,67	27,27
2	Sự thay đổi khung giá đất của chính phủ phản ánh sự thay đổi mức giá thị trường (% đồng ý)	76,35	67,61	72,28	73,74
3	Tỷ lệ phần trăm DN cho rằng số tiền bồi thường trong trường hợp đất bị thu hồi là thỏa đáng	44,83	34,78	38,46	41,67
4	DN đánh giá rủi ro bị chính quyền thu hồi, phân chia theo 5 mức độ (5 = rủi ro rất thấp)	2,40	2,40	2,45	2,47
5	Tỷ lệ phần trăm diện tích đất có GCN QSDĐ chính thức (%)	27,27	87,75	69,22	91,32
6	% DN sở hữu GCN QSDĐ	48,54	58,02	56,92	86,36

Bảng 3c: Chỉ số thành phần “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin”

S TT	Chỉ tiêu	Đà Nẵng	Đồng Nai	Bắc Ninh	Bình Phước
1	Tính minh bạch của các tài liệu kế hoạch	2,33	2,12	2,49	2,38
2	Tính minh bạch các tài liệu pháp lý như Quyết định, Nghị định	3,15	3,03	3,13	3,05
3	Cán có “môi quan hệ” để có được các tài liệu của tỉnh (%)	76,62	80,15	77,88	80,81
4	Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (%)	44,16	43,80	28,87	47,19
5	Khả năng có thể đoán được trong thực thi pháp luật của tỉnh (%)	13,01	8,21	7,69	17,02
6	Độ mở của trang web của tỉnh	19	18	19	15
7	Các hiệp hội DN đóng vai trò quan trọng trong tư vấn và phản biện các chính sách của tỉnh (%)	38,46	42,55	29,58	40

Bảng 4c: Chỉ số thành phần “Chi phí thời gian thực hiện các quy định Nhà nước”

S TT	Chỉ tiêu	Đà Nẵng	Đồng Nai	Bắc Ninh	Bình Phước
1	Các loại phí, lệ phí của nhiều thủ tục giám sau khi thực hiện CCHCC (% có)	25,67	14,37	31,15	29,09
2	Thủ tục giấy tờ giám sau khi thực hiện CCHCC (% có)	53,48	52,10	54,92	52,73
3	Số lần đi xin dấu và chữ ký của DN giám	33,16	25,15	39,34	35,45

	sau khi thực hiện CCHCC (% có)				
4	Cán bộ nhà nước làm việc hiệu quả hơn sau khi thực hiện CCHCC (% có)	48,66	38,92	38,52	46,36
5	Số lần trung vị làm việc với thanh tra thuế	3,5	3	4	2
6	% DN sử dụng hơn 10% quỹ thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước	22,08	20,80	14,43	13,13
7	Số cuộc thanh tra trung vị (tất cả các CQ)	1	1	1	2

Bảng 5c: Chỉ số thành phần “Chi phí không chính thức”

S TT	Chỉ tiêu	Đà Nẵng	Đồng Nai	Bắc Ninh	Bình Phước
1	% DN cho rằng các DN cùng ngành trả chi phí không chính thức	54,88	62,68	60,75	58,16
2	% DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	4,43	7,58	8,91	11,34
3	Chính quyền tỉnh sử dụng các quy định riêng của địa phương để trục lợi (% đồng ý hoặc hoàn toàn không đồng ý)	52,35	61,79	51,02	54,55
4	Công việc được giải quyết sau khi đã chi trả chi phí không chính thức (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	49,64	48,76	53,85	54,95
5	DN trả hoa hồng để có được các HĐ từ các CQNN (% Đúng)	43,57	22,22	33,78	35,94

Bảng 6c: Chỉ số thành phần “Tinh năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh”

S TT	Chỉ tiêu	Đà Nẵng	Đồng Nai	Bắc Ninh	Bình Phước
1	Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực)	90,14	77,27	84,31	79,57
2	Tinh sáng tạo và sáng suốt trong việc giải quyết trở ngại của cộng đồng DNTN (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý).	47,88	42,96	54,72	42,86
3	Cán bộ tỉnh nắm vững các chính sách, quy định hiện hành trong khung khổ pháp luật để giải quyết khó khăn cho DN (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	71,11	51,22	63,74	61,25

Bảng 7c: Chỉ số thành phần “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp”

S TT	Chỉ tiêu	Đà Nẵng	Đông Nai	Bắc Ninh	Bình Phước
1	DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân trên cho dịch vụ tư vấn về thông tin pháp luật (%)	45,99	41,92	40,98	39,09
2	DN đã sử dụng dịch vụ tư vấn về thông tin pháp luật (%)	66,39	54,65	52,78	63,01
3	DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân trên cho dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh (%)	57,22	47,90	49,18	52,73
4	DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh (%)	34,41	48,44	48,89	28,30
5	DN đã sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh (%)	68,89	60,95	57,69	65,43
6	DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ hỗ trợ tìm đối tác kinh doanh (%)	56,25	52,38	55,26	51,16
7	DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân trên cho dịch vụ hỗ trợ tìm đối tác kinh doanh (%)	54,55	40,72	42,62	38,18
8	DN đã sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	55,46	37,50	48,10	48,61
9	DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	15,15	30,30	18,42	20
10	DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân trên cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	23,53	13,77	27,87	20,91
11	DN đã sử dụng các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	63,11	43,53	43,84	47,83
12	DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	53,25	48,65	40,63	24,24
13	DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân trên cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	34,22	17,96	26,23	23,64

Bảng 8c: Chỉ số thành phần “Đào tạo lao động”

S TT	Chỉ tiêu	Đà Nẵng	Đông Nai	Bắc Ninh	Bình Phước
1	Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Tốt hoặc Rất tốt)	66,86	49,25	53,77	36,46
2	Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Dạy nghề (% Tốt hoặc Rất tốt)	40,12	33,82	32,71	17,89
3	Số lượng trung tâm giới thiệu việc làm trên 100.000 dân.	0,49	0,13	0,29	0,17
4	Số lao động tốt nghiệp THCS (% tổng lực lượng lao động).	30,24	11,03	13,03	14,46
5	DN đã sử dụng dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm (%)	45,99	34,13	39,34	30,91
6	DN đã sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm nói trên của nhà cung cấp dịch vụ tư nhân (%)	47,67	36,84	37,50	32,35
7	DN có ý định sẽ sử dụng lại nhà cung cấp dịch vụ nói trên cho dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	67,02	68,25	69,64	53,49
8	% Tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động	1,5	1	1,25	1
9	Số lượng các trung tâm đào tạo nghề cấp huyện/huyện/tỉnh	0,43	0,73	0,88	0,63
10	% Số cơ sở dạy nghề trong tỉnh do tư nhân thành lập.	28,57	60	58,33	10
11	Số lượng học viên tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo.	0,07	0,03	0,06	0,07
12	Số cơ sở đào tạo (Đại học, Trung cấp, Trung tâm dạy nghề) trên 100.000 dân.	0,06	0,03	0,03	0,04

Bảng 9c: Chỉ số thành phần “Thiết chế pháp lý”

S TT	Chỉ tiêu	Đà Nẵng	Đông Nai	Bắc Ninh	Bình Phước
1	Tỉ lệ % nguyên đơn không thuộc nhà nước trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh	66,50	88,19	100	86,21
2	Số lượng vụ việc tranh chấp của các DN ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 DN	7,85	4,48	3,29	2,42
3	DN tin tưởng khả năng bảo vệ của pháp luật (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	67,38	67,66	68,03	64,55
4	Hệ thống tư pháp cho phép các DN tố cáo hành vi tham nhũng của các công chức (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	28,34	22,16	17,21	31,82
5	DN sử dụng tòa án hoặc các thiết chế pháp lý khác để giải quyết tranh chấp (%)	24,32	36,36	38,89	6,25
6	Số ngày trung vị giải quyết vụ kiện tại tòa	1,97	8,08	6,07	8
7	% Chi phí (chính thức và không chính thức) để giải quyết tranh chấp trong tổng giá trị tranh chấp	19,05	11,73	17,5	7,5

Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo về PCI của VCCI

Phụ lục 10
SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC ĐƯỢC THÀNH LẬP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2005 – 2010

Chỉ tiêu	ĐVT	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1.1. Số DN đăng ký thành lập trong năm	DN	404	465	607	751	975	929
- DNTN	-	149	152	143	122	153	104
- Công ty Cổ phần	-	119	157	220	244	274	268
- Công ty TNHH	-	136	156	244	385	548	557
1.2. Vốn đăng ký	Tỷ đồng	1.255	4.074	2.798	2.487	3.229	6.554
2.1. Tổng số lũy kế DN đến 31/12	DN	1.543	1.898	2.431	3.079	3.983	4.797
- DNTN	-	556	678	800	896	1.019	1.094
- Công ty Cổ phần	-	354	447	686	908	1.170	1.410
- Công ty TNHH	-	624	743	945	1.275	1.794	2.293
2.2. Tổng vốn đăng ký	Tỷ đồng	3.968	8.505	14.307	20.034	26.206	31.158

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Dương

Phụ lục 11**DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2005 – 2010**

Chỉ tiêu	ĐVT	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1. Đầu tư trong nước (ngoài KCN) (*)							
1.1. Số Dự án đầu tư được cấp phép trong năm	Dự án	62	67	63	97	91	119
1.2. Vốn đầu tư	Tỷ đồng	1.886	924	6.775	5.597	3.558	4.526,6
1.3. Lao động	LĐ	6.832	5.572	4.800	5.200	4.500	5.000
1.4. Diện tích đất thuê	ha	98	126	344	376	270	376,8
2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài							
2.1. Số Dự án đầu tư được cấp phép trong năm	Dự án	15	51	34	46	9	15
2.2. Vốn đầu tư thu hút trong năm	Triệu USD	156,6	663,6	488,6	481,6	213	172,6
- Vốn đầu tư cấp mới	Triệu USD	93,5	620	256,6	345,3	99,6	112,7
- Vốn đầu tư tăng thêm	Triệu USD	63,1	43,6	232	136,3	113,4	60,2
2.3. Vốn đầu tư thực hiện trong năm	Triệu USD	70,4	143,4	235	330,3	268,5	315,4
2.4. Lũy kế số Dự án đầu tư còn hiệu lực đến 31/12	Dự án	82	132	164	199	203	204
2.5. Tổng vốn đăng ký lũy kế đến 31/12	Triệu USD	807	1.461	1.896	2.305	2.490	2.597
2.6. Tổng vốn thực hiện lũy kế đến 31/12	Triệu USD	426	566,4	801,4	1.132	1.400	1.632

(*): Trong KCN tính đến 31/12/2010 có 36 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư khoảng 7.745 tỷ đồng và sử dụng 3.200 lao động.

Nguồn: Sở Kế hoạch- Đầu tư Hải Dương và Ban Quản lý các KCN

Phụ lục 12
DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN ĐÀO TẠO NGHỀ CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG
GIAI ĐOẠN 2011 – 2020

DVT: tỉ đồng

Cấp trình độ	2011 - 2015	2016 - 2020	2011 - 2020
1. Đào tạo nghề	290	347	637
- Trường dạy nghề	243	291	534
- Trung cấp chuyên nghiệp	47	56	103
2. Cao đẳng, đại học, sau đại học	128	154	282
Tổng	418	501	919

Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Hải Dương